

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

TẶNG THỊ THANH THỦY

**ẢNH HƯỞNG CỦA CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM
TOÁN NỘI BỘ ĐẾN HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN
TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9.34.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGSTS. TRẦN THỊ GIANG TÂN

TP. Hồ Chí Minh, năm 2020

LỜI CAM ĐOAN CỦA TÁC GIẢ

Tôi cam đoan luận án là công trình nghiên cứu được chính tôi thực hiện, theo sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học là PGS.TS Trần Thị Giang Tân. Tôi không sao chép bất kỳ nghiên cứu hay công trình khoa học nào đã được công bố hoặc đã được công nhận như điều kiện để tốt nghiệp ở bất cứ bậc đào tạo nào, ngoại trừ những trích dẫn đã được ghi trong nội dung của luận án.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng năm 2020

Tác giả

Tăng Thị Thanh Thủy

LỜI CẢM ƠN CỦA TÁC GIẢ

Trước tiên, tôi xin chân thành bày tỏ sự kính trọng và lòng tri ơn vô cùng sâu sắc đến PGS.TS Trần Thị Giang Tân. Cô là người đã hướng dẫn khoa học, luôn luôn hết lòng động viên, hỗ trợ và định hướng cho tôi trong quá trình thực hiện Luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn sâu sắc đến Viện đào tạo sau đại học và quý thầy cô thuộc Khoa Kế toán Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Tất cả thầy cô đã rất tận tình hướng dẫn và hỗ trợ cho tôi trong suốt thời gian tôi thực hiện luận án. Chính những góp ý quý báu của thầy cô đã giúp tôi từng bước vượt qua những khó khăn để trưởng thành hơn trong học tập và nghiên cứu.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn đến sự cổ vũ, động viên, hướng dẫn của các chuyên gia trong lĩnh vực KTNB, các bạn bè, đồng nghiệp Khoa Kế Toán Kiểm Toán Đại Học Công Nghiệp TP.HCM, các tổ chức cá nhân đã hỗ trợ trong việc cung cấp tư liệu và góp ý giúp tôi hoàn thiện nội dung của nghiên cứu trong Luận án.

Sau cùng, tôi xin gửi lời tri ân đến gia đình của tôi đã luôn cùng tôi vượt qua những khó khăn trong quá trình nghiên cứu, đã luôn cổ vũ, động viên tinh thần giúp tôi tăng thêm nghị lực hoàn thành luận án này.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng năm 2020

Tác giả

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU TRONG LUẬN ÁN.....	x
DANH MỤC CÁC HÌNH TRONG LUẬN ÁN.....	xii
CHƯƠNG MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC.....	8
1.1. Các nghiên cứu trên thế giới về ảnh hưởng của chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ (IAFQ) đến hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN).....	8
1.1.1 Các nghiên cứu về IAFQ (IAF).....	8
1.1.2 Các nghiên cứu về đo lường hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN)	15
1.1.2.1 Đo lường HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT	15
1.1.2.2 Đo lường HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh	21
1.1.3 Các nghiên cứu về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN	24
1.2. Các nghiên cứu tại VN về KTNB và hành vi quản trị lợi nhuận.....	32
1.2.1 Kiểm toán nội bộ (KTNB)	32
1.2.2 Hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN)	33
1.3. Những vấn đề đã được giải quyết và khoảng trống nghiên cứu.	36
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	38
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	40
2.1. Lịch sử hình thành và sự cần thiết của hoạt động KTNB.....	40
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển KTNB	40
2.1.2 Sự cần thiết của hoạt động KTNB (IAF).....	41
2.2. Một số khái niệm nền tảng.	42
2.2.1 Kiểm toán nội bộ (KTNB)	42

2.2.2 Chất lượng và chất lượng hoạt động KTNB (IAFQ)	42
2.2.3 Hành vi quản trị lợi nhuận	45
2.2.3.1 Định nghĩa hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN).....	45
2.2.3.2 Phân loại hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN).....	46
2.2.4 Các khoản dồn tích	49
2.3 Các lý thuyết nền tảng.	50
2.3.1 Lý thuyết bất đối xứng thông tin.....	50
2.3.2 Lý thuyết đại diện.....	54
2.3.3 Lý thuyết kiểm toán nội bộ (KTNB).....	57
2.3.4 Lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan	58
2.3.5 Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực.....	59
2.3.6 Lý thuyết hành vi quản lý	61
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	63
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	64
3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu.	64
3.1.1 Khung nghiên cứu.....	64
3.1.2 Quy trình nghiên cứu	64
3.2. Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu.	65
3.3. Thiết kế nghiên cứu định tính.	67
3.3.1 Lựa chọn cách tiếp cận nghiên cứu	67
3.3.2 Thu thập dữ liệu nghiên cứu định tính.....	67
3.3.3 Quy trình phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính.....	70
3.4. Thiết kế nghiên cứu định lượng.	71
3.4.1 Mẫu nghiên cứu định lượng	72

3.4.1.1	Cách thức chọn mẫu.....	72
3.4.1.2	Kích thước mẫu sử dụng cho nghiên cứu.....	72
3.4.2	Thu thập dữ liệu nghiên cứu định lượng.....	74
3.4.2.1	Thu thập dữ liệu đo lường HVQTLN	74
3.4.2.2	Thu thập dữ liệu về các nhân tố đo lường IAFQ.....	75
3.4.3	Quy trình phân tích nghiên cứu định lượng	76
3.5	Mô hình nghiên cứu chính thức và thang đo các biến trong mô hình.....	80
3.5.1	Mô hình nghiên cứu chính thức	80
3.5.2	Các giả thuyết nghiên cứu.....	82
3.5.3	Mô hình hồi quy đa biến	85
3.5.4	Thang đo các biến trong mô hình.....	86
3.5.4.1	Thang đo các biến phụ thuộc đo lường HVQTLN	86
3.5.4.2	Thang đo các biến độc lập.....	89
3.5.4.3	Thang đo các biến kiểm soát	91
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	93
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	95
4.1. Hành vi quản trị lợi nhuận trong các công ty niêm yết có tổ chức IAF.		95
4.1.1	Hành vi quản trị lợi nhuận thông qua lựa chọn CSKT (EM).....	95
4.1.2	Hành vi quản trị lợi nhuận thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM)	101
4.1.3	Kết luận về HVQTLN tại các công ty niêm yết có thành lập IAF.....	107
4.2. Các nhân tố đo lường IAFQ (IAF) ảnh hưởng đến HVQTLN.		108
4.3. Các nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng hành vi quản trị lợi nhuận tại các Công ty niêm yết VN.		113
4.3.1	Thông kê mô tả các nhân tố đo lường IAFQ.	113

4.3.2	Kết quả kiểm tra sự tương quan hai mô hình nghiên cứu.....	115
4.3.3	Kết quả phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 1.	116
4.3.3.1	Chọn mô hình hồi quy phù hợp cho mô hình nghiên cứu 1	116
4.3.3.2	Kiểm tra đa cộng tuyến mô hình nghiên cứu 1	120
4.3.3.3	Kiểm tra phương sai sai số thay đổi mô hình nghiên cứu 1	120
4.3.3.4	Kiểm tra tự tương quan mô hình nghiên cứu 1	121
4.3.3.5	Kiểm tra phân phối chuẩn phần dư mô hình nghiên cứu 1	121
4.3.3.6	Kết quả hồi quy đa biến mô hình nghiên cứu 1.....	122
4.3.4	Kết quả phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 2	124
4.3.4.1	Chọn mô hình hồi quy phù hợp cho mô hình nghiên cứu 2.....	124
4.3.4.2	Kiểm tra đa cộng tuyến mô hình nghiên cứu 2.....	128
4.3.4.3	Kiểm tra phương sai sai số thay đổi mô hình nghiên cứu 2.....	128
4.3.4.4	Kiểm tra tự tương quan mô hình nghiên cứu 2.....	129
4.3.4.5	Kiểm tra phân phối chuẩn phần dư mô hình nghiên cứu 2	129
4.3.4.6	Kết quả hồi quy đa biến mô hình nghiên cứu 2.....	130
4.3.5	Kết quả mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN.....	132
4.3.5.1	Kết quả tổng hợp về mô hình nghiên cứu	132
4.3.5.2	Bàn luận kết quả nghiên cứu	134
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	137
	CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	140
5.1.	Kết luận.....	140
5.2.	Một số hàm ý chính sách.	143
5.2.1	Đối với quản trị công ty	143

5.2.1.1 Hội đồng quản trị.....	143
5.2.1.2 Tổ chức bộ phận KTNB	144
5.2.2 Đối với kiểm toán độc lập (KTĐL)	151
5.2.3 Đối với cơ quan chức năng.....	155
5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	158
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN CỦA TÁC GIẢ	161
TÀI LIỆU THAM KHẢO	162

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
AICPA	Hiệp hội kế toán viên công chứng Hoa Kỳ (American Institute of Certified Accountants)
BCTC	Báo cáo tài chính
BCTN	Báo cáo thường niên
BCQT	Báo cáo quản trị
BKS	Ban kiểm soát
BTC	Bộ tài chính
CFE	Chứng chỉ điều tra viên gian lận (Certified Fraud Examiner)
CIA	Chứng chỉ KTV nội bộ công chứng (Certified INTERNAL Audit)
CPA	Chứng chỉ kế toán viên công chứng (Certified Public Accountant)
CSKT	Chính sách kế toán
GAAP	Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (Generally Accepted Accounting Principles)
HDQT	Hội đồng quản trị
HVQTLN	Hành vi quản trị lợi nhuận
IAASB	Hội đồng chuẩn mực đảm bảo và kiểm toán quốc tế (The International Auditing and Assurance Standards Board)
IAF	Hoạt động kiểm toán nội bộ
IAFQ	Chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ
IFAC	Liên đoàn kế toán quốc tế (International Federation of Accountants)
IIA	Hiệp hội kiểm toán nội bộ Hoa Kỳ (The Institute of Internal Auditors)
IPPF	Hệ thống chuẩn mực thực hành kiểm toán nội bộ quốc tế (The International Professional Practices Framework)
HTKSNB	Kiểm soát nội bộ

KTĐL	Kiểm toán độc lập
KTNB	Kiểm toán nội bộ
KTV	Kiểm toán viên
KTVNB	KTVNB
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NVKT	Nghiệp vụ kinh tế
PCAOB	Ủy ban giám sát công ty đại chúng Hoa Kỳ
SAS	Hướng dẫn chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ (Statements on Auditing Standards)
TB	Trung bình
TGD	Tổng giám đốc
TSCĐ	Tài sản cố định
TTCK	Thị trường chứng khoán
UBKT	Ủy ban kiểm toán
VN	Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU TRONG LUẬN ÁN

BẢNG	NỘI DUNG
Bảng 3.1	Hệ thống các tài liệu pháp luật VN về KTNB
Bảng 3.2	Mẫu ngành và số lượng các công ty đo lường HVQTLN
Bảng 3.3	Mẫu ngành và số lượng các công ty liên quan các nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng đến HVQTLN
Bảng 3.4	Nguồn dữ liệu đo lường biến kiểm soát
Bảng 3.5	Bảng tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu
Bảng 3.6	Thang đo các biến độc lập
Bảng 3.7	Thang đo các biến kiểm soát.
Bảng 4.1	Bảng mô tả giá trị của HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) từ năm 2014 - năm 2018
Bảng 4.2	Bảng mô tả giá trị của EM năm 2014
Bảng 4.3	Bảng mô tả giá trị của EM năm 2015
Bảng 4.4	Bảng mô tả giá trị của EM năm 2016
Bảng 4.5	Bảng mô tả giá trị của EM năm 2017
Bảng 4.6	Bảng mô tả giá trị của EM năm 2018
Bảng 4.7	Bảng mô tả giá trị của HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) từ năm 2014 – năm 2018
Bảng 4.8	Bảng mô tả giá trị của REM năm 2014
Bảng 4.9	Bảng mô tả giá trị của REM năm 2015
Bảng 4.10	Bảng mô tả giá trị của REM năm 2016
Bảng 4.11	Bảng mô tả giá trị của REM năm 2017
Bảng 4.12	Bảng mô tả giá trị của REM năm 2018
Bảng 4.13	Tổng hợp kết quả nghiên cứu tài liệu
Bảng 4.14	Bảng thống kê các đại lượng mô tả nhân tố đo lường IAFQ

Bảng 4.15	Kiểm tra tương quan giữa các nhân tố đo lường IAFQ và HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM)
Bảng 4.16	Kiểm tra tương quan giữa các nhân tố đo lường IAFQ và HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM)
Bảng 4.17	Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu 1 theo OLS
Bảng 4.18	So sánh OLS và FEM của mô hình nghiên cứu 1
Bảng 4.19	So sánh OLS và REM của mô hình nghiên cứu 1
Bảng 4.20	So sánh FEM và REM của mô hình nghiên cứu 1
Bảng 4.21	Kết quả lựa chọn mô hình phù hợp cho mô hình nghiên cứu 1
Bảng 4.22	Kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình nghiên cứu 1
Bảng 4.23	Kết quả kiểm tra các khuyết tật của mô hình nghiên cứu 1
Bảng 4.24	Kết quả hồi quy đa biến của mô hình nghiên cứu 1
Bảng 4.25	Kết quả phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 2 theo OLS
Bảng 4.26	So sánh OLS và FEM của mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.27	So sánh OLS và REM của mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.28	So sánh FEM và REM của mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.29	Kết quả lựa chọn mô hình phù hợp cho mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.30	Kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.31	Kết quả kiểm tra các khuyết tật của mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.32	Kết quả hồi quy đa biến của mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.33	Tổng hợp kết quả hồi quy hai mô hình
Bảng 4.34	Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu của mô hình nghiên cứu 1 và mô hình nghiên cứu 2
Bảng 4.35	Bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu định lượng

DANH MỤC CÁC HÌNH TRONG LUẬN ÁN

HÌNH	NỘI DUNG
Hình 3.1	Quy trình nghiên cứu
Hình 3.2	Mô hình nghiên cứu 1
Hình 3.3	Mô hình nghiên cứu 2
Hình 4.1	Biểu đồ mô tả trị trung bình HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT
Hình 4.2	Biểu đồ mô tả trị trung bình HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.
Hình 4.3	Biểu đồ phân phối chuẩn phần dư của mô hình nghiên cứu 1
Hình 4.4	Biểu đồ phân phối chuẩn phần dư của mô hình nghiên cứu 2

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa VN
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÓM TẮT LUẬN ÁN

Đề tài: Ảnh hưởng của IAFQ đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam

Chuyên ngành: Kế toán

Mã: 9.34.03.01

NCS: TĂNG THỊ THANH THỦY

Từ khóa: hoạt động KTNB, IAFQ, hành vi quản trị lợi nhuận, biến đôn tích điều chỉnh, công ty niêm yết.

Tóm tắt: Luận án nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ (IAF) đến hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN) thông qua lựa chọn chính sách kế toán (CSKT) và chi phối các nghiệp vụ kinh tế (NVKT) phát sinh tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) VN. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng với mẫu bao gồm 92 công ty niêm yết trên HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2014-2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 nhân tố đo lường IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT gồm có: chất lượng KTĐL, tính độc lập và khách quan, kiểm soát IAFQ, năng lực chuyên môn và quy mô KTNB có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT; và 04 trong 05 nhân tố trên, ngoại trừ nhân tố chất lượng KTĐL, có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất các công ty niêm yết nhận diện các nhân tố cần tác động để giúp bộ phận KTNB có chất lượng, giảm HVQTLN. Về phương diện kiểm toán, khi sử dụng công việc của KTVNB, KTV độc lập cần quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng IAFQ để xác định phạm vi kiểm toán tiếp theo. Kết quả nghiên cứu cũng góp phần hỗ trợ cơ quan chức năng trong việc thiết lập và ban hành khung pháp lý thích hợp để tăng cường IAFQ tại các công ty niêm yết Việt Nam.

SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

ABSTRACT OF THE THESIS

Thesis: The impact of internal auditing quality on earning management at listed companies in Vietnam.

Major: Accounting

Code: 9.34.03.01

PhD Student: TĂNG THỊ THANH THỦY

Keywords: internal auditing function, internal auditing quality, earnings management, abnormal accruals, listed company.

Abstract: The thesis aims to examine the impact of factors measuring internal auditing quality (IAF) on real and accrual-based earnings management at listed companies in Vietnam. The mixed research method are used with data collected from 92 listed companies in HOSE and HNX during period year from 2014 to 2018. The findings for this research shows that five factors measuring IAF quality including as independent audit quality, IAF quality control, independence and objectivity, competence and internal audit size have negative impact with accrual based earnings management; and four of them, except for the independent auditing quality factor, have a negative effect on real based earnings management. Based on this results, the author offers the listed companies can identify the factors that need impact to help the internal audit department have quality, reduce earnings management. n terms of auditing, when using the work of internal auditors, independent auditors need to consider the factors affecting IAF quality to determine the scope of the next audit. The results of the study also contributed to supporting the authorities in establishing and promulgating the appropriate legal framework to enhance the quality of IAF at the listed companies in Vietnam.

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, để đưa ra các quyết định phù hợp, nhà đầu tư cần có các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính (BCTC) trung thực và có độ tin cậy cao. Trong đó, lợi nhuận là một trong những thông tin được quan tâm nhất bởi vì đây chính là yếu tố để đo lường năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà quản lý. Tuy nhiên, do có sự khác biệt về mục tiêu và lợi ích giữa nhà quản lý với các chủ sở hữu, thông tin này thường bị nhà quản lý thực hiện hành vi bóp méo nhằm mục đích tối đa hóa giá trị công ty để đạt được lợi ích cá nhân. Hành vi này, theo các nhà nghiên cứu, chính là hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN) (Schipper, 1989; Ronen & Yaari, 2008). Không như gian lận là hành vi không hợp pháp, HVQTLN là hành vi hợp pháp thực hiện thông qua thay đổi các nghiệp vụ kinh tế (NVKT) hay lựa chọn chính sách kế toán (CSKT) được chấp nhận bởi chuẩn mực kế toán (Gulzar & Wang, 2011). Tuy hợp pháp, nhưng do là lựa chọn nhằm mục đích riêng nên hành vi này lại làm giảm đi độ tin cậy về thông tin lợi nhuận, từ đó dẫn đến sự hiểu nhầm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, do vậy, người sử dụng có thể đưa ra các quyết định kinh tế không phù hợp. Để giảm thiểu HVQTLN, cần thiết phải có một cơ chế giám sát phù hợp, đó cũng là nội dung chủ chốt trong quản trị hiện đại trên thế giới và VN (Anderson et al, 1983; Church et al, 2001; Skousen et al, 2005; Prawitt et al. 2009; Nguyễn Trọng Nguyên, 2015).

Theo nghiên cứu của tổ chức KTNB (IIA, 2017), cấu trúc quản trị hiện đại gồm có bốn nền tảng liên quan đến chức năng giám sát, đó là: kiểm toán nội bộ (KTNB), ủy ban kiểm toán (UBKT), hội đồng quản trị (HĐQT) và kiểm toán độc lập (KTĐL). Trong số đó, KTNB với khả năng thực hiện giám sát, cung cấp các đánh giá và tư vấn thường xuyên cho công tác quản trị nội bộ, được xem là nhân tố nền tảng, giúp cho việc kiểm soát hiệu quả nhất, ngăn chặn HVQTLN của những nhà quản lý công ty (Brown & Pinello, 2007). Sau các sự cố về kế toán kiểm toán xảy ra đầu thế kỷ 21, luật pháp của nhiều quốc gia bắt đầu ban hành các quy định liên quan đến hoạt động KTNB (IAF). Chẳng hạn, đạo luật SOX (Sarbanes-Oxley) được Quốc hội Hoa Kỳ

phê chuẩn vào năm 2002 đã đưa ra yêu cầu bắt buộc các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Hoa Kỳ phải trình bày và công bố tính hữu hiệu của hệ thống KSNB đồng thời công ty phải thiết lập hoạt động KTNB (IAF). Xuất phát từ yêu cầu luật pháp của các quốc gia, chủ đề KTNB bắt đầu nhận được sự quan tâm nhiều hơn từ các nhà nghiên cứu trên thế giới. Trong đó, khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm tập trung tìm hiểu về ảnh hưởng giữa của chất lượng hoạt động KTNB (IAFQ) và HVQTLN. Kết quả nghiên cứu đều phát hiện rằng IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN, hay nói cách khác IAF chất lượng cao sẽ làm giảm HVQTLN của nhà quản LÝ (Messier & Schneider, 1988; Edge, 1991; Cohen et al., 2010; Gramling et al., 2004; Suwaidan et al., 2010; Hajiha et al., 2011; Prawitt et al., 2009; Ege, 2015).

Tại Việt Nam (VN), trong khoảng 10 năm gần đây, xu hướng nghiên cứu bắt đầu tập trung vào những chủ đề về chất lượng BCTC và HVQTLN. Các nghiên cứu này xuất phát từ mong muốn tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC nhằm giảm thiểu sự bất lợi cho nhà đầu tư nếu thông tin trên BCTC kém chất lượng. Nhiều nghiên cứu tại VN đã sử dụng nguồn dữ liệu trực tiếp thu thập từ TTCK kết hợp với mô hình Modified Jones để nghiên cứu về HVQTLN. Kết quả một số nghiên cứu thực nghiệm thông qua cách thức ước tính biến dồn tích, đã cung cấp được bằng chứng về HVQTLN đã xuất hiện tại VN. Không những thế, các nghiên cứu này còn cho thấy nhiều nhân tố như: mức độ tập trung quyền sở hữu, tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý, tỷ lệ sở hữu của nhà nước, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và các nhân tố khác gồm quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến biến dồn tích điều chỉnh đại diện cho chất lượng BCTC (Trần Thị Mỹ Tú, 2014; Nguyễn, 2015). Một số nghiên cứu đi theo hướng khác như nghiên cứu của Trần Thị Thu Thảo (2014), Nguyễn Thị Phương Hồng, (2016); Ngô Hoàng Điệp, (2018) tìm hiểu về ảnh hưởng của các nhân tố thuộc quản trị đến HVQTLN. Kết quả nghiên cứu của các tác giả cũng phát hiện rằng có sự tác động ngược chiều của những nhân tố này đến HVQTLN tại VN.

Như vậy, nhìn chung các nghiên cứu của VN thường tập trung vào mô hình nhận dạng HVQTLN hay tìm hiểu các đặc điểm quản trị công ty hoặc các đặc điểm của KTĐL ảnh hưởng đến chất lượng BCTC được đo lường thông qua HVQTLN (Nguyễn, 2015; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Ngô Hoàng Điệp, 2018). Cho đến nay, chủ đề nghiên cứu về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN chưa được nghiên cứu tại VN. Trong khi KTNB là một trong bốn nền tảng quan trọng trong chức năng giám sát trong cấu trúc quản trị hiện đại. IAF đặc biệt quan trọng đối với các công ty niêm yết và đối với các nhà đầu tư trong bối cảnh TTCK đang phát triển nhanh chóng cùng với sự lo ngại về độ tin cậy của thông tin lợi nhuận trên BCTC. Các công ty niêm yết cần xây dựng IAF hữu hiệu để giảm rủi ro, nâng cao tính trung thực thông tin trên BCTC, đặc biệt là thông tin về lợi nhuận. Bên cạnh đó, gần đây tại VN, chính phủ đã ban hành Nghị định 05/2019/NĐ-CP về yêu cầu thiết lập IAF tại các loại hình doanh nghiệp như doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần niêm yết,... Nghị định này cũng đưa ra nhiều quy định hơn so với trước đây. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của IAF và vai trò của chuẩn mực kiểm toán ngày càng nâng cao.

Với tầm quan trọng của IAF như đã nêu trên, câu hỏi được đặt ra là: liệu IAF có chất lượng có làm giảm HVQTLN tại các công ty niêm yết trên TTCK VN hay không? Đây chính là lý do mà tác giả đã chọn chủ đề nghiên cứu cho luận án: Ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN tại các công ty niêm yết VN. Tác giả kỳ vọng sẽ phát hiện được những nhân tố đo lường IAFQ có ảnh hưởng đến HVQTLN. Dựa trên kết quả nghiên cứu, luận án đưa ra một số hàm ý về chính sách liên quan đến tổ chức bộ phận KTNB sao cho có thể giúp giảm HVQTLN nhằm đảm bảo được sự minh bạch và phát triển bền vững của TTCK VN và của nền kinh tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN thực hiện thông qua lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh tại các công ty niêm yết trên TTCK VN. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến IAFQ nhằm giảm thiểu HVQTLN tại các công ty niêm yết. Với mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau:

- Câu 1: HVQTLN có xuất hiện tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF không?

- Câu 2: Các nhân tố đo lường IAFQ nào có ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT tại các công ty niêm yết VN và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố như thế nào?

- Câu 3: Các nhân tố đo lường IAFQ nào có ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh tại các công ty niêm YẾT VN và mức độ ảnh hưởng từng nhân tố như thế nào?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các nhân tố đo lường IAFQ, HVQTLN và ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN tại các công ty niêm yết VN.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là tại các công ty niêm yết VN không bao gồm các tổ chức tín dụng, cụ thể là BCTC đã được kiểm toán, BCTN của các công ty niêm yết trên TTCK VN (TP.HCM và Hà Nội) trong giai đoạn từ năm 2014 – 2018.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án là phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bao gồm phương pháp định tính và định lượng. Trong đó:

- Phương pháp đầu tiên là phương pháp định tính với mục tiêu là phát hiện các nhân tố mới để hoàn chỉnh mô hình các nhân tố đo lường IAFQ phù hợp với đặc điểm của VN. Hai phương pháp chính được sử dụng là: nghiên cứu tài liệu các văn bản pháp quy và thảo luận với chuyên gia.
- Kế tiếp, từ mô hình hoàn chỉnh đã được xây dựng từ phương pháp định tính, phương pháp định lượng được sử dụng để phân tích và kiểm định thông qua mô hình hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu sau bước kiểm định bằng hồi quy sẽ trả lời các câu hỏi nghiên cứu trong luận án.

5. Những đóng góp của luận án

Như phần trên đã trình bày, cho đến nay, chủ đề nghiên cứu về ảnh hưởng IAFQ đến HVQTLN tại các công ty niêm yết chưa được thực hiện trong bối cảnh VN. Dựa trên kiểm định mô hình với mẫu nghiên cứu gồm có 460 quan sát đại diện cho 92

công ty niêm yết trên TTCK VN, trong 05 năm tài chính từ năm 2014 đến năm 2018, kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ tương đồng với các nghiên cứu trước (Beasley et al., 2000; Prawitt et al., 2012, Chris et al., 2012, Ege, 2015), mà còn bổ sung ba (03) nhân tố mới đo lường IAFQ là quy mô KTNB (được đo lường bằng số lượng nhân viên trong bộ phận KTNB), chất lượng KTĐL (được đo lường bằng công ty được kiểm toán bởi Big 4) và kiểm soát IAFQ (được đo lường bởi việc bộ phận KTNB có thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ). Các nhân tố này đều có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN của nhà quản lý.

Ngoài ra, khác với các nghiên cứu trước (chỉ tìm hiểu một trong hai cách quản trị lợi nhuận), luận án tìm hiểu cả 02 cách thức và chứng minh rằng IAF ảnh hưởng đến cả 02 cách thức quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết VN (lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh).

Bên cạnh đó, luận án còn có một số đóng góp mới liên quan về mặt lý luận và thực tiễn như sau:

- Về mặt lý luận:

+ Thứ nhất, luận án đã tổng quan các nghiên cứu trước từ năm 1979 đến nay. Đây có thể được xem như là tài liệu tham khảo về tổng quan các nghiên cứu trước liên quan đến IAFQ và HVQTLN cho các nghiên cứu tiếp theo

+ Thứ hai, luận án xây dựng được mô hình gồm 05 nhân tố đo lường IAFQ và xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố này đến HVQTLN tại các công ty đang niêm yết trên TTCK VN. Với mô hình gồm 05 nhân tố như trên, luận án đã bổ sung về mặt lý luận mô hình hoàn chỉnh các nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng đến HVQTLN tại các công ty niêm yết VN.

+ Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN như sau:

- Năm (05) nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (mức ảnh hưởng được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp) là: chất lượng KTĐL, tính độc lập và khách quan, kiểm soát IAFQ, năng lực chuyên môn và quy mô KTNB

- Bốn (04) nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua chi phối các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (mức ảnh hưởng được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp) là: tính độc lập và khách quan, kiểm soát IAFQ, quy mô KTNB, năng lực chuyên môn.

+ Thứ tư, kết quả nghiên cứu của luận án có thể là nguồn tài liệu cho các nghiên cứu tiếp theo.

- Về mặt thực tiễn:

Kết quả nghiên cứu của Luận án cho thấy:

+ HVQTLN đã xuất hiện ngay trong các công ty niêm yết VN có thành lập IAF. Điều này cũng cho thấy IAFQ của các công ty niêm yết hiện nay chưa cao.

+ Mức độ tác động của từng nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN là không bằng nhau. Kết quả này giúp nhà quản lý, hội đồng quản trị chú trọng đến các nhân tố có ảnh hưởng nhiều đến IAFQ, từ đó cần ưu tiên tác động vào các nhân tố này để giúp giảm thiểu HVQTLN.

+ Đây là tài liệu cho các công ty niêm yết tại VN có thể tham khảo để tự hoàn thiện IAF, giảm HVQTLN, tăng cường chất lượng BCTC. Từ đó, giá trị công ty sẽ được nâng cao đồng thời tăng niềm tin vào tính trung thực của thông tin BCTC.

+ Bổ sung các nhân tố khác bên cạnh các nhân tố đã được trình bày trong chuẩn mực kiểm toán mà KTV độc lập cần chú ý khi quyết định dựa vào công việc của IAF để thực hiện kiểm toán.

+ Hỗ trợ cho cơ quan chức năng trong việc hoàn thiện và ban hành khung pháp lý thích hợp để tăng cường IAFQ tại các công ty niêm yết VN.

6. Kết cấu của luận án.

Ngoài chương mở đầu và kết luận, luận án có kết cấu bao gồm 05 chương với những nội dung chính như sau:

Chương mở đầu: trình bày lý do chọn đề tài; mục tiêu, đối tượng và phạm vi thực hiện nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu, những đóng góp mới và kết cấu của luận án.

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu trước: Với mục tiêu xác định được khe hở nghiên cứu, luận án tổng quan các nghiên cứu trước trong và ngoài nước, từ đó khẳng định nhu cầu cần thực hiện nghiên cứu tiếp theo.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết: Chương này giới thiệu khái quát các khái niệm nền tảng như: KTNB, IAFQ, HVQTLN và phân tích một số lý thuyết nền liên quan mô hình nghiên cứu trong luận án.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu: Chương 3 giới thiệu quy trình, phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu chính thức và thang đo các biến trong mô hình.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu: Chương này tập trung trình bày và bàn luận về kết quả nghiên cứu của luận án.

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách: Chương này đề xuất một số hàm ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu giúp nâng cao IAFQ nhằm giảm thiểu được các HVQTLN.



CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế, những người sử dụng BCTC ngày càng có yêu cầu cao về tính minh bạch, trung thực, hợp lý của thông tin để họ có thể đưa ra các quyết định phù hợp. Một trong những cách thức giúp đạt được yêu cầu trên là thiết lập quản trị công ty một cách hiệu quả. Quản trị công ty hiệu quả cần các cơ chế hỗ trợ cho việc kiểm soát, giám sát hữu hiệu như: kiểm toán nội bộ (KTNB), ủy ban kiểm toán, KTĐL. Trong đó, KTNB được xem là một trong những cơ chế giám sát quan trọng. KTNB không những giúp tổ chức bảo vệ tài sản, đánh giá, tư vấn để đạt được mục tiêu, mà còn giúp gia tăng giá trị cho tổ chức. Trong những năm gần đây, khá nhiều nghiên cứu trên thế giới đã được thực hiện để tìm hiểu về các chủ đề liên quan đến KTNB, đặc biệt là chủ đề về ảnh hưởng của IAFQ đến chất lượng BCTC dưới góc nhìn về hành vi quản trị lợi nhuận.

Chương này trước hết trình bày tổng quan các nghiên cứu trước về IAFQ, các nhân tố đo lường IAFQ, các mô hình nhận dạng HVQTLN và ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN. Dựa trên kết quả tổng quan, luận án xác định khe hồng nghiên cứu. Phần cuối chương sẽ đề xuất định hướng nghiên cứu cho luận án.

1.1. Các nghiên cứu trên thế giới về ảnh hưởng của chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ (IAFQ) đến hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN).

1.1.1 Các nghiên cứu về IAFQ (IAF)

Mặc dù, khá nhiều nghiên cứu về IAFQ đã được tiến hành, nhưng cho đến nay định nghĩa chính thức về IAFQ vẫn chưa được tìm thấy trong bất kỳ nghiên cứu hay chuẩn mực kiểm toán nào. Các chuẩn mực KTĐL và KTNB (AICPA 1997, 2014; IAASB, 2012; PCAOB, 2010; IIA, 2017) đều nhấn mạnh năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan là hai (02) nhân tố cơ bản tạo nên IAFQ. Song hành với các quy định trong chuẩn mực kiểm toán, các nghiên cứu thực nghiệm khắp các quốc gia cũng thừa nhận rằng khi thực hiện kiểm toán, nếu KTVNB đảm bảo năng lực chuyên môn và có tính độc lập, khách quan, IAF sẽ đạt được chất lượng (Gibbs & Schroeder, 1979, 1980; Clark et al., 1980; Brown, 1983; Abdel Khalik et al., 1983; Margheim,

1986; Messier & Schneider, 1988; Schneider, 1984, 1985a, 1985b; Edge & Farley, 1991; Maletta, 1993; Gramling et al., 2004; Arena et al., 2009).

1.1.1.1 Các nghiên cứu về năng lực chuyên môn của KTVNB

Năng lực chuyên môn của KTVNB là thước đo quan trọng về chất lượng của IAF (Moeller, 2004). Năng lực chuyên môn bao gồm kiến thức và kỹ năng mà người hành nghề cần có để thực hiện nhiệm vụ được giao một cách hiệu quả nhất (Dubois & Rothwell, 2004). Chuẩn mực KTVNB (IPPF) số 1200 cũng cho rằng “*Proficiency and Due Professional Care Engagements must be performed with proficiency and due professional care*”, nghĩa là “*KTVNB có năng lực tốt phải có kiến thức, kỹ năng và các năng lực khác cần thiết để thực hiện trách nhiệm của mình*”. Ủy ban giám sát công ty đại chúng Hoa Kỳ PCAOB (Public Company Accounting Oversight Board, 2010) cũng cho rằng năng lực chuyên môn được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ nghề nghiệp, việc tham gia đào tạo hàng năm của các KTVNB. Gibbs et al., (1979) và Clark et al., (1980) tìm hiểu đặc điểm của KTVNB thông qua nghiên cứu thực nghiệm, kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực chuyên môn, kinh nghiệm của KTVNB là yếu tố quyết định quan trọng nhất.

Brown (1983) nghiên cứu liệu các nhân tố xác lập theo hướng dẫn của CMKT SAS 9¹ có đo lường được IAFQ hay không? Brown (1983) gửi bảng khảo sát qua thư điện tử cho 120 kiểm toán viên thuộc Big 8. Dựa trên dữ liệu thu thập và tiến hành ANNOVA, kết quả nghiên cứu cho thấy, chứng chỉ nghề nghiệp là nhân tố quan trọng để đo lường năng lực chuyên môn của KTVNB.

Messier và Schneider (1988) sử dụng kết quả của các nghiên cứu trước và thực hiện khảo sát 22 giám đốc kiểm toán từ Big 8. Dựa trên dữ liệu thu thập, nhóm tác giả đã tổng hợp và xây dựng một hệ thống các thuộc tính đo lường IAFQ và kiểm định bằng Process Analytic để xác định thứ bậc quan trọng của các thuộc tính này. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả: năng lực chuyên môn là thuộc tính quan trọng

¹ Statement audit standard No. 9 - The Effect of an Internal Audit Function on the Scope of the Independent Auditor's Examination.

nhất để đo lường IAFQ. năng lực chuyên môn được đo lường bằng kinh nghiệm và chứng chỉ nghề nghiệp của KTVNB.

Gramling và Myers (1997) nghiên cứu về quan điểm và nhận thức của các đối tượng trong, ngoài DN và người hành nghề KTVNB về lợi ích của bằng cấp chuyên môn. Đối tượng được khảo sát là trưởng ban KTVNB, giám đốc tài chính và thành viên của HĐQT tại 200 công ty niêm yết Hoa Kỳ. Dựa trên kết quả khảo sát, Gramling và Myers kiểm tra và phân tích, kết quả minh chứng rằng chứng chỉ KTVNB quốc tế (CIA) là yếu tố đo lường năng lực chuyên môn của KTVNB.

Bhatti và Awan (2004) nghiên cứu vai trò của IAF trong việc cải thiện chất lượng sản phẩm ở Pakistan thông qua khảo sát 100 công ty được cấp chứng nhận ISO 9000. Kết quả cho thấy khoảng 70% công ty được khảo sát trả lời bộ phận KTVNB chất lượng nếu có các nhân viên có năng lực chuyên môn tốt và đóng góp đáng kể vào việc giảm thiểu các khiếm khuyết sản phẩm tới 65%. Mối quan hệ tốt của KTVNB với đối tượng được kiểm toán cũng được nhấn mạnh là một yếu tố quan trọng đối với sự thành công của kiểm toán.

Sarens et al., (2009) điều tra mối quan hệ giữa IAF và Ủy ban kiểm toán. Nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn các thành viên của Ủy ban kiểm toán và KTVNB từ bốn công ty ở Bỉ. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả phát hiện được rằng nếu KTVNB có năng lực chuyên môn (thông qua kỹ năng phù hợp), sẽ ảnh hưởng đến việc cải thiện HTKSNB, điều này mang lại mức độ hài lòng đáng kể cho Ủy ban kiểm toán. Kỹ năng của KTVNB chịu ảnh hưởng bởi quá trình đào tạo, sự chuyên nghiệp và kinh nghiệm kiểm toán. Các KTVNB lâu năm được xem là có chất lượng cao hơn các KTVNB mới vào nghề (vì những người này cần có thời gian để tiếp thu và bổ sung kiến thức về công ty).

Van Staden et al., (2009) nghiên cứu về ảnh hưởng của năng lực chuyên môn (được đo lường thông qua kinh nghiệm và bằng cấp của trưởng ban KTVNB) đến IAFQ. Cách thức nghiên cứu của nhóm tác giả là thu thập và phân tích các dữ liệu khảo sát từ 30 trưởng ban KTVNB làm việc tại các công ty niêm yết Nam Phi. Kết quả cho thấy IAFQ

đo lường bằng năng lực chuyên môn thông qua kinh nghiệm, bằng cấp và chứng chỉ nghề nghiệp.

Messier et al., (2011) cùng các cộng sự tiếp tục chủ đề nghiên cứu về IAFQ nhưng dưới góc nhìn khác là xem xét KTNB như là một kênh đào tạo nhà quản lý tương lai. Dựa trên mô hình của Prawitt et al., (2009), các tác giả đã điều chỉnh và tạo nên mô hình nghiên cứu mới. Sau đó, các tác giả tiến hành khảo sát 162 công ty Hoa Kỳ trong giai đoạn từ năm 2000 – 2005 với thang đo 11 điểm để thu thập dữ liệu cho phân tích hồi quy. Kết quả, họ phát hiện rằng năng lực chuyên môn của KTNB cao, IAF càng đạt chất lượng cao. Bên cạnh đó, các tác giả cũng chỉ ra rằng KTVNB đạt năng lực chuyên môn tốt khi họ có kinh nghiệm, có chứng chỉ nghề nghiệp và tham gia đào tạo hàng năm.

Khá nhiều nghiên cứu thực hiện chủ đề nghiên cứu này với phạm vi đa dạng hơn như: nghiên cứu của Kaplan (2007), Prawitt et al., (2009, 2012); Ege (2015) thực hiện tại Hoa Kỳ; Gros et al., (2017) thực hiện tại Đức,... Mặc dù, bối cảnh thực hiện tại nhiều quốc gia khác nhau, nhưng các nghiên cứu đều đạt chung kết quả khi khẳng định rằng năng lực chuyên môn là nhân tố đo lường IAFQ và chỉ được đảm bảo khi các KTVNB sở hữu một trong những chứng chỉ nghề nghiệp như: chứng chỉ KTVNB quốc tế (CIA), chứng chỉ KTV độc lập (CPA), chứng chỉ chuyên gia điều tra gian lận (CFE). Nghiên cứu của Prawitt et al., (2009), Ege (2015) còn phát hiện được rằng năng lực chuyên môn được đo lường bởi số giờ đào tạo hàng năm dành cho KTVNB, và đây cũng là nhân tố ảnh hưởng IAFQ.

Thực hiện nghiên cứu tương tự trong bối cảnh khu vực công, kết quả các nhà nghiên cứu cũng cho thấy năng lực chuyên môn được xem là một nhân tố quan trọng đo lường IAFQ. Chẳng hạn như:

Nghiên cứu của Usman (2016) được thực hiện nhằm kiểm tra ảnh hưởng của năng lực, tính độc lập và khách quan, đến IAFQ tại các văn phòng thanh tra khu vực. Tác giả thực hiện khảo sát thông qua gửi bảng câu hỏi, kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực chuyên môn của KTVNB sẽ được tăng cường khi kiến thức, chuyên môn, kỹ năng, giáo dục và kinh nghiệm của họ được nâng cao.

Nghiên cứu của Nurdiono et al., (2018) nhằm tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của năng lực chuyên môn đối với IAFQ và trách nhiệm giải trình tài chính của chính quyền địa phương tại tỉnh Lampung, Indonesia. Nghiên cứu được thực hiện với đối tượng khảo sát là tất các kiểm soát viên tại tỉnh Lampung. Sau đó, dữ liệu thu thập sẽ được phân tích bằng mô hình Path sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS). Kết quả nghiên cứu chứng minh được rằng năng lực chuyên môn của KTNB có ảnh hưởng tích cực đến IAFQ. Đồng thời, IAFQ ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến trách nhiệm giải trình tài chính của chính quyền địa phương Lampung. Nhóm tác giả cũng khẳng định năng lực chuyên môn của KTNB (đo lường thông qua trình độ giáo dục và kỹ năng) càng cao, IAFQ càng cao. Điều này được thể hiện thông qua số lượng phát hiện của KTNB khi họ đáp ứng được năng lực chuyên môn tốt.

1.1.1.2 Các nghiên cứu về tính độc lập và khách quan của KTNB

Theo chuẩn mực KTNB (IPPF) số 1100 – *“Independence and Objectivity, the internal audit activity must be independent, and internal auditors must be objective in performing their work”* (IIA, 2017) - Tính độc lập và khách quan là một trong những nguyên tắc quan trọng mà các KTV phải tuân thủ để tạo nên chất lượng hoạt động kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng. Một khi KTVNB không bị chi phối bởi lợi ích vật chất và tinh thần, họ sẽ khách quan khi thực hiện các nhiệm vụ kiểm toán được đảm trách (IIA, 2017; Prawitt et al., 2009). Bên cạnh đó, IPPF 1100 cũng thừa nhận rằng tính độc lập và khách quan của KTNB chịu ảnh hưởng nhiều bởi tính độc lập. Tính độc lập là việc không bị ảnh hưởng bởi những hoàn cảnh có thể đe dọa đến khả năng của hoạt động KTNB nhằm tiến hành các trách nhiệm KTNB theo một cách khách quan. Cụ thể:

- *“Để đạt được mức độ độc lập cần thiết nhằm thực hiện đúng trách nhiệm KTNB, Trưởng ban KTNB phải có quyền liên hệ trực tiếp và không giới hạn đến các nhà quản lý cấp cao và HĐQT. Điều này có thể đạt được thông qua mối liên hệ báo cáo song song cho cả hai (02) đối tượng - Organizational Independence, the chief audit executive must report to a level within the organization that allows the internal audit*

activity to fulfill its responsibilities. The chief audit executive must confirm to the board, at least annually, the organizational independence of the internal audit activity” (IIA, 2017).

- “*Các hoạt động KTNB không bị can thiệp khi xác định phạm vi KTNB, thực hiện công việc, và trao đổi thông tin về kết quả kiểm toán. Trưởng nhóm KTNB phải trực tiếp liên lạc và thông tin hai chiều với HĐQT. Các mối đe dọa tới tính độc lập cần được kiểm soát ở mức độ của từng cá nhân kiểm toán, các hợp đồng kiểm toán, theo chức năng” (IIA, 2017).*

Cùng với các nguyên tắc hướng dẫn trong IPPF, khá nhiều nghiên cứu cũng đã được thực hiện để tìm hiểu các nhân tố đo lường thuộc tính này của KTNB.

Nghiên cứu của Raghunandan et al., (2001) xem xét về ảnh hưởng giữa Ủy ban kiểm toán (UBKT) với bộ phận KTNB. Để thực hiện nghiên cứu, bước đầu Raghunandan et al., (2001) lập bảng câu hỏi khảo sát, sau đó họ tiến hành phỏng vấn trực tiếp trưởng ban KTNB tại các công ty Hoa Kỳ. Qua dữ liệu thu thập, Raghunandan et al., (2001) tìm thấy bằng chứng cho thấy chỉ cần trong UBKT có một thành viên độc lập có kiến thức chuyên môn đáp ứng được sự thông hiểu về các công việc của kế toán tài chính, họ sẽ đảm bảo khả năng giải quyết nhanh chóng và hiệu quả các vấn đề được báo cáo bởi trưởng ban KTNB. Thực hiện nghiên cứu tương tự tại Úc và New Zealand, Goodwin (2003) cũng tìm ra kết quả tương đồng với kết quả tìm thấy trong nghiên cứu của Raghunandan et al., (2001).

Christopher et al., (2009) nghiên cứu về ảnh hưởng của tính độc lập của KTNB đến mối quan hệ với nhà quản lý và UBKT. Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành khảo sát ý kiến của các trưởng ban kiểm toán tại Úc. Kết quả khảo sát được nhóm tác giả so sánh với kết quả đạt được từ các nghiên cứu trước cùng với các hướng dẫn thực hành KTNB. Từ đó, nhóm tác giả chứng minh được rằng tính độc lập của KTNB sẽ bị đe dọa nếu họ không được đặt dưới quyền kiểm soát của UBKT, trưởng ban KTNB không được báo cáo trực tiếp công việc chuyên môn cho UBKT và các thành viên trong ủy ban này không có những hiểu biết cần thiết đối với kế toán tài chính. Tương tự, các nghiên cứu của Prawitt et al., (2009, 2012); Messier et al.,

(2011); Ege (2015) nghiên cứu về IAFQ tại các công ty niêm yết Hoa Kỳ cũng đưa ra kết quả rằng KTNB thiếu độc lập, khách quan khi trưởng ban KTNB không báo cáo trực tiếp công việc chuyên môn cho UBKT.

Khác với các nghiên cứu khác thường thực hiện trong khu vực tư, Alzeban và Gwilliam (2013) tập trung nghiên cứu về vai trò của KTNB trong khu vực công tại Ả rập Xê Út. Nhóm tác giả tập trung xem xét ảnh hưởng của năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan của KTNB, sự hỗ trợ của ban quản lý đối với IAF và mối quan hệ giữa các tổ chức được kiểm toán và KTVNB. Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn với 03 (ba) nhóm đối tượng gồm có: 09 KTVNB, 10 nhà quản lý cấp cao trong các tổ chức khu vực công và 10 KTV làm việc trong Tổng cơ quan kiểm toán (GAB – General Audit Bureau). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nếu KTNB khách quan, được thể hiện qua việc bộ phận này được đặt ở vị trí càng cao càng tốt trong đơn vị và không bị chi phối trong quá trình làm việc, họ sẽ đảm bảo thực hiện tốt vai trò chức năng của họ.

Một số nghiên cứu khác tiến hành theo hướng nếu KTNB được xem là nơi để tạo bước đệm thăng tiến cho các vị trí khác, liệu sự quy hoạch này có là nhân tố đe dọa tính độc lập và khách quan của KTNB hay không (Christopher et al., 2009; Messier et al., 2011; Rose et al., 2013; Ege, 2015). Thông qua nghiên cứu thực nghiệm dựa trên khảo sát ý kiến của 74 KTVNB, Rose et al., (2013) chứng minh rằng, khi các KTVNB được quy hoạch trở thành những nhà quản lý công ty cấp cao trong tương lai, tính khách quan của họ sẽ bị giảm, thậm chí họ còn đồng tình với các chính sách khai không doanh thu của nhà quản lý và ngược lại. Tuy nhiên nghiên cứu của Rose et al., (2013) lại không tìm được bằng chứng về tính khách quan của KTNB bị ảnh hưởng khi HĐQT ra quyết định miễn nhiệm ban quản lý hiện tại và bổ nhiệm KTNB nắm giữ vị trí thay thế.

Theo thông lệ hiện hành tại các nước, IAF có thể được tổ chức bên trong hoặc ngoài đơn vị. Tuy nhiên, do IAF bên ngoài không có mối quan hệ và mục đích cá nhân, cho nên thông thường họ cung cấp kết quả kiểm toán thể hiện sự độc lập khách quan hơn IAF bên trong. Chính vì lý do đó, nghiên cứu về IAF bên ngoài nhận được

nhiều quan tâm của các nhà nghiên cứu khắp thế giới. Glover et al., (2008) là một trong nhà nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu về chủ đề liên quan này. Các tác giả đã nghiên cứu về sự tin cậy của KTĐL đối với công việc kiểm toán của IAF bên trong và bên ngoài. Kết quả gửi bảng khảo sát các KTV Big 4 đã giúp họ chứng minh được rằng KTV độc lập thường tin vào IAF bên ngoài. Nguyên nhân chủ yếu là vì kết quả phát hiện các rủi ro, sai sót của IAF bên ngoài khá hiệu quả và tốt hơn so với IAF bên trong. Nghiên cứu cùng chủ đề tương tự, Desai et al., (2011) nghiên cứu tại các đơn vị có tổ chức IAF bên trong hoặc thuê ngoài hoặc kết hợp cả hai. Thông qua kết quả phỏng vấn 108 KTV đang làm việc tại các đơn vị này, Desai et al., (2011) đã cho thấy họ tin vào sự độc lập khách quan của IAF bên ngoài hơn so với IAF bên trong.

Như vậy, phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định tính khách quan là thước đo IAFQ và chịu nhiều ảnh hưởng bởi tính độc lập của KTVNB.

1.1.2 Các nghiên cứu về đo lường hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN)

Hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN) là hành vi có mục đích mà các nhà quản lý thường áp dụng nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, đồng thời gây sự hiểu nhầm cho người sử dụng BCTC về kết quả kinh doanh của công ty. Đối với các công ty cổ phần đại chúng, HVQTLN sẽ gây ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của cả nhà đầu tư và công ty. Vì thế, làm cách nào để nhận biết và phát hiện hành vi này là vấn đề rất được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu.

Kết quả từ các nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng HVQTLN thường được thực hiện thông qua hai cách: lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh (Healy and Wahlen, 1999). Trong khoảng 20 năm gần đây, kết quả nhiều nghiên cứu cũng đã phát hiện ra các mô hình đo lường HVQTLN thông qua cả hai cách này.

1.1.2.1 Đo lường HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT

Nhiều mô hình đo lường HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT đã được xác lập trong khá nhiều nghiên cứu, dưới đây là một số mô hình phổ biến:

Mô hình đo lường HVQTLN của Healy (1985)

Được xem là một trong những nghiên cứu tiên phong về HVQTLN, Healy (1985) tập trung nghiên cứu HVQTLN thực hiện thông qua lựa chọn CSKT. Đây là hành vi

mà các nhà quản lý thường lợi dụng các nguyên tắc kế toán được thừa nhận để chi phối lợi nhuận theo chiều hướng mang đến lợi ích cho cá nhân. Healy (1985) đã phát hiện biến dồn tích trong vốn lưu động có thể sử dụng như là đại lượng đại diện cho hành vi này. Từ đó, Healy (1985) xây dựng công thức để tiến hành cho mục đích nghiên cứu của mình. Công thức này sẽ giúp tác giả đo lường được biến dồn tích hợp lý (NDA_t) trong năm t:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{1}{n} \sum \frac{TA_{it}}{A_{it-1}}$$

Trong đó: NDA_{it} : Khoản dồn tích hợp lý trong năm thứ t của DN i

TA_{it} : Tổng khoản dồn tích trong năm thứ t của DN i

n : Tổng số năm nghiên cứu

t : năm nghiên cứu thứ t

(Theo nghiên cứu của Healy, 1985)

Mô hình này dựa trên giả định khoản dồn tích hợp lý (non-discretionary accruals) xảy ra do đặc điểm hoạt động của công ty là không đổi. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng giả định của Healy (1985) chưa hợp lý vì khoản dồn tích trong kế toán (thí dụ, ước tính kế toán) còn phụ thuộc vào đặc điểm hoạt động của công ty trong từng thời điểm cụ thể. Do sự bất cập này, các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục nhiều nghiên cứu nhằm xây dựng được một mô hình phát hiện HVQTLN phù hợp hơn.

Mô hình đo lường HVQTLN của DeAngelo (1986)

DeAngelo (1986) đã phát triển mô hình đo lường HVQTLN dựa trên nghiên cứu của Healy nhưng với giả định có sự khác biệt so với Healy (1985). Dù dựa trên kết quả nghiên cứu của Healy, nhưng De Angelo (1986) cho rằng chỉ có biến dồn tích điều chỉnh (discretionary accruals) mới chính là nhân tố thích hợp đo lường HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT.

Theo DeAngelo (1986), HVQTLN được đo lường thông qua biến dồn tích điều chỉnh (DA_{it}) đại diện cho lợi nhuận được điều chỉnh. Biến này được tính bằng sự thay

đổi giữa biến dồn tích năm hiện hành với năm trước. Trong đó, biến dồn tích năm trước được xem là biến dồn tích hợp lý. Mô hình của DeAngelo (1986) như sau:

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it} = TA_{it} - TA_{it-1}$$

Trong đó: DA_{it} : Biến dồn tích điều chỉnh trong năm thứ t của DN i

NDA_{it} : Biến dồn tích hợp lý trong năm thứ t của DN i: $NDA_{it} = TA_{it-1}$

TA_{it} : Tổng biến dồn tích trong năm thứ t của DN i

t : năm nghiên cứu t

(Theo nghiên cứu của DeAngelo, 1986)

Mô hình đo lường HVQTLN của Jones (1991)

Năm 1991, Jones đã tiến hành cải tiến mô hình của Healy (1985) và DeAngelo (1986). Trong mô hình mới này, Jones (1991) đã sử dụng biến dồn tích điều chỉnh để đo lường HVQTLN, biến dồn tích hợp lý được ước tính dựa trên sự thay đổi trong niên độ này so với niên độ trước của doanh thu và nguyên giá TSCĐ. Sau đó, chênh lệch giữa giá trị thực tế của biến dồn tích và ước tính của biến dồn tích hợp lý tạo nên biến dồn tích điều chỉnh.

Mô hình đo lường HVQTLN của Jones (1991) được xác định qua ba bước sau:

Bước 1: Xác định biến dồn tích hay còn gọi là biến dồn tích hợp lý

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: A_{it-1} : Tổng tài sản đầu niên độ năm thứ t của DN i

NDA_{it} : Biến dồn tích hợp lý trong năm thứ t của DN i

TA_{it} : Tổng biến dồn tích trong năm thứ t của DN i

ΔREV_{it} : Chênh lệch giữa doanh thu năm thứ t và năm thứ t-1 của DN i

PPE_{it} : Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

(Theo nghiên cứu của Jones, 1991)

Bước 2: Ước tính biến dồn tích thực tế

Biến đôn tích thực tế = Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp - Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

(Theo nghiên cứu của Jones, 1991)

Bước 3: Xác định biến đôn tích điều chỉnh theo công thức:

Biến đôn tích điều chỉnh (DA_{it}) = Biến đôn tích thực tế - Biến đôn tích hợp lý

(Theo nghiên cứu của Jones, 1991)

Mô hình đo lường HVQTLN của Dechow et al., (1995)

Mặc dù mô hình của Jones (1991) đã khắc phục nhiều nhược điểm của các mô hình trước. Tuy nhiên, điểm hạn chế của mô hình này là chưa xem xét đến khả năng các nhà quản lý lợi dụng nguyên tắc xác định thời điểm ghi nhận doanh thu và nợ phải thu để thực hiện HVQTLN. Dựa trên lý luận cho rằng điều này khó thực hiện đối với các khoản doanh thu bán hàng thu tiền ngay so với các doanh thu bán chịu, Dechow et al., (1995) đã loại trừ sự biến động của nợ phải thu trong năm ra khỏi sự thay đổi của doanh thu khi cải tiến mô hình của Jones (1991):

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: ΔAR_{it} : Chênh lệch giữa Nợ phải thu năm thứ t và năm thứ t-1 của DN i.

(Theo nghiên cứu của Dechow et al., 1995)

Mô hình đo lường HVQTLN của Dechow và Dichev (2002):

Mô hình đo lường HVQTLN này được nhóm tác giả phát triển từ mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995). Xuất phát từ quan điểm cho rằng khoản đôn tích hợp lý (non-discretionary accruals) từ dòng tiền hoạt động là quan trọng nhất, nhóm tác giả đã cải tiến bằng cách bổ sung dòng tiền hoạt động vào mô hình đo lường HVQTLN trong ảnh hưởng với biến đôn tích. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình như sau:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \beta_0 + \beta_1 \frac{CFO_{it-1}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{CFO_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 \frac{CFO_{it+1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{\Delta CA_{it} - \Delta CL_{it} - \Delta Cash_{it} + \Delta STD_{it}}{A_{it-1}}$$

Trong đó: - TA_{it} : là tổng khoản dồn tích trong năm thứ t của DN i

- $\Delta CA_{it}, \Delta CL_{it}, \Delta Cash_{it}, \Delta STD_{it}$: lần lượt là giá trị chênh lệch của tài sản lưu động, giá trị chênh lệch của Nợ ngắn hạn, giá trị chênh lệch của Tiền, giá trị chênh lệch của nợ vay trong Nợ ngắn hạn trong năm thứ t của DN i.

- A_{it} : là tài sản trong năm thứ t của DN i.

- CFO_{it} : là dòng tiền thuần từ HĐKD của DN i trong năm thứ t

(Theo nghiên cứu của Dechow và Dichev, 2002)

Mô hình đo lường HVQTLN của Palepu, Healy và Bernard (2003):

Tương tự mô hình của Dechow và Dichev (2002), vào năm 2003 Palepu, Healy và Bernard đã xây dựng mô hình đo lường HVQTLN thông qua sự thay đổi doanh thu, tài sản cố định, đồng thời bổ sung dòng tiền thuần từ HĐKD vào mối quan hệ này. Do đó, mô hình cải tiến của nhóm tác giả như sau:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \beta_0 + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \sum_{j=3}^7 \beta_j \times l_{j-2} \times \frac{CFO_{it+1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: $\frac{CFO_{it+1}}{A_{it-1}}$ là dòng tiền thuần từ HĐKD năm thứ t, l_{j-2} là chỉ số của phương trình có giá trị là 1 nếu $\frac{CFO_{it+1}}{A_{it-1}}$ nằm trong khoảng 1/7 đến 2/7 (khoản 2). Tương tự l_{j-3} sẽ có giá trị là 1 nếu $\frac{CFO_{it+1}}{A_{it-1}}$ nằm trong khoảng 2/7 đến 3/7 (khoản 3).

(Theo nghiên cứu của Dechow và Dichev, 2003)

Mô hình đo lường HVQTLN của Kothari et al., (2005):

Nhằm mục tiêu thiết lập mô hình đo lường HVQTLN tốt hơn, Kothari et al., (2005) đã xây dựng một mô hình khắc phục được điểm bất cập của các mô hình trước trong việc chưa tính ảnh hưởng của các chỉ số hoạt động đến mô hình đo lường. Kothari et al., (2005) vẫn dựa vào mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995) nhưng có cải tiến bằng cách đưa kết quả hoạt động của công ty vào mối quan hệ ảnh hưởng với

các khoản dồn tích. Chính vì thế tác giả đã bổ sung thêm biến tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) của công ty vào mô hình như sau:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

(Theo nghiên cứu của Kothari et al., 2005)

Vì cho rằng các mô hình trên chưa phải là ước tính tốt nhất đối với các biến dồn tích điều chỉnh, gần đây, Dechow et al., (2012) đã phát triển thêm mô hình bằng cách sử dụng các khoản hoàn nhập của biến dồn tích để phát hiện HVQTLN.

Nhìn chung, khá nhiều mô hình được xây dựng nhằm đo lường HVQTLN với cách thức như: ước tính các tham số cho ngành, hoặc ước tính cho từng công ty dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian. Đặc điểm chung của các mô hình là đều sử dụng tổng các khoản dồn tích nên không giúp nhận diện được thành phần cụ thể nào đã bị nhà quản lý điều chỉnh. Không những thế, các mô hình cũng không giúp nhận diện được nguyên nhân mà biến dồn tích điều chỉnh trong lợi nhuận là do doanh thu hay là chi phí. Chính vì thế, bên cạnh các nghiên cứu này cũng xuất hiện một số dòng nghiên cứu khác về HVQTLN tập trung vào thành phần cụ thể của biến dồn tích như: khoản dự phòng nợ phải thu (McNichols & Wilson, 1988), khoản dự phòng cho vay (Beaver & Engel, 1996), thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Phillips et al., 2003). Tuy nhiên, đặc điểm chung của các mô hình này là không thể áp dụng nghiên cứu cho nhiều ngành và nhiều khoản mục trên BCTC. Ví dụ, nghiên cứu của Beaver và Engel (1996) chỉ áp dụng được trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt trong các ngân hàng. Hay nghiên cứu của McNichols & Wilson (1988) chỉ mới xem xét một phần rất nhỏ trong tổng tài sản của công ty là dự phòng nợ phải thu. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng tập trung vào xem xét HVQTLN thông qua doanh thu như: nghiên cứu của Marquardt & Wiedman (2004), Caylor (2010), Stubben (2010). Đặc biệt là nghiên cứu của Stubben (2010) khi tác giả cho rằng mô hình sử dụng doanh thu có khả năng phát hiện đồng thời HVQTLN thông qua doanh thu và chi phí.

Như vậy, đến nay đã có khá nhiều dòng nghiên cứu và mô hình được các nhà nghiên cứu khám phá để nhằm phát hiện HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT. Trong

số đó, mô hình được sử dụng phổ biến là Modified Jones của Dechow et al., (1995). Mô hình này được nhiều nhà nghiên cứu đồng thuận về khả năng phát hiện HVQTLN cao (Nguyễn, 2015). Do vậy, trong luận án này, tác giả sẽ đo lường HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT bằng cách áp dụng mô hình này với biến đại diện là biến dồn tích điều chỉnh.

1.1.2.2 Đo lường HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh

Trong nghiên cứu thực nghiệm đo lường HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh, mô hình đo lường do Dechow et al., (1998) phát triển và được ứng dụng bởi Roychowdhury (2006) là một trong những mô hình được sử dụng phổ biến. Mô hình này dựa vào xem xét các mức độ điều chỉnh không hợp lý của dòng tiền thuần từ kinh doanh, chi phí tùy biến và chi phí sản xuất để xác định mức độ thực hiện HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Theo đó, ba cách chi phối NVKT phổ biến thông qua các biến trên bao gồm:

- Thứ nhất là chi phối hoạt động bán hàng bằng cách giảm giá hàng bán hoặc nói lỏng chính sách bán chịu. Việc giảm giá và nói lỏng chính sách bán chịu sẽ tạm thời tăng doanh số bán hàng, nhưng điều này sẽ không còn khi công ty trở lại giá bán cũ. Doanh thu bán hàng đạt được khi thực hiện chính sách này sẽ làm tăng thu nhập của năm hiện hành. Bên cạnh lợi ích nêu trên, cần chú ý, việc giảm giá và nói lỏng chính sách bán hàng sẽ làm giảm dòng tiền hoạt động trong kỳ kế toán hiện tại.

- Thứ hai, chi phối hoạt động sản xuất. Nếu sản lượng sản xuất nhiều hơn, định phí tính trên một đơn vị sản phẩm sẽ giảm. Khi mức độ giảm của định phí không bù trừ bởi sự tăng lên của chi phí biên (marginal cost), tổng chi phí tính trên một sản phẩm sẽ giảm. Khi đó, lợi nhuận gộp sẽ tăng vì GVHB giảm. Kết quả cách thức này làm doanh số và chi phí hàng năm tăng tương ứng với sản lượng sản xuất và dòng tiền sẽ giảm tại một mức doanh thu nhất định.

- Thứ ba là chi phối chi phí tùy biến. Đây là cách thức có thể làm thúc đẩy kết quả kinh doanh kỳ kế toán hiện tại tăng cao bằng cách cắt giảm các chi phí liên quan đến marketing và quản lý doanh nghiệp. Đồng thời, dòng tiền phát sinh trong kỳ cũng

tăng nếu các chi phí liên quan đến hoạt động của công ty được thanh toán chủ yếu bằng tiền. Ngược lại, công ty sẽ gặp rủi ro trong tương lai vì dòng tiền sẽ giảm.

Dựa trên các cách thức phổ biến thường được áp dụng trên, đầu tiên mức độ hợp lý của dòng tiền và các biến: dòng tiền từ HĐKD, chi phí tùy biến và chi phí sản xuất sẽ được xác định trước. Sau đó, tổng hợp mức độ chênh lệch giữa giá trị thực tế trừ giá trị ước tính chính là HVQTLN thông qua các NVKT phát sinh. Trình tự thực hiện được tác giả đề xuất như sau:

Dòng tiền thuần từ kinh doanh (CFO_{it}):

$$\frac{CFO_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{S_{it}}{CC} + \beta_2 \frac{\Delta S_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: A_{it-1} : Tổng tài sản đầu năm thứ t của DN i

CFO : Dòng tiền thuần từ HĐKD trong năm thứ t của DN i

S_{it} : Doanh thu trong năm thứ t của DN i

ΔS_{it} : Chênh lệch giữa doanh thu năm thứ t và năm thứ t-1 của DN i

Chi phí sản xuất (PROD_{it-1}):

Chi phí sản xuất trong năm của công ty (PROD_{it-1}) bằng tổng của giá vốn hàng bán trong năm (COS_{it}) với biến động của hàng tồn kho (ΔINV_{it}). Trong đó:

- Giá vốn hàng bán trong năm (COS_{it}) được xác định bằng mô hình (E1)
- Biến động của hàng tồn kho trong năm này so với năm trước (ΔINV_{it}) được xác định bằng mô hình (E2).

$$\frac{COS_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{S_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E1)$$

$$\frac{\Delta INV_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{\Delta S_{it}}{A_{it-1}} + \beta_{2i} \frac{\Delta S_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E2)$$

(Theo Dechow et al., (1998) phát triển và được ứng dụng bởi Roychowdhury, 2006).

- Từ hai mô hình trên, mức độ hợp lý của chi phí sản xuất (PROD_{it-1}) được xác định dựa vào mô hình sau:

$$\frac{PROD_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{S_{it}}{A_{it-1}} + \beta_{2i} \frac{\Delta S_{it}}{A_{it-1}} + \beta_{3i} \frac{\Delta S_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

(Theo nghiên cứu của Dechow et al., (1998) và được ứng dụng bởi Roychowdhury, 2006).

Chi phí tùy biến ($DiscEXP_{it-1}$):

Chi phí này trong năm được tính toán dựa trên phương trình:

$$\frac{DiscEXP_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{S_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

(Theo Dechow et al., (1998) phát triển và được ứng dụng bởi Roychowdhury, 2006).

Trong phương trình (3), cần lưu ý nếu sử dụng doanh thu của năm nay để ước tính chi phí tùy biến, kết quả không chính xác bởi vì nếu doanh bị chi phối thì sẽ làm cho phần dư thấp nên ảnh hưởng đến khả năng phát hiện HVQTLN. Do đó, trong một nghiên cứu gần đây, Cohen et al., (2008) đã sử dụng doanh thu năm trước thay vì doanh thu năm nay để ước tính mức độ hợp lý của chi phí tùy biến:

$$\frac{DiscEXP_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{S_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

(Theo Dechow et al., (1998) phát triển và được ứng dụng bởi Roychowdhury, 2006).

Kế tiếp, nhóm tác giả xác định mức độ điều chỉnh của dòng tiền và các biến chi phí bằng cách tính toán mức độ chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị ước tính, cuối cùng tổng hợp các biến này để xác định HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) như sau:

$$REM = Ab_CFO + Ab_PROD + Ab_DiscEXP$$

Trong đó:

Ab_CFO: Mức độ bất thường của dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

Ab_PROD: Mức độ bất thường của chi phí sản xuất

Ab_DiscEXP: Mức độ bất thường của chi phí tùy biến

(Theo Dechow et al., (1998) phát triển và được ứng dụng bởi Roychowdhury, 2006).

Như vậy, cách thức đơn giản nhất để muốn biết được một công ty có đang can thiệp để thổi phồng lợi nhuận hay không chính là dựa vào các biểu hiện bất thường

đang xảy ra tại đơn vị đó đối với dòng tiền thuần từ kinh doanh và các chi phí liên quan với một mức doanh thu nhất định.

Được xem là mô hình phù hợp để đo lường HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh, mô hình của Dechow et al., (1998) được ứng dụng bởi Roychowdhury (2006) được khá nhiều nhà nghiên cứu áp dụng cho nghiên cứu của mình, trong đó có thể kể đến một số nhà nghiên cứu như: Zang (2011), Cohen et al., (2010) và Cohen et al., (2008). Vì vậy, đây cũng là mô hình được áp dụng cho nghiên cứu trong luận án để đo lường HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.

1.1.3 Các nghiên cứu về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN

Phần lớn kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ các nước đều cho thấy rằng IAFQ có ảnh hưởng đến HVQTLN.

Năm 1981, Uecker et al., nghiên cứu liệu IAF có giúp ngăn chặn hành vi làm giảm tính trung thực của các thông tin trên BCTC hay không. Dựa trên bảng khảo sát với thang đo Likert, nhóm tác giả tiến hành gửi trực tiếp đến các trưởng ban KTNB đang làm việc tại các công ty niêm yết để thu thập dữ liệu nghiên cứu. Nhóm tác giả tìm được bằng chứng IAF chất lượng có khả năng ngăn chặn cao những hành vi này, trong đó có HVQTLN.

Prawitt et al., (2009) nghiên cứu ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN. Hành vi quản trị lợi nhuận được đo lường bằng biến dòn tích điều chỉnh và áp lực phải đạt được hoặc vượt mức dự báo của chuyên gia phân tích tại các công ty niêm yết Hoa Kỳ. Do đối tượng nghiên cứu là KTNB cho nên nhóm tác giả sử dụng nguồn dữ liệu của IIA từ năm 2000 – 2005. Nhóm tác giả đã chọn ra 528 BCTC của 218 doanh nghiệp để phân tích HVQTLN thông qua các biến dòn tích điều chỉnh và 571 BCTC của 244 DN để phân tích HVQTLN thông qua áp lực phải đạt được hoặc vượt mức dự báo lợi nhuận của chuyên gia phân tích. Để đo lường IAFQ, nhóm tác giả đã sử dụng 6 yếu tố được hướng dẫn cho KTĐL đánh giá IAFQ theo chuẩn mực SAS số 65 của Hoa Kỳ. Từ đó, mô hình nghiên cứu được thiết kế gồm các biến như: Năng lực chuyên môn (*được đo lường bởi kinh nghiệm trung bình của KTVNB_Experience*, tỷ lệ KTVNB có bằng cấp chuyên môn_Certification và thời gian được đào tạo mỗi

năm_Training); sự độc lập và khách quan (*được đo lường bởi đối tượng nhận báo cáo của trưởng ban KTNB _CAEAC*); công việc của KTNB (*được đo lường bằng tổng thời gian soát xét BCTC mà KTNB thực hiện_TimeFin*) và mức độ đầu tư cho KTNB trong mối tương quan với ngành_IASize.

Đối với mức độ đầu tư cho KTNB (IASize), nhóm tác giả đặt nhân tố này trong mối tương quan giữa công ty với ngành. “Số liệu trung bình của công ty được xác định bằng tỷ lệ giữa ngân sách chi dùng cho IAF (Firm.\$IAF) với tổng tài sản của công ty (Firm.\$TA). Số liệu của ngành được xác định bằng tỷ số giữa ngân sách chi dùng cho IAF (Ind.\$IAF) với tổng tài sản của bình quân ngành (Ind.\$TA). Sau đó IASize được xác định bằng phép chia giữa chênh lệch số liệu của công ty và ngành với tỷ lệ hoạt động của KTNB và tổng tài sản của bình quân ngành” (Prawitt et al. 2009)..

$$\frac{\frac{\text{Firm. \$IAF}}{\text{Firm. \$TA}} - \frac{\text{Ind. \$IAF}}{\text{Ind. \$TA}}}{\frac{\text{Ind. \$IAF}}{\text{Ind. \$TA}}}$$

Để đo lường IAFQ, Prawitt et al., (2009) tạo ra một biến tổng hợp đại diện cho IAFQ, cách thức thực hiện như sau:

- Trước tiên, tính giá trị trung vị (median) cho từng ngành của các biến *Experience*, *Certification*, *Training* và *IASize*.
- Sau đó lấy giá trị từng biến của công ty so với giá trị trung vị. Kết quả các biến mới được tạo ra (*Experience_Ind*, *Certification_Ind*, *Training_Ind* và *IASize_Ind*) có giá trị từ 0 -1 tương ứng biến của công ty nhỏ hơn hay lớn hơn giá trị trung vị.
- IAFQ là tổng giá trị của các biến mới. Biến này có giá trị từ 0 đến 6, với giá trị càng lớn thì IAF càng có chất lượng cao.

HVQTLN được đo lường bằng biến dồn tích điều chỉnh, Prawitt et al., (2009) sử dụng mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995) được báo cáo bởi Kothari et al., (2005) để ước tính biến này, cách thức tiến hành như sau:

$$\frac{\text{TA}_{it}}{\text{A}_{it-1}} = \beta_0 + \beta_1 \frac{1}{\text{A}_{it-1}} + \beta_2 \frac{\Delta \text{REV}_{it} - \Delta \text{AR}_{it}}{\text{A}_{it-1}} + \beta_3 \frac{\text{PPE}_{it}}{\text{A}_{it-1}} + \beta_4 \frac{\text{NI}_{it}}{\text{A}_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

Sau đó, nhóm tác giả kiểm tra ảnh hưởng giữa IAFQ với biến dồn tích điều chỉnh bằng mô hình nghiên cứu sau:

$$\begin{aligned} \text{AbnAccr} = & \beta_0 + \beta_1 \text{IAQuality} + \beta_2 \text{ACEffectiveness} + \beta_3 \text{AuditorSpecialist} \\ & + \beta_4 \text{Gindex} + \beta_5 \text{Assets} + \beta_6 \text{Age} + \beta_7 \text{Leverage} + \beta_8 \text{Complexity} \\ & + \beta_9 \text{CFO} + \beta_{10} \text{SalesGrowth} + \beta_{11} \text{MB} + \beta_{12} \text{CFOVolatility} \\ & + \beta_{13} \text{ROA} + \beta_{14} \text{Loss} + \beta_{15} \text{NYSE} + \beta_{16-20} \text{IndustryDummies} \\ & + \beta_{21-25} \text{YearDummies} + \varepsilon \end{aligned}$$

(Theo Prawitt et al., 2009)

Đối với ảnh hưởng của IAFQ với HVQTLN đo lường thông qua áp lực phải đạt được hoặc vượt mức dự báo phân tích của chuyên gia, Prawitt et al., (2009) sử dụng mô hình thống kê như sau:

$$\begin{aligned} \text{Above} = & \beta_0 + \beta_1 \text{IAQuality} + \beta_2 \text{ACEffectiveness} + \beta_3 \text{AuditorSpecialist} \\ & + \beta_4 \text{Gindex} + \beta_5 \text{Assets} + \beta_6 \text{Age} + \beta_7 \text{Leverage} + \beta_8 \text{Complexity} \\ & + \beta_9 \text{CFO} + \beta_{10} \text{SalesGrowth} + \beta_{11} \text{MB} + \beta_{12} \text{CFOVolatility} \\ & + \beta_{13} \text{ROA} + \beta_{14} \text{Loss} + \beta_{15} \text{NYSE} + \beta_{16-20} \text{IndustryDummies} \\ & + \beta_{21-25} \text{YearDummies} + \varepsilon \end{aligned}$$

(Theo Prawitt et al., 2009)

Kết quả nghiên cứu của Prawitt et al., (2009) cho thấy biến tổng hợp về IAFQ và HVQTLN có ảnh hưởng ngược chiều với nhau.

Nghiên cứu của Lin et al., (2011) kiểm tra ảnh hưởng giữa các thuộc tính đo lường IAFQ với việc công bố các sai sót trọng yếu được quy định bởi Điều 405 - Đạo Luật Sarbanes-Oxley 2002. Mô hình của nhóm tác giả gồm: các thuộc tính đo lường IAFQ như năng lực chuyên môn, tính khách quan, mức độ đầu tư và công việc của KTNB. Biến phụ thuộc là các sai sót trọng yếu tại các doanh nghiệp. Năng lực chuyên môn được đo lường bằng KN_Exprienghiên cứu, bằng cấp chuyên môn_Certification, tham gia đào tạo hàng năm_Training, trình độ học vấn_Education. Tính khách quan của KTNB, được đo lường dựa trên hướng dẫn của chuẩn mực KTNB số 1110 bao gồm: việc báo cáo chuyên môn giữa trưởng ban KTNB với Ủy ban kiểm toán_CAEC và việc trưởng ban KTNB chưa từng đảm nhiệm chức vụ khác nào trong

DN trước đây_CAEOfficer. Nhóm tác giả cũng dựa vào nghiên cứu của Prawitt et al., (2009) để đo lường mức độ đầu tư cho KTNB _IA Size được tính bằng tỷ lệ giữa tổng ngân sách hoạt động của KTNB với tài sản của DN. Bên cạnh đó, mô hình này còn được bổ sung thêm một số biến kiểm soát về đặc điểm riêng của từng DN như: số năm hoạt động, rủi ro KSNB hay mức độ tuân thủ quy định của Ủy ban Blue Ribbon,...Nghiên cứu được thực hiện thông qua khảo sát trưởng ban KTNB của 214 công ty niêm yết thuộc IIA từ năm 2003 – 2004 cũng như thu thập báo cáo công bố về sai sót trọng yếu từ hệ thống chuyên ngành. Kết quả cho thấy IAFQ có thể ngăn chặn các sai sót trọng yếu xảy ra tại các công ty Hoa Kỳ.

Tương tự, Schneider Arnold (2013) cũng thực hiện nghiên cứu về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN tại Hoa Kỳ. Các thuộc tính đo lường IAF bao gồm: năng lực chuyên môn, sự khách quan của các KTVNB. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, HVQTLN đo lường thông qua chi phối NVKT được xác định qua mức tăng năng lực sản xuất. Kinh nghiệm, bằng cấp nghề nghiệp để đo lường năng lực chuyên môn và việc trưởng ban KTNB báo cáo công việc cho HĐQT hay UBKT để đo lường tính độc lập, khách quan của IAF. Sau khi xây dựng được mô hình cùng với thang đo Likert, nhóm tác giả tiến hành điều tra hỏi ý kiến 112 sinh viên cao học Hoa Kỳ có kinh nghiệm làm việc thực tế. Kết quả nhóm tác giả đã tìm thấy bằng chứng HVQTLN thông qua chi phối NVKT (đo lường bởi mức tăng năng lực sản xuất) có thể được giảm nếu IAF và các thuộc tính đo lường chất lượng hoạt động này hiện diện. Kết quả nghiên cứu này hỗ trợ nhiều cho các công ty tăng cường hơn nữa IAFQ để ngăn chặn HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.

Nghiên cứu của Ege (2015) điều tra liệu IAF chất lượng có ngăn chặn được những hành vi sai phạm của nhà quản lý hay không? Tác giả dựa vào cơ sở dữ liệu của IIA để lựa chọn các công ty đại chúng trong giai đoạn từ năm 2004 –2009. Từ 1.398 BCTC của 617 công ty được lựa chọn làm mẫu nghiên cứu, tác giả thiết kế mô hình gồm các yếu tố đo lường IAFQ như: kinh nghiệm, bằng cấp chuyên môn, thời gian đào tạo hàng năm, việc KTNB được xem như là nơi đào tạo các nhà quản lý tương lai, quan hệ báo cáo công việc chuyên môn với UBKT và mức độ đầu tư cho KTNB.

Bên cạnh đó, mô hình còn bổ sung thêm một số biến kiểm soát có liên quan đến đặc điểm HĐQT, kiến thức kế toán kiểm toán của UBKT, chất lượng KTĐL...Đối với hành vi sai phạm của ban quản lý, tác giả đo lường thông qua HVQTLN và lấy mẫu nghiên cứu từ bộ cơ sở dữ liệu công bố thông tin các công ty có hành vi sai phạm và gian lận của Ủy ban giao dịch chứng khoán, Bộ Tư Pháp và Luật chống tham nhũng Hoa Kỳ (Foreign Corrupt Practice Act - 1977),...Kết quả phân tích cho thấy thước đo tổng hợp về IAFQ và hành vi sai phạm của nhà quản lý có quan hệ ngược chiều với nhau. Hay nói cách khác, những công ty được điều hành bởi những nhà quản lý chính trực, có hành vi sai phạm thấp thường có IAF đạt chất lượng cao. Tuy nhiên, điểm khác biệt duy nhất trong nghiên cứu của Ege (2015) so với các nghiên cứu khác là tác giả không tìm thấy bằng chứng giữa tính khách quan của IAF với hành vi sai phạm của nhà quản lý có quan hệ với nhau.

Thực hiện nghiên cứu tương tự, Eya et al., (2015) đánh giá tầm ảnh hưởng của các thuộc tính chất lượng của IAF đến chất lượng BCTC tại Thổ Nhĩ Kỳ. Bằng cách thức khảo sát và phân tích hồi quy đa biến, kết quả cho thấy các thuộc tính của IAF bao gồm: năng lực, chuyên môn, kinh nghiệm của KTVNB, sự yếu kém của HTKSNB và quy trình cải tiến IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN nhưng lại có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng BCTC.

Abbott et al., (2016) thực hiện xem xét ảnh hưởng của năng lực chuyên môn và sự khách quan của IAF đến chất lượng BCTC được đo lường bằng biến đôn tích điều chỉnh. Nhóm tác giả gửi câu hỏi khảo sát đến KTVNB đang làm việc tại 909 công ty trong bảng xếp hạng FORTUNE 1000. Sau đó, các dữ liệu này được đưa vào phần mềm thống kê để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực chuyên môn của KTVNB đo lường bằng tỷ lệ các nguồn lực tài trợ cho KTVNB hàng năm và sự khách quan của IAF được đo lường bằng 03 (ba) nhân tố bao gồm việc trưởng ban KTVNB được báo cáo công việc với UBKT/HĐQT; việc KTVNB được xem là kênh đào tạo nhà quản lý và sự hiện diện của KTVNB thuê ngoài đều là những nhân tố nâng cao chất lượng BCTC.

Amuchirai (2018) thực hiện nghiên cứu nhằm xác định tác động của hiệu quả IAF đối với hoạt động quản lý của các tổ chức phi chính phủ (NGO - Non-Governmental Organizations), nghiên cứu trực tiếp tại NGO ở Zimbabwe. Bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng thông qua sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp (bảng khảo sát phỏng vấn 27 đối tượng) được chọn bằng phương pháp lấy mẫu phân tầng trong năm 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tính độc lập và khách quan, năng lực chuyên môn và sự hỗ trợ của ban quản lý đối với IAF là các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của IAF.

Khác với Prawitt et al., (2009), Ege (2015) và một số tác giả khác thường thực hiện nghiên cứu tại các nước phát triển, nghiên cứu của Johl et al., (2013) được thực hiện tại Malaysia – một quốc gia có nền kinh tế mới nổi. Mục tiêu nghiên cứu của Johl et al., (2013) là xem xét liệu chất lượng của IAF có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại một nền kinh tế mới nổi hay không? Nhóm tác giả cũng thực hiện nghiên cứu tương tự như các tác giả trước khi sử dụng các khoản dồn tích điều chỉnh để đánh giá chất lượng BCTC. Đối tượng khảo sát là trưởng ban KTNB, các kiểm soát viên và KTVNB trong 620 công ty ở Bursa – Malaysia. Ngoài ra, tác giả còn khảo sát ý kiến của các chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu và tiến hành kiểm định bằng hồi quy. Mô hình nghiên cứu như sau:

$$FRQ = IAQ + BODQ + POL + BUMICEO + OUTSOURCE + LEV + SCROWTH + INV + CFO + LASSETT + BIG4 + LAGE + YEAR + \varepsilon$$

Trong đó,

- FRQ: là biến đo lường chất lượng BCTC, biến này được đo lường thông qua các khoản dồn tích và được ước tính bằng mô hình Modified Jones (Dechow et al., 1995) do Kothari và các cộng sự báo cáo vào năm 2005 như sau:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \beta_0 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \beta_4 ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

- IAQ là biến IAFQ. Biến này được đo lường bằng các đặc điểm của KTNB (bao gồm: tính độc lập và khách quan, năng lực chuyên môn của KTVNB, mức độ đầu tư và công việc của KTNB (bao gồm: tổng thời gian KTNB sử dụng cho hoạt động kiểm

toán BCTC). Đây cũng chính là thang đo trong các nghiên cứu của Prawitt et al., (2009), Lin et al., (2011) và hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 610 dành cho KTĐL đánh giá khi sử dụng công việc của KTNB, Chi tiết như sau:

- Sự độc lập và khách quan_IAFORGINĐ được đo lường bằng đối tượng nhận báo cáo của trưởng ban KTNB _CAEREPORĐ, việc bổ nhiệm hay sa thải trưởng ban KTNB _CAEAPĐERM, phê chuẩn ngân sách cho IAF_IABUDGE, chế độ đãi ngộ dành cho trưởng ban KTNB _CAEAREM, quy trình đánh giá năng lực của trưởng ban KTNB _CAEVALUATE
- Năng lực chuyên môn được đo lường bằng kinh nghiệm_EXP
- Mức độ đầu tư cho IAF_IAINVEST được tính bằng hệ số giữa tổng chi phí sử dụng cho KTNB so với tổng tài sản của công ty.
- Tổng thời gian KTNB sử dụng cho hoạt động kiểm toán BCTC_ FINFOCUS
- Kiểm soát IAFQ_IAFQC được đo lường bằng: chương trình đảm bảo chất lượng_QCPRORĐ, chương trình giám sát nội bộ dành cho IAF_INTASSESS, chương trình giám sát bên ngoài dành cho IAF_EXTASSESS

- Một số biến kiểm soát như: quy mô công ty_ LASSETĐ, rủi ro liên quan đến kiểm soát hàng tồn kho và những sai sót trong quy trình sản xuất_ INV, mức độ kiểm soát nợ_LEV, dòng tiền từ HĐKD_ CFO, sự phát triển công ty_ SCROWĐH, việc sử dụng dịch vụ kiểm toán từ Big 4 cho dịch vụ kiểm toán BCTC_LAG, số năm hoạt động của công ty_ LAGE, sử dụng dịch vụ KTNB từ bên ngoài_ OUTSOURCE, mối liên hệ giữa việc kiểm soát của công ty với các luật lệ quy định, CEO có quốc tịch Malaysia_ BUMICEO.

Kết quả nghiên cứu cho thấy IAFQ có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng của BCTC. Đặc biệt, chi phí dành cho dịch vụ KTNB thuê ngoài cũng có ảnh hưởng cùng chiều với biến này.

Arum Enggar Puspa (2015) nghiên cứu liệu IAF hiệu quả có thể nâng cao khả năng kiểm soát nhằm hỗ trợ quá trình lập BCTC chất lượng tại Indonesia hay không? Mục đích của nghiên cứu là kiểm tra ảnh hưởng của năng lực chuyên môn được đo lường bằng kinh nghiệm, bằng cấp chuyên môn và tính khách quan được đo lường bằng sự

độc lập, không thiên vị của các KTVNB đến IAFQ. Đồng thời nhóm tác giả cũng tập trung vào kiểm tra ảnh hưởng của IAFQ đến chất lượng BCTC. Cách thức nghiên cứu mà nhóm tác giả sử dụng là gửi bảng câu hỏi khảo sát đến 87 công ty niêm yết Indonesia, sau đó tiến hành phân tích bằng phương pháp Path analysis. Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm chứng tỏ rằng IAFQ chịu ảnh hưởng bởi năng lực chuyên môn và tính độc lập, khách quan của KTVNB và có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng BCTC.

Bên cạnh các dòng nghiên cứu nêu trên, dòng nghiên cứu khác tìm hiểu liệu IAF có chất lượng có giúp cải thiện hiệu quả HTKSNB, đáp ứng mục tiêu của đơn vị (hoạt động, báo cáo, tuân thủ) hay không. Sử dụng dữ liệu từ cơ quan quản lý nhà nước và Tạp chí kinh tế Đài Loan (TEJ) với tổng thể ban đầu là 3.340 quan sát cho các năm tài chính từ năm 2005 đến năm 2007, Yu et al., (2019) xem xét mối liên hệ giữa IAFQ và các khiếm khuyết kiểm soát nội bộ đối với mục tiêu hoạt động, báo cáo và tuân thủ. Nhóm tác giả cũng xem xét liệu nhân tố quy mô KTNB (được đo lường bởi ngân sách hỗ trợ cho IAF) và năng lực chuyên môn của KTNB có ảnh hưởng đến chất lượng HTKSNB hay không. Kết quả cho thấy khi KTNB được đầu tư phù hợp, bộ phận này có thể đáp ứng tốt cả 03 mục tiêu của đơn vị. Trong khi đó, năng lực chuyên môn (đo lường thông qua đào tạo, chứng chỉ chuyên môn và kinh nghiệm) chỉ có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kiểm soát hơn là đối với mục tiêu tuân thủ.

Như vậy, cho đến nay khá nhiều các nghiên cứu trên thế giới đã thực hiện tìm hiểu về các nhân tố đo lường IAFQ, các mô hình nhận diện HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh và ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến các HVQTLN này. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan là thước đo IAFQ. Mô hình nhận diện HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT của Dechow et al., (1995) và chi phối các NVKT phát sinh đo lường do Dechow et al., (1998) phát triển và được ứng dụng bởi Roychowdhury (2006) là những mô hình được sử dụng phổ biến. Kết quả phần lớn các nghiên cứu đều khẳng định IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN.

1.2. Các nghiên cứu tại VN về KTNB và hành vi quản trị lợi nhuận.

1.2.1 Kiểm toán nội bộ (KTNB)

Tại VN, thực tế hiện nay, khá ít công ty có tổ chức IAF. Mặc dù họ đều nhận thức được đây là hoạt động quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên do nguồn lực còn hạn hẹp, các công ty cho rằng IAF có thể làm bộ máy quản lý công kênh, gây lãng phí cho đơn vị. Vì vậy, chủ đề nghiên cứu về hoạt động này tại Việt Nam còn khá hạn chế. Trong số đó có thể kể đến một số nghiên cứu:

Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010) nghiên cứu về thiết lập IAF trong các tập đoàn kinh tế VN. Để trả lời cho các câu hỏi trong nghiên cứu, tác giả đã tiến hành phân tích dữ liệu được thu thập từ bảng câu hỏi gửi khảo sát đến các tập đoàn kinh tế. Kết quả cho thấy việc lựa chọn mô hình IAF phù hợp và chất lượng là cần thiết đối với các tập đoàn kinh tế VN. Trong đó, năng lực đo lường bằng kinh nghiệm công tác, trình độ giáo dục và số giờ tham gia đào tạo hàng năm được xem là yếu tố trọng yếu quyết định chất lượng của IAF. Không những thế, tác giả còn tìm thấy bằng chứng: IAFQ cũng chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc đảm bảo sự độc lập và khách quan cho các KTVNB trong quá trình thực hiện công tác. Khi thuộc tính này bị đe dọa vì lý do vị trí của các KTVNB luân chuyển thường xuyên, hiệu quả kiểm soát của các tập đoàn sẽ không còn được đảm bảo tối ưu.

Lê Thị Thu Hà (2011) thực hiện nghiên cứu về việc xây dựng IAF tại các công ty tài chính VN. Thông qua điều tra, khảo sát IAF tại các công ty tài chính, kết quả cho thấy các công ty này gần như chưa thực sự tiến hành các công việc liên quan đến KTNB dựa trên định hướng rủi ro, đồng thời có mô hình tổ chức quản lý khá chông chéo. Bên cạnh đó, tác giả cũng tìm thấy rằng các yếu tố như năng lực chuyên môn và tính độc lập, khách quan của đội ngũ KTVNB có tác động đáng kể đến việc nâng cao chất lượng cho IAF tại các công ty tài chính VN.

Nguyễn Thị Thu Thủy (2016) thực hiện tìm hiểu về kinh nghiệm quốc tế trong việc tổ chức KTNB tại các công ty đại chúng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã tìm thấy bằng chứng khẳng định về nhu cầu cấp thiết phải hình thành IAF trong các đơn vị này. Không những thế, tác giả còn chứng minh được rằng các công ty đại

chúng cần quan tâm nhiều đến các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tính độc lập và khách quan của KTVNB nếu muốn tổ chức IAF đạt chất lượng cao như: người lãnh đạo KTVNB phải được báo cáo trực tiếp công việc chuyên môn cho Ban kiểm soát hay phải được bổ nhiệm, miễn nhiệm và phê chuẩn chế độ lương, thưởng bởi HĐQT. Hơn thế nữa, kết quả đạt được từ nghiên cứu cũng cho thấy rằng lãnh đạo KTVNB và các KTVNB phải có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn cùng với các chứng chỉ và bằng cấp nghề nghiệp để hoàn thành tối ưu công việc kiểm toán.

Bằng phương pháp nghiên cứu dữ liệu và tổng hợp, phân tích các tài liệu, Nguyễn Thị Khánh Vân (2018) thực hiện nghiên cứu về thực trạng tổ chức IAF tại các công ty VN hiện nay. Kết quả tác giả tìm thấy cách thức tổ chức hiệu quả IAF phụ thuộc nhiều vào quan điểm của nhà quản lý. Tuy nhiên, về cơ bản, dù lựa chọn cách thức tổ chức như thế nào họ vẫn phải tuân thủ các nguyên tắc đã thành thông lệ chung của kiểm toán. Nghiên cứu cũng đề xuất IAF có thể được tổ chức theo một trong ba (03) mô hình là một phòng ban riêng trực thuộc TGD, hay là một tổ kiểm toán nằm trong Ban kiểm soát, hoặc là một tổ đội nằm trong phòng kế toán của công ty mẹ. Nghiên cứu cũng kiến nghị ba (03) hình thức tổ chức bộ phận KTVNB mà các công ty có thể áp dụng, đó là tập trung tại công ty mẹ, hay theo hình thức phân tán, hoặc theo hình thức kết hợp cả hai.

Nhìn chung, do chủ đề KTVNB khá mới nên chưa có nhiều nghiên cứu về chủ đề này tại VN. Phần lớn nghiên cứu tập trung tìm hiểu cách thức tổ chức và hoàn thiện cho IAF nhưng chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN tại các công ty VN.

1.2.2 Hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN)

Khá nhiều nhà nghiên cứu VN đã tiến hành nghiên cứu về HVQTLN. Trong số đó, một số nghiên cứu tiêu biểu như sau:

Với mục tiêu muốn tìm hiểu động cơ của nhà quản lý khi thực hiện HVQTLN, Nguyễn Thị Minh Trang (2012) đã “Vận dụng mô hình do Deangelo và Freidlan xây dựng để nhận diện HVQTLN của nhà quản lý VN”. Tác giả thiết lập nghiên cứu với mẫu gồm có 20 công ty được lựa chọn từ 4 loại hình công ty là: nhà nước, cổ phần,

TNHH và doanh nghiệp tư nhân. Mô hình của De Angelo và Freidlan được tác giả sử dụng để nhận diện HVQTLN ứng với từng loại hình công ty thông qua biến đổi tích điều chỉnh. Kết quả, tác giả tìm thấy động cơ thực hiện HVQTLN phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của chính nhà quản lý trong từng công ty. Mỗi công ty khác nhau sẽ có động cơ thực hiện HVQTLN khác nhau. Đối với các công ty cổ phần, HVQTLN xuất phát từ mong muốn thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài. Ngược lại, các loại hình công ty khác ít thực hiện hành vi này hơn do mục tiêu chính là họ muốn giảm thiểu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Phạm Thị Bích Vân (2012) cũng tìm hiểu về mô hình nhận diện HVQTLN của các công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE). Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung xem xét khả năng nhận diện HVQTLN tại VN của mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995) thông qua dữ liệu thu thập trong năm 2010 của 54 doanh nghiệp trên HOSE. Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy mô hình Modified Jones không giúp phát hiện tốt HVQTLN tại VN. Cho nên, tác giả đã thiết kế một mô hình thực nghiệm mới phát hiện HVQTLN phù hợp với VN hơn.

Trần Thị Thu Thảo (2014) thực hiện nghiên cứu điều tra về tác động của các công ty kiểm toán và KTV độc lập đến HVQTLN tại các công ty niêm yết VN. Trình tự nghiên cứu của tác giả bao gồm: tìm hiểu các nghiên cứu và lý thuyết đã từng thực hiện trước liên quan vấn đề nghiên cứu, xây dựng và đưa mô hình nghiên cứu cùng với dữ liệu thu thập vào phần mềm thống kê để kiểm định hồi quy. Kết quả, tác giả tìm thấy bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng giới tính và số năm kinh nghiệm của KTV có tác động ngược chiều với HVQTLN.

Trần Thị Mỹ Tú (2014) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến HVQTLN trên BCTC tại các doanh nghiệp cổ phần niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM. Sau khi tiến hành phân tích dữ liệu BCTC, tác giả phát hiện khi HĐQT bảo đảm được tính khách quan và các đơn vị này sử dụng KTV độc lập chất lượng, các biến đổi tích điều chỉnh giảm hay nói cách khác HVQTLN sẽ giảm và ngược lại.

Thực hiện nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm hiểu các nhân tố đo lường HVQTLN tại các công ty niêm yết trên TTCK VN, Nguyễn (2015) thu thập dữ liệu từ 1.025

quan sát trong các năm 2008 đến 2011 của 267 công ty trên HOSE và đưa vào phân tích. Trái ngược với nghiên cứu của Phạm Thị Bích Vân (2012), nghiên cứu này của tác giả cho thấy mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995) có khả năng ước tính các biến dồn tích điều chỉnh trong bối cảnh VN. Thông qua nghiên cứu, Nguyễn (2015) cũng chứng minh được các đặc điểm của công ty như: quy mô, tỷ số ROA, các mức lợi nhuận mục tiêu (lợi nhuận sau thuế của năm trước và mức lợi nhuận bằng 0) và tình trạng tài chính bất ổn với biến dồn tích điều chỉnh có ảnh hưởng ngược chiều với nhau. Kết quả đạt được còn cho thấy nếu nhà quản lý công ty nắm giữ tỷ lệ cổ phần cao, biến dồn tích điều chỉnh giảm. Nghiên cứu của Nguyễn (2015) cũng ngược lại với kết quả trong nghiên cứu của Trần Thị Mỹ Tú (2014) khi tác giả không tìm thấy bằng chứng về mối tương quan có ý nghĩa giữa biến dồn tích điều chỉnh với việc công ty sử dụng KTV độc lập chất lượng và tính khách quan của HĐQT.

Mai Thị Hoài và Nguyễn Thị Tuyết Hoa (2015) nghiên cứu nguyên nhân và các yếu tố có thể ảnh hưởng đến HVQTLN trong các công ty niêm yết VN nhằm giảm thuế thu nhập phải nộp. Dựa trên dữ liệu bảng được thu thập trong BCTC của 211 công ty niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán VN từ năm 2009 – 2013, các tác giả kiểm định bằng hàm Logit. Tiếp theo, nhóm tác giả sử dụng mô hình DeAngelo (1988) để tính ra các biến dồn tích điều chỉnh nhằm xác định mức độ HVQTLN tại các công ty niêm yết VN. Kết quả nghiên cứu cho thấy bốn (04) biến gồm có: chính sách ưu đãi thuế, việc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện, việc ghi nhận các khoản dự phòng và chi phí thuế hoãn lại đều có ảnh hưởng đến HVQTLN tại các công ty này.

Nguyễn Thị Phượng Loan và Nguyễn Minh Thao (2016) thực hiện nghiên cứu nhằm nhận diện ba loại HVQTLN phổ biến gồm có: (1) Sử dụng chính sách chiết khấu và nói lỏng thanh toán để thúc đẩy doanh thu; (2) Cắt giảm chi phí tùy ý và (3) Tiến hành sản xuất quá mức. Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu của 610 công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ 2008 – 2015, bằng mô hình được đề xuất bởi Dechow, Kothari và Watts (1998), áp dụng bởi Roychowdhury (2006). Kết quả cho thấy, các nhà quản lý có áp dụng HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh để tránh lỗ.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Cúc và Phạm Thị Mỹ Linh (2018) nhằm xem xét mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận khi phát hành thêm cổ phiếu tại các công ty niêm yết tại VN. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, là phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố như tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, KTĐL, quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn không thuộc ban điều hành đều tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận khi phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết tại VN. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý với từng nhân tố tác động nhằm hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý, nâng cao tính trung thực hợp lý trên BCTC, giúp nhà đầu tư có cơ sở để đưa ra quyết định đầu tư chính xác hơn.

Ngô Hoàng Điệp (2018) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến HVQTLN, trong đó HVQTLN được đo lường bằng các khoản kế toán dồn tích và các NVKT phát sinh tại các công ty niêm yết VN từ năm 2013 – 2016. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là phương pháp hỗn hợp, bắt đầu bằng phương pháp định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia để hoàn thiện mô hình và sau đó kiểm định mô hình thông qua dữ liệu thứ cấp thu thập từ các công ty niêm yết trên TTCK VN. Kết quả nghiên cứu cho thấy có các nhân tố thuộc HĐQT như: số lần họp, tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về kế toán, số lượng thành viên nữ trong HĐQT, quy mô và số lượng thành viên nữ trong ban kiểm soát, quy mô của công ty KTĐL, việc thay đổi công ty KTĐL, sở hữu quản lý, quy mô của công ty niêm yết và ROA có ảnh hưởng tích cực với HVQTLN thông qua các khoản kế toán dồn tích. Nghiên cứu của Ngô Hoàng Điệp (2018) cũng chứng tỏ các nhân tố trên có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh, ngoại trừ nhân tố ROA và đòn bẩy tài chính.

Hoàng Thị Việt Hà và Đặng Ngọc Hùng (2018) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua CSKT đo lường bằng 02 mô hình của Dechow et al., (1995) và Kothari et al., (2005) và HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh bằng mô hình của Roychowdhury (2006) tại các công ty cổ phần đại chúng VN. Để thực hiện nghiên cứu, từ dữ liệu BCTC của 260 công ty trên HOSE từ năm 2012-2016 với

tổng số mẫu quan sát là 1.300, tác giả tiến hành phân tích OLS và khắc phục khuyết tật bằng OLS chuẩn mạnh (Robust Standard Errors). Kết quả, có 06 trong số 08 yếu tố ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và 02 yếu tố có ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh; 05 yếu tố (BCTC hợp nhất, chủ tịch HĐQT kiêm TGD, hiệu quả hoạt động kinh doanh, đòn bẩy tài chính, phát hành cổ phiếu) có ảnh hưởng cùng chiều đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT, ngược lại yếu tố quy mô và chất lượng KTĐL có quan hệ ngược chiều với hành vi này. Kết quả nghiên cứu cũng đã cung cấp thêm bằng chứng về HVQTLN khi xem xét theo khía cạnh thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh, đồng thời gợi mở việc áp dụng các mô hình liên quan HVQTLN khi thực hiện các nghiên cứu trong tương lai đối với công ty trong nước và quốc tế.

Cho đến nay, hoạt động IAF vẫn còn khá mới đối với VN, vì thế đa số các nghiên cứu VN tập trung tìm hiểu cách thức tổ chức và hoàn thiện cho IAF. Khá nhiều nhà nghiên cứu VN cũng tập trung tìm hiểu về chất lượng thông tin BCTC thông qua các HVQTLN, các mô hình nhận diện HVQTLN và các nhân tố quản trị công ty ảnh hưởng đến các mô hình này. Tuy nhiên, chủ đề nghiên cứu về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN tại các công ty niêm yết VN vẫn chưa được tìm thấy trong các công trình nghiên cứu trước tại VN.

1.3. Những vấn đề đã được giải quyết và khoảng trống nghiên cứu.

1.3.1 Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề cần được nghiên cứu

IAF là một nền tảng quan trọng trong cơ chế quản trị công ty nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát việc tuân thủ và đảm bảo kiểm soát, giảm thiểu các sai sót bao gồm cả các HVQTLN xảy ra tại công ty, hỗ trợ cho hoạt động của công ty theo định hướng phù hợp với mục tiêu nâng cao hiệu quả của công ty. Vì vậy, IAF càng chất lượng, các sai sót bao gồm cả HVQTLN sẽ giảm.

Với mục tiêu hoàn thiện quản trị công ty, nhằm giúp nâng cao tính minh bạch hóa cho thị trường chứng khoán và bảo vệ các nhà đầu tư, IAF và HVQTLN được khá nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là các nhà nghiên cứu trên thế giới, thực hiện trong khoảng 20 năm gần đây. Theo đó, kết quả nghiên cứu đều cho thấy rằng IAFQ có ảnh

hưởng tiêu cực đến HVQTLN. Mô hình dùng để phát hiện HVQTLN trong các nghiên cứu trước thường là mô hình Modified Jones. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước chỉ dừng lại tìm hiểu ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN thông qua một trong hai hình thức là: CSKT hoặc NVKT phát sinh. Còn tại VN cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN thông qua cả hai hình thức. Trong khi đó kết quả các nghiên cứu trước về HVQTLN của các công ty niêm yết tại VN đã chứng minh rằng hành vi này đang xảy ra khá phổ biến (Trần Thị Mỹ Tú, 2014; Nguyễn, 2015; Ngô Hoàng Điệp, 2018,...). Có thể nói, đến thời điểm hiện nay, tại VN chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu chủ đề “Ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh trong các công ty niêm yết tại VN”, trong khi đây là chủ đề khá quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng thông tin, giảm thiểu HVQTLN.

1.3.2 Định hướng nghiên cứu

Với khoảng trống nghiên cứu nêu trên, định hướng nghiên cứu cụ thể của luận án như sau:

- Tìm hiểu liệu HVQTLN có xảy ra tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF hay không?
- Xây dựng mô hình các nhân tố đo lường IAFQ tại các công ty niêm yết VN.
- Xem xét mức độ ảnh hưởng các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN thông qua lựa chọn các CSKT.
- Xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.

Tác giả kỳ vọng dựa trên kết quả nghiên cứu đạt được sẽ đưa ra các đề xuất hỗ trợ IAF ngày càng đạt chất lượng cao, từ đó góp phần giảm thiểu các HVQTLN của Nhà quản lý tại VN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong bối cảnh nền kinh tế VN hội nhập sâu và rộng với kinh tế thế giới như hiện nay, nhận thức về sự đóng góp quan trọng của IAF trong cơ chế giám sát quản trị nội bộ hiện đại ngày càng tăng. Hoạt động KTNB không những bảo vệ nhằm giảm những

rủi ro, mà còn nâng cao khả năng đạt mục tiêu của các công ty. Chính vì thế, đây là chủ đề được nghiên cứu khá nhiều và trong nhiều bối cảnh kinh tế khác nhau. Các nghiên cứu trên thế giới khá quan tâm về IAFQ và ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN. Kết quả nghiên cứu tìm thấy đều chứng minh được tác động của IAFQ đến HVQTLN.

Tại VN, trong thời gian gần đây, các nhà nghiên cứu cũng bắt đầu chuyển hướng vào các chủ đề nghiên cứu về đo lường HVQTLN và các mô hình phát hiện các nhân tố trong và ngoài công ty tác động đến hành vi này. Với bối cảnh VN hiện nay, đã và đang từng bước hội nhập quốc tế, tất yếu đòi hỏi các công cụ quản lý kinh tế trong đó có IAF phải không ngừng nâng cao vai trò và chất lượng hoạt động. Vừa qua chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2019/NĐ-CP vào ngày 22/01/2019 hướng dẫn về KTNB. Theo đó, Nghị định này yêu cầu các công ty niêm yết, các công ty nhà nước, các tổ chức tài chính phải thành lập bộ phận KTNB.

Dù đã có yêu cầu chính thức về thiết lập IAF, tuy nhiên, cho đến nay ở VN, chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN. Trên cơ sở tổng hợp và kế thừa từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả thực hiện chủ đề nghiên cứu này với mong muốn xem xét liệu IAF có chất lượng có giúp giảm thiểu HVQTLN, từ đó hạn chế rủi ro thông tin kế toán cho các nhà đầu tư VN hay không.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong chương 2, lịch sử phát triển, các khái niệm, định nghĩa về KTNB, IAFQ và HVQTLN sẽ được giới thiệu và phân tích một cách chi tiết. Sau đó, một số lý thuyết nền như: lý thuyết bất đối xứng thông tin, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết sàng lọc, lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết hành vi quản lý sẽ được trình bày và phân tích để tạo cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu cho luận án trong chương sau.

2.1. Lịch sử hình thành và sự cần thiết của hoạt động KTNB.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển KTNB

Trên thế giới, “hoạt động KTNB đã hình thành từ rất lâu, xuất hiện vào khoảng 4.000 - 3.500 trước công nguyên” (Sawyer, 1996). Tuy nhiên, hoạt động này chỉ thực sự phát triển vào những năm đầu thế kỷ 20 khi có sự xuất hiện của các công ty cổ phần. Xuất phát từ thực tế là KTĐL chưa đáp ứng được các yêu cầu kiểm soát rủi ro và ngăn chặn gian lận phát sinh tại đơn vị, KTNB đã ra đời để đáp ứng yêu cầu này. Trong giai đoạn đầu, trọng tâm của KTNB chỉ là kiểm tra tài chính và kế toán. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, yêu cầu KTNB trong các công ty ngày càng tăng. Năm 1941 được xem là năm bước ngoặt phát triển của KTNB thông qua hai sự kiện quan trọng. Thứ nhất là sự ra đời cuốn sách đầu tiên về KTNB của Victor Z.Brink's. Thứ hai là việc thành lập IIA - Hiệp hội KTVNB quốc tế tại New York với 24 hội viên đầu tiên nhằm nghiên cứu, trao đổi những mối quan tâm chung về KTNB. Chính sự ra đời của tổ chức IIA đã đánh dấu chính thức cho sự ra đời của nghề KTNB và tổ chức này dần được mở rộng thành tổ chức đại diện cho KTNB trên toàn thế giới như ngày nay.

Hoạt động KTNB phát triển với tốc độ nhanh chóng kể từ sau các sự cố kế toán tài chính ở các công ty hàng đầu trên thế giới xảy ra vào đầu thế kỷ 21 như Worldcom, Enron, Tyco,...đặc biệt với sự ra đời của Đạo luật Sarbanes-Oxley vào năm 2002. Đạo luật này yêu cầu các công ty niêm yết phải công bố thông tin liên quan đến tính hiệu quả của HTKSNB và phải thiết lập IAF. Bên cạnh đó, luật pháp của nhiều quốc

gia cũng ngày càng khẳng định trách nhiệm của nhà quản lý đối với hệ thống KSNB của công ty.

2.1.2 Sự cần thiết của hoạt động KTNB (IAF)

Trong vài thập kỷ gần đây, KTNB đang dần đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong cấu trúc quản trị công ty. Sự hiện diện của KTNB được xem như là “bức tường lửa” bảo vệ giúp duy trì hệ thống quản trị công ty tốt, giúp ban quản trị đánh giá và thiết lập các quy trình kiểm soát rủi ro. Khá nhiều nghiên cứu đã chứng minh sự cần thiết của hoạt động này. Chẳng hạn như:

Wallace et al., (1991) dựa trên câu trả lời từ mẫu khảo sát gồm 260 công ty có tổ chức IAF để xác định ảnh hưởng của KTNB đối với việc tăng cường hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của công ty. Kết quả nghiên cứu đã giúp tác giả đưa ra nhận định rằng: “các công ty có tổ chức IAF thì khả năng cạnh tranh tốt hơn, đạt được lợi nhuận nhiều hơn, năng lực quản lý được nâng cao hơn và việc quản lý rủi ro cũng được thực hiện hiệu quả hơn” (Wallace et al., 1991)..

Pizzin et al., (2012) nghiên cứu về tầm quan trọng của IAF. Nhóm tác giả đã sử dụng dữ liệu khảo sát thu thập từ 292 công ty trong giai đoạn trước khi Đạo luật SOX ban hành. Kết quả là nhóm tác giả tìm thấy “IAF đóng vai trò rất quan trọng đối với hiệu quả hoạt động quản lý cũng như trợ giúp các KTV độc lập khi xác định phạm vi kiểm toán BCTC phù hợp” (Pizzin et al., 2012).

Nhìn chung, các nghiên cứu đều thừa nhận IAF ngày càng cần thiết trong việc hỗ trợ hoạt động giúp công ty đạt được các mục tiêu thông qua việc đánh giá và tăng cường công tác kiểm soát, quản trị rủi ro một cách hiệu quả, có hệ thống và kỷ luật. “Khác với KTĐL chỉ tập trung đến đánh giá mức độ rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC, KTNB có trách nhiệm phát hiện và ngăn ngừa các hành vi sai phạm nào có đặc điểm lừa dối, che giấu hoặc ảnh hưởng đến niềm tin như: đánh cắp tài sản công ty, tối đa hóa lợi ích cá nhân, gây thiệt hại cho công ty” (IIA, 2017). Hoạt động KTNB còn giúp cho công ty giảm thiểu gian lận trên BCTC và các HVQTLN của nhà quản lý.

2.2. Một số khái niệm nền tảng.

2.2.1 Kiểm toán nội bộ (KTNB)

Trong Chuẩn mực thực hành kiểm toán chuyên nghiệp dành cho KTNB (IPPF) được ban hành lần đầu bởi tổ chức IIA vào năm 1978. định nghĩa về hoạt động KTNB được phát biểu như sau:

“KTNB là thiết lập một sự kiểm tra và đánh giá độc lập các hoạt động trong tổ chức, được xem là một dịch vụ đối với tổ chức đó” (IIA, 1978).

Định nghĩa này cho thấy KTNB được thiết lập với vai trò chủ yếu là phục vụ và hỗ trợ cho tổ chức trong việc giám sát các hoạt động nội bộ, giúp hoàn thành nhiệm vụ của từng phòng ban chức năng một cách hiệu quả nhất.

Để đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của hệ thống quản trị nội bộ, IIA không ngừng sửa đổi bổ sung hệ thống các chuẩn mực để hướng dẫn thực hành KTNB, nhằm mục đích khẳng định và nâng cao nhận thức đối với vai trò ngày càng mở rộng của KTNB. Năm 2017, IIA đã đưa ra định nghĩa như sau:

“KTNB là hoạt động đảm bảo và hoạt động tư vấn một cách độc lập, khách quan được thiết kế để làm tăng giá trị và cải thiện các hoạt động của tổ chức. KTNB hỗ trợ các tổ chức đạt được các mục tiêu thông qua cách tiếp cận có hệ thống và mang tính nguyên tắc nhằm đánh giá và cải thiện sự hữu hiệu của quy trình quản lý rủi ro, quy trình kiểm soát và các quy trình quản trị”.

Trong định nghĩa mới này, nhận thức mới về vai trò của KTNB đã được khẳng định rõ hơn so với trước đây khi xem IAF vừa là một chức năng kiểm tra, vừa là một chức năng tư vấn để hoàn thiện cho hoạt động của tổ chức, hỗ trợ nâng cao giá trị cho tổ chức.

2.2.2 Chất lượng và chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ (IAFQ)

Định nghĩa về chất lượng

Theo Từ điển Tiếng Việt (2010), chất lượng là các thuộc tính liên kết của một sản phẩm, hàng hóa và giúp phân biệt được giữa các sản phẩm, dịch vụ với nhau.

Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế ISO cũng cho rằng chất lượng là một tập hợp các đặc tính của một sản phẩm, hệ thống hay quá trình được tiêu chuẩn hóa để đáp ứng các yêu cầu của người sử dụng và các bên có liên quan.

Từ các khái niệm trên cho thấy khi nhu cầu của người sử dụng được thỏa mãn, sản phẩm mới được xem là chất lượng. Nói cách khác, cùng một mục đích sử dụng như nhau, sản phẩm nào đem lại sự thỏa mãn tiêu dùng cao hơn thì được đánh giá có chất lượng cao hơn. Tuy nhiên, nhu cầu không phải luôn tồn tại dưới dạng các quy định, tiêu chuẩn, mà có những lúc, nhu cầu được chính người sử dụng cảm nhận hoặc phát hiện ra trong quá trình sử dụng.

Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hóa ISO còn cho rằng, chất lượng không chỉ là những thuộc tính của sản phẩm hàng hóa, mà chất lượng có thể áp dụng cho một hệ thống, một quá trình và phải có sự kiểm tra nghiêm ngặt của các chuyên gia đánh giá và kiểm soát chất lượng.

Như vậy, mặc dù đứng trên nhiều góc độ khác nhau nhưng các quan điểm trên đều có chung một nhận định rằng chất lượng là tập hợp các đặc tính của thực thể có khả năng đáp ứng và phải phù hợp với nhu cầu người sử dụng.

Định nghĩa về chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ (IAFQ)

Cho đến nay, chưa có một định nghĩa chính thức nào được công nhận về IAFQ. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn cần có để đảm bảo cho hoạt động này có chất lượng lại được tìm thấy khá nhiều trong các nghiên cứu và trong các quy định của nhiều quốc gia.

Chuẩn mực KTĐL của Hoa Kỳ SAS 65 (ban hành bởi AICPA) năm 1997 đã quy định khá chi tiết những nội dung liên quan IAF mà KTĐL cần chú ý khi sử dụng công việc của KTNB. Theo đó, khi KTV độc lập muốn dựa vào KTNB để giảm thiểu công việc kiểm toán, họ cần đánh giá IAFQ thông qua xem xét năng lực chuyên môn và tính khách quan của KTVNB. Năm 2010, Ủy ban giám sát công ty đại chúng Hoa Kỳ (PCAOB) cũng thừa nhận và kế thừa quan điểm này trong hướng dẫn thực hành nghề nghiệp theo chuẩn mực SAS 65. Sau đó, năm 2014, trong chuẩn mực SAS 128 được sửa đổi bổ sung thay cho SAS 65 vẫn tiếp tục khẳng định năng lực chuyên môn, tính

khách quan của KTVNB là các yếu tố đo lường IAFQ. Trên bình diện quốc tế, chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 610 cũng đưa ra những yêu cầu tương tự.

Tại VN, chuẩn mực kiểm toán VSA 610 cũng hướng dẫn các KTV độc lập phải sử dụng công việc của KTVNB khi xác định nội dung, lịch trình và phạm vi các thủ tục của kiểm toán. Tuy nhiên, sự cần thiết và mức độ sử dụng công việc của KTVNB còn tùy thuộc vào việc KTV độc lập đánh giá sự đầy đủ, thích hợp công việc của KTVNB đối với mục đích cuộc kiểm toán. Khi này, các yếu tố có thể tác động đến quyết định của họ bao gồm:

- Tính độc lập và khách quan, năng lực chuyên môn của KTVNB;
- Công việc của KTVNB có được thực hiện với sự thận trọng nghề nghiệp thích hợp hay không;
- Có thể trao đổi thông tin một cách hiệu quả giữa KTVNB và KTV độc lập hay không;
- KTVNB thực hiện công việc có được đào tạo đầy đủ về chuyên môn và có thành thạo trong công việc không;
- Công việc đó có được giám sát, kiểm tra và lưu lại bằng hồ sơ không;
- Kết luận của KTVNB có phù hợp với tình hình thực tế và báo cáo do họ lập có nhất quán với kết quả công việc đã thực hiện hay không;
- Những vấn đề đặc biệt hoặc bất thường mà KTVNB nêu ra đã được xử lý đúng chưa?

Bên cạnh hướng dẫn của các CMKT dành cho KTV độc lập đánh giá IAFQ, IPPF do Hiệp hội KTVNB IIA ban hành cũng đã đề cập đến một số tiêu chuẩn liên quan IAFQ. Hai tiêu chuẩn mà KTVNB phải đáp ứng là tính độc lập, khách quan và năng lực chuyên môn.

Theo hướng dẫn của IPPF 1100, “IAF phải độc lập và KTVNB phải khách quan trong việc thực hiện công việc kiểm toán. Trưởng nhóm KTVNB phải báo cáo kết quả cho các cấp độ quản lý trong công ty. Ngoài ra, để được độc lập và khách quan, IAF không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi xác định phạm vi kiểm toán, thực hiện công

việc, và trao đổi thông tin về kết quả kiểm toán. Trưởng nhóm KTNB phải trực tiếp liên lạc và thông tin hai chiều với Hội đồng quản trị” (IIA, 2017).

IPPF 1230 cũng yêu cầu “KTVNB phải nâng cao kiến thức, kỹ năng và các năng lực khác thông qua việc không ngừng phát triển chuyên môn” (IIA, 2017).

IPPF 1300 cho rằng, “trưởng nhóm KTNB còn được yêu cầu phải xây dựng và duy trì một chương trình đảm bảo và nâng cao chất lượng bao phủ tất cả các khía cạnh của bộ phận KTNB. Đồng thời, trưởng nhóm KTNB phải đảm bảo rằng các nguồn lực KTNB triển khai một cách phù hợp, đầy đủ và hiệu quả nhằm hoàn thành kế hoạch đã được phê duyệt theo yêu cầu của chuẩn mực thực hành KTNB quốc tế” (IIA, 2017).

Như vậy, dù dưới góc nhìn nghiên cứu hay các cơ quan ban hành chuẩn mực, IAF đều được thừa nhận đạt chất lượng khi hoạt động này đảm bảo các KTVNB có năng lực chuyên môn và tính độc lập, khách quan cao. Trong đó, năng lực chuyên môn bao gồm trình độ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết của KTVNB, tính độc lập, khách quan là trạng thái mà KTV không bị chi phối khi thực hiện các dịch vụ kiểm toán (IIA, 2017).

2.2.3 Hành vi quản trị lợi nhuận

2.2.3.1 Định nghĩa hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN)

Schipper (1989), Scott (1997) cho rằng: “*Hành vi quản trị lợi nhuận là những hành động có chủ đích trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được lợi ích cá nhân*”.

Năm 1999, Healy và Wahlen trong nghiên cứu về HVQTLN đã đưa ra định nghĩa như sau: “*Hành vi quản trị lợi nhuận là những hành vi xuất hiện khi nhà quản lý dùng xét đoán trên báo cáo tài chính và trong cấu trúc các nghiệp vụ kinh tế nhằm làm thay đổi báo cáo tài chính để gây hiểu lầm cho một số đối tượng có liên quan về thực trạng kinh tế của công ty hoặc nhằm tác động đến kết quả của các hợp đồng kinh tế được thực hiện dựa trên số liệu kế toán*”.

Chính từ định nghĩa này, lần đầu tiên HVQTLN được biết đến thông qua chi phối các NVKT phát sinh bên cạnh HVQTLN thông qua chi phối các CSKT. Tuy nhiên,

các hành vi này của nhà quản lý cũng chỉ dừng ở việc là nhằm mục đích gây hiểu lầm cho các bên liên quan.

Gần đây, Ronen và Yaari (2008) đã định nghĩa đầy đủ hơn, khi cho rằng: “*Hành vi quản trị lợi nhuận là tập hợp các quyết định quản lý mà kết quả sẽ dẫn đến không phản ánh đúng thu nhập thực trong ngắn hạn, có tính chất tối đa hóa giá trị công ty mà nhà quản lý đã biết về chúng*”.

Nhìn chung, HVQTLN được xem là hành vi do nhà quản lý thực hiện có thể đem đến lợi ích hoặc gây nguy hại cho công ty. Với việc những khoản thu nhập thực trong ngắn hạn bị che giấu bởi các hành vi điều chỉnh của người đang nắm quyền quản lý, lợi ích của công ty sẽ bị ảnh hưởng xấu. Tuy nhiên, bù lại hành vi điều chỉnh này sẽ cung cấp các tín hiệu về khoản thu nhập thực trong dài hạn, đây chính là lợi ích đem lại cho các nhà đầu tư trong tương lai.

Trong các định nghĩa trên, có thể thấy định nghĩa của Ronen và Yaari (2008) có những điểm đồng nhất với Healy và Wahlen (1999) khi cho rằng HVQTLN của nhà quản lý được thực hiện bằng cách chi phối các CSKT và NVKT phát sinh. Ngoài ra, Ronen và Yaari (2008) cũng nhấn mạnh rằng hành vi này là nhằm mục đích trình bày lợi nhuận trên BCTC khác với lợi nhuận thực từ đó gây hiểu lầm để trục lợi cho bản thân.

Trong luận án này, định nghĩa được sử dụng chính thức về HVQTLN là định nghĩa của Ronen và Yaari (2008).

2.2.3.2 Phân loại hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN)

Các nghiên cứu trước cho thấy những nhà quản lý công ty thường thực hiện HVQTLN thông qua hai cách thức: lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh.

a) HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT

Một trong những cách thức mà nhà quản lý thường thực hiện quản trị lợi nhuận là thông qua lựa chọn các CSKT được chấp nhận để tác động đến lợi nhuận.

Moyer (1990) kiểm tra liệu giữa tỷ lệ an toàn vốn và việc lựa chọn chính sách kế toán áp dụng trong các ngân hàng có tồn tại mối tương quan hay không. Kết quả đạt được trong nghiên cứu cho thấy các chính sách kế toán liên quan đến dự phòng khoản

cho vay được các nhà quản lý ngân hàng sử dụng thường xuyên để điều chỉnh lợi nhuận khi ngân hàng có doanh thu tăng đột biến và tỷ lệ an toàn vốn giảm xuống dưới mức tối thiểu quy định. Tương tự, McNichols và Wilson (1988) cũng thực hiện nghiên cứu điều tra về việc nhà quản lý lợi dụng các GAAP (General Accepted Accounting Principles) để điều chỉnh lợi nhuận. Kết quả là các tác giả phát hiện rằng các chính sách liên quan đến dự phòng nợ phải thu khó đòi thường được sử dụng cho mục đích điều chỉnh lợi nhuận. Như vậy, bằng chứng tìm thấy từ các nghiên cứu đều chứng tỏ nếu các nhà quản lý sử dụng các chính sách liên quan đến dự phòng nợ phải thu hay dự phòng khoản cho vay trong điều kiện doanh thu tăng sẽ làm chi phí năm hiện tại tăng cao, từ đó lợi nhuận được điều chỉnh theo đúng mong muốn của họ.

Hunt et al., (1996) nghiên cứu về cách thức các nhà quản lý tác động đến lợi nhuận nhằm đạt lợi ích cá nhân thông qua các CSKT liên quan hàng tồn kho. Kết quả nghiên cứu của Hunt et al., (1996) đã chứng minh được rằng các nhà quản lý thường sử dụng phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO) hoặc bình quân gia quyền khi xác định giá trị hàng tồn kho để điều chỉnh giá trị lợi nhuận. Từ việc chọn lựa phương pháp này, trị giá hàng tồn kho cuối kỳ, giá vốn hàng bán và lợi nhuận kế toán trong kỳ sẽ khác nhau. Ví dụ như nếu đơn vị chọn sử dụng phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO), trị giá hàng tồn kho cuối kỳ thường có giá trị thấp hơn, giá vốn hàng bán có giá trị cao hơn và do đó lợi nhuận thấp hơn so với phương pháp bình quân gia quyền. Do vậy, quyết định sử dụng CSKT liên quan hàng tồn kho nào phù hợp nhất còn phụ thuộc vào mục đích của nhà quản lý đơn vị.

Năm 1995, Warfield và các cộng sự kiểm tra mức độ nhà quản lý thực hiện hành vi điều chỉnh chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC và các khoản dự phòng kế toán. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cũng cho thấy các hành vi này thường xuyên được các nhà quản lý thực hiện thông qua điều chỉnh các khoản dồn tích.

Nghiên cứu của Keating và Zimmerman (1999) về sự thay đổi chính sách khấu hao đối với thuế và việc thúc đẩy cơ hội đầu tư. Kết quả nghiên cứu tìm thấy bằng chứng những người đang nắm quyền quản lý công ty thường lợi dụng các chính sách hướng dẫn việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định để đối phó với những thay đổi của

luật thuế, tăng cơ hội đầu tư và giúp tác động đến lợi nhuận như mong muốn. Điều này là do theo chuẩn mực kế toán, tài sản cố định có thể được khấu hao theo một trong số các phương pháp như: đường thẳng, giảm dần hoặc theo đơn vị sản xuất. Việc lựa chọn sử dụng phương pháp khấu hao nào do nhà quản lý công ty quyết định và phụ thuộc vào mục tiêu mà họ đang muốn hướng đến. Phương pháp khấu hao khác nhau sẽ làm cho kết quả kinh doanh khác nhau. Nếu chọn phương pháp khấu hao đường thẳng, chi phí khấu hao bằng nhau qua các năm sẽ không làm thay đổi lợi nhuận. Ngược lại, nếu chọn phương pháp khấu hao giảm dần, trong những năm đầu chi phí khấu hao tài sản cố định sẽ cao, lợi nhuận sẽ thấp và tình trạng này sẽ đảo ngược trong những năm cuối.

Như vậy, một cách tổng quát, nhà quản lý có thể quản trị lợi nhuận thông qua lựa chọn các CSKT ở một số khoản mục như: dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng khoản cho vay, phương pháp khấu hao tài sản cố định hay phương pháp tính giá hàng tồn kho để nhằm mang lại lợi ích cho bản thân, từ đó chất lượng thông tin trình bày trên BCTC giảm.

b) HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh

Đây là cách thức nhà quản lý thông qua chi phối các NVKT phát sinh bên trong công ty để thực hiện quản trị lợi nhuận thực được công bố trên BCTC.

Nghiên cứu thực nghiệm của Roychowdhury (2006), Zang (2011) và Cohen et al., (2010) được xem là những nghiên cứu tiên phong về HVQTLN thông qua điều chỉnh các chính sách chi phối các hoạt động bán chịu, các khoản chiết khấu, thay đổi sản suất và mức chi phí phát sinh của công ty. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy các nhà quản lý đã thực hiện một hoặc nhiều cách thức chi phối trên để điều chỉnh lợi nhuận. Thí dụ, nhà quản lý có thể áp dụng chương trình bán hàng với mức chiết khấu đặc biệt hoặc nói lỏng chính sách bán chịu để tăng doanh thu bán hàng gần ngày kết thúc niên độ trong trường hợp doanh thu mục tiêu chưa đạt được. Hay nhà quản lý có thể xem xét liệu có nên đầu tư vào một tài sản cố định mới hay tuyển thêm nhân viên hay không. Những hành vi này chính là hành vi quản trị lợi nhuận thông qua chi phối các

NVKT phát sinh (economic earnings management) vì nó nhằm mục đích chi phối dòng tiền và do đó chi phối doanh thu và chi phí liên quan.

Đối với HVQTLN thông qua chi phối các nghiệp vụ kinh tế, cái giá phải trả cho hành vi này có thể sẽ rất lớn. Thí dụ, nếu một công ty quyết định cắt giảm chi phí bảo trì máy móc thiết bị định kỳ, họ có thể tiết kiệm được chi phí trong kỳ này nhưng sẽ làm tăng chi phí trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tương lai. Trong khi đó, hậu quả của HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT là thấp hơn.

Trong một nghiên cứu về ảnh hưởng của đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) và HVQTLN, Cohen et al., (2008) đã phát hiện được rằng trước thời điểm SOX có hiệu lực, hành vi chi phối việc lựa chọn CSKT (chi phối các biến dồn tích) tăng theo thời gian, tuy nhiên sau thời điểm SOX có hiệu lực thì hành vi này giảm một cách đáng kể. Ngược lại, sau thời điểm SOX có hiệu lực, hành vi chi phối các nghiệp vụ kinh tế đã tăng đột biến. Lý giải cho hiện tượng trên, nhóm tác giả cho rằng đạo luật SOX đã nâng cao mức độ trách nhiệm pháp lý của những nhà quản lý và các KTV đối với sự trung thực và minh bạch của thông tin mà họ công bố. Do đó, nếu các nhà quản lý thực hiện quản trị lợi nhuận bằng cách chi phối chính sách kế toán, rủi ro bị trừng phạt sẽ cao vì dễ phát hiện hơn so với chi phối các nghiệp vụ kinh tế. Chính vì thế, sau thời điểm SOX có hiệu lực, các công ty đã chuyển từ chi phối các CSKT sang chi phối các NVKT phát sinh. Tương đồng với kết quả nghiên cứu của Cohen et al., (2008), nghiên cứu của Cohen và Zarowin (2010), Zang (2011) cũng tìm thấy bằng chứng về chiến lược thực hiện hai HVQTLN như trên của nhà quản lý.

2.2.4 Các khoản dồn tích

Theo khuôn mẫu của chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực chung kế toán VN (VAS 01), có hai nguyên tắc kế toán cơ bản chi phối các phương pháp kế toán là: cơ sở dồn tích và cơ sở tiền.

Theo VAS 01 (2002), cơ sở kế toán dồn tích có nghĩa là “mọi nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, không quan tâm đến thời điểm thực tế thu hoặc chi tiền”. Từ nguyên tắc đó, các khoản doanh thu và chi phí được ghi nhận khi

thực tế phát sinh và sự chênh lệch giữa hai khoản này sẽ hình thành nên lợi nhuận ghi trên báo cáo KQHĐKD và cũng được xem là lợi nhuận dồn tích.

Ngược lại, theo cơ sở tiền, các nghiệp vụ kế toán chỉ được ghi nhận khi đã phát sinh và đã thực sự được thu chi bằng tiền. Lúc này, lợi nhuận và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong một kỳ trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ bằng nhau.

Hiện nay nguyên tắc ghi nhận kế toán theo cơ sở tiền được sử dụng để phản ánh các dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Chính từ đó sẽ xuất hiện sự chênh lệch giữa lợi nhuận và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Chênh lệch này chính là khoản thu nhập không phát sinh từ tiền được ghi nhận trong BCTC và được gọi là khoản dồn tích.

2.3 Các lý thuyết nền tảng.

2.3.1 Lý thuyết bất đối xứng thông tin

Lý thuyết bất đối xứng thông tin do George Akerlof đề xuất vào năm 1970 và tiếp tục được phát triển bởi Spence Michael (1973) và Joseph Stiglitz (1975). Lý thuyết bất đối xứng thông tin được xây dựng nhằm giải thích hiện tượng trao đổi thông tin không công bằng giữa các bên liên quan vì lý do khác biệt về lợi ích. Để giải quyết vấn đề này, nhà kinh tế học Spence Michael (1973) tiếp tục nghiên cứu và cho rằng giải pháp tối ưu nhất là cần tập trung vào cung cấp các “dấu hiệu” chính xác nhằm hỗ trợ các bên liên quan có đầy đủ thông tin trong quá trình đưa ra các quyết định phù hợp. Vì thế lý thuyết tín hiệu đã ra đời để giải thích cho giải pháp này. Do thông tin thường đa dạng và phức tạp, Joseph Stiglitz đã tiếp tục nghiên cứu và đưa ra lý thuyết “sàng lọc” vào năm 1975 để “sàng lọc” thông tin nhằm giảm rủi ro trong quá trình sử dụng thông tin. Vì vậy, lý thuyết bất đối xứng thông tin luôn được đề cập cùng với lý thuyết tín hiệu và lý thuyết sàng lọc để giải quyết bài toán không cân xứng thông tin cho các bên liên quan.

Lý thuyết bất đối xứng thông tin

Khái niệm bất đối xứng thông tin mô tả về sự khác biệt trong việc nắm giữ thông tin về sản phẩm đang được trao đổi giữa các bên tham gia trên thị trường. Bất đối xứng thông tin thường xảy ra giữa người mua và người bán khi diễn ra giao dịch.

Điều này là do người có sản phẩm bán hiểu rất rõ về sản phẩm, người mua sản phẩm lại có sự hiểu biết đối lập với người bán hay nói cách khác, họ có rất ít thông tin chính xác về sản phẩm. Hậu quả của việc bất đối xứng thông tin sẽ dẫn đến việc người mua không đánh giá được đầy đủ, chính xác về sản phẩm muốn mua. Họ có thể bị lừa đảo hoặc gặp nhiều rủi ro trong giao dịch mua bán, từ đó gây cản trở sự thành công trong các giao dịch kinh doanh và sự tăng trưởng của thị trường.

Akerlof George, một nhà kinh tế học Hoa Kỳ, được xem là người đầu tiên đề cập đến vấn đề bất đối xứng thông tin trong bài báo “The Market of Lemons: Quality Uncertainty and the Market Mechanism” xuất bản năm 1970. Tác giả đặt ra giả thuyết trên thị trường không có sự trao đổi thông tin đầy đủ, chính xác giữa hai bên giao dịch mua bán. Bên nào không có đầy đủ thông tin về sản phẩm thường sẽ gánh chịu rủi ro so với bên còn lại hoặc để đảm bảo an toàn cho bản thân, họ sẽ trả giá thấp hơn so với giá trị thực của sản phẩm. Khi này, người còn lại sẽ rút lui khỏi thị trường do họ cho rằng sản phẩm của họ đáng giá hơn mức giá người mua đưa ra. Đến lúc này, thị trường chỉ còn tồn tại những sản phẩm không tốt mà theo người Hoa Kỳ, đó là “những quả chanh” (Akerlof, 1970).

Trên thị trường chứng khoán, người mua cổ phiếu thường kỳ vọng thu được lợi nhuận từ việc mua giá thấp và bán lại với giá cao hơn hoặc nhận được cổ tức từ cổ phiếu mang lại. Trong mối quan hệ mua bán này, các công ty niêm yết là người bán (hàng hóa là chứng khoán) thường có sự hiểu biết nhiều về cổ phiếu chào bán, do đó họ sẽ biết rõ giá bán như thế nào là hợp lý nhất. Khi đó, người mua chính là những nhà đầu tư do có ít thông tin thường sẽ đưa ra giá mua cổ phiếu không chính xác, do vậy dù trong tình huống nào người mua cũng gặp bất lợi nhiều hơn người bán.

Lý thuyết tín hiệu

Bài toán bất đối xứng thông tin sẽ làm cản trở sự giao dịch công bằng và ảnh hưởng xấu đến lợi ích của các bên trong quan hệ trao đổi mua bán. Chính vì vậy, Spence Michael đã xây dựng lý thuyết tín hiệu vào năm 1973 để giải quyết bài toán bất đối xứng thông tin trên thị trường. Trong lý thuyết này, tác giả đã khẳng định việc cung cấp và tiếp nhận thông tin luôn cần có sự cân bằng. Khi mất đi sự cân bằng hay nói

cách khác là tồn tại sự bất đối xứng thông tin, cách giải quyết tốt nhất mà lý thuyết tín hiệu đề xuất là người bán nên cùng người mua chia sẻ thông tin để đạt được lợi ích mong muốn. Người bán được yêu cầu cung cấp cho người mua một số tín hiệu thể hiện qua các thông tin tốt nhất mà người bán đang sở hữu nhằm làm giảm sự bất đối xứng thông tin.

Thị trường được Spence (1973) đề cập để giải quyết vấn đề trong lý thuyết tín hiệu là thị trường lao động. Trong thị trường này, luôn tồn tại sự bất đối xứng thông tin giữa hai đối tượng tham gia thị trường là ứng viên tìm việc và nhà tuyển dụng. Trong khi các ứng viên luôn muốn thể hiện năng lực chuyên môn để tìm kiếm được các công việc phù hợp. Các công ty tuyển dụng lại không biết cách tìm được những thông tin chính xác từ người ứng tuyển để đánh giá năng lực của họ, mặc dù các công ty luôn chấp nhận sẵn sàng trả mức lương khá cao để tuyển dụng nhân viên giỏi. Vì thế, thuật ngữ “Signaling” được sử dụng để mô tả việc yêu cầu các ứng viên (bên bán) nên cung cấp càng nhiều thông tin về bản thân càng tốt cho nhà tuyển dụng (bên mua), ví dụ như thông tin về bằng cấp chuyên môn để nhà tuyển dụng đánh giá đúng hơn về năng lực. Nếu được như vậy, sự không cân xứng thông tin giữa hai bên mua và bán sẽ giảm đáng kể (Spence, 1973).

Vận dụng lý thuyết tín hiệu vào thị trường chứng khoán, lý thuyết này cho rằng sự không cân xứng thông tin luôn tồn tại trong loại thị trường có sự khác biệt giữa người được giao quyền quản lý và người giao quyền. Là đối tượng nhận được ủy quyền quản lý từ các chủ sở hữu, những nhà quản lý công ty thường có nhiều thông tin tốt hơn. Do đó, thị trường yêu cầu họ cần công bố những thông tin tốt và chất lượng để các bên liên quan có đầy đủ thông tin trong việc đưa ra đánh giá đúng về thực trạng hoạt động của công ty, chẳng hạn như thông tin về sự hữu hiệu và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của công ty.

Lý thuyết sàng lọc

Lý thuyết sàng lọc được Joseph Stiglitz (1975) phát triển từ lý thuyết tín hiệu của Spence Michael (1973). Lý thuyết này được xem là giải pháp tối ưu bên cạnh lý thuyết tín hiệu để giải quyết bài toán thông tin không cân xứng nhằm giảm rủi ro cho các

bên giao dịch mua bán. Nếu như, theo lý thuyết tín hiệu, bên bán cần tạo một trạng thái cân bằng thông tin với bên mua bằng cách chia sẻ thông tin đang sở hữu. Lý thuyết sàng lọc lại đề nghị bên mua phải chủ động tìm kiếm thông tin từ người bán hoặc từ một nguồn cung cấp thông tin độc lập khác. Trong thị trường tài chính, cơ chế sàng lọc định hướng cho các nhà đầu tư nên đầu tư vào các công ty có thông tin minh bạch trung thực, có uy tín và hoạt động hiệu quả.

Vận dụng các lý thuyết trên vào luận án.

Lý thuyết bất đối xứng thông tin cho thấy sự bất đối xứng thông tin luôn tồn tại trên TTCK. Nhà đầu tư, các cổ đông không thể trực tiếp giám sát được nguồn vốn đầu tư, họ phải ủy thác công việc này cho những người đại diện của họ là nhà quản lý của công ty. Khi này, trách nhiệm của nhà quản lý là phải cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ cho chủ sở hữu còn gọi là các cổ đông. Dù nắm nhiều thông tin hơn, những người được trao quyền quản lý không muốn cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ cho các chủ sở hữu. Thậm chí, họ còn tìm mọi cách để che giấu thông tin thực nhằm mang lại lợi ích cho cá nhân. Một trong các cách thức mà họ thường sử dụng chính là quản trị lợi nhuận. Chủ sở hữu do không nhận các thông tin chất lượng, họ sẽ gặp bất lợi và rủi ro khi đưa ra các quyết định kinh doanh. Để giải quyết tình trạng này, cách tốt nhất là cần có hai (02) cơ chế là phát tín hiệu và giám sát. Cơ chế phát tín hiệu chính là yêu cầu nhà quản lý trong các công ty niêm yết phải cung cấp đủ các thông tin chất lượng cho thị trường. Tuy nhiên, do họ thường có khuynh hướng che giấu các thông tin nên các nhà đầu tư cần tiếp nhận thông tin này từ cơ chế giám sát được thiết lập bên trong công ty như KTNB. Healy và Palepu (2001) cũng thừa nhận rằng KTNB với vai trò giám sát có thể kiểm soát được rủi ro do sự yếu kém về đạo đức của các nhà quản lý công ty, làm giảm sự bất đối xứng thông tin, từ đó bảo vệ các cổ đông trước các xung đột lợi ích. Tuy nhiên, KTNB thường được xem là người nhà của công ty vì vậy, trong quá trình kiểm soát, họ thường thể hiện sự khách quan kém hơn. Do đó, điều quan trọng mà các cổ đông cần chính là KTNB phải đảm bảo chất lượng cao thông qua việc có các KTVNB đạt năng lực chuyên môn tốt, hay nói cách khác họ phải có kinh nghiệm, bằng cấp chuyên môn và thường xuyên được tiếp nhận

chương trình đào tạo chuyên môn. Không những thế, bộ phận KTNB còn phải chứng minh được họ đảm bảo được sự độc lập, khách quan thông qua việc báo cáo kết quả công việc trực tiếp cho HĐQT/BKS. Thông tin về ngân sách dành cho KTNB và thời gian KTNB hỗ trợ cho công tác kiểm toán BCTC cũng cần công bố giúp nhà đầu tư đánh giá chất lượng cơ chế giám sát. Dựa trên các lý thuyết này, có thể lý giải được tầm quan trọng của IAF và các yếu tố đo lường IAFQ như: năng lực chuyên môn, tính độc lập khách quan và đào tạo liên tục được xem là các yếu tố quan trọng để giảm thiểu các HVQTLN của nhà quản lý.

2.3.2 Lý thuyết đại diện

Khi các nhà quản lý công ty được các nhà đầu tư thuê và ủy thác quyền quản lý thay họ, mối quan hệ giữa “người ủy quyền” và “người đại diện” sẽ phát sinh (ICAEW, 2005; Subramaniam, 2006). Tuy nhiên, nghiên cứu của Adam Smith (1776) chỉ ra rằng, trong bối cảnh thị trường vốn, mối quan hệ này luôn nảy sinh sự xung đột về lợi ích. Jensen và Meckling (1976) đã tiếp tục nghiên cứu và phát triển thành lý thuyết đại diện.

Lý thuyết đại diện nêu bật nội dung cơ bản của hành vi tự lợi trong quá trình thực hiện công tác quản lý của nhà quản lý. Thay vì có trách nhiệm mang lại lợi ích tối đa cho tổ chức, họ thường có xu hướng thực hiện các hành vi nhằm mục đích đem lại lợi ích cho bản thân. Đặc biệt là khi tỷ lệ vốn góp của nhà quản lý không nhiều, họ sẽ không nhận được nhiều cổ tức như mong muốn. Từ đó, họ sẽ tiến hành một số hành vi thay đổi kết quả lợi nhuận nhằm nhận được lương, thưởng nhiều hơn và điều này gây ảnh hưởng đến lợi ích của các chủ sở hữu trong dài hạn. Hiển nhiên, khi sự xung đột lợi ích xảy ra, khả năng bất hòa giữa các bên sẽ tăng cao và càng cao hơn trong các công ty quy mô lớn (Dalton et al., 2007; Gayle & Miller, 2009).

Lý thuyết đại diện cũng đề cập khi tồn tại sự không cân xứng thông tin giữa các bên liên quan, sự xung đột lợi ích sẽ bùng phát. nhà quản lý thường nắm rõ từng chi tiết hoạt động của công ty hơn các cổ đông. Với kiến thức, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn tốt, họ thường lợi dụng lợi thế có nhiều thông tin để thực hiện những hành vi nhằm trục lợi cho bản thân. Chính vì thế, nếu trong công ty không có sự hiện

hữu của cơ chế giám sát hoặc cơ chế này kém chất lượng thì lợi ích của các cổ đông chắc chắn bị ảnh hưởng. Vì vậy, việc phải thiết lập cơ chế giám sát thích hợp sẽ hạn chế được tình trạng xung đột lợi ích giữa hai bên, bảo vệ các cổ đông trước việc nhận được các thông tin không thực và kém chất lượng.

Jensen và Meckling (1976) cho rằng các cổ đông thường phải gánh chịu hai loại chi phí đại diện là chi phí giám sát và chi phí ràng buộc. Trong đó, theo Godfrey et al., (2003), chi phí giám sát là chi phí trả cho hoạt động kiểm soát các nhà quản lý gồm có hai loại là: chi phí thưởng dành cho các nhà quản lý và chi phí dành cho kiểm toán. Chi phí thưởng dành cho nhà quản lý là số tiền thưởng mà các cổ đông dành cho họ căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh ngắn hạn và/hoặc dài hạn mà họ đạt được. Chi phí này nhằm mục đích cung cấp lợi ích cho nhà quản lý để ràng buộc trách nhiệm của họ với các cổ đông. Loại chi phí thứ hai là chi phí thuê các KTV độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC – sản phẩm được tạo ra từ nhà quản lý (Godfrey et al., 2003) nhằm có được một BCTC trung thực và hợp lý.

Jensen và Meckling (1976) cũng nhấn mạnh đến sự độc lập, khách quan của cơ chế giám sát trong công ty. Sự độc lập của họ sẽ giảm chi phí đại diện đồng thời nâng cao lợi ích của các cổ đông. Việc yêu cầu nhân viên trong cơ chế giám sát cần phải không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng để thực hiện tốt công việc được nhấn mạnh trong nghiên cứu của Epstein et al., (2010). Theo tác giả, việc cơ chế giám sát có chuyên môn cao sẽ giảm thiểu được các hành vi tư lợi của nhà quản lý, từ đó sẽ hạn chế được những nguy cơ xấu xảy ra đối với công ty và các cổ đông.

Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu của luận án.

Lý thuyết đại diện đặt ra vấn đề là làm cách nào để hạn chế sự xung đột lợi ích xảy ra giữa các bên, nhằm mang lại lợi ích ngày càng cao cho các cổ đông. Trong các công ty niêm yết, bên được trao quyền là nhà quản lý phải có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của các bên liên quan bằng các nguồn khác nhau để họ có thể giám sát được hoạt động của đơn vị, trong đó BCTC đã được kiểm toán là nguồn thông tin quan trọng nhất (Watson & Marston, 2002). Tuy nhiên, bên được trao quyền quản lý thường che giấu thông tin hoặc chi phối kết quả lợi nhuận nhằm mục đích

mang lại lợi ích cho bản thân. Do sự xung đột lợi ích này, việc tiếp nhận thông tin của các cổ đông sẽ bị hạn chế nếu BCTC mà họ nhận được không đầy đủ và trung thực. Để giảm thiểu hành vi tư lợi của nhà quản lý, giúp BCTC có chất lượng cao, các cổ đông thường kỳ vọng vào việc xây dựng được một cơ chế giám sát nội bộ thích hợp. Trong số đó, giám sát bằng IAF có chất lượng là một trong các phương thức giám sát hữu hiệu nhất. Vận dụng các lý thuyết trên vào nghiên cứu, có thể giải thích lý do bộ phận KTNB có chất lượng (thể hiện thông qua năng lực chuyên môn cao, tính độc lập và khách quan và quy mô phù hợp) sẽ giúp giảm thiểu các hành vi nhằm mục đích đem lại lợi ích cho bản thân những nhà quản lý, bao gồm cả HVQTLN. Ngoài ra, việc hình thành cơ chế KTNB bên trong có thể giúp ngăn ngừa sai sót, nâng cao độ tin cậy của KTV độc lập, từ đó làm giảm chi phí kiểm toán (Brown, 1983; Haron et al., 2004).

Bên cạnh đó, do IAF có trách nhiệm giám sát và soát xét thường xuyên các hành vi của nhà quản lý, IAF có thể thấy được những vấn đề tương lai. Điều này trái ngược với KTĐL chỉ quan tâm đến những vấn đề và hành động trong quá khứ và hiện tại của nhà quản lý (Dittenhofer, 1997). Dittenhofer (1997) còn nêu rõ nhu cầu cần được chấp nhận, công nhận và mong muốn trở thành một phần của tổ chức đã thay đổi cách thức hoạt động của KTNB. Từ quan điểm KTNB chỉ là “những người giữ nhà”, họ đã trở thành người hỗ trợ quan trọng cho việc ngăn chặn rủi ro và đánh giá liệu có xảy ra sự tư lợi trong quá trình quản lý hoạt động của công ty hay không (Bou-Raad, 2000; IIA, 2010b).

Nghiên cứu của Bou-Raad (2000) cũng chứng minh rằng nếu IAF độc lập sẽ giúp nâng cao tính khách quan, trung thực của họ khi thực hiện công việc. Điều này cũng sẽ giảm thiểu sự nghi ngờ về mức độ không trung thực của các thông tin tài chính do công ty công bố. Vai trò mới cùng với khả năng, năng lực chuyên môn ngày càng cao của IAF được mong đợi sẽ giảm tối đa chi phí đại diện và giải quyết được xung đột về lợi ích giữa các bên trong công ty.

2.3.3 Lý thuyết kiểm toán nội bộ (KTNB)

Theo Internrevisorerna² (2009), KTNB thường thực hiện cả ba loại hình kiểm toán, đó là: kiểm toán BCTC, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Đối với loại hình kiểm toán BCTC, đối tượng của KTNB chính là các báo cáo trình bày tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Mục tiêu là nhằm cung cấp nhận xét về mức độ trung thực, hợp lý của BCTC phù hợp với các chuẩn mực kế toán được thiết lập. Loại hình kiểm toán thứ hai là kiểm toán tuân thủ. Loại hình kiểm toán này thường được thực hiện với mục tiêu xem xét mức độ và khả năng tuân thủ các quy định của pháp luật và của công ty. Cuối cùng chính là loại hình kiểm toán hoạt động. Đây là loại hình kiểm toán có mục tiêu chủ yếu là soát xét và đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hữu hiệu của các quy trình hoạt động trong tổ chức, từ đó đưa ra các khuyến nghị cải tiến. Do vậy, KTNB còn được xem như là nhà tư vấn nội bộ cho tổ chức (Kagermann et al., 2008). Có thể nói, việc xem xét về sự tuân thủ quy định, soát xét độ tin cậy của thông tin tài chính và đánh giá sự hiệu quả và đưa ra được các khuyến nghị cải tiến quy trình kiểm soát bên trong một tổ chức chính là mục tiêu của KTNB (Kagermann et al., 2008).

Vận dụng lý thuyết KTNB vào nghiên cứu của luận án

Theo lý thuyết KTNB, phạm vi của KTNB rất đa dạng, bao gồm từ việc kiểm tra mức độ trung thực và hợp lý của BCTC đến sự tuân thủ và sự hữu hiệu của các quy trình kiểm soát nội bộ. Tuy nhiên, muốn hoàn thành tốt công việc đang đảm nhiệm, KTNB phải độc lập và khách quan trong xét đoán của họ. Độc lập là điều kiện cơ bản để đạt được sự khách quan và là yếu tố quyết định để đảm bảo rằng các KTNB có thể thực hiện các nhiệm vụ của mình theo yêu cầu của tổ chức một cách công bằng, không thiên vị (Kagermann et al., 2008).

Muốn được như vậy, nên có cơ chế là các trưởng ban KTNB được báo cáo trực tiếp và bổ nhiệm từ cấp bậc quản lý cao nhất như HĐQT. Không những thế, để duy trì tính độc lập, bộ phận KTNB phải là một phòng ban tách rời cũng như không có

² Internrevisionsförrordningen 2006:1228 Available at <http://www.notisum.se/Rnp/SLS/LAG/20061228.htm>
Accessed 2010-05-18

nhân viên đang kiêm nhiệm các vị trí khác (Kagermann et al., 2008). Vận dụng phân tích của lý thuyết vào nghiên cứu có thể giải thích, tính độc lập và khách quan càng cao thể hiện IAF có chất lượng càng cao sẽ ngăn chặn được các HVQTLN, đảm bảo sự trung thực và có độ tin cậy của thông tin được công bố.

2.3.4 Lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

Lý thuyết này được khởi xướng đầu tiên bởi Freeman (1984). Lý thuyết này cho rằng “ngoài chủ sở hữu, công ty cần đáp ứng yêu cầu của các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với công ty như: nhân viên, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các khách hàng, nhà nước,... Các quyết sách của công ty phải luôn hướng đến mục đích hòa hợp lợi ích kinh tế và sự công bằng cho tất cả các bên liên quan. Một khi lợi ích này bị xung đột, nhà quản lý phải tìm cách để cân bằng các lợi ích kinh tế đó theo cách thức tối ưu nhất” (Freeman, 1984). Tuy nhiên, lý thuyết này cũng nhấn mạnh công ty thường chỉ quan tâm đến lợi ích của bên đang nắm quyền kiểm soát các nguồn lực quan trọng cho sự duy trì và phát triển của công ty.

Vận dụng lý thuyết này vào mô hình nghiên cứu có thể giúp lý giải các biện pháp hạn chế HVQTLN của nhà quản lý, sự hòa hợp giữa mục tiêu mà công ty cần đạt được với các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động công ty phát triển tốt. Lý thuyết này cũng nhấn mạnh trách nhiệm của nhà quản lý trong việc phải thực hiện và thỏa mãn yêu cầu của các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vì sự phát triển bền vững cho công ty. Tuy nhiên, yêu cầu của những đối tượng này thường thay đổi, không có giới hạn theo cả không gian và thời gian, cho nên việc phải điều chỉnh cân bằng các yêu cầu của họ một cách thường xuyên và liên tục là nhiệm vụ của nhà quản lý. Bên cạnh đó, nhà quản lý cũng có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà các bên cần để hỗ trợ cho họ trong quá trình đưa ra các quyết định liên quan đến hoạt động của công ty.

Vận dụng quan điểm của lý thuyết vào luận án

Lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có thể được vận dụng để nhấn mạnh nhu cầu cần thiết phải xây dựng IAF trong các công ty niêm yết VN. Trong khi theo lý thuyết đại diện, KTNB có trách nhiệm cung cấp thông tin độc lập

cho HĐQT thì lý thuyết này cho rằng KTNB cũng cần cung cấp các thông tin đó cho các bên có lợi ích liên quan trực tiếp với công ty (Freeman, 1984). Một khi công ty đảm bảo hòa hợp trách nhiệm này với mức độ tối ưu, các bên sẽ nhận được nhiều và có niềm tin hơn đối với thông tin tài chính minh bạch (Berndt & Leibfred, 2007). Từ đó, công ty cần có một bộ phận chức năng đặc biệt như KTNB để đáp ứng được mong đợi của các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trực tiếp với công ty về khả năng giám sát thường xuyên hoạt động của công ty nhằm đảm bảo lợi ích cho họ. Tuy nhiên, để đảm nhận và hoàn thành tốt chức năng giám sát thường xuyên, KTNB cần có nguồn nhân sự có kiến thức chuyên môn, có kinh nghiệm, được đào tạo liên tục để nâng cao năng lực chuyên môn và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp cần thiết. Không những thế, IAF cũng cần đạt được sự khách quan, không có bất kỳ sự “lo ngại” nào và được đầu tư phù hợp để có nguồn lực thực hiện công việc một cách hiệu quả. Như vậy, hoạt động KTNB có chất lượng, giúp giảm thiểu các HVQTLN trong công ty, đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2.3.5 Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực

Nguồn lực

Quan điểm dựa vào nguồn lực bên trong tổ chức để nâng cao được khả năng cạnh tranh lần đầu tiên được đề cập bởi Penroes (1959/1995). Theo Barney (1991) và Priem (2001), nguồn lực là những tài nguyên có giá trị (nghĩa là góp phần nâng cao sự hữu hiệu và hiệu quả), không bắt chước (không dễ dàng sao chép) và không thể thay thế (không có các nguồn tài nguyên thay thế cho cùng một chức năng) (Barney, 1991; Priem & Butler, 2001). Hay nói cách khác, nguồn lực chính là những TSCĐ hữu hình và vô hình có mối ràng buộc lâu dài với công ty (Priem & Butler, 2001). Nguồn lực còn được tính đến cả hệ thống KSNB của một công ty. Penrose (1959/1995), Wernerfelt (1984) và Barney (1991) cho rằng nguồn lực trong một công ty bao gồm các yếu tố như: tài sản vật chất hữu hình và vô hình (bằng sáng chế, thương hiệu, danh tiếng,...) và nguồn nhân lực (kinh nghiệm, năng lực chuyên môn, kỹ năng làm việc,...). Cùng quan điểm với các tác giả trên, tuy nhiên Rumelt (1997) đã bổ sung

thêm nhận định cho rằng khi công ty có nhu cầu về một nguồn lực mà không thể hoặc tốn kém để bắt chước hoặc thay thế, họ có thể sử dụng nguồn lực bên ngoài, từ đó đem đến cho công ty một khả năng cạnh tranh bền vững so với các đối thủ khác (Conner, 1991).

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực

Pfeffer và Salancik được xem là những người đầu tiên xây dựng lý thuyết này vào năm 1978. Trong đó, các tác giả đề cập chủ yếu đến việc duy trì các nguồn lực bên trong công ty một cách hợp lý chính là phương thức giúp hoàn thiện công tác tổ chức và sự phát triển bền vững cho công ty. Các tác giả cũng lưu ý thông thường có hai loại phụ thuộc lẫn nhau cơ bản đưa đến sự tồn tại hay gây ra sự bất ổn cho công ty, đó là phụ thuộc cộng sinh và phụ thuộc cạnh tranh (Pfeffer & Salancik, 1978). Phụ thuộc cộng sinh (symbiotic interdependencies) là sự phụ thuộc tồn tại giữa công ty với các nguồn cung cấp nguồn lực bên trong công ty. Trong khi đó, phụ thuộc cạnh tranh (competitive interdependencies) tồn tại giữa những công ty cạnh tranh để giành nguồn lực đầu vào khan hiếm và đầu ra của sản phẩm, hậu quả có thể đe dọa sự tồn tại và phát triển cho chính các công ty đó.

Theo lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, trong bối cảnh nguồn lực ngày càng khan hiếm, công ty vẫn cần được cung cấp các nguồn lực cần thiết để duy trì và phát triển hoạt động của công ty. Muốn được như vậy, cần thực thi quyền lực, cơ chế giám sát và sự trao đổi lẫn nhau để đảm bảo các nguồn lực của công ty luôn ổn định, giảm thiểu sự tác động của các yếu tố khách quan bên ngoài (Oliver, 1991; Modell, 2001). Lý thuyết này cũng cho thấy khi các công ty có được danh tiếng tốt về tập quán kinh doanh là công bằng và trung thực, được các đối tác đánh giá cao và tin cậy, họ sẽ giảm thiểu được sự phụ thuộc vào các nguồn lực cộng sinh. Tuy nhiên, đối với sự phụ thuộc vào các nguồn lực cạnh tranh, họ thường sẽ giảm sự phụ thuộc này bằng cách sử dụng các chiến lược bất hợp pháp để đạt mục đích.

Vận dụng quan điểm lý thuyết vào luận án.

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực được xây dựng từ quan điểm dựa vào nguồn lực đã cho thấy sự quan trọng của nguồn lực đối với sự duy trì và phát triển hoạt động của

một công ty. Mặc dù, nguồn lực trong công ty khá đa dạng, nhưng một trong những nguồn lực trọng yếu mà công ty cần được cung cấp chính là cơ chế giám sát, hay nói cách khác chính là hệ thống kiểm soát bên trong công ty. Hệ thống kiểm soát này nếu được thiết lập phù hợp sẽ trở thành một nguồn lực đáng giá cho công ty để ngăn chặn được các rủi ro kinh doanh, duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững. Xét về góc độ tổng thể, KTNB chính là bộ phận không thể thiếu trong hệ thống kiểm soát bên trong công ty, cho nên cũng là một nguồn lực có giá trị bên trong công ty. Vận dụng quan điểm lý thuyết này vào luận án giúp giải thích tầm quan trọng của IAF đối với việc nâng cao giá trị cho công ty và khả năng đạt được các mục tiêu quản lý đặt ra. Lý thuyết này cũng giúp giải thích yếu tố cần có của nguồn lực KTNB đó chính là con người hay nói cách khác là các KTVNB. Họ được yêu cầu phải đảm bảo được kỹ năng, trình độ, có kinh nghiệm kiểm toán và độc lập, khách quan để đảm bảo cho IAF chất lượng. Ngoài ra, danh tiếng, tài sản, quy mô công ty, số năm thành lập cũng chính là các nguồn lực bên trong không thể bắt chước của công ty để nâng cao vị thế, đặc biệt trong bối cảnh thị trường cạnh tranh ngày nay.

2.3.6 Lý thuyết hành vi quản lý

Trong hoạt động của một tổ chức, con người giữ một vị trí rất quan trọng trong quá trình thiết lập cơ chế hoạt động cho tổ chức. Chính vì thế, lý thuyết hành vi quản lý được xây dựng chủ yếu phân tích tầm ảnh hưởng của con người trong tổ chức hoặc trong cơ chế quản lý hành vi. Đây cũng là vấn đề được khá nhiều các nhà kinh tế học quan tâm, cho nên họ đã nghiên cứu và xây dựng được nhiều lý thuyết có liên quan, một trong số đó là lý thuyết được đề xướng bởi McGregor (1906-1964).

Theo McGregor, người đề xướng thuyết X cho rằng bản chất và hành vi của con người thường được xem là yếu tố tiên quyết để giải thích quyết định của những nhà quản lý. Bản chất và hành vi của con người thể hiện thông qua việc con người không thích bị kiểm soát, không thích chịu trách nhiệm, chỉ làm việc khi bị ép buộc và vì lợi ích của bản thân. Từ đặc tính được đề cập trên, có thể thấy cần có các biện pháp khen thưởng và xử phạt thích hợp nếu muốn nhân viên làm việc đạt hiệu suất cao. Vì vậy bộ máy quản lý công ty nên được xây dựng tập trung quyền lực đồng thời với một cơ

ché giám sát chặt chẽ để thực hiện hiệu quả trách nhiệm trên (McGregor, 1960). Tuy nhiên, McGregor cũng lưu ý rằng, mặc dù con người chỉ thích làm việc vì tiền nhưng họ cũng cần có sự đảm bảo an toàn cho bản thân. Cho nên, nếu như những chiến lược do nhà quản trị xây dựng buộc họ phải làm việc trong môi trường khắc nghiệt, họ sẽ có thái độ bất mãn. Lúc này, hành vi và cách thức ứng xử của con người khác xa với những gì được đề cập trong thuyết X. Vì thế, McGregor đã đưa ra lý thuyết mới - thuyết Y.

Theo thuyết Y, bản chất của con người thường rất năng động và chăm chỉ. Nếu được làm việc trong những môi trường có điều kiện thích hợp, đặc biệt là khi được làm việc trong môi trường tập thể, họ sẽ phát huy tối đa năng lực của bản thân. Khi này, con người sẽ học cách tự gánh chịu trách nhiệm, chủ động hơn trong công việc chứ không chỉ làm việc theo sự điều khiển của cấp trên. Và khi họ cảm thấy thỏa mãn về tinh thần và đạt được các mục đích cá nhân, họ sẽ bắt đầu quan tâm đến lợi ích của tập thể. Con người cũng được nhận định là rất thông minh và có khả năng sáng tạo cao. Chính vì thế, McGregor khuyên nhà quản lý thay vì áp dụng cách thức kiểm soát và gây áp lực, nên cho phép nhân viên được quyền tự quyết định, tôn trọng và khuyến khích khả năng sáng tạo của họ. Nếu làm được điều này sẽ phát huy tối đa năng lực của bản thân con người, từ đó hoạt động của tổ chức sẽ đạt được hiệu quả hơn.

Như vậy, nhìn chung McGregor cho rằng cần có sự phối hợp giữa cơ chế giám sát và chính sách tạo động lực cho con người để hoạt động trong tổ chức đạt yêu cầu như mong muốn.

Vận dụng quan điểm của lý thuyết vào nghiên cứu của luận án.

Theo lý thuyết này, với đặc điểm trong các công ty cổ phần có các nhà đầu tư hay là các chủ sở hữu không trực tiếp điều hành công ty mà họ thường thuê và giao quyền quản lý cho một người khác. Những người này nhận được sự ủy quyền và có quyền tự chủ trong các quyết sách của công ty. Họ cũng có trách nhiệm phải công bố đầy đủ những thông tin có độ tin cậy cao liên quan đến vấn đề mà họ đang chịu trách nhiệm quản lý và điều hành. Chính trách nhiệm này là nguyên nhân gây ra sự xung đột quyền lợi giữa họ và các chủ sở hữu. Các nhà quản lý thường muốn tư lợi cho

bản thân nên thường có khuynh hướng thực hiện những hành vi như HVQTLN. Chính vì thế, theo quan điểm thuyết X của McGregor, các công ty cần xây dựng cơ chế giám sát chất lượng để kiểm soát và cung cấp thông tin thích hợp và cần thiết cho các chủ sở hữu. Vận dụng lý thuyết hành vi quản lý sẽ giải thích được lý do tại sao việc thiết lập IAF chất lượng có thể giúp giảm HVQTLN của nhà quản lý. Tuy nhiên, theo thuyết Y, các KTV sẽ thích thực hiện và hoàn thành tốt công việc nếu họ được làm việc trong môi trường tập thể hòa đồng và có sự hỗ trợ công việc với nhau. Trong bối cảnh đó, công việc kiểm toán sẽ hoàn thành nhanh chóng và chất lượng. Điều đó cho thấy KTNB cần có quy mô nhân viên phù hợp chính là nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của IAF trong việc đo lường HVQTLN của nhà quản lý.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Mục tiêu của chương 2 là nghiên cứu để hiểu rõ về IAF. Chính vì thế, tác giả đã tổng quan về KTNB bao gồm lịch sử phát triển, định nghĩa và sự cần thiết của IAF cùng với một số khái niệm nền tảng về chất lượng, IAFQ, HVQTLN, phân loại HVQTLN và định nghĩa về các khoản dồn tích.

Ngoài ra, quan điểm của một số lý thuyết nền cũng được phân tích và vận dụng để giải thích cho vấn đề nghiên cứu trong luận án như: lý thuyết bất đối xứng thông tin, lý thuyết đại diện, lý thuyết KTNB, lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết hành vi quản lý. Dựa trên vận dụng phân tích của các lý thuyết này có thể hỗ trợ cho tác giả trong việc thiết lập mô hình ban đầu cho nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu trong chương sau về ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN tại các công ty niêm yết trên TTCK VN.



CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong chương này, trước hết luận án trình bày chi tiết về khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu, phần tiếp theo sẽ trình bày và giải thích về phương pháp nghiên cứu sử dụng và cuối cùng là mô hình nghiên cứu chính thức trong luận án.

3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu.

3.1.1 Khung nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu đã đề cập trong chương mở đầu, nghiên cứu trong luận án được thực hiện bao gồm ba (03) nội dung chính. Đối với câu hỏi 1 về thực trạng HVQTLN đang diễn ra tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF như thế nào, tác giả sử dụng phương pháp định lượng. Đối với câu hỏi 2 và 3, luận án bao gồm hai giai đoạn. Giai đoạn 1 là nghiên cứu định tính nhằm phát hiện các biến mới bên cạnh các biến kế thừa từ các nghiên cứu trước để thiết lập mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh thông qua nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia. Giai đoạn 2 là nghiên cứu định lượng nhằm xác định các nhân tố đo lường IAFQ và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) và thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM).

3.1.2 Quy trình nghiên cứu

Do luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, quy trình nghiên cứu của luận án chi tiết bao gồm các bước như sau (xem Hình 3.1):

- Trước tiên, dựa vào tổng quan các nghiên cứu trước, chủ yếu là các nghiên cứu trên thế giới có liên quan, việc tổng hợp, phân tích được tác giả tiến hành để từ đó xác định vấn đề chưa được nghiên cứu (khe hổng nghiên cứu).

- Từ khe hổng này, tác giả tiến hành tìm hiểu sâu hơn về các định nghĩa và các lý thuyết nền có ảnh hưởng đến IAFQ và HVQTLN. Sau đó, vận dụng các nội dung phân tích để đề xuất mô hình sơ khởi cho chủ đề nghiên cứu.

- Bước tiếp theo, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh bằng cách kế thừa các nhân tố tìm thấy từ kết quả nghiên cứu trước trên thế giới, áp dụng nghiên cứu tài liệu để khám phá các nhân tố mới để thiết lập cho mô hình phù hợp

đặc điểm riêng của VN. Sau đó, thảo luận với chuyên gia trong lĩnh vực KTNB được tiến hành để tìm kiếm sự đồng thuận của họ về sự phù hợp của các nhân tố này với đặc điểm và điều kiện VN.

- Dựa vào kết quả nghiên cứu ở bước trên (phương pháp định tính), tác giả xây dựng mô hình và các giả thuyết chính thức cho nghiên cứu.

- Tiếp theo để phục vụ cho nghiên cứu định lượng, dữ liệu được thu thập trực tiếp từ BCTC, BCTN,... được đưa vào phần mềm thống kê để kiểm định hồi quy các giả thuyết nghiên cứu. Cách thức tác giả thực hiện như sau:

- + Sử dụng mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995) và mô hình của Roychowdhury (2006) để đo lường lần lượt HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) và thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM).

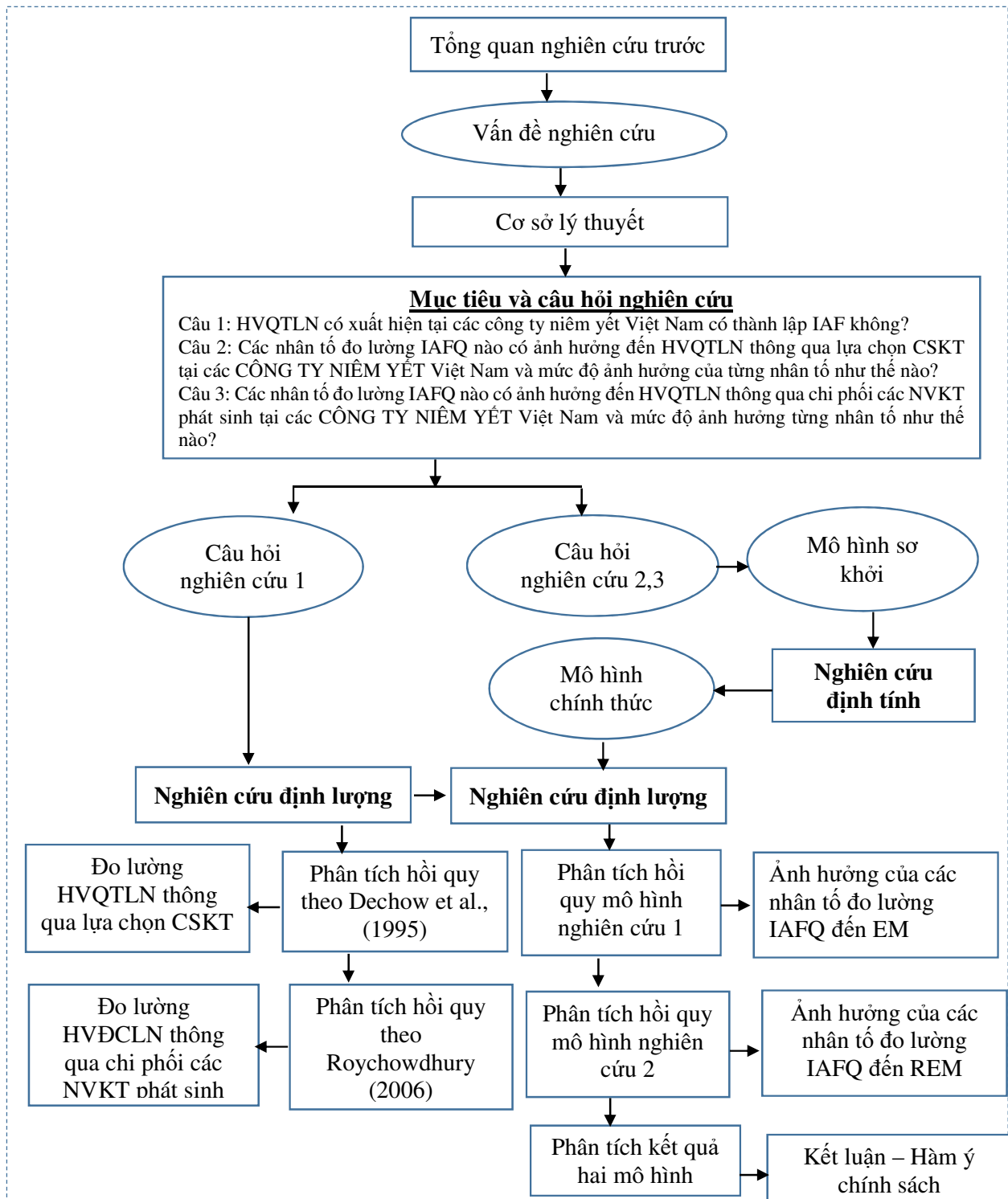
- + Sử dụng phần mềm thống kê Stata 13 để kiểm định hai mô hình hồi quy để xem xét ảnh hưởng của các biến độc lập đến hai biến phụ thuộc đại diện cho HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) và chi phối các NVKT phát sinh (REM).

- Cuối cùng, kết quả hồi quy được sử dụng để tổng hợp kết quả nghiên cứu, bàn luận và đề xuất một số hàm ý chính sách.

3.2. Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu.

Trong nghiên cứu khoa học, có hai (02) phương pháp nghiên cứu chính là: phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Phương pháp định tính thường sử dụng khi muốn thăm dò, mô tả và giải thích các hiện tượng nhằm khám phá ra các lý thuyết mới. Phương pháp định lượng được sử dụng để cung cấp kết quả phân tích thực nghiệm thông qua thống kê (Ehrenberg, 1994). Để có thể giải quyết vấn đề nghiên cứu một cách rõ ràng hơn thay vì sử dụng riêng từng phương pháp nghiên cứu, Cresswell và Clark (2007) đã đề xuất phương pháp kết hợp giữa hai phương pháp trên gọi là phương pháp hỗn hợp.

Kết quả các nghiên cứu trước cho thấy trong khá nhiều nghiên cứu, đặc biệt là các nghiên cứu trên thế giới, đã xây dựng được mô hình về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, do bối cảnh nghiên cứu của luận án là tại VN, quốc gia có nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều



Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu

(Nguồn do tác giả tự tổng hợp)

điểm khác biệt so với các quốc gia có nền kinh tế lâu đời, ví dụ, chính phủ ban hành Nghị định về KTNB thay vì là Hiệp hội nghề nghiệp. Do vậy, luận án không thể sử dụng mô hình từ các quốc gia phát triển mà cần có sự điều chỉnh phù hợp với đặc điểm của VN. Muốn vậy, cần khám phá để phát hiện các nhân tố mới đo lường IAFQ tại VN. Chính vì vậy, trong luận án này, phương pháp hỗn hợp sẽ được sử dụng, trong đó phương pháp định tính để khám phá thêm các nhân tố mới để thiết lập mô hình hoàn chỉnh, phương pháp định lượng để kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN tại các công ty niêm yết trên TTCK VN.

3.3. Thiết kế nghiên cứu định tính.

3.3.1 Lựa chọn cách tiếp cận nghiên cứu

Như đã trình bày ở phần trên, các nghiên cứu trước trên thế giới đã xây dựng được mô hình nghiên cứu khá hoàn chỉnh về ảnh hưởng của IAFQ đến HVQTLN. Tuy nhiên, bối cảnh vận dụng các mô hình này vào quốc gia VN có nhiều điểm khác biệt so với các quốc gia trên thế giới, vì thế phương pháp định tính được sử dụng là cần thiết cho luận án. Bên cạnh đó, do luận án hướng đến mục tiêu là khám phá thêm các nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng đến HVQTLN phù hợp với điều kiện VN – là một quốc gia có IAF được xem là khá mới và các thông tin chi tiết về hoạt động này gần như không được các công ty công bố rộng rãi. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách nghiên cứu tài liệu để khám phá các nhân tố mới và kiểm chứng lại tính thực tiễn các nhân tố này qua quá trình thảo luận với một số chuyên gia KTNB.

3.3.2 Thu thập dữ liệu nghiên cứu định tính.

Trong nghiên cứu định tính, nhà nghiên cứu thường chọn nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp với mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu (Creswell et al., 2011). Do đó, trong luận án này, nguồn và phương pháp thu thập dữ liệu được thể hiện như sau:

a) Thu thập dữ liệu cho nghiên cứu tài liệu:

Ngoài các quy định trong chuẩn mực KTNB quốc tế, dữ liệu thu thập cho nghiên cứu trong luận án là dữ liệu thứ cấp được thu thập trực tiếp từ các văn bản pháp luật

liên quan đến hoạt động KTNB tại VN như: Thông tư và Nghị định về KTNB,...) từ năm 1997 đến nay, cụ thể trình bày trong Bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1: Hệ thống các tài liệu pháp luật VN về KTNB.

Stt	Ngày	Nguồn văn bản	Nội dung văn bản
I. Văn bản pháp lý liên quan			
1)	28/10/1997	Quyết định số 832/TC/QĐ-CĐKT	Quy chế kiểm toán nội bộ.
2)	03/01/1998	Quyết định số 03/1998/QĐ-NHNN	Quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động KTNB trong các tổ chức tín dụng.
3)	16/04/1998	Thông tư số 52/1998/TT-BTC	Hướng dẫn tổ chức bộ máy KTNB tại doanh nghiệp nhà nước.
4)	22/12/1998	Thông tư số 171/1998/TT-BTC	Hướng dẫn thực hiện KTNB tại doanh nghiệp nhà nước.
5)	01/08/2006	Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN	Quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng.
6)	17/08/2011	Thông tư số 16/2011/TT-NHNN	Quy định về kiểm soát nội bộ, KTNB ngân hàng nhà nước VN.
7)	29/12/2011	Thông tư số 44/2011/TT-NHNN	Quy định về hệ thống KSNB của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
8)	30/03/2012	Quyết định số 791/2012/QĐ-BTC	Quy chế kiểm tra, KTNB công tác quản lý tài chính, tài sản nhà nước trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp thuộc BTC.
9)	22/01/2019	Nghị định số 05/2019/NĐ-CP	Kiểm toán nội bộ.
II. Chuẩn mực kiểm toán			
1)	21/12/2001	Quyết định số 143/2001/QĐ-BTC	Ban hành 06 chuẩn mực kiểm toán VN

2)	06/12/2012	Thông tư số 214/2012/TT-BTC	Ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán VN.
----	------------	--------------------------------	--

(Nguồn do tác giả tự tổng hợp)

Bước tiếp theo, tác giả phân loại, rút giảm và phân tích nội dung trong các văn bản pháp lý trong Bảng 3.1. Dựa trên kết quả được tổng hợp trình bày chi tiết trong Phụ lục 5, luận án xác định các nhân tố mới khám phá đo lường IAFQ tại các công ty niêm yết VN.

b) Thảo luận với chuyên gia:

Dựa trên kết quả nghiên cứu tài liệu từ các văn bản pháp luật VN, một số dữ liệu nghiên cứu liên quan đến IAF được thu thập. Bước tiếp theo, các dữ liệu này được phân tích, tinh giản và đưa vào thảo luận với chuyên gia. Do luận án nghiên cứu chất lượng của IAF - một hoạt động kiểm toán khá mới tại VN và số lượng các công ty VN có thành lập Bộ phận KTNB không nhiều, cho nên để đảm bảo dữ liệu thu thập có độ tin cậy cao, việc quan trọng là phải chọn các chuyên gia phỏng vấn có sự hiểu biết sâu về KTNB. Tác giả ưu tiên chọn những chuyên gia đang giữ vị trí trưởng ban KTNB hoặc các KTVNB tại các công ty hoặc các đơn vị kinh doanh có nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức hoạt động KTNB tại VN, cán bộ ban hành chính sách về KTNB của Bộ Tài Chính. Thảo luận với chuyên gia được cho là giải pháp tối ưu nhằm khám phá được các dữ liệu phù hợp với thực tiễn cần thiết cho nghiên cứu (Creswell, 2014).

Bước đầu, tác giả chọn các KTV hoặc trưởng ban KTNB có nhiều năm làm việc trong lĩnh vực KTNB tại các công ty niêm yết VN. Thời gian và địa điểm thảo luận tùy vào bối cảnh tác giả được tiếp xúc với các chuyên gia này trong các buổi hội thảo chuyên môn về KTNB³. Hình thức thảo luận được sử dụng chủ yếu là đặt câu hỏi để các đối tượng phỏng vấn trả lời. Sau đó, tác giả ghi chép lại và trình bày một số quan điểm bổ sung liên quan đến vấn đề đang thảo luận để người được phỏng vấn đóng góp và bổ sung ý kiến (nếu có). Một số chuyên gia không thể tham gia thảo luận trực

³ Các hội thảo được tổ chức bởi Smart Train hay VACPA

tiếp thì tác giả gửi câu hỏi phỏng vấn qua email và nhận phản hồi trực tiếp qua điện thoại hoặc email. Sau đó, thông tin phỏng vấn của từng chuyên gia sẽ được mã hóa, phân tích, sắp xếp một cách có hệ thống và theo thứ tự, chẳng hạn như PV1, PV2,... để dựa trên cơ sở đó, quyết định sử dụng dữ liệu nào nhằm phát triển lý thuyết nghiên cứu (Glaser et al., 1967).

3.3.3 Quy trình phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính

Quy trình này bao gồm các bước thực hiện theo thứ tự như dưới đây:

Bước 1: Các tài liệu là văn bản pháp luật VN về KTNB được thu thập sẽ tiếp tục được sắp xếp, tổng hợp để xác định các nhân tố đo lường IAFQ phù hợp với VN theo cách thức phân tích và trình bày dữ liệu của Miles & Huberman (1994). Cách thức này gồm có 3 bước thực hiện theo thứ tự: (1) rút giảm dữ liệu, (2) trình bày dữ liệu và (3) rút ra kết quả phân tích tài liệu. Cụ thể:

- Bước rút giảm dữ liệu nhằm để chọn lọc và phân loại các dữ liệu trong tài liệu là các chuẩn mực kiểm toán, luật kiểm toán, nghị định và thông tư theo tiêu thức thời gian để xác định nội dung của các quy định này tương ứng với từng nhân tố đo lường IAFQ tại VN.
- Tiếp theo, dữ liệu đã chọn lọc, phân loại được sắp xếp vào bảng tổng hợp gồm các hàng và cột mô tả các nhân tố đo lường IAFQ hiện hành.
- Cuối cùng, đối chiếu bảng tổng hợp dữ liệu đã xác định trên với nghiên cứu của Prawiit et al., (2009), Ege (2015) và rút ra kết quả phân tích dữ liệu.

Bước 2: Dựa trên kết quả đạt được từ phân tích tài liệu (Bảng 3.2), những câu hỏi được thiết kế để thảo luận với chuyên gia nhằm khẳng định về sự phù hợp của các nhân tố đo lường IAFQ mới được khám phá trong bối cảnh VN (câu hỏi thảo luận được trình bày trong Phụ lục 7).

Bước 3: Tiến hành thảo luận với các chuyên gia KTNB.

Bước 4: Các nội dung sau khi thảo luận sẽ được sắp xếp bằng cách phân loại lại nội dung thông qua chuyên đổi thành dạng văn bản. Các kết quả thảo luận này sẽ được tác giả đọc nhiều lần để có thể rút ra được những suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về dữ liệu thu thập.

Bước 5: Kết quả thảo luận chuyên gia sẽ được gán cho một số từ mô tả ngắn gọn liên quan đến một khái niệm. Sau đó, tiến hành phân loại dữ liệu thảo luận chuyên gia đã được gán cho các từ giống nhau thành những nhóm khái niệm nghiên cứu (Corbin & Strauss, 2015). Quá trình này giúp dữ liệu ban đầu được rút gọn thành các khái niệm đặc trưng và từ đó khám phá thêm các khái niệm mới cho chủ đề nghiên cứu của luận án. Khi này, các khái niệm được tạo ra sẽ tương ứng với các nhân tố đo lường IAFQ tại các công ty niêm yết VN.

Bước 6: Các khái niệm mới khám phá trong nghiên cứu cần được xác nhận tính chính xác thông qua bổ sung khả năng có thể tin được và đáng tin cậy mặc dù việc xác nhận này đã được tiến hành xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu (Creswell et al., 2003). Do đó, các dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia KTNB sẽ được kiểm tra, so sánh thường xuyên và liên tục nhằm đảm bảo giá trị chính xác của các khái niệm mới khám phá.

Bước 7: Cuối cùng, mô hình và thang đo chính thức liên quan đến chủ đề nghiên cứu phù hợp với VN sẽ được xây dựng. Tuy nhiên, để tăng giá trị chính xác và tính đáng tin cậy của nghiên cứu, bước nghiên cứu định lượng với kích thước mẫu lớn hơn nên được thực hiện.

3.4. Thiết kế nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định lượng được xem là nghiên cứu quan trọng của luận án nhằm đưa ra được đáp án cho câu hỏi liệu IAFQ có ảnh hưởng đến HVQTLN tại các công ty niêm yết VN và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố như thế nào? Phương pháp này được thực hiện chủ yếu thông qua phân tích thống kê và kiểm định thông qua mô hình hồi quy đa biến với các dữ liệu đo lường là dữ liệu thứ cấp thu thập trực tiếp từ các báo cáo quản trị, BCTN và BCTC tại các công ty niêm yết. Quy trình nghiên cứu định lượng được thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1: Thu thập dữ liệu nghiên cứu định lượng

Quá trình thu thập dữ liệu này được thực hiện như sau:

- Thứ nhất, chọn các công ty đang niêm yết trên hai sàn chứng khoán VN có tổ chức bộ phận KTNB và có đầy đủ các dữ liệu được công bố cần thiết để đo lường HVQTLN.
- Thứ hai, để đo lường các nhân tố liên quan đến IAFQ trong mô hình nghiên cứu, tác giả dựa vào BCTN, báo cáo quản trị, thông tin trên website của các công ty này để thu thập dữ liệu. Đối với những dữ liệu liên quan mà công ty không công bố, thông qua phiếu thu thập thông tin gửi trực tiếp qua email hoặc điện thoại đến các công ty để thu thập dữ liệu.

Bước 2: Kiểm tra các giả thuyết trong nghiên cứu

Sau khi các dữ liệu được thu thập, tác giả tập hợp và nhập (import) dữ liệu vào phần mềm STATA 13 để xử lý. Kế tiếp, tác giả sẽ kiểm tra các giả thuyết trong nghiên cứu bằng cách kiểm định mô hình hồi quy đa biến gồm có biến phụ thuộc là HVQTLN và biến độc lập là IAFQ.

3.4.1 Mẫu nghiên cứu định lượng

3.4.1.1 Cách thức chọn mẫu

Trong luận án, mẫu thu thập cho dữ liệu nghiên cứu định lượng gồm hai nhóm:

- Thứ nhất là nhóm mẫu đo lường biến phụ thuộc là HVQTLN.
- Thứ hai là nhóm mẫu đo lường biến độc lập là IAFQ.

Trước tiên, tác giả chọn tất cả công ty niêm yết không bao gồm các tổ chức tín dụng đáp ứng tiêu chuẩn đang hoạt động, niêm yết trên hai sàn chứng khoán VN và có đầy đủ BCTC và BCTN trong giai đoạn từ 2012 – 2018 với tổng số 672 công ty. Sau đó, tác giả phân loại ngành nghề kinh doanh của các công ty này thành 10 nhóm ngành theo hướng dẫn của Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 và Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 về Hệ thống ngành kinh tế VN.

3.4.1.2 Kích thước mẫu sử dụng cho nghiên cứu

a/ Mẫu nghiên cứu đo lường HVQTLN

Để lấy mẫu nghiên cứu nhằm ước tính các tham số đo lường HVQTLN theo ngành, các công ty được chọn phải có đầy đủ BCTC, báo cáo thường niên, báo cáo quản trị được công bố từ năm 2012 đến năm 2018. Do đó, mẫu được chọn từ tổng thể nghiên

cứu ban đầu có 672 công ty được phân loại thành 10 ngành với tổng số quan sát trong 5 năm tài chính từ 2014 – 2018 là 3.360 quan sát. Tuy nhiên, do có 97 công ty không thu thập được đầy đủ dữ liệu, mẫu nghiên cứu được rút gọn cuối cùng là 575 công ty với số quan sát là 2.875 quan sát thuộc 8 ngành từ năm 2014 – 2018 (xem Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Mẫu ngành và số lượng các công ty đo lường HVQTLN

Stt	Ngành nghề nghiên cứu	Mã ngành	Mẫu nghiên cứu
1	Khai thác khoáng sản	B	57
2	Công nghiệp chế biến	C	151
3	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	32
4	Xây dựng và Vật liệu	F	149
5	Thương mại	G	21
6	Thông tin truyền thông	J	42
7	Hàng tiêu dùng tiện ích	K	60
8	Bất động sản	L	63
	Cộng		575

(Nguồn: ngành nghề theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 và Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 và do tác giả tổng hợp)

b/ Mẫu nghiên cứu đo lường IAFQ

Dựa trên mẫu gồm có 575 công ty được chọn ở bước trên, tác giả tiếp tục lựa chọn các công ty có bộ phận KTNB để thu thập dữ liệu về các nhân tố đo lường IAFQ. Do số lượng các công ty niêm yết VN có tổ chức bộ phận KTNB không nhiều, tổng thể ban đầu thu thập dữ liệu đo lường IAFQ chỉ còn 101 công ty với tổng quan sát từ năm 2014 – 2018 là 505. Tuy nhiên, có 09 công ty không đủ điều kiện chọn mẫu vì thiếu dữ liệu nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu cuối cùng là 92 công ty với tổng số quan sát là 460 được chia thành 8 ngành hoạt động (xem Bảng 3.3).

Bảng 3.3: Mẫu ngành và số lượng các công ty liên quan các nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng đến HVQTLN

Stt	Ngành nghề nghiên cứu	Mã ngành	Mẫu nghiên cứu
1	Khai thác khoáng sản	B	9
2	Công nghiệp chế biến	C	23
3	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	5
4	Xây dựng và Vật liệu	F	12
5	Thương mại	G	2
6	Thông tin truyền thông	J	2
7	Hàng tiêu dùng tiện ích	K	24
8	Bất động sản	L	15
	Cộng		92

(Nguồn ngành nghề theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 và Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 và do tác giả tổng hợp)

3.4.2 Thu thập dữ liệu nghiên cứu định lượng

Dữ liệu thu thập chủ yếu dựa trên BCTC, báo cáo thường niên, website của các công ty niêm yết, website của Vietstock, website của Công ty chứng khoán BIDV hoặc phiếu thu thập thông tin trực tiếp hoặc gửi qua email đến các công ty niêm yết.

3.4.2.1 Thu thập dữ liệu đo lường HVQTLN

Trong luận án, HVQTLN là biến phụ thuộc được đo lường thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Do đó, các thông tin được thu thập chủ yếu từ BCTC để nghiên cứu cho hành vi này được chi tiết như sau:

- Đối với HVQTLN đo lường thông qua lựa chọn CSKT: Luận án sử dụng mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995). Sở dĩ luận án chọn lựa mô hình này là vì đây là một mô hình được sử dụng phổ biến trên thế giới và đã được khá nhiều nhà nghiên cứu VN sử dụng và đã chứng minh HVQTLN xuất hiện tại các công ty niêm yết VN (Nguyễn, 2015; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Nguyễn Thị Phương Loan & Nguyễn Minh Thao, 2016; Nguyễn Thị Kim Cúc & Phạm Thị Mỹ Linh, 2018; Ngô Hoàng Điệp, 2018; Hoàng Thị Việt Hà & Đặng Ngọc Hùng, 2018).

- Đối với HVQTLN đo lường thông qua chi phối các NVKT phát sinh: Luận án sử dụng mô hình Modified Jones (Dechow et al., 1998) và được ứng dụng bởi Roychowdhury (2006). Lý do, tác giả chọn mô hình này cho nghiên cứu là vì đây cũng là một mô hình điển hình để phát hiện HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh được khá nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và VN sử dụng (Carmen Joosten, 2012; Schneider Arnold, 2013; Hoàng Thị Việt Hà & Đặng Ngọc Hùng, 2018; Ngô Hoàng Điệp, 2018; Hoang Thi Mai Khanh & Nguyen Vinh Khuong, 2018).

3.4.2.2 Thu thập dữ liệu về các nhân tố đo lường IAFQ

Mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh được xây dựng từ các nghiên cứu trước kết hợp phương pháp định tính. Dữ liệu về biến độc lập đại diện cho các nhân tố đo lường IAFQ được thu thập từ những nguồn thông tin được công ty công bố trên BCTN, báo cáo quản trị. Đối với những dữ liệu không được các công ty công bố, tác giả sẽ thu thập bằng cách gọi điện thoại trực tiếp hoặc gửi bảng thu thập thông tin qua email đến công ty. Do đây là chủ đề khá nhạy cảm, các đối tượng đồng ý cung cấp thông tin cho nghiên cứu qua email nhưng không đồng thuận với việc nêu các thông tin cá nhân. Tác giả đã đồng ý với việc bảo mật thông tin của người cung cấp khi gửi phiếu thu thập thông tin qua email. Tổng hợp về cách thức thu thập thông tin được trình bày trong Phụ lục 10.

3.4.2.3 Thu thập dữ liệu đo lường biến kiểm soát

Để đo lường các biến kiểm soát, dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo thường niên, website của Vietstock và Công ty chứng khoán BIDV:

Bảng 3.4: Nguồn dữ liệu đo lường biến kiểm soát.

Stt	Tên biến	Nguồn thu thập	Số lượng công ty
1	Chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS	BCTN	92
2	Thành viên HĐQT độc lập	BCTN	92
3	TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT	BCTN	92
4	TGD cũng là thành viên sáng lập	BCTN	92

5	Đồn bẫy tài chính	BCTC, Vietstock, website BIDV	92
---	-------------------	----------------------------------	----

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

3.4.3 Quy trình phân tích nghiên cứu định lượng

Để tiến hành quy trình phân tích nghiên cứu định lượng, phần mềm thống kê STATA 13 và Excel 2016 được sử dụng theo trình tự như sau:

a) Lựa chọn loại dữ liệu phù hợp cho nghiên cứu

Nghiên cứu thực nghiệm thường đem lại kết quả giải thích cho nguyên nhân mà biến Xi (biến độc lập) tác động lên biến Y (biến phụ thuộc). Tuy nhiên, dữ liệu cần thu thập tương thích với mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu. Hiện nay, trong các nghiên cứu kinh tế, các nhà khoa học sử dụng một trong ba (03) loại dữ liệu gồm có: dữ liệu chuỗi, dữ liệu chéo và dữ liệu bảng. Trong số đó, dữ liệu bảng được sử dụng nhiều hơn do có nhiều ưu điểm so với hai loại dữ liệu còn lại (Baltagi, 2005) như sau:

- Khi ước lượng dữ liệu bảng, các biến số không đổi theo không gian và thời gian được kiểm soát tốt hơn.
- Đặc điểm của dữ liệu thu thập nghiên cứu là bao gồm nhiều thực thể nghiên cứu và trong từng thực thể luôn tồn tại các biến số khác biệt về không gian và thời gian. Tuy vậy, trong số đó vẫn có thể tồn tại nhiều biến số khác là không thay đổi dẫn đến các ước lượng chệch nếu chúng bị bỏ qua. Do đó, sử dụng kết hợp dữ liệu theo không gian và thời gian hay còn gọi là dữ liệu bảng sẽ khắc phục được hiện tượng này, cung cấp nhiều thông tin đa dạng, hạn chế tối đa xảy ra khuyết tật đa cộng tuyến (Baltagi, 2005).
- Dữ liệu bảng cung cấp các phát hiện và đo lường tốt hơn khi nghiên cứu những mô hình hành vi phức tạp cùng với mẫu quan sát lớn.

Từ những ưu điểm vượt trội, kết quả nghiên cứu đạt được khi phân tích loại dữ liệu bảng sẽ tốt hơn. Do mẫu nghiên cứu là 92 công ty niêm yết trên TTCK trong 05 năm từ năm 2014 – 2018 có tổ chức bộ phận KTNB cho nên nghiên cứu trong luận án sử dụng dữ liệu bảng được xem là sự lựa chọn phù hợp nhất.

b) Lựa chọn mô hình cho nghiên cứu

Theo các nhà nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu dạng bảng có thể được ước lượng bằng một trong ba dạng mô hình hồi quy gồm có: mô hình hồi quy gộp (OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Việc chọn mô hình nào phù hợp nhất cho nghiên cứu cần được quyết định thông qua thực hiện một số kiểm định như: kiểm định F, kiểm định Breusch-Pagan hoặc kiểm định Hausman. Cụ thể quy trình gồm có:

Bước 1: Tiến hành lựa chọn giữa hai (02) dạng mô hình OLS và FEM cho hai (02) mô hình nghiên cứu trong luận án bằng kiểm định F. Nếu kiểm định cho kết quả H_0 bị bác bỏ, chọn mô hình FEM và ngược lại.

Bước 2: Tiến hành lựa chọn giữa mô hình OLS và REM cho hai (02) mô hình nghiên cứu trong luận án bằng kiểm định Breusch Pagan. Nếu ước lượng chấp nhận giả thuyết H_0 : phương sai không đổi, chọn mô hình OLS và ngược lại chọn REM.

Bước 3: Kiểm định hồi quy hai (02) mô hình nghiên cứu theo FEM và REM. Sau đó so sánh và chọn lựa mô hình phù hợp giữa hai mô hình bằng kiểm định Hausman. Kết quả nếu chấp nhận giả thuyết H_0 ($p\text{-value} < \alpha$), REM sẽ được chọn và ngược lại.

c) Kiểm định các khuyết tật của mô hình nghiên cứu

Khi các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu không vi phạm khuyết tật, mô hình nghiên cứu được chấp nhận. Vì vậy, sau khi đã lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp trong số ba (03) dạng mô hình trên, cần thực hiện kiểm tra xem mô hình nghiên cứu có vi phạm các khuyết tật không? Trình tự các kiểm tra theo thứ tự sau:

Kiểm tra đa cộng tuyến

Trong hồi quy đa biến, giả thuyết các biến X_i không có quan hệ tuyến tính với nhau luôn tồn tại. Tuy nhiên nếu giả thuyết đó bị vi phạm, khuyết tật đa cộng tuyến xảy ra. Nguyên nhân là do phương pháp chọn mẫu không thích hợp và bản chất giữa các biến X_i đã ngầm tồn tại hiện tượng này. Hậu quả, đa cộng tuyến cao tức là khoảng tin cậy khi ước lượng các hệ số sẽ rộng và phân phối t sẽ kém chính xác. Mặc dù, đa cộng tuyến luôn tồn tại, nhưng chỉ khi mức độ đủ lớn, các kết quả ước lượng hồi quy bị thiên lệch, khi này khuyết tật xảy ra.

Một số cách thức kiểm tra và phát hiện hiện tượng này được đề xuất trong nghiên cứu của Hoàng Ngọc Nhậm (2008) và Huỳnh Đạt Hùng (2013) gồm có: “hệ số hiệu chỉnh $R^2 > 0.8$ và tỷ số t thấp; hệ số tương quan > 0.8 ; sử dụng mô hình hồi quy phụ với giả thuyết $H_0: R^2 = 0$, tức giả thuyết giữa các biến X_i độc lập tuyến tính với nhau và hệ số phóng đại phương sai VIF và đa cộng tuyến sẽ tồn tại nếu $VIF > 10$ ” (Hoàng Ngọc Nhậm, 2008 & Huỳnh Đạt Hùng, 2013).. Như vậy, có thể sử dụng một trong các cách thức trên để kiểm tra đa cộng tuyến có xuất hiện không. Do cách thức kiểm tra bằng hệ số VIF được sử dụng phổ biến, cho nên được tác giả chọn cho mục tiêu kiểm tra đa cộng tuyến trong luận án này.

Kiểm tra phương sai của sai số thay đổi

Giả thuyết phương sai của các sai số ngẫu nhiên không thay đổi được xem là một trong những giả thuyết quan trọng của mô hình hồi quy. Trong trường hợp phương sai của các sai số ngẫu nhiên không bằng nhau tại các quan sát có nghĩa là giả thuyết này bị vi phạm, hiện phương sai sai số thay đổi xảy ra trong hồi quy đa biến. Hậu quả, phân phối t và F của các quan sát không còn đáng tin cậy. Mức độ thay đổi của phương sai thường có khuynh hướng ngược chiều với mức độ quan trọng gán cho quan sát. Vì vậy, các thủ tục kiểm tra thông thường sẽ không đem đến kết luận chính xác. Trong thực tế, phát hiện ra hiện tượng này không phải là việc dễ dàng bởi vì phương sai của sai số chỉ có thể được nhận biết khi nghiên cứu toàn bộ phần tử của tổng thể, tuy nhiên mẫu nghiên cứu thông thường chỉ là một phần được chọn ngẫu nhiên từ tổng thể. Để giúp phát hiện ra hiện tượng này, theo Hoàng Ngọc Nhậm (2008) và Huỳnh Đạt Hùng (2013), một số công cụ chuẩn đoán có thể được sử dụng như: dựa vào bản chất của vấn đề nghiên cứu, vẽ đồ thị phân phối phần dư theo biến độc lập, kiểm định Goldfield-Quanlt, kiểm định Park, kiểm định Glejser, kiểm định White và kiểm định Modified Wald.

Nếu giả thuyết phương sai sai số thay đổi bị vi phạm, các ước lượng hồi quy sẽ bị mất đi tính không chệch, tính vững và tính hiệu quả. Vì vậy biện pháp khắc phục là cần phải chuyển đổi dạng hàm hồi quy. Hai cách thức chuyển đổi hàm hồi quy có thể áp dụng gồm có: FGLS hoặc ước tính Cluster – Robust. Để hỗ trợ kiểm tra hồi quy

đa biến có vi phạm giả thuyết phương sai sai số thay đổi, tác giả sử dụng kiểm định Modified Wald và khắc phục hiện tượng này bằng ước tính Cluster – Robust.

Kiểm tra tự tương quan

Hiện tượng này xảy ra khi các quan sát có ảnh hưởng với nhau theo thứ tự thời gian hoặc không gian. Đặc biệt, do chuỗi các dữ liệu theo thời gian khi hồi quy đa biến có tính chất quán tính và có hiện tượng trễ, nên khuyết tật tự tương quan thường phát sinh. Nếu tiến hành hồi quy khi tự tương quan xảy ra thì giá trị phương sai và sai số tiêu chuẩn của hồi quy thường thấp hơn giá trị thực, dẫn đến kiểm định t và F không còn có ý nghĩa, kết luận kiểm định sai. Vì vậy, nếu hiện tượng tự tương quan tồn tại thì yêu cầu đặt ra là cần tìm cách phát hiện và khắc phục hiện tượng này. Một số cách có thể áp dụng để phát hiện tự tương quan gồm có: thực hiện vẽ đồ thị của phần dư theo thời gian; kiểm định Durbin – Watson với $n > 30$; kiểm định Wooldridge khi n lớn với giả thuyết $H_0: \rho_1 = \rho_2 = \dots = \rho_p = 0$, có nghĩa là không tồn tại tự tương quan từ bậc 1 đến bậc p .

Tự tương quan xảy ra sẽ làm cho các ước lượng hồi quy trên dữ liệu dạng bảng không hiệu quả. Do đó, khi phát hiện hiện tượng này, cần thực hiện một số biện pháp khắc phục như: phương pháp FGLS, thủ tục lặp Cochrane – Orcutt, phương pháp thống kê $d - Durbin - Watson$, phương pháp Durbin – Watson 2 bước, kiểm định Berenblutt – Webb. Do số quan sát trong nghiên cứu của luận án gồm có 460 quan sát cho nên theo tác giả, kiểm định Wooldridge là lựa chọn tối ưu để phát hiện tự tương quan. Trường hợp phát hiện có khuyết tật xảy ra, phương pháp FGLS thích hợp để khắc phục hiện tượng này.

Kiểm tra phân phối chuẩn phần dư

Nghiên cứu thống kê cho thấy khi mô hình đa biến có phân phối chuẩn phần dư, các kiểm định t và F có ý nghĩa thống kê. Trong thực tế, giả thuyết này có thể bị vi phạm do nhiều nguyên nhân như: mô hình không phù hợp, phương sai không phải là hằng số hay không đủ nhiều số lượng các phần dư để phân tích. Vì thế, giả thuyết phân phối chuẩn phần dư có thể được kiểm tra thông qua sử dụng một số cách thức như: vẽ đồ thị hay kiểm định số học. Nếu dùng phương pháp vẽ đồ thị, biểu đồ

Histogram được xem là đề cử tốt nhất, hoặc căn cứ vào Graph box, biểu đồ phân dư chuẩn hóa Normal P-P plot hay Q-Q plot để nhận diện khuyết tật. Nếu dùng phương pháp kiểm định số học, có thể xem xét các giá trị Skewness và Kurtosis. Khi các giá trị này tiến gần đến giá trị 0 và 3, tức là có khuyết tật xảy ra và ngược lại. Chính vì thế, giả định phân phối chuẩn phần dư có bị vi phạm hay không sẽ được kiểm tra bằng biểu đồ Histogram cho luận án.

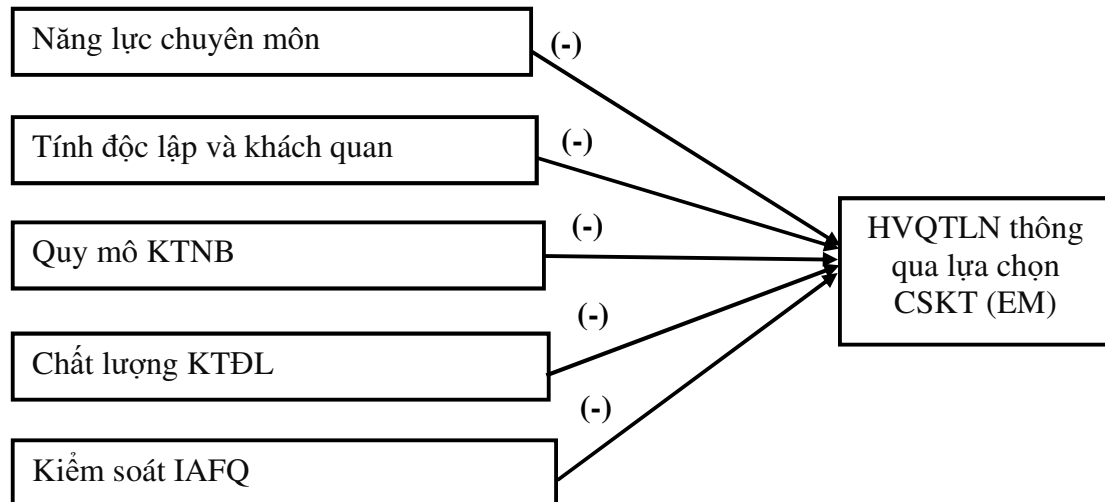
3.5 Mô hình nghiên cứu chính thức và thang đo các biến trong mô hình.

3.5.1 Mô hình nghiên cứu chính thức

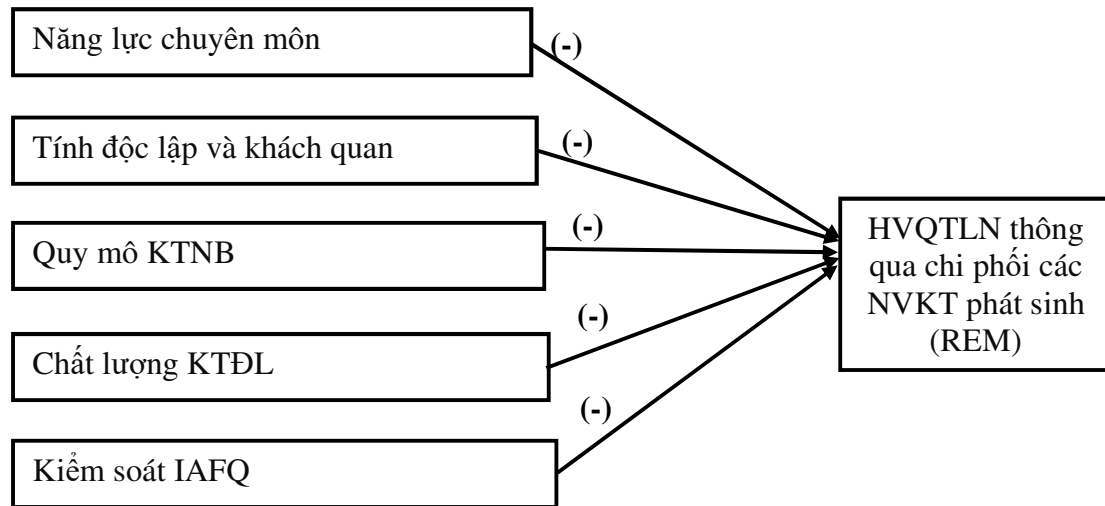
Theo lý thuyết đại diện, lý thuyết bất đối xứng thông tin và lý thuyết hành vi quản lý, nhà quản lý thường thực hiện các hành vi nhằm mang lại lợi ích cho cá nhân như HVQTLN thay vì mang lại lợi ích cho tổ chức. Để giảm thiểu xung đột lợi ích với người chủ sở hữu, nhà quản lý phải có trách nhiệm công bố các thông tin trung thực và chịu sự giám sát của chủ sở hữu (Fama & Jensen, 1983; Jensen & Meckling, 1976). Lý thuyết sàng lọc cũng cho rằng các cổ đông không có kinh nghiệm, năng lực và thời gian để hiểu được tất cả các thông tin được cung cấp bởi nhà quản lý. Chính vì thế, theo lý thuyết sàng lọc, lý thuyết hành vi quản lý, họ cần có sự hỗ trợ từ một cơ chế giám sát chất lượng như IAF đại diện cho các bên liên quan (lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan), để hạn chế các hành vi sai trái, trong đó có HVQTLN. Lý thuyết KTNB, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực còn cho rằng cơ chế giám sát này cần được tổ chức phù hợp và thực hiện vai trò đa dạng. Họ không những được kỳ vọng là người cung cấp ý kiến về sự trung thực và hợp lý của thông tin trên BCTC mà còn là người tư vấn nội bộ cho công ty thấy được các yếu kém trong hoạt động kiểm soát, trong việc tuân thủ quy định và đưa ra các khuyến nghị cải tiến quy trình kiểm soát bên trong (Kagermann et al., 2008).

Dựa trên các lý thuyết nền tảng nêu trên và tổng quan các nghiên cứu trước cùng với kết quả nghiên cứu định tính (kết quả chi tiết được trình bày ở chương 4: Kết quả nghiên cứu) chính là cơ sở giúp tác giả xây dựng hai (02) mô hình nghiên cứu của luận án phù hợp với bối cảnh VN. Trong đó, biến phụ thuộc là hai loại HVQTLN thực hiện thông qua lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh, biến độc lập là

các nhân tố đo lường IAFQ. Tuy nhiên, có một số nhân tố trong các mô hình trước trên thế giới, tác giả không thể thu thập được dữ liệu do các công ty niêm yết không tự nguyện công bố, chẳng hạn như thông tin về: mức độ đầu tư hàng năm cho KTNB, hay việc KTNB được xem là kênh đào tạo các nhà quản lý tương lai,... Các thông tin này thường sẽ không được công khai và tác giả cũng không thể thu thập thông qua phỏng vấn. Vì thế, trong mô hình nghiên cứu chính thức, các nhân tố đo lường biến độc lập gồm có: (1) nhân tố năng lực chuyên môn được đo lường bởi kinh nghiệm, chứng chỉ nghề nghiệp, đào tạo hàng năm của KTNB; (2) nhân tố tính độc lập và khách quan được đo lường bằng việc trưởng ban KTNB báo cáo công việc trực tiếp cho HĐQT/BKS; (3) nhân tố quy mô KTNB được đo lường bằng số nhân viên trong bộ phận KTNB; (4) nhân tố chất lượng KTĐL được đo lường bởi công ty niêm yết được kiểm toán bởi Big 4; (5) nhân tố kiểm soát IAFQ được đo lường bởi việc thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ. Hai mô hình nghiên cứu chính thức được trình bày dưới đây:



Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu 1 (Nguồn do tác giả tổng hợp)



Hình 3.3: Mô hình nghiên cứu 2 (Nguồn do tác giả tổng hợp)

3.5.2 Các giả thuyết nghiên cứu

Khá nhiều nghiên cứu đã chứng minh được rằng IAF chất lượng sẽ giảm thiểu được HVQTLN của nhà quản lý (Prawitt et al., 2009; Johl et al, 2013; Ege, 2015; Abbott et al., 2015). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu trước cũng như chuẩn mực KTNB cho rằng năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan là các thuộc tính của IAFQ. Trong đó, năng lực chuyên môn (đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo hàng năm) có ảnh hưởng cùng chiều với IAFQ (Moeller, 2004; Brown, 1983; Gramling & Myers, 1997; Van Staden et al., 2009; Messier & Schneider, 1988, Messier et al., 2011). Tính độc lập và khách quan sẽ bị đe dọa khi trưởng ban KTNB không báo cáo trực tiếp công việc chuyên môn cho Ủy ban kiểm toán (Christopher et al., 2009; IIA, 2017).

Qua phân tích các lý thuyết, các nghiên cứu trước, đặc biệt dựa vào nghiên cứu của Ege (2015), Prawitt et al., (2009) kết hợp với nghiên cứu định tính cho thấy năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan là các nhân tố đo lường IAFQ có ảnh hưởng quan trọng đến việc giảm thiểu các HVQTLN. Từ đó, các giả thuyết được đặt ra:

- *Giả thuyết H1: Năng lực chuyên môn có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.*

- *Giả thuyết H2: Tính độc lập và khách quan có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.*

Lý thuyết đại diện cho thấy cần phải hình thành một cơ chế giám sát chất lượng như KTNB để giảm thiểu các HVQTLN của nhà quản lý. Lý thuyết hành vi quản lý cho rằng các KTVNB sẽ làm việc tốt hơn khi họ được làm việc trong một môi trường tập thể có sự hỗ trợ công việc với nhau. Cho nên, tổ chức IAF hiệu quả không những cần quan tâm đến chất lượng mà còn cần quan tâm đến số lượng. Quy mô phù hợp sẽ giúp IAF hoàn thành trách nhiệm của mình (ý kiến các chuyên gia, IPPF 2030, Powe, 1993; Fadzil et al., 2000; Nguyễn Phú Giang, 2015). Từ đó, giả thuyết được đặt ra:

- *Giả thuyết H3: Quy mô KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.*

Thông qua cuộc kiểm toán BCTC (SAS 65 của Hoa Kỳ), các KTV độc lập sẽ giúp nâng cao IAFQ thông qua hỗ trợ IAF nâng cao tính hữu hiệu KSNB, nâng cao quản trị rủi ro, giảm thiểu các HVQTLN (Prawitt et al., 2009). Bên cạnh đó, dựa trên phân tích của 02 lý thuyết là: lý thuyết đại diện và lý thuyết hành vi quản lý, IAF cần được giám sát chặt chẽ để thực hiện hiệu quả trách nhiệm công việc được giao. Chính vì thế, nếu bộ phận KTNB thiết lập các chương trình đánh giá thì IAFQ tốt hơn và từ đó hoạt động này ngày càng hữu hiệu hơn trong việc giám sát và phát hiện các hành vi không đúng của nhà quản lý, trong đó có HVQTLN. Các chuyên gia đều nhất trí với quan điểm này, do đó giả thuyết được đặt ra là:

- *Giả thuyết H4: Chất lượng KTĐL có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.*

- *Giả thuyết H5: Kiểm soát IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.*

Bảng 3.5: Bảng tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Lý thuyết nền	Nghiên cứu được kế thừa	Kỳ vọng
H1	Năng lực chuyên môn có ảnh hưởng ngược chiều với	- Lý thuyết đại diện.	Prawit et al., (2009), Lin et	-

	HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	<ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết bất đối xứng thông tin. - Lý thuyết KTNB. - Lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. - Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực. 	al., (2011), Johl et al., (2013), Ege (2015)	
H2	Tính độc lập và khách quan có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	<ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết đại diện. - Lý thuyết bất đối xứng thông tin. - Lý thuyết KTNB. - Lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. - Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực. 	Prawit et al., (2009), Lin et al., (2011), Johl et al., (2013), Ege (2015)	-
H3	Quy mô KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh.	<ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết đại diện. - Lý thuyết hành vi quản lý. 	Biển mới khám phá	-
H4	Chất lượng KTĐL có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh.	<ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết đại diện. - Lý thuyết hành vi quản lý. 	Biển mới khám phá	-

H5	Kiểm soát IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh.	- Lý thuyết đại diện. - Lý thuyết hành vi quản lý.	Biến mới khám phá	-
----	--	---	-------------------	---

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

3.5.3 Mô hình hồi quy đa biến

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và đo lường ảnh hưởng giữa IAFQ và HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh, hai mô hình hồi quy đa biến được xây dựng như sau:

Mô hình 1:

$$EM_{it} = \beta_0 + \beta_1 COMP_{it} + \beta_2 INDEPT_{it} + \beta_3 IAFSize_{it} + \beta_4 Big4_{it} + \beta_5 QuPRO_{it} + \beta_1 CONTROL_{j,it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 2:

$$REM_{it} = \beta_0 + \beta_1 COMP_{it} + \beta_2 INDEPT_{it} + \beta_3 IAFSize_{it} + \beta_4 Big4_{it} + \beta_5 QuPRO_{it} + \beta_1 CONTROL_{j,it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

- EM: là biến đại diện cho HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT được ước tính bằng mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995).
- REM: là biến đại diện cho HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh được ước tính bằng mô hình của Dechow et al., (1998) được ứng dụng bởi Roychowdhury (2006);
- COMP: là biến đại diện cho năng lực chuyên môn của KTNB. COMP có giá trị từ 0 đến 3;
- INDEPT: là biến đại diện cho tính độc lập và khách quan của KTNB;
- IAFSize: là biến đại diện cho quy mô KTNB;
- Big4: là biến đại diện cho chất lượng KTĐL;
- QuPRO: là biến đại diện cho kiểm soát IAFQ;

- CONTROL: là các biến kiểm soát bao gồm: ACEXP (chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS), BPIND (thành viên HĐQT độc lập), CEOCHAIR (TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT), CEOFOUD (TGD cũng là thành viên sáng lập), LEV (đòn bẩy tài chính);
- $j = 6,7,8,9,10$;
- β : là hệ số của mô hình hồi quy;
- ε : là phần dư, đại diện cho sai số trong mô hình.

3.5.4 Thang đo các biến trong mô hình

3.5.4.1 Thang đo các biến phụ thuộc đo lường HVQTLN

a) Đo lường EM là biến đại diện cho HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT

Cho đến nay, nhiều mô hình phát hiện HVQTLN dựa trên khoản dồn tích đã được thực hiện trong bối cảnh nhiều quốc gia. Trong số đó, phổ biến nhất là mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995). Tại VN, Nguyễn (2015) cũng đã thừa nhận khả năng phát hiện HVQTLN của mô hình này. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình này khi vận dụng vào trong điều kiện VN chính là thời gian nghiên cứu. Theo mô hình Modified Jones, để ước tính các tham số α, β của mô hình cần phải sử dụng dữ liệu tối thiểu là 20 năm cho mỗi công ty. Để khắc phục hạn chế này, DeFond và Jiambalvo (1991) đề xuất sử dụng dữ liệu chéo (Cross-Section Series Data) để ước tính các tham số này cho mô hình Modified Jones. Nghiên cứu của Bartov et al., (2001) cũng cho rằng mô hình Modified Jones nên sử dụng dữ liệu chéo sẽ đem lại khả năng dự đoán tốt hơn. Từ các nhận định trên, trong luận án, mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995) được vận dụng để đo lường HVQTLN tại VN nhưng với dữ liệu kết hợp giữa dữ liệu chéo và chuỗi thời gian. Khi đó, biến dồn tích điều chỉnh (đại diện cho HVQTLN), được ước tính như sau:

- Bước 1: Sử dụng phương trình hồi quy của Jones (1991) để ước tính các tham số α_1, β_1 theo từng ngành.

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E1)$$

(Theo mô hình Modified Jones của Dechow et al., 1995)

- **Bước 2:** Tính biến dồn tích không điều chỉnh $\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}}$ cho từng công ty trong mẫu nghiên cứu bằng cách thế các tham số α_1, β_1 được ước tính từ công thức (E1) vào mô hình của Dechow et al., (1995).

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E2)$$

Trong đó:

- TA_{it} : Tổng biến dồn tích trong năm t của công ty i;
- A_{it-1} : Tổng tài sản năm t-1 của công ty i;
- ΔREV_{it} : Chênh lệch giữa doanh thu của công ty i năm t và năm t-1;
- ΔAR_{it} : Chênh lệch giữa nợ phải thu thuần của công ty i năm t và năm t-1;
- PPE_{it} : Nguyên giá của TSCĐ (bao gồm TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư) của công ty i trong năm t.
- α_i, β_i : Tham số của phương trình hồi quy

(Theo mô hình Modified Jones của Dechow et al., 1995)

- **Bước 3:** Tính $\frac{TA_{it}}{A_{it-1}}$ cho từng công ty trong mẫu nghiên cứu
- **Bước 4:** Tính biến dồn tích điều chỉnh (DA_{it}) cho từng công ty trong mẫu nghiên cứu. Biến này được tính bằng công thức:

$$\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} \quad (E3)$$

b) Đo lường REM là biến đại diện cho HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh

Trong nghiên cứu thực nghiệm về HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh, mô hình của Dechow et al., (1998) được ứng dụng bởi Roychowdhury (2006) là mô hình phù hợp với bối cảnh của nhiều quốc gia, được đề cập trong nhiều nghiên cứu như: nghiên cứu của Zang (2011), Cohen & Zarowin (2010) và Cohen et al., (2008). Mô hình này bước đầu xem xét mức độ không điều chỉnh của dòng tiền thuần từ HĐKD, chi phí tùy biến và chi phí sản xuất để xác định HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Sau đó, thực hiện ước tính mức độ điều chỉnh của các biến

(Ab_CFO, Ab_PROD, Ab_DiscEXP) bằng cách trừ giá trị thực tế và giá trị ước tính. Trình tự mô hình của Dechow et al., (1998) và Roychowdhury (2006) cơ bản như sau:

Dòng tiền thuần từ kinh doanh:

Chỉ tiêu này được xác định dựa trên phương trình sau:

$$\frac{CFO_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{SALES_{it}}{A_{it-1}} + \beta_{2i} \frac{\Delta SALES_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E4)$$

(Dựa theo nghiên cứu của Dechow et al., (1998) và Roychowdhury, 2006).

Trong đó, CFO_{it} là dòng tiền từ HĐKD, SALES_{it} là doanh thu thuần, ΔSALES_{it} là chênh lệch giữa doanh thu kỳ này so với kỳ trước, A_{it-1} là tài sản đầu kỳ.

Chi phí sản xuất:

Chi phí này được xác định bằng giá vốn hàng bán (COGS_{it}) và chênh lệch của hàng tồn kho (ΔINV_{it}) trong kỳ kế toán. Trong đó:

- COGS_{it} được xác định dựa trên doanh thu như sau:

$$\frac{COGS_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{SALES_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E5)$$

(Dựa theo nghiên cứu của Dechow et al., (1998) và Roychowdhury, 2006).

- ΔINV_{it} sẽ được xác định theo phương trình:

$$\frac{\Delta INV_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{\Delta SALES_{it}}{A_{it-1}} + \beta_{2i} \frac{SALES_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E6)$$

(Dựa theo nghiên cứu của Dechow et al., (1998) và Roychowdhury, 2006).

Dựa trên phương trình (E5) và (E6), chi phí sản xuất (PROD_{it}) được xác định:

$$\frac{PROD_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{SALES_{it}}{A_{it-1}} + \beta_{2i} \frac{\Delta SALES_{it}}{A_{it-1}} + \beta_{3i} \frac{\Delta SALES_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (E7)$$

(Dựa theo nghiên cứu của Dechow et al., (1998) và Roychowdhury, 2006).

Chi phí tùy biến:

Chi phí tùy biến sẽ được xác định dựa trên phương trình:

$$\frac{\text{DiscEXP}_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{\text{SALES}_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (\text{E8})$$

(Dựa theo nghiên cứu của Dechow et al., (1998) và Roychowdhury, 2006).

Trong phương trình (E8), chi phí tùy biến được xác định dựa vào doanh thu bán hàng của năm nay có thể không chính xác bởi vì nếu doanh thu bán hàng bị chi phối thì sẽ làm cho phần dư thấp nên ảnh hưởng đến khả năng phát hiện HVĐCLN của mô hình. Do đó, trong một nghiên cứu gần đây, Cohen et al., (2008) đã sử dụng doanh thu bán hàng năm trước thay vì doanh thu bán hàng năm nay với mô hình như sau:

$$\frac{\text{DiscEXP}_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_{1i} \frac{\text{SALES}_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (\text{E9})$$

(Dựa theo nghiên cứu của Cohen et al., 2008).

HVOTLN thông qua chi phối các NVKT (REM):

Hành vi quản trị lợi nhuận này được tổng hợp bằng cách cộng tổng của dòng tiền từ kinh doanh (Ab_CFO), chi phí sản xuất (Ab_PRO) và chi phí tùy biến (Ab_DiscEXP).

$$\text{REM} = \text{Ab_CFO} + \text{Ab_PROD} + \text{Ab_DiscEXP}$$

3.5.4.2 Thang đo các biến độc lập

Trong luận án này, mô hình nghiên cứu được xây dựng tổng cộng có 05 biến độc lập đại diện cho IAFQ là: năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan, quy mô KTNB, chất lượng KTĐL và kiểm soát IAFQ. Cụ thể, các biến này được mô tả chi tiết trong Bảng 3.6 sau đây:

Bảng 3.6: Thang đo các biến độc lập

Stt	Ký hiệu	Tên biến	Đặc tính	Đo lường biến	Dấu kỳ vọng
1	COMP	Năng lực chuyên môn	Biến định lượng	Đo lường bằng tổng giá trị của 03 biến EXP_Ind, CERT_Ind và TRAINING_Ind được tạo từ biến EXP, CERT, TRAINING. Biến	-

				này có giá trị từ 0 đến 3, với giá trị càng lớn thì năng lực chuyên môn càng cao.	
	<i>Trong đó:</i>				
	EXP_Ind	Kinh nghiệm	Biến định tính	= 1 nếu số năm thành lập bộ phận KTNB của công ty (EXP) > số năm thành lập bộ phận KTNB trung vị cho từng ngành. = 0 nếu ngược lại.	
	CERT_Ind	Chứng chỉ chuyên môn	Biến định tính	= 1 nếu tỷ lệ KTVNB có chứng chỉ CIA, CPA hoặc CFE (CERT) của công ty > tỷ lệ KTVNB có chứng chỉ CIA, CPA hoặc CFE trung vị cho từng ngành. = 0 nếu ngược lại.	
	TRAINING_Ind	Đào tạo hàng năm	Biến định tính	= 1 nếu số ngày đào tạo mà các KTVNB tham gia trong năm (TRAINING) của công ty > số ngày đào tạo mà các KTVNB tham gia trong năm trung vị cho từng ngành. = 0 nếu ngược lại.	
2	INDEPT	Tính độc lập và khách quan	Biến định tính	= 1 nếu bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp cho HĐQT/BKS. = 0 nếu báo cáo trực tiếp cho HĐQT/BKS.	-
3	IAFSize	Quy mô KTNB	Biến định lượng	Số nhân viên của bộ phận KTNB.	-

4	Big4	Chất lượng KTĐL	Biến định tính	= 1 nếu công ty được kiểm toán bởi Big 4. = 0: nếu ngược lại.	-
5	QuPRO	Kiểm soát IAFQ	Biến định tính	= 1 nếu bộ phận KTNB có thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ. = 0 nếu ngược lại.	-

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

3.5.4.3 Thang đo các biến kiểm soát

Bên cạnh biến độc lập là các nhân tố đo lường IAFQ, mô hình còn bao gồm 05 biến kiểm soát nhằm hỗ trợ đánh giá HVQTLN dựa trên các kết quả nghiên cứu trước như sau:

- Biến ACEXP: thể hiện Chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS, được tính bằng tỷ lệ số thành viên BKS có chuyên môn về kế toán kiểm toán tại năm nghiên cứu. Biến này được đưa vào dựa trên kết quả nhiều nghiên cứu trước đã chứng minh rằng chất lượng UBKT có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động KTNB (Carcello et al., 2005, Larcker et al., 2007). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Klein (2002), Bédard (2004), Xie et al., (2003), Kusnadi et al. (2015), Khalil et al (2016) và Nguyễn Thị Phương Hồng (2016) tìm thấy bằng chứng UBKT chất lượng với HVQTLN có ảnh hưởng không cùng chiều và trong đó chuyên môn kế toán tài chính được xem là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của UBKT. Nghiên cứu của Kusnadi et al., (2015) cũng đưa ra kết quả chất lượng cao của BCTC sẽ phụ thuộc vào việc UBKT. Tại VN hiện nay, gần như các công ty thành lập Ban kiểm soát thay cho UBKT. Do vậy, tác giả kỳ vọng biến ACEXP cũng có kết quả tương tự khi ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN.

- Biến BPIND: đại diện cho Thành viên HĐQT độc lập. Biến BPIND xác định bằng tỷ lệ thành viên độc lập so với tổng số thành viên trong HĐQT của năm nghiên cứu. Biến này được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu của Klein April (2002) theo đó bên cạnh chất lượng UBKT, các đặc tính của HĐQT cũng có mối liên hệ với

HVQTLN. Hội đồng quản trị nếu có các thành viên độc lập được xem là đặc tính cần thiết để cân bằng quyền lực với Ban điều hành, từ đó nâng cao chất lượng thông tin công bố (Farma et al., 1983; Anup et al., 1996; Beasley, 1996; Yang, 2008; Donelson et al., 2012). Nghiên cứu của Mohamed et al., (2009), Chiraz (2009), Ienciu (2012) cho thấy tỷ lệ các thành viên độc lập trong HĐQT càng cao, mức độ cung cấp các thông tin tự nguyện càng cao và tỷ lệ nghịch với HVQTLN hay gian lận của nhà quản lý (David, 2004; Ienciu, 2012). Kết quả nghiên cứu (Nguyễn, 2015; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016) tại VN về mối quan hệ giữa các cấu trúc cơ chế quản trị với HVQTLN, cũng cho thấy sự độc lập của HĐQT có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN. Vì thế, tác giả kỳ vọng biến BPIND có kết quả như các nghiên cứu trên, tức ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN.

- Biến CEOCHAIR: thể hiện TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT. Biến CEOFOUD thể hiện TGD cũng là thành viên sáng lập. Các biến này được đề xuất dựa trên kết quả nghiên cứu của Dechow et al., (1996), Fanna và Jensen (1983), Yermack (1996), Jouini (2013), Latif và Abdullah (2015). Khi TGD điều hành kiêm Chủ tịch HĐQT hay cũng là thành viên sáng lập, thông tin tự nguyện công bố sẽ ít và họ có khuynh hướng che giấu những thông tin bất lợi cho công ty (Gul & Leung, 2004; Bader, 2010). Nghiên cứu của David (2004) thực hiện tại Hoa Kỳ cung cấp bằng chứng gian lận phát sinh nhiều hơn trong những công ty có TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT. Nghiên cứu của Alzoubi (2012) cũng cho thấy các công ty có sự kiêm nhiệm hai chức danh nêu trên sẽ dẫn đến khả năng quản trị lợi nhuận cao hơn. Vì vậy, tác giả kỳ vọng biến CEOCHAIR, biến CEOFOUD sẽ có kết quả tương tự như nghiên cứu của các tác giả trên khi ảnh hưởng cùng chiều đến HVQTLN.

- Biến LEV: thể hiện đòn bẩy tài chính được đo lường bằng tổng nợ trên tổng tài sản của năm nghiên cứu. Biến LEV có thể tác động cùng chiều hoặc ngược chiều với HVQTLN. Nghiên cứu của Jelinek (2007) cho thấy có ảnh hưởng ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và HVQTLN, nhưng nghiên cứu của Dechow et al., (1996) cho thấy biến LEV có ảnh hưởng cùng chiều với HVQTLN. Vì vậy, trong nghiên cứu của luận

án, tác giả kỳ vọng biến LEV có kết quả như nghiên cứu của Dechow et al., (1996), nghĩa là có ảnh hưởng cùng chiều với HVQTLN.

Bảng 3.7 trình bày ký hiệu và cách thức đo lường các biến kiểm soát:

Bảng 3.7: Thang đo các biến kiểm soát

Stt	Ký hiệu	Tên biến	Đặc tính	Đo lường biến	Dấu kỳ vọng
1	ACEXP	Chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS	Biến định lượng	Tỷ lệ số thành viên trong BKS có chuyên môn về kế toán, kiểm toán.	-
2	BPIND	Thành viên HĐQT độc lập	Biến định lượng	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập.	-
3	CEOCHAIR	TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT	Biến định tính	= 1 nếu TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, ngược lại = 0.	+
4	CEOFOUD	TGD cũng là thành viên sáng lập	Biến định tính	= 1 nếu TGD cũng là thành viên sáng lập, ngược lại = 0.	+
5	LEV	Đòn bẩy tài chính	Biến định lượng	Tỷ lệ giữa tổng nợ trên tổng tài sản.	+

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 tập trung giới thiệu phương pháp nghiên cứu của luận án - phương pháp hỗn hợp - hai mô hình hồi quy và thang đo các biến trong mô hình. Cách thức tiếp cận và thiết kế nghiên cứu gồm có hai giai đoạn định tính và định lượng cũng được trình bày chi tiết để hỗ trợ cho nghiên cứu.

Do đây là một chủ đề nghiên cứu mới tại VN và dữ liệu thu thập nghiên cứu về hoạt động này gần như không được các công ty công bố đầy đủ. Cho nên, nghiên cứu định tính được tiến hành đầu tiên thông qua nghiên cứu tài liệu với mục đích nhằm khám phá mới các nhân tố đo lường IAFQ. Kế tiếp, kết quả tìm thấy này được thảo

luận với các chuyên gia để khẳng định sự phù hợp của các nhân tố tại VN. Cuối cùng, các nhân tố đo lường IAFQ được xác định từ quá trình nghiên cứu định tính được sử dụng để giúp tác giả xây dựng hai (02) mô hình chính thức về chủ đề nghiên cứu và giới thiệu cách thức, quy trình tiến hành kiểm tra định lượng các mô hình và giả thuyết nghiên cứu. Bên cạnh đó, trong chương này cũng thực hiện mô tả mẫu, cách thức chọn mẫu và nguồn thu thập mẫu liên quan đến nghiên cứu để tạo nền tảng cho các bước tiếp theo trong quá trình nghiên cứu của luận án.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sau khi trình bày tổng quan các nghiên cứu trước và xác định vấn đề cần nghiên cứu, cũng như đã giới thiệu phương pháp thực hiện nghiên cứu, chương này sẽ trình bày và phân tích kết quả nghiên cứu để trả lời các câu hỏi nghiên cứu trong luận án. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra các nhận xét và hàm ý chính sách trong chương 5.

4.1. Hành vi quản trị lợi nhuận trong các công ty niêm yết có tổ chức IAF.

Từ dữ liệu thu thập liên quan đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) và thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) tại 92 công ty niêm yết VN có thành lập bộ phận KTNB từ năm 2014 – 2018, phân tích thống kê bằng STATA 13 được sử dụng để xác định các đại lượng nhỏ nhất, lớn nhất, trị trung bình và độ lệch chuẩn của các HVQTLN. Từ đó, kết quả phân tích sẽ trả lời câu hỏi: Liệu HVQTLN có xuất hiện tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF không?.

4.1.1 Hành vi quản trị lợi nhuận thông qua lựa chọn CSKT (EM)

Kết quả nghiên cứu này nhằm trả lời câu hỏi là liệu HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) có phát sinh trong các công ty niêm yết có thành lập IAF không?

Kết quả phân tích thống kê HVQTLN trình bày trong Bảng 4.1 có thể thấy, trong giai đoạn từ năm 2014 - 2018, EM có trị trung bình là 0.121890, trong đó giá trị tối thiểu là 0.000000 và giá trị tối đa là 0.978934.

So sánh kết quả của luận án với một số nghiên cứu trước về EM đối với các công ty niêm yết nói chung (có thành lập và không có thành lập IAF) cho thấy, tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF, EM bình quân chỉ là 0.121890, trong khi kết quả nghiên cứu gần đây nhất là của Nguyễn Thị Kim Cúc và Phạm Thị Mỹ Linh (2018) trong giai đoạn từ 2010 - 2017 EM là 1.832, nghiên cứu của Ngô Hoàng Điệp (2018) trong giai đoạn từ 2010 - 2016 EM là 0.4628, nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng (2016) trong giai đoạn từ 2012 - 2014 EM là 0.2032428. So với kết quả nghiên cứu EM tại một số quốc gia trên thế giới như kết quả nghiên cứu của Lakhali (2015) tại Pháp giai đoạn từ 2008 – 2011 EM là 0.4690, nghiên cứu của Ibadin et al., (2015) tại Nigeria giai đoạn từ 2006 – 2013 EM là 2.459, hay nghiên cứu của Al-Rassas et

al., (2015) tại Malaysia giai đoạn từ 2009 - 2012 EM là 0.256, mức độ thực hiện EM tại các công ty niêm yết có thành lập IAF tại VN vẫn khá thấp.

Điều này cho thấy, các công ty niêm yết có thành lập IAF vẫn có EM nhưng nhờ IAF nên mức EM của các công ty này thấp hơn các công ty niêm yết nói chung (có và không có IAF) khá nhiều.

Bảng 4.1: Bảng mô tả giá trị của HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) từ năm 2014 - năm 2018.

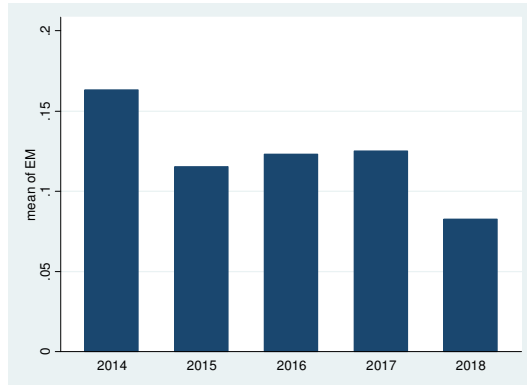
Năm	Obs.	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Trị nhỏ nhất	Trị lớn nhất
2014	92	0.163186	0.163804	0.000000	0.964718
2015	92	0.115264	0.138233	0.000303	0.723204
2016	92	0.123040	0.164501	0.000961	0.978934
2017	92	0.125146	0.140934	0.000032	0.904881
2018	92	0.082812	0.080450	0.001104	0.400833
2014 - 2018	460	0.121890	0.142670	0.000000	0.978934

(Nguồn từ STATA 13)

Đi sâu chi tiết, dựa vào kết quả phân tích trong Bảng 4.1 ở trên cũng cho thấy mức HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) tại các công ty niêm yết trên TTCK VN có thành lập IAF theo năm như sau:

- Năm 2014, trị trung bình EM là 0.163186, thấp nhất là 0.000000 và cao nhất là 0.964718.
- Năm 2015, mức EM giảm hơn so với năm 2014 khi có trị trung bình là 0.115264, mức thấp nhất và cao nhất lần lượt là 0.000303 và 0.723204.
- Năm 2016, mức độ EM tăng so với năm 2015 nhưng thấp hơn năm 2014 khi có trị trung bình là 0.123040, mức hành vi này thấp nhất và cao nhất lần lượt là 0.000961 và 0.978934.
- Năm 2017, mức EM cũng không giảm so với các năm trước. Trị trung bình của hành vi này trong năm 2017 là 0.125146, giá trị thấp nhất là 0.000032 và giá trị tối đa là 0.904881.

- Năm 2018, mức EM giảm hơn so với các năm trước. Mức bình quân của hành vi này trong năm 2018 là 0.082812, thấp nhất là 0.001104 và cao nhất 0.400833.



Hình 4.1: Biểu đồ mô tả trị trung bình HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT
(Nguồn từ STATA 13)

Như vậy, Bảng 4.1 mô tả HVQTLN trong giai đoạn từ năm 2014-2018, mức EM tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF trung bình lớn nhất là năm 2014 (0.163186) và mức EM trung bình thấp nhất là năm 2018 (0.082812). Nhìn chung, trừ năm 2014, mức HVQTLN các năm không có chênh lệch nhiều và mức HVQTLN này đều xoay quanh trị trung bình là 0.121890.

Dựa trên kết quả tính toán các đại lượng mô tả trong Bảng 4.2 đến Bảng 4.6, trị trung bình HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT theo ngành tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF qua các năm như sau:

- Năm 2014 trình bày trong Bảng 4.2 chi tiết trị trung bình theo ngành được sắp xếp thứ tự gồm có: Đứng đầu là ngành công nghiệp chế biến với giá trị là 0.243248. Thấp hơn là ngành Bất động sản với giá trị là 0.158161. Kế tiếp là ngành khai thác khoáng sản với giá trị trung bình là 0.143062, ngành hàng tiêu dùng tiện ích là 0.141252, ngành điện, nước & xăng dầu khí đốt là 0.129866, ngành xây dựng và vật liệu là 0.127673. Thấp hơn nữa là ngành thương mại với giá trị là 0.079262 và ngành thấp nhất là thông tin truyền thông với giá trị là 0.014199. Như vậy, ngành thông tin truyền thông là ngành có HVQTLN

thông qua lựa chọn CSKT thấp nhất và ngược lại ngành công nghiệp chế biến là ngành có HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT cao nhất.

Bảng 4.2: Bảng mô tả giá trị của EM năm 2014.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.143062	0.091206	0.025470	0.273626
Công nghiệp chế biến	C	0.243248	0.138602	0.013969	0.556312
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.129866	0.078882	0.048439	0.240834
Xây dựng và Vật liệu	F	0.127673	0.114193	0.008709	0.413786
Thương mại	G	0.079262	0.0670507	0.031850	0.126670
Thông tin truyền thông	J	0.014199	0.001722	0.012981	0.015417
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.141252	0.171182	0.000616	0.721072
Bất động sản	L	0.158161	0.248358	0.000000	0.964718

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2015 trình bày trong Bảng 4.3 trị trung bình theo thứ tự gồm có: cao nhất là ngành hàng tiêu dùng tiện ích với giá trị là 0.141971 và thấp nhất là ngành thương mại với giá trị là 0.005517. Thấp hơn ngành hàng tiêu dùng tiện ích là ngành Bất động sản với giá trị là 0.137494. Thấp kế tiếp là ngành công nghiệp chế biến với giá trị là 0.117431, ngành xây dựng và vật liệu là 0.0990017, ngành khai thác khoáng sản là 0.095495, ngành điện nước & xăng dầu khí đốt là 0.065677 và ngành thông tin truyền thông là 0.023397.

Bảng 4.3: Bảng mô tả giá trị của EM năm 2015.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.095495	0.086048	0.002566	0.231629
Công nghiệp chế biến	C	0.117431	0.161927	0.004229	0.723204

Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.065677	0.051082	0.011240	0.124665
Xây dựng và Vật liệu	F	0.0990017	0.083865	0.002933	0.296571
Thương mại	G	0.005517	0.007373	0.000303	0.010730
Thông tin truyền thông	J	0.023397	0.028787	0.003040	0.043752
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.141971	0.185428	0.005871	0.530386
Bất động sản	L	0.137494	0.099531	0.000697	0.371719

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2016, kết quả trình bày trong Bảng 4.4 chi tiết trị trung bình từ cao đến thấp gồm có: ngành hàng tiêu dùng tiện ích với giá trị là 0.157263, ngành thông tin truyền thông là 0.132982, thấp kế tiếp là ngành công nghiệp chế biến với giá trị trung bình là 0.125516, ngành xây dựng và vật liệu là 0.124587, ngành thương mại là 0.113460, ngành khai thác khoáng sản là 0.109548, ngành Bất động sản là 0.094489 và ngành điện, nước & xăng dầu khí đốt thấp nhất là 0.053466.

Bảng 4.4: Bảng mô tả giá trị của EM năm 2016.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.109548	0.131703	0.008435	0.375918
Công nghiệp chế biến	C	0.125516	0.202344	0.004243	0.978934
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.053466	0.042401	0.008298	0.111250
Xây dựng và Vật liệu	F	0.124587	0.216554	0.003751	0.794834
Thương mại	G	0.113460	0.013103	0.104194	0.122725
Thông tin truyền thông	J	0.132982	0.105708	0.058235	0.207728
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.157263	0.173597	0.005203	0.681573
Bất động sản	L	0.094489	0.095909	0.000961	0.317749

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2017, theo dữ liệu mô tả trong Bảng 4.5, trị trung bình theo thứ tự ngành cao nhất tương tự năm 2015 và năm 2016 là ngành hàng tiêu dùng tiện ích với trị trung bình HVQTLN là 0.190515. Ngành khai thác khoáng sản có trị trung bình HVQTLN thấp hơn là 0.157740, kế tiếp là ngành công nghiệp chế biến với giá trị là 0.112349, ngành bất động sản là 0.096251, thấp hơn nữa là ngành điện, nước & xăng dầu khí đốt với giá trị là 0.076035, ngành thông tin truyền thông có trị trung bình HVQTLN là 0.072740, ngành xây dựng và vật liệu là 0.071765. Thấp cuối cùng là ngành thương mại với giá trị là 0.053383.

Bảng 4.5: Bảng mô tả giá trị của EM năm 2017.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.157740	0.090572	0.076987	0.334370
Công nghiệp chế biến	C	0.112349	0.116119	0.003245	0.468331
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.076035	0.029595	0.049107	0.109570
Xây dựng và Vật liệu	F	0.071765	.060013	0.005298	0.181069
Thương mại	G	0.053383	0.009427	0.046717	0.060049
Thông tin truyền thông	J	0.072740	0.023205	0.056331	0.089148
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.190515	0.214652	0.000032	0.904881
Bất động sản	L	0.096251	0.103946	0.010435	0.378587

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2018 trình bày trong Bảng 4.6 theo thứ tự trị trung bình, ngành cao nhất là ngành điện, nước & xăng dầu khí đốt với trị trung bình quản trị lợi nhuận là 0.106704, ngành khai thác khoáng sản thấp hơn là 0.095702, ngành xây dựng và vật liệu là 0.093673, ngành thông tin truyền thông là 0.092229. Kế tiếp là ngành hàng tiêu dùng tiện ích với giá trị là 0.081624, ngành công nghiệp chế biến là 0.077722, ngành bất động sản là 0.070182. Thấp cuối cùng, ngành thương mại là 0.058014.

Bảng 4.6: Bảng mô tả giá trị của EM năm 2018.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.095702	0.130290	0.007602	0.400833
Công nghiệp chế biến	C	0.077722	0.051415	0.006225	0.171324
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.106704	0.143739	0.004034	0.359054
Xây dựng và Vật liệu	F	0.093673	0.085348	0.001104	0.262008
Thương mại	G	0.058014	0.041421	0.028725	0.087302
Thông tin truyền thông	J	0.092229	0.066681	0.0045079	0.139379
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.081624	0.083122	0.002398	0.267955
Bất động sản	L	0.070182	0.064195	0.004727	0.195614

(Nguồn từ STATA 13)

4.1.2 Hành vi quản trị lợi nhuận thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM)

Kết quả nghiên cứu này nhằm trả lời câu hỏi là liệu HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) có phát sinh trong các công ty niêm yết có thành lập IAF không?

Bảng 4.7 dưới đây trình bày kết quả sử dụng phần mềm STATA 13 để tính toán các đại lượng mô tả biến phụ thuộc REM đo lường HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh tại 92 công ty niêm yết VN có thành lập IAF từ năm 2014 - 2018. Theo kết quả phân tích, trong giai đoạn này các công ty niêm yết có giá trị REM trung bình là 0.136853, giá trị REM thấp nhất và cao nhất là 0.000196 và 1.535770. Kết quả này chứng minh các công ty niêm yết có thành lập IAF vẫn có xuất hiện HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.

Với giá trị REM bình quân là 0.136853, HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh tại các công ty niêm yết có thành lập IAF tại VN là thấp so với kết quả nghiên cứu khác về REM tại các công ty niêm yết VN như nghiên cứu của Ngô Hoàng Điệp (2018) trong giai đoạn từ 2010 – 2016 REM là 0.9600, nghiên cứu của Hoàng Thi Mai Khanh và Nguyen Vinh Khuong (2018) trong giai đoạn từ 2010– 2016 REM

là 1.2308, nghiên cứu của Hoàng Thị Việt Hà và Đặng Ngọc Hùng (2018) trong giai đoạn từ 2012– 2016 REM là 1.15900.

Điều này cho thấy, các công ty niêm yết có thành lập IAF vẫn có REM nhưng nhờ IAF nên mức REM của các công ty này thấp hơn các công ty niêm yết nói chung (có và không có IAF) khá nhiều.

Bảng 4.7: Bảng mô tả giá trị của HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) từ năm 2014 – 2018.

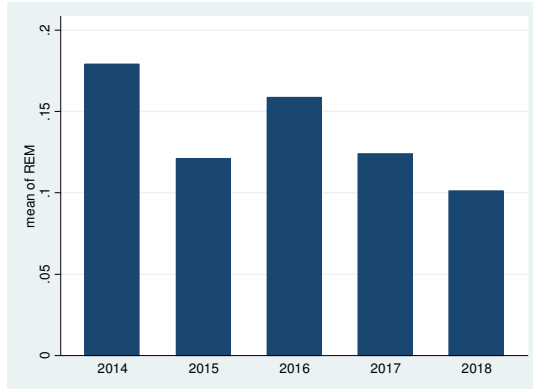
Năm	Obs.	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Trị nhỏ nhất	Trị lớn nhất
2014	92	0.179067	0.183495	0.000196	0.859040
2015	92	0.121160	0.152661	0.000909	1.159573
2016	92	0.158751	0.217600	0.001441	1.134924
2017	92	0.124097	0.151409	0.003198	0.854310
2018	92	0.101188	0.173515	0.001914	1.535770
2014 - 2018	460	0.136853	0.178850	0.000196	1.535770

(Nguồn từ STATA 13)

Tiếp tục phân tích chi tiết, dựa vào Bảng 4.7 ở trên cho thấy mức HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) tại các công ty niêm yết trên TTCK VN có thành lập IAF theo năm như sau:

- Trị trung bình REM năm 2014 là 0.179067, mức REM thấp nhất là 0.000196 và cao nhất là 0.859040.
- Năm 2015, trị trung bình REM là 0.121160, giảm hơn so với năm 2014, trong đó mức REM thấp nhất là 0.000909 và mức REM cao nhất là 1.159573.
- Trong năm 2016, mức này tăng so với năm 2015 nhưng thấp hơn năm 2014 với trị trung bình REM là 0.158751, giá trị thấp nhất và cao nhất lần lượt là 0.001441 và 1.134924.
- Đến năm 2017, trị trung bình REM là 0.124097, giảm so với năm 2016 và năm 2014, nhưng cao hơn năm 2015 và mức REM thấp nhất có giá trị là 0.003198 và mức REM cao nhất có giá trị là 0.854310.

- Tuy nhiên, đến năm 2018, trị trung bình của hành vi này tại các công ty giảm so với các năm trước với giá trị là 0.101188, mức REM thấp nhất và cao nhất là 0.001914 và 1.535770.



Hình 4.2: Biểu đồ mô tả trị trung bình HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.

(Nguồn từ STATA 13)

Như vậy, Bảng 4.7 cho thấy HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) trong giai đoạn từ năm 2014-2018, mức HVQTLN này tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF trung bình lớn nhất là năm 2014 (0.179067) và mức HVQTLN trung bình thấp nhất là năm 2018 (0.101188). Nhìn chung, trừ năm 2014, mức HVQTLN các năm không có chênh lệch nhiều và đều xoay quanh trị trung bình là 0.136853.

Dựa trên kết quả tính toán các đại lượng mô tả trong Bảng 4.8 đến Bảng 4.12, trị trung bình HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT theo ngành tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF qua các năm như sau:

- Năm 2014, dựa trên kết quả trong Bảng 4.8, có trị trung bình theo thứ tự ngành như sau: ngành thương mại cao nhất với giá trị là 0.290407 và ngành thông tin truyền thông thấp nhất với giá trị là 0.039420. Ngành có HVQTLN thông qua các NVKT phát sinh thấp hơn ngành thương mại là ngành điện nước & xăng dầu khí đốt với giá trị là 0.287694. Thấp hơn nữa là ngành bất động sản với mức HVQTLN trung bình là 0.228263. Kế tiếp ngành công nghiệp chế biến là

0.224745, ngành hàng tiêu dùng tiện ích là 0.142182, ngành khai thác khoáng sản là 0.126577 và ngành xây dựng và vật liệu là 0.102619.

Bảng 4.8: Bảng mô tả giá trị của REM năm 2014.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.126577	0.119339	0.009400	0.365541
Công nghiệp chế biến	C	0.224745	0.139177	0.000196	0.525322
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.287694	0.270586	0.053840	0.615037
Xây dựng và Vật liệu	F	0.102619	0.089434	0.011971	0.356033
Thương mại	G	0.290407	0.072590	0.239078	0.341736
Thông tin truyền thông	J	0.039420	0.031452	0.017180	0.061660
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.142182	0.202638	0.003884	0.859040
Bất động sản	L	0.228263	0.247519	0.003264	0.683904

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2015 trình bày trong Bảng 4.9 chi tiết trị trung bình theo thứ tự ngành gồm có: cao nhất là ngành bất động sản với mức HVQTLN là 0.215504. Thấp hơn là ngành thương mại có giá trị 0.131739. Các ngành thấp kế tiếp là ngành hàng tiêu dùng tiện ích với giá trị là 0.124184, ngành công nghiệp chế biến là 0.104141, ngành khai thác khoáng sản là 0.089682, ngành xây dựng và vật liệu là 0.086537, ngành điện nước & xăng dầu khí đốt là 0.077614. Thấp nhất là ngành thông tin truyền thông với giá trị là 0.020686.

Bảng 4.9: Bảng mô tả giá trị của REM năm 2015.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.089682	0.049891	0.025475	0.152184
Công nghiệp chế biến	C	0.104141	0.079148	0.007733	0.299018

Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.077614	0.083707	0.001784	0.185832
Xây dựng và Vật liệu	F	0.086537	0.069307	0.006855	0.273563
Thương mại	G	0.131739	0.0809560	0.074492	0.188986
Thông tin truyền thông	J	0.020686	0.027511	0.001232	0.040130
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.124184	0.167737	0.000909	0.509373
Bất động sản	L	0.215504	0.271789	0.040241	1.159573

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2016, trình bày trong Bảng dữ liệu 4.10, sắp xếp trị trung bình thứ tự theo ngành như sau: ngành cao nhất là ngành thương mại với giá trị trung bình là 0.392793. Thấp hơn là ngành công nghiệp chế biến với giá trị là 0.189517, ngành thông tin truyền thông là 0.178234. Ngành có mức HVQTLN thấp thứ tư là ngành hàng tiêu dùng tiện ích với giá trị trung bình là 0.161882. Kế tiếp là ngành xây dựng và vật liệu có mức HVQTLN trung bình là 0.156021, ngành bất động sản là 0.149924, ngành khai thác khoáng sản là 0.082157. Cuối cùng, với giá trị là 0.071688, ngành điện, nước & xăng dầu khí đốt là ngành có HVQTLN thấp nhất.

Bảng 4.10: Bảng mô tả giá trị của REM năm 2016.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.082157	0.081419	0.011191	0.208953
Công nghiệp chế biến	C	0.189517	0.259861	0.004178	1.068852
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.071688	0.076758	0.006051	0.186634
Xây dựng và Vật liệu	F	0.156021	0.311545	0.001441	1.134924
Thương mại	G	0.392793	0.010086	0.385662	0.399925
Thông tin truyền thông	J	0.178234	0.137856	0.080755	0.275713
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.161882	0.208341	0.009043	0.924630

Bất động sản	L	0.149924	0.176727	0.005293	0.592736
--------------	---	----------	----------	----------	----------

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2017 có trị trung bình chi tiết theo ngành dựa vào Bảng dữ liệu 4.11 là: ngành hàng tiêu dùng tiện ích cao nhất với giá trị là 0.158112, ngành xây dựng và vật liệu thấp nhất với giá trị là 0.065395. So với ngành hàng tiêu dùng tiện ích, các ngành có HVQTLN thấp hơn theo thứ tự giá trị trung bình gồm có: ngành khai thác khoáng sản là 0.155114, ngành thương mại là 0.144853, ngành điện, nước & xăng dầu khí đốt là 0.130612, ngành bất động sản là 0.119254, ngành công nghiệp chế biến là 0.111150, và ngành thông tin truyền thông là 0.076727.

Bảng 4.11: Bảng mô tả giá trị của REM năm 2017.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.155114	0.267635	0.007147	0.854310
Công nghiệp chế biến	C	0.111150	0.096211	0.009185	0.351373
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.130612	0.088743	0.068002	0.280667
Xây dựng và Vật liệu	F	0.065395	0.055240	0.003198	0.179678
Thương mại	G	0.144853	0.047227	0.111458	0.178247
Thông tin truyền thông	J	0.076727	0.091199	0.012239	0.141214
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.158112	0.199178	0.004060	0.836060
Bất động sản	L	0.119254	0.129244	0.007975	0.422949

(Nguồn từ STATA 13)

- Năm 2018 chi tiết trị trung bình theo ngành trình bày trong Bảng 4.12 như sau: cao nhất là ngành thương mại với giá trị là 0.932220, kế tiếp ngành thông tin truyền thông là 0.233586, ngành điện, nước & xăng dầu khí đốt là 0.134096, ngành xây dựng và vật liệu là 0.083243. Ngành thấp thứ năm là hàng tiêu dùng tiện ích với giá trị là 0.080512. Thấp thứ sáu là ngành bất động sản với mức

HVQTLN là 0.078584. Thấp hơn nữa là ngành công nghiệp chế biến với giá trị HVQTLN là 0.068807. Thấp cuối cùng, ngành khai khoáng là 0.068304.

Bảng 4.12: Bảng mô tả giá trị của REM năm 2018.

Ngành nghề	Mã ngành	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị min	Giá trị max
Khai khoáng	B	0.068304	0.040007	0.016675	0.131594
Công nghiệp chế biến	C	0.068807	0.057846	0.003250	0.191940
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	D	0.134096	0.124163	0.017196	0.296999
Xây dựng và Vật liệu	F	0.083243	0.092484	0.011499	0.263185
Thương mại	G	0.932220	0.853546	0.328671	1.535766
Thông tin truyền thông	J	0.233586	0.202348	0.090504	0.376667
Hàng tiêu dùng tiện ích	K	0.080512	0.085149	0.008822	0.303371
Bất động sản	L	0.078584	0.077477	0.001914	0.260357

(Nguồn từ STATA 13)

4.1.3 Kết luận về HVQTLN tại các công ty niêm yết có thành lập IAF

Kết quả thống kê mô tả biến EM và REM cho thấy tại các công ty niêm yết trên TTCK VN có thành lập IAF, HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM) và thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM) vẫn xuất hiện. Trong hai hình thức thực hiện HVQTLN thì mức độ REM cao hơn so với EM. Cụ thể mức REM bình quân bằng 0.136853, trong khi đó EM bình quân là 0.121890.

Trong giai đoạn từ năm 2014 - 2018, tại các công ty niêm yết có thành lập IAF đều có xuất hiện HVQTLN. Trong đó, so với các năm, năm 2014 có mức HVQTLN bình quân cao hơn. Cụ thể, mức thực hiện EM năm 2014 bình quân là 0.163186, các năm còn lại mức bình quân tập trung xung quanh 0.121890. Mức REM bình quân năm này là 0.179067 trong khi các năm còn lại xoay quanh mức 0.136853. Tuy nhiên, trong giới hạn nghiên cứu của luận án, không thể đưa ra một giải thích cụ thể nào về sự khác biệt của mức độ HVQTLN trong năm 2014 so với các năm. Để tìm hiểu rõ

nguyên nhân, các phân tích chuyên sâu hơn cần được thực hiện liên quan đến các nhân tố đặc thù ở năm 2014.

Kết quả phân tích ở trên cũng cho thấy tại các công ty niêm yết trên TTCK VN có thành lập IAF, mức độ thực hiện HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh thấp so với các công ty niêm yết khác. Điều này chứng tỏ IAF đã có tác động đáng kể trong việc giảm thiểu các HVQTLN này. Tuy nhiên, việc các HVQTLN vẫn xuất hiện tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF cho thấy IAF tại các công ty chưa đạt chất lượng cao. Vì vậy, các công ty cần tìm cách thức tối ưu để cải thiện IAFQ. Muốn được như vậy, các công ty cần xem xét có những nhân tố nào có ảnh hưởng đến IAFQ và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc giảm thiểu HVQTLN để từ đó có các chính sách phù hợp nhằm hoàn thiện hơn vai trò và chất lượng của IAF trong việc ngăn chặn, kiểm soát các HVQTLN ngày càng tinh vi của nhà quản lý.

4.2. Các nhân tố đo lường IAFQ (IAF) ảnh hưởng đến HVQTLN.

Như phần trên đã trình bày, các nghiên cứu trước chỉ xác định hai (02) nhân tố đo lường IAFQ là năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan. Riêng các nhân tố như: nhân tố quy mô IAF được đo lường bằng mức độ đầu tư hàng năm dành cho hoạt động này và nhân tố liệu KTNB có được xem là kênh đào tạo các nhà quản lý tương lai có ảnh hưởng đến IAFQ không thể thu thập thông tin từ các BCTC và báo cáo thường niên của VN. Ngoài ra, do VN là quốc gia có nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các quy định liên quan kiểm toán do nhà nước ban hành (khác với các quốc gia trên thế giới là do Hiệp hội nghề nghiệp ban hành). Do vậy, quy trình để xây dựng được mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh của tác giả bắt đầu từ việc xác định mô hình nghiên cứu sơ khởi gồm có các nhân tố được đề xuất từ các nghiên cứu trước, sau đó là khám phá các nhân tố mới bằng phương pháp định tính để hoàn chỉnh mô hình nghiên cứu phù hợp với VN.

Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua hai (02) cách thức là: nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia.

4.2.1 Kết quả nghiên cứu tài liệu:

Từ nguồn dữ liệu thu thập và tổng hợp trong các luật, chuẩn mực, nghị định và thông tư hướng dẫn IAF của VN trình bày trong Bảng 3.1, tác giả tiến hành phân tích, tổng hợp. Kết quả được trình bày trong phụ lục 5, theo đó có 05 nhân tố đo lường IAFQ tại các công ty niêm yết VN, được trình bày cụ thể theo Bảng 4.13 dưới đây:

Bảng 4.13: Tổng hợp kết quả nghiên cứu tài liệu

Stt	Nhân tố ảnh hưởng IAFQ	Văn bản pháp lý của Việt Nam
1)	Năng lực chuyên môn	
a/	Kinh nghiệm	<p>Tại Điều 12 Quyết định 832; Khoản 3 Điều 7 Quyết định số 03/1998/QĐ-NHNN:</p> <p>“KTVNB phải công tác thực tế trong lĩnh vực quản lý tài chính, kế toán từ 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất có 3 năm làm việc tại công ty nơi được giao nhiệm vụ KTV”.</p> <p>Chuẩn mực kiểm toán số 610 - Đoạn 12c:</p> <p>“Năng lực chuyên môn của KTVNB được xem xét dựa trên năng lực kinh nghiệm thực tế”.</p> <p>Nghị định 05/2019/NĐ-CP –Điều 11.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện KTVNB”. - “Đã có thời gian từ 05 năm trở lên làm việc theo chuyên ngành đào tạo hoặc từ 03 năm trở lên làm việc tại đơn vị đang công tác hoặc từ 03 năm trở lên làm kiểm toán, kế toán hoặc thanh tra”.
b/	Chứng chỉ chuyên môn	<p>Tại Điều 12 Quyết định 832; Khoản 3 Điều 7 Quyết định số 03/1998/QĐ-NHNN; Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 44/2011/TT-NHNN:</p> <p>“KTVNB phải có kiến thức về tín dụng ngân hàng, kế toán - tài chính, kiểm toán kinh tế”.</p> <p>Chuẩn mực kiểm toán số 610 - Đoạn 12c:</p>

		<p>“Năng lực chuyên môn của KTVNB được xem xét dựa trên trình độ chuyên môn được đào tạo của KTVNB”.</p> <p>Nghị định 05/2019/NĐ-CP –Điều 11.1 và 11.3:</p> <p>- “Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện KTVNB”.</p> <p>- “Có kiến thức, hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của đơn vị; có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin; có kiến thức, kỹ năng về KTVNB”.</p>
c/	Đào tạo hàng năm	<p>Tại Điều 12 Quyết định 832:</p> <p>“KTVNB phải đã qua huấn luyện về nghiệp vụ kiểm toán”.</p> <p>Chuẩn mực kiểm toán số 610 - Đoạn 12c:</p> <p>‘Năng lực chuyên môn của KTVNB được xem xét dựa trên chính sách tuyển dụng và bồi dưỡng KTVNB của đơn vị”.</p> <p>Nghị định 05/2019/NĐ-CP, Điều 22.7:</p> <p>“Được đào tạo để nâng cao năng lực cho nhân sự trong bộ phận KTVNB”.</p>
2)	Tính độc lập và khách quan	<p>Chuẩn mực kiểm toán số 610 - Đoạn 12a:</p> <p>“Tính độc lập, khách quan của KTVNB được đảm bảo khi KTVNB có quyền: báo cáo trực tiếp với cấp lãnh đạo cao nhất”.</p> <p>Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 03/1998/QĐ-NHNN; Điều 17 Quyết định 832; Điều 12 Thông tư số 16/2011/TT-NHNN; Điều 4 Thông tư số 44/2011/TT-NHNN:</p> <p>“Trưởng phòng KTVNB là người ký, chịu trách nhiệm trước (Tổng) giám đốc và trước pháp luật về báo cáo KTVNB”.</p>
3)	Quy mô KTVNB	<p>Tại Điều 2.1 Khoản B Thông tư số 52/1998/TT-BTC ngày 16/04/1998:</p>

		“Tùy thuộc vào quy mô sản xuất kinh doanh, khối lượng công việc cần kiểm toán tại các đơn vị thành viên có thể tổ chức thành tổ KTNB hoặc nhóm KTNB với biên chế từ 2-3 người”.
4)	Chất lượng KTĐL	Tại Điều 9 – Khoản 4 – Quyết định số 03/1998/QĐ-NHNN ngày 03/01/1998: “KTNB phải làm đầu mối, khi có Đoàn thanh tra nhà nước, Đoàn kiểm tra, hoặc kiểm toán từ bên ngoài tiến hành thanh tra, kiểm tra tại tổ chức”.
5)	Kiểm soát IAFQ	Nghị định 05/2019/NĐ-CP - Điều 19 về đảm bảo IAFQ: “Đơn vị phải tiến hành đánh giá nội bộ đối với hoạt động của KTNB để đảm bảo IAFQ”. “Đánh giá nội bộ đối với hoạt động KTNB là việc tự đánh giá lại hoạt động KTNB vào cuối cuộc kiểm toán và việc tự đánh giá lại hàng năm về tổng thể hoạt động KTNB do chính bộ phận KTNB thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng của hoạt động KTNB”.

(Nguồn do tác giả tự tổng hợp)

4.2.2 Kết quả thảo luận với chuyên gia

Từ kết quả phân tích, tổng hợp nêu trên kết hợp với kết quả tổng quan các nghiên cứu trước trong chương 1 cho thấy có 05 nhân tố đo lường IAFQ tại các công ty niêm yết VN được xác định là: năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan, quy mô của KTNB, chất lượng KTĐL và kiểm soát IAFQ. Các nhân tố này tiếp tục được đưa vào bước thảo luận với các chuyên gia (phụ lục 6 và phụ lục 7 trình bày danh sách chuyên gia tham gia phỏng vấn và dàn bài thảo luận chuyên gia). Đầu tiên, tác giả dự định thảo luận với ít nhất là 10 chuyên gia, tuy nhiên khi thảo luận đến chuyên gia thứ 5 thì việc thảo luận dừng lại do không thu được thêm những nội dung mới so với những các chuyên gia trước. Kết quả thảo luận với chuyên gia cho thấy:

- Cả 05 chuyên gia đều cho rằng năng lực chuyên môn của KTNB là nhân tố đo lường IAFQ. Nếu KTNB có kinh nghiệm, đạt được các chứng chỉ chuyên môn

và việc tham gia đào tạo hàng năm càng nhiều thì năng lực chuyên môn càng cao. Các chuyên gia cũng đồng ý rằng IAF đạt chất lượng cao sẽ giảm thiểu được HVQTLN.

- Cả 05 chuyên gia đều cho rằng tính độc lập và khách quan của KTNB là nhân tố đo lường IAFQ. Bên cạnh đó, các chuyên gia có được sự đồng thuận rất cao là nếu trường ban KTNB được liên hệ và báo cáo trực tiếp kết quả công việc cho HĐQT thì tính độc lập và khách quan của KTNB sẽ được đảm bảo cao. Các chuyên gia cùng đồng ý rằng IAFQ sẽ giảm thiểu được HVQTLN.
- Có 04 chuyên gia cho rằng quy mô của KTNB là nhân tố đo lường IAFQ. Họ đồng ý rằng bộ phận KTNB cần phải có số lượng nhân viên phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và quy mô công ty để công tác kiểm toán được thực hiện một cách thuận lợi và nhanh chóng. Nếu IAF quy mô phù hợp, HVQTLN của nhà quản lý sẽ được giảm thiểu. Tuy nhiên, trong số 05 chuyên gia, có 01 chuyên gia không đồng ý với quan điểm này khi cho rằng quy mô không có ảnh hưởng nhiều đến IAFQ.
- Có 04 trong số 05 chuyên gia cho rằng nếu công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big 4 thì IAFQ sẽ tốt hơn. Các chuyên gia cho rằng các công ty kiểm toán thuộc Big 4 sẽ có ảnh hưởng đến KTNB do họ hỗ trợ bộ phận KTNB phát hiện được nhiều hơn các khiếm khuyết của kiểm soát nội bộ giúp hạn chế HVQTLN của những nhà quản lý. Tuy nhiên, có 01 trong số 05 chuyên gia cho rằng nhân tố này không ảnh hưởng nhiều đến IAF có chất lượng hay không nhưng cũng không phủ nhận ảnh hưởng của nhân tố này.
- Cả 05 chuyên gia đều cho rằng tổ chức IAF có chất lượng khi họ xây dựng được chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ để hoàn thiện vai trò chức năng của IAF trong việc phát hiện và ngăn ngừa được rủi ro kiểm soát, giảm thiểu các hành vi tư lợi của nhà quản lý, trong đó có HVQTLN, bảo vệ lợi ích cho các chủ sở hữu.

Như vậy, kết quả thảo luận với chuyên gia cho thấy hai (02) nhân tố kế thừa từ các nghiên cứu trước bao gồm năng lực chuyên môn và tính độc lập, khách quan là nhân

tổ đo lường IAFQ và phù hợp với các công ty niêm yết VN. Các chuyên gia cũng đồng thuận cao đối với ba (03) nhân tố mới khám phá bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu, đó là quy mô KTNB, chất lượng KTĐL và kiểm soát IAFQ là ba (03) nhân tố đo lường IAFQ. Do đó, mô hình chính thức trong luận án gồm có năm (05) nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng đến HVQTLN.

4.3. Các nhân tố đo lường IAFQ ảnh hưởng hành vi quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết VN.

Bước này thực hiện quy trình kiểm định bằng thống kê mô tả các biến, kiểm tra sự tương quan và phân tích hồi quy đa biến hai mô hình nghiên cứu. Các kết quả tìm thấy sẽ giúp tác giả trả lời câu hỏi nghiên cứu số 2 và 3.

4.3.1 Thống kê mô tả các nhân tố đo lường IAFQ.

Dựa trên mô hình sơ khởi về các nhân tố đo lường IAFQ, trước hết tác giả thực hiện thống kê các đại lượng mô tả đặc điểm của các biến độc lập đo lường IAFQ trong hai (02) mô hình hồi quy đa biến. Kết quả các đại lượng mô tả trong Bảng 4.14 cho thấy tại VN:

- COMP có trị trung bình là 1.989130, thấp nhất là 0.000000 và cao nhất là 3.000000 có nghĩa là mức năng lực chuyên môn trung bình của KTNB trong các công ty niêm yết có giá trị là 1.99, mức năng lực chuyên môn thấp nhất là 0 và cao nhất là 3.

- INDEPT có trị trung bình là 0.704348, thấp nhất là 0.000000 và cao nhất là 1.000000. Như vậy, với thang đo bằng 0 nếu công ty không báo cáo trực tiếp cho HĐQT/BKS và bằng 1 nếu ngược lại, kết quả mô tả cho thấy khoảng 70.43% bộ phận KTNB của các công ty niêm yết đang thực hiện cơ chế báo cáo này.

- IAFSize có trị trung bình là 5.602174, thấp nhất là 2.000000 và cao nhất là 20.000000. Điều này cung cấp bằng chứng cho thấy số lượng nhân viên trung bình trong bộ phận KTNB VN là khoảng 5.6 người, số lượng nhân viên thấp nhất là 2 người và số lượng nhân viên cao nhất là 20 người.

- Big4 có trị trung bình là 0.593478, mức thấp nhất là 0.000000 và mức cao nhất là 1.000000. Như vậy, với thang đo bằng 1 nếu các công ty niêm yết được kiểm toán

bởi Big4 và thang đo bằng 0 nếu ngược lại, kết quả mô tả cho thấy số lượng công ty niêm yết VN được kiểm toán bởi Big4 trung bình khoảng 59.35% công ty

- QuPRO có trị trung bình là 0.528260, mức thấp nhất và cao nhất lần lượt là 0.000000 và 1.000000. Với thang đo bằng 0 nếu công ty không có xây dựng chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ và bằng 1 nếu ngược lại, kết quả mô tả cho thấy trung bình khoảng 52.83% công ty niêm yết VN có xây dựng chương trình này.

- ACEXP có trị trung bình là 0.529043, mức ACEXP tối thiểu là 0.000000 và mức ACEXP tối đa là 1.000000 có nghĩa là tỷ lệ trung bình số thành viên trong BKS có chuyên môn về kế toán, kiểm toán là 52.90%.

- BPIND có mức trung bình là 0.093380, thấp nhất là 0.000000 và cao nhất là 0.400000. Điều này cho thấy tỷ lệ trung bình thành viên HĐQT độc lập là 9.34% với tỷ lệ thấp nhất là 0% và tỷ lệ cao nhất là 40%.

- CEOCHAIR có mức trung bình là 0.263044, thấp nhất là 0.000000, cao nhất là 1.000000. Với thang đo bằng 0 nếu công ty có TGD không kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT và bằng 1 nếu ngược lại. Theo kết quả mô tả này, số công ty niêm yết có TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT là 26.30%.

- CEOFOUD có trị trung bình là 0.136957, thấp nhất là 0.000000, cao nhất là 1.000000 có nghĩa là với thang đo bằng 0 khi TGD cũng là thành viên sáng lập và ngược lại bằng 0, số công ty niêm yết có TGD cũng là thành viên sáng lập là 13.70%.

- LEV có trị trung bình là 2.620130, mức thấp nhất là 0.020000 và cao nhất là 9.990000 có nghĩa là tỷ lệ trung bình giữa tổng nợ trên tổng tài sản của các công ty niêm yết VN là 2.62, thấp nhất là 0.02 và cao nhất là 9.99

Bảng 4.14: Bảng thống kê các đại lượng mô tả nhân tố đo lường IAFQ.

Biến	Số quan sát	Trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
COMP	460	1.989130	0.823068	0.000000	3.000000
INDEPT	460	0.704348	0.456832	0.000000	1.000000
IAFSize	460	5.602174	2.096889	2.000000	20.000000

Big4	460	0.593478	0.491718	0.000000	1.000000
QuPRO	460	0.528260	0.499744	0.000000	1.000000
ACEXP	460	0.529043	0.277519	0.000000	1.000000
BPIND	460	0.093380	0.109351	0.000000	0.400000
CEOCHAIR	460	0.263044	0.440765	0.000000	1.000000
CEOFOUD	460	0.136957	0.344176	0.000000	1.000000
LEV	460	2.620130	1.854723	0.020000	9.990000

(Nguồn từ STATA 13)

4.3.2 Kết quả kiểm tra sự tương quan hai mô hình nghiên cứu

Kiểm tra này được thực hiện nhằm phát hiện xem liệu có tương quan chặt xảy ra giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu hay không? Kết quả có ý nghĩa sẽ chứng minh có sự tương quan tồn tại, các nhân tố này sẽ được chấp thuận đưa vào mô hình hồi quy đa biến phân tích. Tuy nhiên, nếu tương quan chặt xảy ra, chú ý sự xuất hiện của khuyết tật đa cộng tuyến. Kết quả kiểm tra được trình bày cụ thể theo Bảng 4.15 và Bảng 4.16 dưới đây:

- Từ dữ liệu phân tích thể hiện chi tiết trong Bảng 4.15 cho thấy hệ số R giữa các biến độc lập, giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc EM trong mô hình đều < 0.8 , cho nên có mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu 1 cũng không xảy hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4.15: Kiểm tra tương quan giữa các nhân tố đo lường IAFQ và HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM).

	EM	COMP	INDEPT	IAFSize	Big4	QuPRO	ACEXP	BPIND	CEOCHAIR	CEOFOUND	LEV
EM	1.0000										
COMP	-0.4121	1.0000									
INDEPT	-0.4432	0.2464	1.0000								
IAFSize	-0.2711	0.1944	0.0816	1.0000							
Big4	-0.2159	0.1183	0.1427	0.2422	1.0000						
QuPRO	-0.3934	0.1941	0.2180	0.1469	0.1399	1.0000					
ACEXP	-0.4724	0.3029	0.2244	0.2845	0.0551	0.2660					
BPIND	-0.3966	0.1309	0.1757	0.1448	0.1474	0.1949	0.3029	1.0000			
CEOCHAIR	0.5922	-0.2684	-0.2946	-0.2637	-0.1388	-0.3058	-0.4079	-0.3399	1.0000		
CEOFOUND	0.2582	-0.1409	-0.1576	-0.0602	-0.0179	-0.1556	-0.1930	-0.1212	0.2934	1.0000	
LEV	-9.9671	=0.1044	-0.0319	-0.0124	-0.0131	0.0542	0.0821	0.0596	-0.0825	-0.0391	1.0000

(Nguồn từ STATA 13)

- Từ kết quả của ma trận tương quan trong Bảng 4.16 cho thấy hệ số tương quan R giữa các biến độc lập và giữa các biến này với biến phụ thuộc REM trong mô hình đều < 0.8 . Với kết quả này, quan hệ tương quan chặt giữa các biến không tồn tại. Do đó, mô hình nghiên cứu 2 cũng không xuất hiện đa cộng tuyến.

Bảng 4.16: Kiểm tra tương quan giữa các nhân tố đo lường IAFQ và HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM).

	REM	COMP	INDEPT	IAFSize	Big4	QuPRO	ACEXP	BPIND	CEOCHAIR	CEOFOUND	LEV
REM	1.0000										
COMP	-0.3101	1.0000									
INDEPT	-0.2799	0.2464	1.0000								
IAFSize	-0.2143	0.1944	0.0816	1.0000							
Big4	-0.0801	0.1183	0.1427	0.2422	1.0000						
QuPRO	-0.4092	0.1941	0.2180	0.1469	0.1399	1.0000					
ACEXP	-0.3896	0.3029	0.2244	0.2845	0.0551	0.2660	1.0000				
BPIND	-0.2481	0.1309	0.1757	0.1448	0.1474	0.1949	0.3029	1.0000			
CEOCHAIR	0.4210	-0.2684	-0.2946	-0.2637	-0.1388	-0.3058	-0.4079	-0.3399	1.0000		
CEOFOUND	0.2097	-0.1409	-0.1576	-0.0602	-0.0179	-0.1556	-0.1930	-0.1212	0.2934	1.0000	
LEV	-0.0778	-0.0778	-0.1044	-0.0319	-0.0124	-0.0131	0.0542	0.0821	0.0596	-0.0825	1.0000

(Nguồn từ STATA 13)

4.3.3 Kết quả phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 1.

4.3.3.1 Chọn mô hình hồi quy phù hợp cho mô hình nghiên cứu 1

Do dữ liệu trong nghiên cứu 1 thuộc dạng bảng, cho nên việc chọn ra một mô hình hồi quy phù hợp cần được xem xét cẩn thận bằng cách tiến hành phân tích lần lượt mô hình nghiên cứu theo ba dạng mô hình là: Pooled OLS, FEM và REM. Kết quả phân tích từ 03 dạng mô hình trên sẽ được so sánh để lựa chọn mô hình phù hợp nhất cho mô hình nghiên cứu 1 trong luận án này.

a/ Phân tích với mô hình Pooled OLS

Thực hiện phân tích mô hình nghiên cứu 1 theo Pooled OLS, kết quả chi tiết (Bảng 4.17) cho thấy: R^2 hiệu chỉnh (Adj R-squared) = 0.5479, $F(10, 449) = 56.63$ và $Prob > F = 0.0000$. Điều này chứng minh sử dụng mô hình OLS để phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 1 là phù hợp.

Bảng 4.17: Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu 1 theo OLS.

Source	SS	df	MS
Model	5.2112561	10	.52112561
Residual	4.13153319	449	.009201633
Total	9.34278929	459	.020354661

Number of obs = 460
 F(10, 449) = 56.63
 Prob > F = 0.0000
 R-squared = 0.5578
 Adj R-squared = 0.5479
 Root MSE = .09593

EM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
COMP	-.0302418	.0059755	-5.06	0.000	-.0419852 -0.0184985
INDEPT	-.0646664	.0106317	-6.08	0.000	-.0855605 -0.0437724
IAFSize	-.0028291	.0023302	-1.21	0.225	-.0074085 .0017503
Big4	-.0192124	.0095841	-2.00	0.046	-.0380477 -.0003772
QuPRO	-.0376799	.009712	-3.88	0.000	-.0567666 -.0185932
ACEXP	-.0747512	.0190598	-3.92	0.000	-.1122087 -.037293
BPIND	-.1855888	.044782	-4.14	0.000	-.2735972 -.0975804
CEOCHAIR	.0973527	.012405	7.85	0.000	.0729736 .1217317
CEOFOUND	.0172716	.0137364	1.26	0.209	-.009724 .0442673
LEV	-.0030275	.0024598	-1.23	0.219	-.0078617 .0018068
_cons	.3115842	.02148	14.50	0.000	.2693587 .3538098

(Nguồn từ STATA 13)

b/ So sánh OLS và FEM

Thực hiện kiểm định F mô hình nghiên cứu 1 theo FEM, kết quả chi tiết (Bảng 4.18) cho thấy: $F(91, 358) = 2.69$, $\text{Prob} > F = 0.0000$. Điều này chứng minh được rằng giả thuyết H_0 không được chấp nhận, chọn FEM là phù hợp so với OLS để phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 1.

Bảng 4.18: So sánh OLS và FEM của mô hình nghiên cứu 1.

EM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
COMP	-.0340821	.0070405	-4.84	0.000	-.0479281 -.0202361
INDEPT	-.0596202	.013798	-4.32	0.000	-.0867559 -.0324846
IAFSize	-.0172466	.0061995	-2.78	0.006	-.0294386 -.0050545
Big4	-.0714856	.0225184	-3.17	0.002	-.1157706 -.0272006
QuPRO	-.0358294	.013963	-2.57	0.011	-.0632891 -.0083696
ACEXP	-.0826033	.025222	-3.28	0.001	-.1322052 -.0330014
BPIND	-.2234214	.0676594	-3.30	0.001	-.3564812 -.0903617
CEOCHAIR	.0632888	.0133022	4.76	0.000	.037128 .0894491
CEOFOUND	.0394594	.0150038	2.63	0.009	.0099528 .0689661
LEV	-.0009404	.002714	-0.35	0.729	-.0062779 .004397

Fixed-effects (within) regression
 Group variable: CTY
 R-sq: within = 0.6224
 between = 0.3345
 overall = 0.4933
 corr(u_i, Xb) = -0.3474
 Number of obs = 460
 Number of groups = 92
 Obs per group: min = 5
 avg = 5.0
 ax = 5
 F(10,358) = 59.01
 Prob > F = 0.000

_cons	.4346234	.0342664	12.68	0.000	.367234	.5020121
sigma_u	.07551589					
sigma_e	.08275902					
rho	.45433273	(fraction of variance due to u_i)				
F test that all u_i=0:		F(91, 358) = 2.69		Prob > F = 0.0000		

(Nguồn từ STATA 13)

c/ So sánh OLS và REM

Kiểm định Breusch Pagan được sử dụng để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp sau khi đã thực hiện hồi quy mô hình nghiên cứu 1 theo REM. Kết quả phân tích (Bảng 4.19) cho thấy: $\text{chibar2}(01) = 40.49$, $\text{Prob} > \text{chibar2} = 0.0000$. Vì vậy, giả thuyết H_0 không được chấp nhận, mô hình REM được cho là phù hợp hơn OLS cho mô hình nghiên cứu 1.

Bảng 4.19: So sánh OLS và REM của mô hình nghiên cứu 1

Random-effects GLS regression	Number of obs =	460	
Group variable: CTY	Number of groups =	92	
R-sq: within =	0.6110	Obs per group: min =	5
between =	0.4548	avg =	5.0
overall =	0.5544	ax =	5
corr(u_i, X) =	0 (assumed)	Wald chi2(10) =	624.46
		Prob > chi2 =	0.000

EM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
COMP	-.0325534	.0061667	-5.28	0.000	-.044639	-.020467
INDEPT	-.0659476	.0113289	-5.82	0.000	-.0881518	-.0437434
IAFSize	-.0048104	.0029664	-1.62	0.105	-.0106244	.0010035
Big4	-.0259466	.0120088	-2.16	0.031	-.049483	-.0024098
QuPRO	-.0380117	.0107895	-3.52	0.000	-.0591586	-.0168647
ACEXP	-.086612	.0202859	-4.27	0.000	-.1263715	-.0468524
BPIND	-.2141598	.0503833	-4.25	0.001	-.3129093	-.1154102
CEOCHAIR	.0841799	.0120795	6.97	0.000	.0605044	.1078553
CEOFOUND	.0282559	.0136886	2.06	0.039	.0014267	.055085
LEV	-.0021531	.0024583	-0.88	0.381	-.0069712	.002665
_cons	.3409687	.0234182	14.56	0.000	.2950698	.3868676
sigma_u	.04473722					
sigma_e	.08275902					
rho	.22613692	(fraction of variance due to u_i)				

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$EM[CTY,t] = Xb + u[CTY] + e[CTY,t]$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
EM	.0203547	.1426698

e	.0068491	.082759
u	.0020014	.0447372

Test: Var(u) = 0

chibar2(01) = 40.49

Prob > chibar2 = 0.0000

(Nguồn từ STATA 13)

d/ So sánh FEM và REM

Để so sánh giữa FEM và REM, tác giả dùng kiểm định Hausman cho bước này. Kết quả (Bảng 4.20) giá trị chi2 (10) = 32.28, Prob > chi2 = 0.0004. Vì vậy, thay vì chọn REM, nên chọn FEM cho mô hình nghiên cứu 1 là phù hợp hơn.

Bảng 4.20: So sánh FEM và REM của mô hình nghiên cứu 1.

	(b) fe	(B) re	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
COMP	-.0340821	-.0325534	-.0015286	.0033972
INDEPT	-.0596202	-.0659476	.0063273	.007877
IAFSize	-.0172466	-.0048104	-.0124361	.0054438
Big4	-.0714856	-.0259466	-.045539	.0190491
QuPRO	-.0358294	-.0380117	.0021823	.0088629
ACEXP	-.0826033	-.086612	.0040086	.0149878
BPIND	-.2234214	-.2141598	-.0092617	.0451587
CEOCHAIR	.0632888	.0841799	-.0208911	.0055708
CEOFOUND	.0394594	.0282559	.0112036	.006143
LEV	-.0009404	-.0021531	.0012127	.0011502

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(10) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)

= 32.28

Prob>chi2 = 0.0004

(Nguồn từ STATA 13)

Bảng 4.21: Kết quả lựa chọn mô hình phù hợp cho mô hình nghiên cứu 1.

Mô hình và kiểm định	Kết quả phân tích	Kết luận
OLS (F-test)	F (10, 449) = 56.63 Prob > F = 0.0000	Chọn OLS
OLS và FEM (F-test)	F (91, 358) = 2.69 Prob > F = 0.0000	Chọn FEM
OLS và REM	chibar2 (01) = 40.49	Chọn REM

(Breusch Pagan)	Prob > chibar2 = 0.0000	
FEM và REM	chi2 (10) = 32.28	Chọn FEM
(Hausman test)	Prob > chi2 = 0.0004	

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

Như vậy, theo Bảng 4.21, mô hình nghiên cứu 1 hồi quy theo FEM là phù hợp hơn.

4.3.3.2 Kiểm tra đa cộng tuyến mô hình nghiên cứu 1

Khuyết tật đa cộng tuyến sẽ dẫn đến sự tồn tại quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Khi xảy ra hiện tượng này, kết quả ước lượng hồi quy không đạt được sự mong đợi, phân tích định lượng không còn mang lại nhiều ý nghĩa. Để kiểm tra đa cộng tuyến, có thể dựa vào hệ số tương quan và hệ số VIF.

Bảng 4.22: Kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình nghiên cứu 1.

Variable	VIF	SQRT VIF	Tolerance	R-Squared
EM	2.26	1.50	0.4422	0.5578
COMP	1.28	1.13	0.7841	0.2159
INDEPT	1.27	1.13	0.7851	0.2149
IAFSize	1.19	1.09	0.8370	0.1630
Big4	1.12	1.06	0.8946	0.1054
QuPRO	1.21	1.10	0.8234	0.1766
ACEXP	1.44	1.20	0.6928	0.3072
BPIND	1.24	1.11	0.8052	0.1948
CEOCHAIR	1.70	1.30	0.5897	0.4103
CEOFOUND	1.12	1.06	0.8938	0.1062
LEV	1.04	1.02	0.9599	0.0401
Mean VIF	1.35			

(Nguồn từ STATA 13)

Dữ liệu phân tích trong Bảng 4.22 cho thấy hệ số VIF đều có giá trị nhỏ hơn 10. Mặt khác, kết hợp với kết quả phân tích trong Bảng 4.15 cũng cho thấy không có ảnh hưởng tương quan giữa các biến độc lập nên có thể kết luận không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mẫu của mô hình nghiên cứu 1.

4.3.3.3 Kiểm tra phương sai sai số thay đổi mô hình nghiên cứu 1

Để kiểm tra mô hình nghiên cứu 1 có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi không, kiểm định Modified Wald được áp dụng như sau:

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity
in fixed effect regression model

H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i
 chi2 (92) = 43607.13
 Prob>chi2 = 0.0000

(Nguồn từ STATA 13)

Dựa theo dữ liệu phân tích Modified Wald trên cho thấy chi2 (92) = 43607.13 và Prob>chi2 = 0.0000. Từ đó cho thấy mô hình nghiên cứu 1 có ý nghĩa thống kê và xảy ra phương sai sai số thay đổi.

4.3.3.4 Kiểm tra tự tương quan mô hình nghiên cứu 1

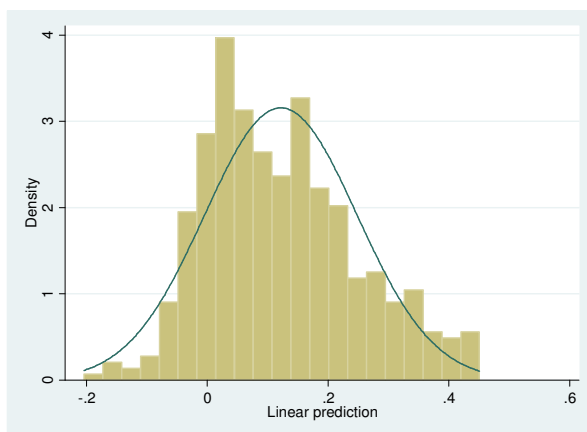
Để kiểm tra có tương quan xảy ra trong mô hình nghiên cứu 1 hay không, kiểm định Wooldridge được sử dụng và kết quả thu được dưới đây cho thấy giá trị F (1, 91) = 1.188 và Prob>F = 0.2786 > 0.05 cho nên mô hình nghiên cứu 1 không xảy ra tự tương quan.

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
 H0: no first-order autocorrelation
 F (1, 91) = 1.188
 Prob > F = 0.2786

(Nguồn từ STATA 13)

4.3.3.5 Kiểm tra phân phối chuẩn phần dư mô hình nghiên cứu 1

Hình dạng của biểu đồ trong Hình 4.3 dưới đây cho thấy mô hình nghiên cứu 1 có hiện tượng phân phối chuẩn phần dư.



Hình 4.3: Biểu đồ phân phối chuẩn phần dư của mô hình nghiên cứu 1.

(Nguồn từ STATA 13)

Như vậy, các kết quả tiến hành kiểm tra khuyết tật của mô hình nghiên cứu 1 cho thấy trong mô hình nghiên cứu 1 chỉ xuất hiện một (01) khuyết tật là phương sai sai số thay đổi. Kết quả tóm tắt được trình bày trong Bảng 4.23 sau đây:

Bảng 4.23: Kết quả kiểm tra các khuyết tật của mô hình nghiên cứu 1.

Loại khuyết tật	Kiểm định	Kết quả	Kết luận	
			Có	Không
Đa cộng tuyến	VIF	Giá trị VIF đều < 10		x
Phương sai sai số thay đổi	Modified Wald	chi2 (92) = 43607.13 Prob>chi2 = 0.0000	x	
Tự tương quan	Wooldridge	F(1,91) = 1.188 Prob>F = 0.2786		x
Phân phối chuẩn phần dư	Vẽ biểu đồ	Hình dạng của biểu đồ	x	

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

4.3.3.6 Kết quả hồi quy đa biến mô hình nghiên cứu 1.

Do kết quả kiểm tra các khuyết tật của mô hình nghiên cứu 1 cho thấy chỉ xuất hiện một (01) khuyết tật là phương sai sai số thay đổi, để giải quyết khuyết tật này, theo như trình bày trong chương 3, mô hình hồi quy FEM với ước tính Cluster – Robust sẽ được sử dụng cho mô hình nghiên cứu 1. Mô hình này gồm có 01 biến phụ thuộc là EM, 05 biến độc lập đo lường IAFQ và 05 biến kiểm soát. Kết quả phân tích hồi quy thể hiện trong Bảng 4.24 như sau:

Bảng 4.24: Kết quả hồi quy đa biến của mô hình nghiên cứu 1.

Fixed-effects (within) regression	Number of obs =	460
Group variable: CTY	Number of groups =	92
R-sq: within = 0.6224	Obs per group: min =	5
between = 0.3345	avg =	5.0
overall = 0.4933	ax =	5
	F(10, 91) =	43.99
corr(u_i, Xb) = -0.3474	Prob > F =	0.000

EM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
COMP	-.0340821	.0081981	-4.16	0.000	-.0503667	-.0177975
INDEPT	-.0596202	.0187325	-3.18	0.002	-.09683	-.0224105
IAFSIZE	-.0172466	.005174	-3.33	0.001	-.0275241	-.0069691
Big4	-.0714856	.0202023	-3.54	0.001	-.1116149	-.0313562

QuPRO	-.0358294	.0129429	-2.77	0.007	-.0615389	-.0101198
ACEXP	-.0826033	.0390178	-2.12	0.037	-.1601075	-.0050992
BPIND	-.2234214	.120884	-1.85	0.068	-.4635426	.0166997
CEOCHAIR	.0632888	.0141582	4.47	0.000	.0351653	.0914123
CEOFOUND	.0394594	.0189893	2.08	0.041	.0017394	.0771794
LEV	-.0009404	.0025073	-0.38	0.708	-.0059208	.0040399
_cons	.4346234	.036525	11.90	0.000	.362071	.5071758
sigma_u	.07551589					
sigma_e	.08275902					
rho	.45433273	(fraction of variance due to u_i)				

(Nguồn từ STATA 13)

Từ kết quả hồi quy (Bảng 4.24) cho thấy mô hình nghiên cứu 1 có 05 biến độc lập và 04 biến kiểm soát có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT (EM). Trong đó, 05 biến độc lập gồm có biến năng lực chuyên môn (được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn và đào tạo hàng năm) có giá trị thống kê = 0.000 < 0.01; tính độc lập và khách quan (được đo lường bằng việc bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp với HĐQT/BKS) có giá trị thống kê = 0.002 < 0.01; biến quy mô KTNB (đo lường bằng số lượng nhân viên của bộ phận KTNB) và biến chất lượng KTĐL (đo lường bằng việc công ty được kiểm toán bởi Big 4) đều có giá trị thống kê = 0.001 < 0.01, biến kiểm soát IAFQ (đo lường bằng việc bộ phận KTNB có thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ) có giá trị thống kê = 0.007 < 0.01. Kết quả hồi quy cũng chứng minh các biến này đều có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT. Như vậy, thông qua phân tích hồi quy đã cung cấp bằng chứng năng lực chuyên môn (COMP), tính độc lập và khách quan (INDEPT), quy mô KTNB (IAFSize), chất lượng KTĐL (Big4) và kiểm soát IAFQ (QuPRO) là năm (05) nhân tố đo lường IAFQ giúp giảm thiểu HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT. Vì vậy, các giả thuyết gồm có: H1, H2, H3, H4, H5 được chấp nhận.

Mặt khác, trong mô hình nghiên cứu này, có 04 biến kiểm soát có ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT. Trong đó, 02 biến kiểm soát gồm có: biến chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS (ACEXP) và biến TGD cũng là thành viên sáng lập (CEOFOUND) có giá trị là 0.037 và 0.041 < 0.05; biến TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (CEOCHAIR) có giá trị là 0.000 đạt mức ý nghĩa thống kê 1%; biến

thành viên HĐQT độc lập (BPIND) có giá trị thống kê là 0.068 đạt mức ý nghĩa thống kê 10%. Tuy nhiên, biến đòn bẩy tài chính (LEV) có giá trị là 0.708 > 0.1 nên không đảm bảo ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích cũng cho thấy, biến TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (CEOCHAIR) và biến TGD cũng là thành viên sáng lập (CEOFOUD) có ảnh hưởng cùng chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT; 02 biến chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS (ACEXP) và biến thành viên HĐQT độc lập (BPIND) có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN này.

4.3.4 Kết quả phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 2

4.3.4.1 Chọn mô hình hồi quy phù hợp cho mô hình nghiên cứu 2

Tương tự mô hình nghiên cứu 1, mô hình nghiên cứu 2 sử dụng dữ liệu dạng bảng, cho nên cần chọn lựa giữa các mô hình OLS, FEM và REM. Kết quả chi tiết thể hiện dưới đây:

a/ Thực hiện phân tích với mô hình Pooled OLS

Thực hiện OLS, kết quả thu được từ Bảng 4.25 cho thấy: hệ số R^2 hiệu chỉnh (Adj R-squared) = 0.3210, $F(10, 449) = 22.70$ và $\text{Prob} > F = 0.0000$. Như vậy, sử dụng mô hình OLS cho mô hình nghiên cứu 2 là phù hợp.

Bảng 4.25: Kết quả phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu 2 theo OLS.

Source	SS	df	MS	Number of obs =	460
Model	4.93005109	10	.493005109	F (10, 449) =	22.70
Residual	9.75222872	449	.021719886	Prob > F =	0.0000
Total	14.6822798	459	.031987538	R-squared =	0.3358
				Adj R-squared =	0.3210
				Root MSE =	.14738

REM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
COMP	-.02873	.0091805	-3.13	0.002	-.0467721	-.0106879
INDEPT	-.0368766	.0163342	-2.26	0.024	-.0689776	-.0047755
IAFSize	-.0047053	.00358	-1.31	0.189	-.011741	.0023303
Big4	.0135154	.0147248	0.92	0.359	-.0154226	.0424534
QuPRO	-.088282	.0149213	-5.92	0.000	-.1176063	-.0589577
ACEXP	-.0957625	.0292829	-3.27	0.001	-.1533111	-.0382139
BPIND	-.0811774	.0688018	-1.18	0.239	-.216391	.0540362
CEOCHAIR	.0720919	.0190587	3.78	0.000	.0346366	.1095471
CEOFOUND	.0241437	.0211042	1.14	0.253	-.0173316	.065619
LEV	-.0048103	.0037792	-1.27	0.204	-.0122375	.0026168
_cons	.3335261	.0330105	10.10	0.000	.2686518	.3984003

(Nguồn từ STATA 13)

b/ So sánh OLS và FEM

Thực hiện kiểm định F cho mô hình nghiên cứu 2 theo FEM, kết quả thu được (Bảng 4.26): $F(91, 358) = 2.02$ và giá trị $\text{Prob} > F = 0.0000 < 0.01$. Theo kết quả phân tích trên, giả thuyết H_0 không được chấp nhận, cho nên sử dụng FEM cho mô hình nghiên cứu 2 phù hợp hơn so với OLS.

Bảng 4.26: So sánh OLS và FEM của mô hình nghiên cứu 2.

Fixed-effects (within) regression		Number of obs =	460
Group variable: CTY		Number of groups =	92
R-sq: within =	0.3805	Obs per group: min =	5
between =	0.1156	avg =	5.0
overall =	0.2679	ax =	5
		F(10,358) =	21.99
corr(u_i, Xb) =	-0.2746	Prob > F =	0.000

REM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
COMP	-.0271554	.0114133	-2.38	0.018	-.0496009	-.0047099
INDEPT	-.0549734	.0223679	-2.46	0.014	-.0989624	-.0109844
IAFSize	-.0288453	.0100499	-2.87	0.004	-.0486095	-.0090812
Big4	.000902	.036504	0.02	0.980	-.0708873	.0726913
QuPRO	-.0488389	.022635	-2.16	0.032	-.0933532	-.0043245
ACEXP	-.1231833	.0408868	-3.01	0.003	-.2035918	-.0427749
BPIND	.005367	.109681	0.05	0.961	-.210333	.221067
CEOCHAIR	.0455182	.0215639	2.11	0.035	.0031104	.0879261
CEOFOUND	.0379561	.0243223	1.56	0.120	-.0098764	.0857886
LEV	-.0069525	.0043997	-1.58	0.115	--.0156049	.0016999
_cons	.4821628	.0555484	8.68	0.000	.3729206	.5914051
sigma_u	.10115652					
sigma_e	.13415866					
rho	.36245876	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(91, 358) = 2.02 Prob > F = 0.0000

(Nguồn từ STATA 13)

c/ So sánh OLS và REM

Kiểm định Breusch Pagan được sử dụng để so sánh và chọn lựa giữa OLS và REM cho việc thực hiện hồi quy mô hình nghiên cứu 2. Kết quả kiểm định (Bảng 4.27) chi tiết: $\text{chibar}2(01) = 18.92$, $\text{Prob} > \text{chibar}2 = 0.0000$. Vì vậy, giả thuyết H_0 không được chấp nhận, chọn REM phù hợp hơn so với OLS trong nghiên cứu này.

Bảng 4.27: So sánh OLS và REM của mô hình nghiên cứu 2.

Random-effects GLS regression
 Group variable: CTY
 R-sq: within = 0.3673
 between = 0.2687
 overall = 0.3337
 corr(u_i, X) = 0 (assumed)

Number of obs = 460
 Number of groups = 92
 Obs per group: min = 5
 avg = 5.0
 ax = 5
 Wald chi2(10) = 238.35
 Prob > chi2 = 0.000

REM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
COMP	-.0289237	.0095757	-3.02	0.003	-.0476918	-.0101556
INDEPT	-.0463225	.0174554	-2.65	0.008	-.0805345	-.0121105
IAFSize	-.00714	.0043567	-1.64	0.101	-.0156789	.001399
Big4	.0131492	.0177262	0.74	0.458	-.0215935	.0478919
QuPRO	-.0794394	.0164594	-4.83	0.000	-.1116992	-.0471795
ACEXP	-.111663	.0312385	-3.57	0.000	-.1728894	-.0504366
BPIND	-.076637	.0766041	-1.00	0.317	-.2267782	.0735042
CEOCHAIR	.0668515	.0189763	3.52	0.000	.0296587	.1040444
CEOFOUND	.0294401	.0214147	1.37	0.169	-.012532	.0714122
LEV	-.0054016	.0038429	-1.41	0.160	-.0129336	.0021304
_cons	.3599404	.0357111	10.08	0.000	.289948	.4299328
sigma_u	.05900221					
sigma_e	.13415866					
rho	.16207133	(fraction of variance due to u_i)				

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

REM[CTY,t] = Xb + u[CTY] + e[CTY,t]

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
REM	.0319875	.1788506
e	.0179985	.1341587
u	.0034813	.0590022

Test: Var(u) = 0

chibar2(01) = 18.92

Prob > chibar2 = 0.0000

(Nguồn từ STATA 13)

d/ So sánh FEM và REM

Kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp giữa mô hình FEM và REM. Kết quả (Bảng 4.28) cho thấy giá trị chi2 (10) = 18.17, giá trị của Prob > chi2 = 0.0521 có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, giả thuyết H₀ không được chấp nhận, FEM nên được sử dụng cho mô hình nghiên cứu 2.

Bảng 4.28: So sánh FEM và REM của mô hình nghiên cứu 2.

	(b) fem	(B) rem	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
COMP	-.0271554	-.0289237	.0017683	.0062103
INDEPT	-.0549734	-.0463225	-.0086509	.0139868
IAFSize	-.0288453	-.00714	-.0217054	.0090564
Big4	.000902	.0131492	-.0122472	.0319112
QuPRO	-.0488389	-.0794394	.0306005	.0155381
ACEXP	-.1231833	-.111663	-.0115204	.0263796
BPIND	.005367	-.076637	.082004	.0784967
CEOCHAIR	.0455182	.0668515	-.0213333	.0102422
CEOFOUND	.0379561	.0294401	.008516	.0115318
LEV	-.0069525	-.0054016	-.0015509	.0021422

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(10) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 18.17 \\ \text{Prob}>\text{chi2} &= 0.0521 \end{aligned}$$

(Nguồn từ STATA 13)

Bảng 4.29: Kết quả lựa chọn mô hình phù hợp cho mô hình nghiên cứu 2.

Mô hình và kiểm định sử dụng	Kết quả phân tích	Kết luận
OLS (F-test)	F (10, 449) = 22.70 Prob > F = 0.0001	Chọn OLS
OLS và FEM (F-test)	F (91, 358) = 2.02 Prob > F = 0.0000	Chọn FEM
OLS và REM (Breusch Pagan)	chibar2 (01) = 18.92 Prob > chibar2 = 0.0000	Chọn REM
FEM và REM (Hausman test)	chi2 (10) = 18.17 Prob > chi2 = 0.0521	Chọn FEM

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

Như vậy, theo Bảng 4.29, FEM nên được sử dụng cho mô hình nghiên cứu 2.

4.3.4.2 Kiểm tra đa cộng tuyến mô hình nghiên cứu 2

Mục đích của kiểm định này là kiểm tra sự tồn tại của quan hệ tuyến tính trong các biến của mô hình nghiên cứu. Để xem đa cộng tuyến có xảy ra không, có thể căn cứ vào hệ số tương quan và hệ số VIF.

Từ dữ liệu phân tích trong Bảng 4.30 cho thấy giá trị VIF đều < 10 , mặt khác kết quả phân tích tương quan trong Bảng 4.16 cũng chứng minh không có sự tương quan chặt giữa các biến độc lập nên có thể kết luận hiện tượng đa cộng tuyến không xuất hiện trong mẫu của mô hình nghiên cứu 2.

Bảng 4.30: Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình nghiên cứu 2.

Variable	VIF	SQRT VIF	Tolerance	R-Squared
REM	1.51	1.23	0.6642	0.3358
COMP	1.23	1.11	0.8111	0.1889
INDEPT	1.19	1.09	0.8403	0.1597
IAFSize	1.20	1.09	0.8365	0.1635
Big4	1.11	1.05	0.9010	0.0990
QuPRO	1.27	1.13	0.7895	0.2105
ACEXP	1.43	1.20	0.6999	0.3001
BPIND	1.20	1.10	0.8334	0.1666
CEOCHAIR	1.54	1.24	0.6499	0.3501
CEOFOUND	1.12	1.06	0.8943	0.1057
LEV	1.04	1.02	0.9597	0.0403

Mean VIF 1.26

(Nguồn từ STATA 13)

4.3.4.3 Kiểm tra phương sai sai số thay đổi mô hình nghiên cứu 2

Để tiến hành kiểm tra mô hình nghiên cứu 2 có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi không, kiểm định Modified Wald được áp dụng như sau:

```
Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity
in fixed effect regression model
H0: sigma(i)^2 = sigma^2 for all i
chi2 (92) = 1.5e+05
Prob>chi2 = 0.0000
```

(Nguồn từ STATA 13)

Kết quả kiểm định Modified Wald cho thấy với giá trị $\chi^2(92) = 1.5e+05$, $\text{Prob}>\chi^2 = 0.0000 < 0.01$. Cho nên, mô hình có ý nghĩa thống kê, giả thuyết H_0

không được chấp nhận, mô hình nghiên cứu 2 xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

4.3.4.4 Kiểm tra tự tương quan mô hình nghiên cứu 2

Để kiểm tra giữa thành phần trong các quan sát của mô hình nghiên cứu 2 có tự tương quan với nhau không, kiểm định Wooldridge được sử dụng. Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu cho thấy giá trị $F(1, 91) = 0.513$ và $\text{Prob} > F = 0.4756 > 0.1$ cho nên mô hình không xảy ra tự tương quan.

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

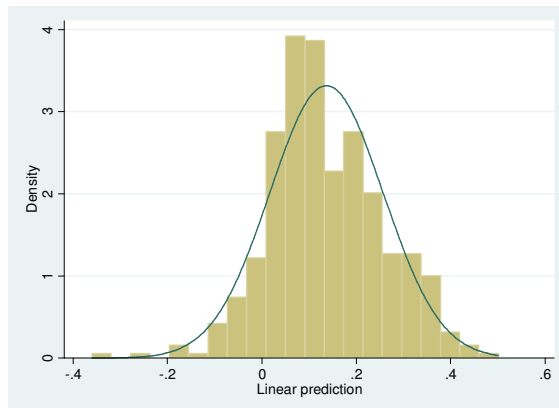
$F(1, 91) = 0.513$

$\text{Prob} > F = 0.4756$

(Nguồn từ STATA 13)

4.3.4.5 Kiểm tra phân phối chuẩn phần dư mô hình nghiên cứu 2

Bằng cách vẽ biểu đồ, kết quả hình dạng hình 4.4 dưới đây cho thấy mô hình nghiên cứu 2 có phân phối chuẩn phần dư.



Hình 4.4: Biểu đồ phân phối chuẩn phần dư mô hình nghiên cứu 2.

(Nguồn từ STATA 13)

Như vậy, trong bốn (04) kết quả kiểm tra các khuyết tật, mô hình nghiên cứu 2 chỉ xuất hiện một (01) khuyết tật là phương sai sai số thay đổi, cụ thể được tóm tắt trong Bảng 4.31:

Bảng 4.31: Kết quả kiểm tra các khuyết tật của mô hình nghiên cứu 2.

Loại khuyết tật	Kiểm định sử dụng	Kết quả kiểm tra	Kết luận	
			Có	Không
Đa cộng tuyến	VIF	Giá trị VIF đều < 10		x
Phương sai sai số thay đổi	Modified Wald	chi2 (92) = 1.5e+05 Prob > chi2 = 0.0000	x	
Tự tương quan	Wooldridge	F (1,91) = 0.513 Prob > F = 0.4756		x
Phân phối chuẩn phần dư	Vẽ biểu đồ	Hình dạng của biểu đồ	x	

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

4.3.4.6 Kết quả hồi quy đa biến mô hình nghiên cứu 2

Do mô hình nghiên cứu 2 chỉ xuất hiện một (01) khuyết tật là phương sai sai số thay đổi, cho nên để giải quyết khuyết tật này, theo như trình bày trong chương 3, mô hình hồi quy FEM với ước tính Cluster – Robust sẽ được sử dụng cho mô hình nghiên cứu 2. Mô hình này gồm có 01 biến phụ thuộc là REM, 05 biến độc lập đo lường IAFQ và 05 biến kiểm soát. Kết quả phân tích hồi quy thể hiện trong Bảng 4.32 như sau:

Bảng 4.32: Kết quả hồi quy đa biến của mô hình nghiên cứu 2.

Fixed-effects (within) regression		Number of obs =		460	
Group variable: CTY		Number of groups =		92	
R-sq: within =	0.3805	Obs per group: min =		5	
between =	0.1156	avg =		5.0	
overall =	0.2679	ax =		5	
corr(u_i, Xb) =		F(10, 91) =		17.72	
		Prob > F =		0.000	

REM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
COMP	-.0271554	.0143048	-1.90	0.061	-.0555701	.0012593
INDEPT	-.0549734	.0271355	-2.03	0.046	-.1088748	-.0010721
IAFSize	-.0288453	.0132112	-2.18	0.032	-.0550877	-.002603
Big4	.000902	.0285105	0.03	0.975	-.0557306	.0575346
QuPRO	-.0488389	.0289418	-1.69	0.095	-.1063282	.0086504
ACEXP	-.1231833	.0472445	-2.61	0.011	-.2170287	-.029338
BPIND	.005367	.1582485	0.03	0.973	-.3089742	.3197082
CEOCHAIR	.0455182	.0249788	1.82	0.072	-.0040991	.0951356
CEOFOUND	.0379561	.026245	1.45	0.152	-.0141764	.0900886
LEV	-.0069525	.0037375	-1.86	0.066	-.0143766	.0004716

_cons	.4821628	.068591	7.03	0.000	.3459153	.6184103
sigma_u	.10115652					
sigma_e	.13415866					
rho	.36245876	(fraction of variance due to u_i)				

(Nguồn từ STATA 13)

Dựa theo kết quả Bảng 4.32, ngoại trừ biến chất lượng KTĐL có giá trị thống kê $= 0.975 > 0.1$, không có ý nghĩa thống kê; 04 biến độc lập gồm có biến năng lực chuyên môn có giá trị thống kê $= 0.061 < 0.1$, tính độc lập và khách quan có giá trị thống kê $= 0.046 < 0.05$, biến quy mô KTNB có giá trị thống kê $= 0.032 < 0.05$, biến kiểm soát IAFQ có giá trị thống kê $= 0.095 < 0.1$. Không những thế, kết quả phân tích cũng chứng minh được bốn (04) biến có ý nghĩa thống kê này đều có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh (REM). Như vậy, từ kết quả này có thể thấy rằng năng lực chuyên môn (COMP), tính độc lập và khách quan (INDEPT), quy mô KTNB (IAFSize) và kiểm soát IAFQ (QuPRO) là bốn (04) nhân tố đo lường IAFQ giúp giảm thiểu HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Vì vậy, giả thuyết H1, H2, H3, H5 được chấp nhận; biến chất lượng KTĐL (Big4) không đạt được giá trị thống kê phù hợp, cho nên giả thuyết H4 không được chấp nhận.

Mặt khác, thông qua kết quả phân tích cho thấy, ngoại trừ biến kiểm soát là biến chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS (ACEXP) có giá trị thống kê $= 0.011 < 0.05$, biến TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (CEOCHAIR) có giá trị thống kê $= 0.072 < 0.1$. Ba (03) biến kiểm soát gồm có biến thành viên HĐQT độc lập (BPIND) $= 0.973$, biến TGD cũng là thành viên sáng lập (CEOFOUND) có giá trị thống kê $= 0.152$ không có ý nghĩa thống kê, biến đòn bẩy tài chính có giá trị thống kê $= 0.066$ nhưng không có ảnh hưởng cùng chiều với HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh, trái ngược với kỳ vọng của luận án. Bên cạnh đó, kết quả tìm thấy trong Bảng 4.32 cũng chứng minh biến TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT có ảnh hưởng cùng chiều với HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh và biến chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS có ảnh hưởng ngược chiều với hành vi này.

4.3.5 Kết quả mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN

4.3.5.1 Kết quả tổng hợp về mô hình nghiên cứu

Mục tiêu chính của luận án là nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN với dữ liệu thực nghiệm trong các công ty niêm yết tại VN. Do HVQTLN của các nhà quản lý có thể được thực hiện qua hai cách thức là: lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh, tác giả đã xây dựng (02) mô hình nghiên cứu để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến cả hai HVQTLN này. Kết quả nghiên cứu tìm thấy trong Bảng 4.33 như sau:

- Trong mô hình nghiên cứu 1: kết quả kiểm định cho thấy có 05 biến độc lập và 04 biến kiểm soát ảnh hưởng đến biến phụ thuộc EM đại diện cho HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT gồm có: chất lượng KTĐL (đo lường bằng việc công ty được kiểm toán bởi Big 4), tính độc lập và khách quan (được đo lường bằng việc bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp với HĐQT/BKS), kiểm soát IAFQ (đo lường bằng việc bộ phận KTNB có thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ), năng lực chuyên môn (được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn và đào tạo hàng năm), quy mô KTNB (đo lường bằng số lượng nhân viên trong bộ phận KTNB), thành viên HĐQT độc lập (BPIND), chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS (ACEXP), TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (CEOCHAIR), TGD cũng là thành viên sáng lập (CEOFOUD). Một (01) biến kiểm soát là đòn bẩy tài chính (LEV) không có ảnh hưởng đến HVQTLN này.

- Trong mô hình nghiên cứu 2, có 04 biến độc lập và 02 biến kiểm soát ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh gồm có: tính độc lập và khách quan (INDEPT), kiểm soát IAFQ (QuPRO), quy mô KTNB (IAFSize), năng lực chuyên môn (COMP), chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS (ACEXP), TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (CEOCHAIR). Tuy nhiên, trong mô hình này, không tìm thấy ảnh hưởng của 01 biến độc lập là chất lượng KTĐL (Big4) và 03 biến kiểm soát là thành viên HĐQT độc lập (BPIND), TGD cũng là thành viên sáng lập

(CEOFOUD) và đòn bẩy tài chính (LEV) đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.

Bảng 4.33: Tổng hợp kết quả hồi quy hai mô hình.

Mô hình Biến	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Coef (Hệ số)	Mức ý nghĩa (P > z)	Coef (Hệ số)	Mức ý nghĩa (P > z)
COMP	-0.034082	0.000	-0.027155	0.061
INDEPT	-0.059620	0.002	-0.054973	0.046
IAFSize	-0.017247	0.001	-0.028845	0.032
Big4	-0.071486	0.001	0.000902	0.975
QuPRO	-0.035829	0.007	-0.048839	0.095
ACEXP	-0.082603	0.037	-0.123183	0.011
BPIND	-0.223421	0.068	0.005367	0.973
CEOCHAIR	0.063289	0.000	0.045518	0.072
CEOFOUD	0.039459	0.041	0.037956	0.152
LEV	-0.000940	0.708	-0.006953	0.066

(Nguồn từ STATA 13)

Căn cứ kết quả hồi quy ở Bảng 4.24, Bảng 4.32 và Bảng 4.33, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh của nhà quản lý tại các công ty niêm yết trên TTCK VN được xác định như sau:

$$EM = 0.434623 - 0.071486*Big4 - 0.059620*INDEPT - 0.035829*QuPRO - 0.034082*COMP - 0.017247*IAFSize$$

$$REM = 0.482163 - 0.054973*INDEPT - 0.048839*QuPRO - 0.028845*IAFSize - 0.027155*COMP$$

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy này, kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu của hai mô hình thể hiện trong Bảng 4.34 như sau:

Bảng 4.34: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu của mô hình nghiên cứu 1 và mô hình nghiên cứu 2.

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kỳ vọng	Kết quả kiểm định	
			Mô hình 1	Mô hình 2
H1	Năng lực chuyên môn có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	-	-	-
H2	Tính độc lập và khách quan có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	-	-	-
H3	Quy mô KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	-	-	-
H4	Chất lượng KTĐL có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	-	-	0
H5	Kiểm soát IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	-	-	-

Ký hiệu: - Ảnh hưởng ngược chiều; 0: Không ảnh hưởng.

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

4.3.5.2 Bàn luận kết quả nghiên cứu

L luận án đưa ra 05 giả thuyết liên quan chủ đề nghiên cứu là H1, H2, H3, H4 và H5 với kỳ vọng sẽ có ảnh hưởng ngược chiều giữa các nhân tố đo lường IAF với HVQTLN của nhà quản lý. Kết quả tổng hợp KĐ hồi quy Bảng 4.34 như sau:

- Đối với giả thuyết H1 và giả thuyết H2: kết quả giả thuyết H1 và H2 đều được chấp nhận trong mô hình nghiên cứu 1 và 2. Điều này chứng minh năng lực chuyên môn (COMP), tính độc lập và khách quan (INDEPT) là hai nhân tố đo lường IAFQ

và giúp giảm thiểu HVQTLN thông qua lựa chọn các CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh tại các công ty niêm yết VN. Điều này được giải thích bởi lý thuyết đại diện và lý thuyết bất đối xứng thông tin khi các lý thuyết này cho rằng, do sự xung đột về lợi ích, các nhà quản lý công ty thường lợi dụng sự bất đối xứng thông tin để thực hiện các HVQTLN nhằm tư lợi cho bản thân. Ngoài ra, theo phân tích của lý thuyết hành vi quản lý, các nhà đầu tư sẽ nhận được thông tin tốt và đáng tin cậy từ các công ty có một cơ chế giám sát chất lượng như bộ phận KTNB. Bên cạnh đó, lý thuyết KTNB, lý thuyết các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực cũng cho thấy các công ty có bộ phận KTNB đạt được chất lượng khi họ có nguồn nhân sự KTNB có năng lực chuyên môn và đảm bảo tính độc lập và khách quan trong quá trình thực hiện kiểm toán. Các công ty có bộ phận KTNB chất lượng cao thường có nhiều kinh nghiệm công tác, đội ngũ KTVNB luôn được đảm bảo và không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn thông qua các chứng chỉ, bằng cấp nghề nghiệp cũng như tham gia thường xuyên các lớp đào tạo, các chương trình cập nhật kiến thức được tổ chức hàng năm. Không những thế, các công ty có bộ phận KTNB được đặt dưới quyền kiểm soát và được báo cáo trực tiếp công việc cho HĐQT/BKS sẽ đảm bảo sự độc lập, khách quan, không bị đe dọa của bộ phận KTNB, từ đó nâng cao chất lượng hoạt động này. Khi hoạt động KTNB đạt chất lượng cao, khả năng giảm thiểu được các HVQTLN của nhà quản lý càng tăng. Như vậy, kết quả nghiên cứu của luận án khá tương đồng với các kết quả nghiên cứu của Prawitt et al., (2009), Lin et al., (2011), Johl et al., (2013) và Ege (2015).

- Đối với giả thuyết H3: kết quả giả thuyết H3 cũng được chấp nhận trong mô hình nghiên cứu 1 và mô hình nghiên cứu 2. Như vậy, chấp nhận giả thuyết H3 đồng nghĩa rằng quy mô KTNB (IAFSize) là nhân tố đo lường IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều đến hai (02) hành vi quản trị lợi nhuận là: lựa chọn CSKT và chi phối các NVKT phát sinh trong các công ty niêm yết VN. Kết quả đạt được khi kiểm định hồi quy cũng phù hợp với các lý thuyết nền như: lý thuyết bất đối xứng thông tin, lý thuyết đại diện và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực. Các công ty thành lập bộ phận KTNB, bên cạnh yêu cầu về năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan, phải đảm bảo được quy

mô nhân sự phù hợp để hoàn thành công việc kiểm toán. Sự thiếu hụt số lượng nhân sự sẽ gây áp lực công việc cho những nhân viên kiểm toán hiện có và không đảm bảo nguồn nhân lực cần thiết để hoàn thành tốt chức trách được giao. Nhân sự thiếu hụt số lượng sẽ gây áp lực công việc cho những KTV hiện có và không đảm bảo số lượng người cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm toán. Dựa trên bằng chứng phân tích trong cả hai mô hình nghiên cứu 1 và 2, các công ty có quy mô KTNB cao hay nói cách khác số lượng KTVNB nhiều sẽ thực hiện IAF chất lượng hơn và HVQTLN sẽ giảm.

- Đối với giả thuyết H4: kết quả kiểm định hồi quy đã cung cấp bằng chứng rằng giả thuyết này không được chấp nhận trong mô hình nghiên cứu 2, nhưng lại được chấp nhận trong mô hình nghiên cứu 1. Như vậy, nếu các công ty niêm yết được Big 4 kiểm toán sẽ giảm thiểu được HVQTLN thông qua lựa chọn các CSKT, nhưng không giảm thiểu được HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Kết quả phân tích cho thấy có sự trái ngược với phân tích trong lý thuyết hành vi quản lý vì theo lý thuyết này, niềm tin vào chất lượng kiểm toán được cung cấp bởi Big 4 sẽ giúp gia tăng sự minh bạch và tính trung thực thông tin BCTC của các công ty niêm yết. Tuy nhiên, kết quả này lại phản ánh khá đúng tình hình thực tế tại VN. Với năng lực chuyên môn và kinh nghiệm kiểm toán được xem là tốt nhất, các công ty kiểm toán Big 4 thường dựa trên những tiêu chuẩn khắt khe khi kiểm toán BCTC. Chính sự khắt khe này sẽ buộc các KTVNB thận trọng hơn trong việc rà soát BCTC được lập bởi nhà quản lý công ty trước khi BCTC được các KTV độc lập kiểm tra. Từ đó, các KTVNB sẽ phát hiện và ngăn ngừa được các HVQTLN của nhà quản lý. Tuy nhiên, tại VN, nơi mà “thói quen” kiểm toán còn khá mờ nhạt và sự “e ngại” cao đối với kiểm toán chất lượng, các công ty thường có khuynh hướng thay đổi dịch vụ kiểm toán từ Big 4 sang các công ty cung cấp dịch vụ KTĐL có chất lượng thấp hơn. Hậu quả của sự thay đổi này là khả năng phát hiện HVQTLN giảm. Ngoài ra, việc các công ty sử dụng Big 4 cho dịch vụ kiểm toán BCTC sẽ góp phần thúc đẩy IAF bên trong đơn vị ngày càng hoàn thiện và đạt chất lượng cao. Tuy nhiên, HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh thường khó phát hiện hơn so với HVQTLN thông

qua lựa chọn CSKT, cho nên các KTVNB thường gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình ngăn chặn và giảm thiểu hành vi này.

Như vậy, phân tích trên cho thấy khi các công ty niêm yết được kiểm toán bởi Big 4 là nhân tố đo lường IAFQ, HVQTLN thông qua lựa chọn các CSKT được cho phép của nhà quản lý có thể được phát hiện nhưng HVQTLN tác động vào cấu trúc các NVKT để tư lợi cho bản thân thì không.

- Đối với giả thuyết H5: dựa trên kết quả kiểm định, giả thuyết H5 được chấp nhận trong cả hai mô hình nghiên cứu 1 và mô hình nghiên cứu 2. Theo đó, khi kiểm soát IAFQ (QuPRO) càng cao, IAFQ càng cao, HVQTLN thông qua lựa chọn các CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh sẽ giảm. Vì thế, các công ty cần xây dựng một chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ để hỗ trợ giám sát thường xuyên IAF, hướng đến công tác KTNB hiệu quả và xác định được các vấn đề cần cải thiện. Đây được xem là một phần không thể tách rời của việc giám sát, đo lường IAFQ để có được một cơ chế giám sát hiệu quả, cung cấp các thông tin có chất lượng cho nhà đầu tư. Hay nói cách khác, chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ là một nhân tố đo lường hiệu quả công việc của KTNB, hiệu quả công việc cao chứng tỏ IAF chất lượng, từ đó sẽ giảm được các HVQTLN của nhà quản lý. Như vậy, dựa vào phân tích trên có thể thấy kết quả nghiên cứu rất phù hợp với quan điểm của lý thuyết hành vi quản lý và lý thuyết đại diện.

Bảng 4.35: Bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu định lượng.

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kết quả nghiên cứu định lượng	
		Mô hình 1	Mô hình 2
H1	Năng lực chuyên môn có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	Chấp nhận	Chấp nhận
H2	Tính độc lập và khách quan có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	Chấp nhận	Chấp nhận

H3	Quy mô KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	Chấp nhận	Chấp nhận
H4	Chất lượng KTĐL có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	Chấp nhận	Bác bỏ
H5	Kiểm soát IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh.	Chấp nhận	Chấp nhận

(Tác giả tự tổng hợp)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Dựa trên mẫu nghiên cứu là 92 công ty tương ứng số lượng quan sát là 460 từ năm 2014 – năm 2018, nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng các nhân tố đo lường IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với HVQTLN tại các công ty niêm yết VN thông qua lựa chọn CSKT trong mô hình nghiên cứu 1 và thông qua chi phối các NVKT phát sinh trong mô hình nghiên cứu 2. Kết quả thống kê mô tả biến phụ thuộc EM và REM đại diện cho HVQTLN trong cả hai mô hình cũng cho thấy từ năm 2015 – năm 2018, HVQTLN khá giảm so với năm 2014. Điều này chứng tỏ nếu có cơ chế giám sát hiệu quả, đặc biệt là IAF ngày càng được mở rộng và hoàn thiện hơn trước, HVQTLN sẽ được ngăn chặn và giảm thiểu.

Bên cạnh đó, phân tích hồi quy 02 mô hình nghiên cứu cũng lần lượt cho kết quả như sau:

- Mô hình nghiên cứu 1 cho thấy có 05 biến độc lập gồm có: năng lực chuyên môn (COMP), tính độc lập và khách quan (INDEPT), quy mô KTNB (IAFSize), chất lượng KTĐL (Big4) và kiểm soát IAFQ (QuPRO) là năm (05) nhân tố đo lường IAFQ và có ảnh hưởng ngược chiều đến EM là HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT. Đồng thời, trong năm (05) biến kiểm soát có bốn (04) biến kiểm soát bao gồm: biến chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS (ACEXP), biến thành viên HĐQT độc lập (BPIND), biến TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (CEOCHAIR) và TGD cũng là

thành viên sáng lập (CEOFOUD) cũng có ảnh hưởng đến HVQTLN này, ngoại trừ biến đòn bẩy tài chính (LEV).

- Kết quả cũng tương tự đối với mô hình nghiên cứu 2. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê giữa biến độc lập là chất lượng KTĐL (Big4) và 03 biến kiểm soát là biến thành viên HĐQT độc lập (BPIND), biến TGD cũng là thành viên sáng lập (CEOFOUD) và biến đòn bẩy tài chính (LEV) với REM là HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh.

Như vậy, kết quả hồi quy tìm thấy trong mô hình nghiên cứu 1 khá tương đồng với các nghiên cứu trước trên thế giới. Tuy nhiên, đối với MH 2, tác giả chưa tìm thấy được bằng chứng về quan hệ ảnh hưởng của việc công ty được kiểm toán bởi Big 4 với việc giảm thiểu HVQTLN tại các công ty niêm yết VN thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Vì thế, nội dung kết quả phân tích này sẽ là cơ sở quan trọng để xuất các hàm ý, chính sách hữu ích trong chương sau.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Dựa trên kết quả nghiên cứu trong chương 4, chương 5 trình bày kết luận và gợi ý một số hàm ý chính sách để gia tăng IAFQ tại các công ty niêm yết trên TTCK VN, nâng cao tính minh bạch và trung thực của thông tin tài chính. Phần cuối của chương sẽ trình bày một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

5.1. Kết luận.

Do luận án nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Để thực hiện được mục tiêu này, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Trong đó, bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia để phát hiện các nhân tố mới phù hợp cho mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh các nhân tố đo lường IAFQ với đặc điểm của VN. Sau đó, phương pháp định lượng được sử dụng tiếp theo để phân tích và kiểm định tính thực tiễn của mô hình thông qua kiểm định hồi quy đa biến. Dữ liệu thu thập trực tiếp từ BCTC, BCTN,... của các công ty niêm yết VN trong giai đoạn từ năm 2014 – năm 2018. Đây được xem là nghiên cứu đầu tiên về chủ đề này tại VN – một quốc gia có đặc điểm nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Không những thế, VN hiện nay vẫn chưa có hệ thống quản trị hoàn chỉnh như các quốc gia phát triển cũng như chưa có hướng dẫn thực hành nghề nghiệp KTNB được ban hành. Tuy nhiên, xu hướng phát triển TTCK cùng với sự nghi ngại về chất lượng thông tin lợi nhuận công bố trong BCTC của các công ty niêm yết chính là nguyên nhân dẫn đến IAF trở nên cần thiết.

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu 1: liệu HVQTLN có xuất hiện tại các công ty niêm yết VN có thành lập IAF không, hai mô hình bao gồm mô hình Modified Jones của Dechow et al., (1995) để ước tính hành vi này thông qua lựa chọn CSKT và mô hình của Dechow et al., (1998) được ứng dụng bởi Roychowdhury (2006) để ước tính HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh được sử dụng cho luận án. Mặc dù khá nhiều nghiên cứu của: Nguyễn Phương Hồng (2016), Nguyễn Thị Phương Loan và Nguyễn Minh Thao (2016), Nguyễn Thị Kim Cúc và Phạm Thị Mỹ Linh

(2018), Hoàng Thị Việt Hà và Đặng Ngọc Hùng (2018),... đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về HVQTLN xảy ra tại các công ty niêm yết nói chung (có và không có thành lập IAF) tại VN. Luận án đi theo hướng khác, chỉ tập trung nghiên cứu các công ty niêm yết có thành lập IAF. Kết quả nghiên cứu trong chương 4 cho thấy mức HVQTLN trung bình thông qua lựa chọn CSKT là 0.121890 và mức HVQTLN trung bình thông qua chi phối các NVKT phát sinh là 0.136853, luận án đã chứng minh được rằng ngay trong các công ty niêm yết VN có thành lập IAF, HVQTLN vẫn đang diễn ra thông qua cả hai cách thức trên. Tuy nhiên, so với các công ty niêm yết không thành lập IAF, mức độ thực hiện các HVQTLN thấp và ngày càng giảm dần trong những năm gần đây. Điều này chứng tỏ IAF ngày càng có tác động trong việc giúp giảm thiểu các HVQTLN, mặc dù HVQTLN vẫn tồn tại. Như vậy, các công ty niêm yết cần quan tâm nhiều hơn đến việc nâng cao IAFQ để hỗ trợ công tác kiểm soát và ngăn chặn các HVQTLN của nhà quản lý.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu 2 và 3, luận án dựa vào nghiên cứu của các tác giả như: Prawitt et al., (2009), Ege (2015) để xây dựng mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, do bối cảnh nền kinh tế VN có sự khác biệt, mô hình nghiên cứu trong luận án đã được điều chỉnh cho phù hợp bằng phương pháp định tính. Mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh cuối cùng có hai (02) biến độc lập kế thừa từ các nghiên cứu trước đại diện cho các nhân tố đo lường IAFQ là: năng lực chuyên môn (được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn và đào tạo hàng năm), tính độc lập và khách quan (được đo lường bằng việc KTNB báo cáo trực tiếp với HĐQT/BKS). Bên cạnh đó, mô hình còn được bổ sung thêm ba (03) biến độc lập mới khám phá là: quy mô KTNB (đo lường bằng số lượng nhân viên trong bộ phận KTNB), chất lượng KTĐL (đo lường bằng việc công ty được kiểm toán bởi Big 4), kiểm soát IAFQ (đo lường bằng việc bộ phận KTNB có thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ). Đồng thời, năm (05) biến kiểm soát cũng được sử dụng trong mô hình nghiên cứu này gồm có: chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS, thành viên HĐQT độc lập, TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, TGD cũng là thành viên sáng lập, đôn bẫy tài

chính. Cuối cùng mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh của luận án gồm 05 biến độc lập đại diện cho IAFQ và 05 biến kiểm soát ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là HVQTLN.

Thực hiện kiểm tra định lượng thông qua kiểm định hồi quy hai (02) mô hình nghiên cứu trên đã cung cấp kết quả được trình bày trong chương 4. Từ kết quả này cho thấy các nhân tố đo lường IAFQ đều có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT. Đây cũng chính là kết quả trả lời cho câu hỏi nghiên cứu 2 của luận án. Kết quả cũng cho thấy trong số các nhân tố đo lường IAFQ, nhân tố chất lượng KTĐL có ảnh hưởng mạnh nhất trong việc giảm thiểu HVQTLN này, kế tiếp là các nhân tố như: tính độc lập và khách quan, kiểm soát IAFQ, năng lực chuyên môn và quy mô KTNB.

Kết quả hồi quy trong chương 4 cũng đã đưa ra lời giải đáp cho câu hỏi nghiên cứu 3 khi phát hiện trong số các nhân tố đo lường IAFQ, chỉ có nhân tố chất lượng KTĐL không có ảnh hưởng đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh. Các nhân tố khác đều có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi này với mức độ ảnh hưởng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần, gồm có: tính độc lập và khách quan, kiểm soát IAFQ, quy mô KTNB và cuối cùng là năng lực chuyên môn.

Kết quả nghiên cứu trong chương 4 cũng tìm thấy được bằng chứng về ảnh hưởng của các nhân tố chuyên môn về kế toán, kiểm toán của BKS, nhân tố thành viên HĐQT độc lập, nhân tố TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, nhân tố TGD cũng là thành viên sáng lập đến việc giảm thiểu HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng của nhân tố thành viên HĐQT độc lập, nhân tố TGD cũng là thành viên sáng lập đến HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh và đòn bẩy tài chính đến cả hai HVQTLN.

Thực hiện nghiên cứu trong bối cảnh chưa có đề tài nghiên cứu nào được thực hiện trước đó, mong muốn của tác giả là được đóng góp thêm các cơ sở lý luận cho những nghiên cứu trong lĩnh vực KTNB, đặc biệt là những nghiên cứu hướng đến việc thúc đẩy tổ chức IAF chất lượng tại các công ty niêm yết VN để ngăn ngừa các HVQTLN của nhà quản lý. Dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước và kết quả đạt được trong nghiên cứu này, có thể khẳng định IAFQ được đo lường bởi năng lực chuyên môn,

tính độc lập và khách quan, quy mô KTNB, chất lượng KTĐL và kiểm soát IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với các HVQTLN. Vì vậy, nâng cao IAFQ đồng nghĩa với việc nâng cao các nhân tố này. Do đó, để hỗ trợ thiết thực cho việc nâng cao IAFQ tại VN, trong phần tiếp theo của chương này tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách về phương diện quản trị công ty, về phương diện kiểm toán và đối với cơ quan chức năng.

5.2. Một số hàm ý chính sách.

Dựa trên kết quả nghiên cứu đã trình bày trong chương 4, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

5.2.1 Đối với quản trị công ty

5.2.1.1 Hội đồng quản trị

Kết quả nghiên cứu trong luận án cho thấy các nhân tố ảnh hưởng IAFQ bao gồm: năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan, quy mô KTNB, chất lượng KTĐL và kiểm soát IAFQ. Các nhân tố này có ảnh hưởng ngược chiều đến HVQTLN thông qua lựa chọn các CSKT và thông qua chi phối các NVKT phát sinh tại các công ty niêm yết VN. Tuy nhiên, mức độ tác động của các nhân tố không đều nhau, cụ thể thứ tự như sau:

Đối với HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT, các nhân tố được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp là: chất lượng KTĐL (hệ số bằng 0.071), tính độc lập và khách quan (hệ số bằng 0.060), kiểm soát IAFQ (hệ số bằng 0.036), năng lực chuyên môn (hệ số bằng 0.034) và cuối cùng là quy mô KTNB (hệ số bằng 0.017).

Đối với HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh, các nhân tố tác động theo thứ tự là: tính độc lập và khách quan (hệ số bằng 0.055), kiểm soát IAFQ (hệ số bằng 0.049), quy mô KTNB (hệ số bằng 0.029) và thấp nhất là nhân tố năng lực chuyên môn (hệ số bằng 0.027).

Trong điều kiện nguồn lực hữu hạn, các công ty cần tập trung vào các nhân tố ưu tiên để giảm thiểu HVQTLN. Lúc này, Hội đồng quản trị có thể dựa vào kết quả nghiên cứu trên để ưu tiên chọn lựa các nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất để tác động vào nhằm hạn chế HVQTLN của nhà quản lý. Chẳng hạn như đối với HVQTLN

thông qua lựa chọn CSKT, Hội đồng quản trị cần ưu tiên đến việc lựa chọn các công ty KTĐL chất lượng để hỗ trợ IAF bên trong hoạt động hiệu quả hơn, sau đó chú ý nhiều đến việc tổ chức IAF độc lập và khách quan. Hay đối với mục tiêu giảm thiểu HVQTLN thông qua chi phối các NVKT phát sinh, Hội đồng quản trị cần ưu tiên tập trung hàng đầu vào việc tăng cường tính độc lập và khách quan của bộ phận KTNB. Sau đó, nếu nguồn lực công ty cho phép, các nhân tố còn lại như kiểm soát IAFQ, nâng cao năng lực chuyên môn và quy mô KTNB sẽ được Hội đồng quản trị tiếp tục quan tâm để nâng cao chất lượng hoạt động IAF, giúp giảm thiểu các HVQTLN trên. Việc chọn lựa được các nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất để ưu tiên tác động sẽ góp phần rất lớn trong việc nâng cao chất lượng cho IAF, hỗ trợ Hội đồng quản trị giám sát, kiểm soát được các HVQTLN của nhà quản lý với một nguồn lực cho phép và hiệu quả, từ đó đem lại lợi ích nhiều hơn cho công ty nói chung và Hội đồng quản trị nói riêng.

5.2.1.2 Tổ chức bộ phận KTNB

KTNB được xem là công cụ giúp ngăn ngừa, phát hiện rủi ro và cải tiến những điểm yếu trong hệ thống quản trị của tổ chức. Từ kết quả nghiên cứu, bằng chứng thực nghiệm tìm thấy đã chứng tỏ rằng IAFQ được đo lường bằng tính độc lập và khách quan, năng lực chuyên môn, quy mô KTNB, chất lượng KTĐL và kiểm soát IAFQ có ảnh hưởng ngược chiều với các HVQTLN của nhà quản lý, giúp nâng cao hiệu quả quản trị của tổ chức. Dựa trên kết quả trong chương 4, tác giả đề xuất một số vấn đề liên quan đến tổ chức IAF, đặc biệt là tổ chức bộ phận KTNB có chất lượng để giảm thiểu HVQTLN, nhằm cung cấp bức tranh mô tả kết quả kinh doanh đảm bảo đạt được sự trung thực cao. Để bộ phận KTNB hoạt động hữu hiệu, vấn đề quan trọng nhất là cần quan tâm và nâng cao các nhân tố đo lường IAFQ thông qua việc nâng cao kiểm soát IAFQ, tính độc lập và khách quan, năng lực chuyên môn, quy mô KTNB và chất lượng KTĐL. Cụ thể như sau:

a/ Tính độc lập và khách quan

Muốn IAF đạt hiệu quả, công tác kiểm toán đạt chất lượng cao và giảm thiểu được HVQTLN của nhà quản lý, các KTVNB cần phải đảm bảo tính độc lập và khách

quan. Để đảm bảo thuộc tính này, KTNB phải có quyền tiếp cận trực tiếp, không hạn chế khi báo cáo kết quả kiểm soát cho quản lý cấp cao và HĐQT hay BKS. Kết quả nghiên cứu trong chương 4 cho thấy có khoảng 70.43% bộ phận KTNB tại các công ty niêm yết VN trực thuộc và được báo cáo công việc trực tiếp cho HĐQT/BKS. Tuy nhiên, trong một số công ty cổ phần niêm yết quy mô nhỏ hơn, bộ phận này vẫn đang trực thuộc và báo cáo cho TGD. Để duy trì và nâng cao hơn tính độc lập và khách quan cho bộ phận KTNB, một số gợi ý có thể thực hiện như sau:

- Khi đối tượng kiểm toán là các bộ phận trong đơn vị, KTVNB và người lãnh đạo chủ chốt của các bộ phận này phải độc lập, không có mối quan hệ. Các KTVNB không nên có tư lợi trong khi đưa ra đánh giá chuyên môn do kiêm nhiệm các vị trí khác của công ty. Thực tế tại một số công ty, IAF thường huy động nhân viên có kinh nghiệm trong các phòng ban khác cùng tham gia hỗ trợ cho quá trình kiểm toán. Chính vì điều này, tính độc lập và khách quan của IAF sẽ giảm. Do vậy, để nâng cao tính độc lập và khách quan, lý tưởng nhất, bộ phận KTNB phải là một bộ phận tách rời với các phòng ban chức năng trong công ty.

- Cần có cơ cấu tổ chức hợp lý để đảm bảo tính độc lập và khách quan cho các KTVNB, bộ phận KTNB cần được đặt ở vị trí càng cao càng thuận lợi, chẳng hạn như nên trực thuộc HĐQT thay vì Ban giám đốc. Nếu được vậy, bộ phận KTNB có nhiều thuận lợi trong việc tiếp cận thông tin chỉ đạo từ các cấp quản lý, từ đó có thể hoàn thành tốt vai trò, chức năng được giao. Đồng thời, với vị trí này, trưởng ban KTNB chỉ phải báo cáo công việc trực tiếp cho HĐQT hoặc BKS và báo cáo hành chính cho ban giám đốc điều hành. Như vậy, KTVNB sẽ không chịu bất kỳ sự can thiệp từ bất kỳ con người hay sự việc nào làm ảnh hưởng đến tính độc lập và khách quan của họ khi thực hiện kiểm toán.

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, xác định thù lao của bộ phận KTNB phải do HĐQT được toàn quyền quyết định. Nếu được thế, bộ phận KTNB sẽ đảm bảo được sự khách quan, không có bất kỳ “e ngại” nào trước những hành vi sai trái của nhà quản lý cũng như góp phần lớn trong việc phát hiện, ngăn chặn những HVQTLN của họ nhằm mục đích đem lại lợi ích cá nhân. Khi này, bộ phận KTNB sẽ là một chức năng giám sát

hữu hiệu để vận hành công tác quản trị tối ưu và gia tăng niềm tin của các cổ đông đối với chất lượng của thông tin tài chính được công bố.

b/ Chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ

Một điều hiển nhiên là muốn hoạt động kiểm toán đạt chất lượng, công tác kiểm soát chất lượng cần được xây dựng và duy trì. Do vậy, để IAF chất lượng, các công ty cần thiết lập một chương trình đánh giá và kiểm soát cho IAF.

Kết quả nghiên cứu trong chương 4 cho thấy có khoảng 52.83% các công ty niêm yết VN đã xây dựng được chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ. Tuy nhiên, do không đủ kinh nghiệm kiểm toán, các công ty gặp nhiều khó khăn trong quá trình xây dựng chương trình này. Họ chỉ có thể xây dựng chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ dựa trên nội dung hướng dẫn của Quyết định 832-TC/QĐ/CĐKT ban hành quy chế KTNB, chứ không phải dựa vào đặc điểm, quy chế tài chính của đơn vị. Chính vì thế, các chương trình đánh giá và kiểm soát chất lượng mặc dù có nội dung khá chi tiết nhưng thiếu sự linh hoạt và tính tương thích đối với nhiều loại hình công ty. Do vậy, vấn đề chuẩn hóa các chương trình này dựa theo đặc điểm, quy mô, đặc thù quản lý, sự đa dạng ngành nghề kinh doanh và quy chế tài chính của công ty là cần thiết hiện nay.

Về nội dung, chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ cần được thiết kế gồm có các đánh giá về việc tuân thủ quy định, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp cũng như xác định các khía cạnh, nội dung cần cải thiện của bộ phận KTNB. Cụ thể, chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ cần bao gồm những nội dung như theo hướng dẫn của chuẩn mực KTNB mới được ban hành năm 2017 của tổ chức IIA như sau:

- “Đánh giá việc tuân thủ chuẩn mực của IAF, bao gồm việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và các chuẩn mực có liên quan khác” (IIA, 2017).
- “Đánh giá tính đầy đủ của mục tiêu, điều lệ, chính sách và quy trình kiểm toán” (IIA, 2017).
- “Đóng góp của IAF vào các quy trình quản trị công ty” (IIA, 2017).
- “Các rủi ro liên quan IAF và mức độ đo lường hiệu quả của các hoạt động cải tiến” (IIA, 2017).

Về phạm vi, để đảm bảo kiểm soát được IAFQ, chương trình đánh giá cho hoạt động này cần được thiết lập và tiến hành trên tất cả các khía cạnh của IAF, không loại trừ bất kỳ giai đoạn nào hoặc không phải chỉ dành đánh giá cho riêng từng cuộc kiểm toán. Do đó, cấp độ đánh giá nội bộ được xem là cấp độ quan trọng cần được thực hiện đầu tiên để nhận diện được các yếu kém trong IAF. Đánh giá nội bộ thường bao gồm công tác giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ. Trong đó, giám sát thường xuyên là quá trình rà soát và đo lường hàng ngày chất lượng hệ thống các quy định quản lý IAF. Giám sát định kỳ là quá trình giám sát nhằm đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của bộ phận KTNB. Bên cạnh đánh giá nội bộ, đánh giá độc lập cũng được xem là một phần không thể tách rời của chương trình kiểm soát IAFQ, nhằm nâng cao tính hiệu quả của chương trình kiểm soát. Đánh giá độc lập được yêu cầu phải thực hiện tối thiểu 05 năm một lần và do một chuyên gia hoặc do một tổ chức có năng lực độc lập bên ngoài đảm trách (IIA, 2017).

Ngoài ra, việc soạn thảo chương trình đánh giá và kiểm soát IAFQ và các hướng dẫn phải được giao trách nhiệm cho trưởng ban KTNB. Đồng thời, nếu có sự tham gia của HĐQT trong việc giám sát, nhận báo cáo và đưa ra ý kiến đánh giá về kết quả thực hiện chương trình này, Bộ phận KTNB sẽ nhận được sự hậu thuẫn mạnh mẽ cũng như những phản hồi tích cực từ phía HĐQT để thực hiện kiểm soát tối ưu IAFQ. Từ đó, IAF sẽ đạt được các mục tiêu kiểm toán, quản lý được các rủi ro kiểm toán và hoàn thiện được hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị.

c/ Năng lực chuyên môn.

Trong nghiên cứu của luận án, năng lực chuyên môn của KTNB được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn, thời gian đào tạo hàng năm và có ảnh hưởng không cùng chiều với HVQTLN. Kết quả nghiên cứu trong chương 4 đã cung cấp bằng chứng rằng mức năng lực chuyên môn trung bình của KTNB tại các công ty niêm yết trên TTCK VN là 1.99 so với mức cao nhất là 3. Điều này cho thấy năng lực chuyên môn của KTNB tại các công ty niêm yết VN vẫn đạt được mức độ khá tốt để hỗ trợ hiệu quả cho việc hoàn thành công tác KTNB đạt chất lượng và giảm thiểu HVQTLN.

Theo kết quả nghiên cứu (Phụ lục 13), mức kinh nghiệm trung bình của bộ phận KTNB tại các công ty niêm yết là 6.15 năm, tỷ lệ nhân viên có chứng chỉ chuyên môn là 50.41%. Số liệu này cho thấy kinh nghiệm, lĩnh vực chuyên môn chuyên sâu của nhân viên KTNB tại các công ty niêm yết VN còn chưa cao. Do vậy, để nâng cao IAFQ, cần tăng cường năng lực chuyên môn thông qua nâng cao trình độ, sự hiểu biết các kỹ năng và kinh nghiệm chuyên môn trong công tác KTNB. Muốn đạt được yêu cầu này, các công ty cần có quy chế liên quan đến trình độ, năng lực chuyên môn ngay từ khâu tuyển dụng và duy trì liên tục thông qua đào tạo. Theo hướng dẫn của Quyết định số 832 và Nghị định 05, KTVNB phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, hoặc quản trị kinh doanh; đã công tác thực tế trong lĩnh vực quản lý tài chính, kế toán từ 05 năm trở lên, trong đó có ít nhất 03 năm làm việc tại công ty nơi được giao nhiệm vụ là KTV, đã qua huấn luyện về nghiệp vụ kiểm toán, kiểm toán theo nội dung chương trình thống nhất của Bộ Tài Chính và được cấp chứng chỉ. Từ đó, có thể thấy để đảm bảo bộ phận KTNB có năng lực chuyên môn, cần lựa chọn nhân viên là những người đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành; đồng thời những người được tuyển dụng này phải có thời gian kinh nghiệm ở vị trí công tác ít nhất là 05 năm trở lên và phải có tối thiểu 03 năm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán.

Theo kết quả trong Phụ lục 13, số lượng KTVNB có chứng chỉ nghề nghiệp như CPA, CIA,... bình quân là 2.87 người. Điều này phản ánh trong các công ty niêm yết, số lượng KTVNB có kinh nghiệm kiểm toán không nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do các công ty thường hay sử dụng nhân viên có thâm niên làm việc trong đơn vị cho bộ phận KTNB. Hậu quả là những đối tượng này mặc dù có thể có nhiều sự hiểu biết về hoạt động của công ty nhưng lại không có kinh nghiệm về kiểm toán, chưa được đào tạo và đào tạo thường xuyên các kỹ năng kiểm toán. Cho nên, nếu sử dụng nguồn nhân sự sẵn có này, bộ phận KTNB cần quan tâm đến công tác đào tạo chuyên môn. Kết quả nghiên cứu trình bày trong Phụ lục 13 cũng cho thấy thời gian trung bình đào tạo hàng năm cho bộ phận KTNB là 5.13 ngày. Thời gian đào tạo này chưa nhiều so với thời gian mà các KTVNB tại nhiều quốc gia khác trên thế giới phải tham gia hàng

năm, ví dụ như Hoa Kỳ bình quân là 8 ngày trong một năm. Tuy nhiên theo kết quả nghiên cứu (Phụ lục 13), các công ty không duy trì đều thời gian đào tạo qua các năm. Chính vì vậy, các công ty nên khuyến khích hoặc có chính sách hợp lý để các nhân viên KTNB tham gia các lớp học nâng cao về chuyên môn. Về lâu dài, các công ty cần xây dựng một chương trình đào tạo chuyên môn và chuyên sâu nhằm đảm bảo và duy trì được năng lực, kỹ năng chuyên môn của họ luôn đạt mức độ tối ưu để có đầy đủ khả năng hoàn thành công tác kiểm toán. Đối với các KTVNB đã đạt được yêu cầu về đào tạo và kinh nghiệm kiểm toán thì công ty vẫn cần chú trọng đến việc đào tạo liên tục cho các đối tượng này. Đào tạo liên tục có nghĩa là các KTVNB phải tham gia cập nhật thường xuyên các kiến thức nghiệp vụ chuyên môn trong nước và quốc tế (IIA, 2017). Như vậy, họ cần đạt được các chứng chỉ từ Bộ Tài Chính hoặc các tổ chức nghề nghiệp quốc tế, đồng thời họ phải tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao kiến thức hàng năm do các cơ quan nhà nước tổ chức để nâng cao trình độ và sự hiểu biết sâu rộng với nghề.

Bên cạnh việc phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ KTVNB, các công ty cũng cần có các chính sách đãi ngộ dành cho KTVNB để có thể tuyển dụng và duy trì được một đội ngũ KTVNB có năng lực chuyên môn giỏi. Chính sách đãi ngộ hợp lý sẽ tạo động lực cho KTVNB hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Do đó, bên cạnh chế độ tiền lương, chế độ thưởng và phụ cấp cũng cần được xây dựng rõ ràng, tương ứng với trách nhiệm, trình độ và mức độ cống hiến của từng cá nhân. Các chính sách này cũng cần được thay đổi, điều chỉnh phù hợp theo thời gian để đáp ứng xu thế và đảm bảo được điều kiện kinh tế tốt nhất cho các KTVNB. Chỉ khi điều kiện sống được đảm bảo tốt, các KTVNB mới chuyên tâm vào việc nâng cao kiến thức chuyên môn và các kỹ năng cần thiết cho công việc kiểm toán đang đảm trách, từ đó IAF mới đảm bảo hiệu quả và chất lượng.

d/ Quy mô của bộ phận KTNB

Xây dựng bộ phận KTNB chất lượng không những phải đảm bảo đội ngũ KTVNB có kiến thức chuyên môn và kỹ năng kiểm toán tốt mà còn cần đảm bảo đủ về mặt số lượng. Kết quả nghiên cứu trình bày ở chương 4 cho thấy, quy mô bộ phận KTNB

trong các công ty niêm yết hiện nay trung bình là 5.60 người, trong đó quy mô thấp nhất là 02 người và nhiều nhất là 20 người. Kết quả đạt được trong nghiên cứu cũng chứng tỏ rằng IAFQ được đảm bảo cao khi công ty có số lượng KTVNB nhiều và ngược lại. Do vậy, để bộ phận KTNB hoạt động có chất lượng, cần có quy mô phù hợp. Tuy nhiên, do mỗi công ty có đặc điểm và quy mô hoạt động khác nhau, việc quyết định quy mô KTNB như thế nào là phù hợp cần được xem xét cẩn trọng. Tùy theo yêu cầu, sự phức tạp trong lĩnh vực hoạt động, quy mô này có thể tăng giảm với mức độ khác nhau. Mặt khác, trong bối cảnh các công ty đang phải đối mặt với nhiều rủi ro kinh doanh đến từ quá trình toàn cầu hóa, phát triển bền vững, an ninh mạng,... bộ phận KTNB cần có những nhân viên không những đảm bảo kiến thức tốt về kế toán, kiểm toán mà còn phải có sự thông hiểu đa ngành. Hay nói cách khác, bộ phận KTNB cần có năng lực chuyên môn cao để giúp hỗ trợ công ty ngăn chặn các rủi ro xảy ra. Do mỗi KTVNB thường chỉ có kiến thức và kỹ năng trong một số lĩnh vực cụ thể, cho nên nếu bộ phận KTNB có quy mô khá nhỏ thì KTV sẽ khó hỗ trợ nhau để hoàn thành tốt công việc. Vì vậy, quy mô KTNB cần phù hợp cho nhu cầu kiểm soát hữu hiệu tại đơn vị. Theo kết quả từ các nghiên cứu trước cung cấp, quy mô hợp lý nhất là cứ trung bình khoảng 1.000 nhân viên, bộ phận KTNB cần có từ 01 đến 04 kiểm toán viên (Nguyễn Phú Giang, 2015). Ngoài ra, bộ phận KTNB nên chia thành nhiều nhóm, trong đó mỗi nhóm nên có khoảng từ ba (03) đến năm (05) thành viên, phụ trách một lĩnh vực khác nhau (Powell, 1993; Dirsmith et al., 2000; Fadzil et al., 2005; Abdullah, 2014). Cách thức tổ chức theo nhóm như thế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hợp tác của các KTV khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

e/ Tăng cường mối quan hệ giữa KTNB với các công ty kiểm toán.

Kết quả nghiên cứu trong chương 4 cho thấy có khoảng 59.35% các công ty niêm yết được kiểm toán bởi các công ty KTĐL Big 4. Mặt khác, kết quả nghiên cứu còn cho thấy, việc các công ty niêm yết được kiểm toán bởi Big 4 là nhân tố đo lường IAFQ, sẽ giảm thiểu được HVQTLN thông qua lựa chọn CSKT của nhà quản lý. Như vậy, có thể thấy rằng nếu KTNB có mối quan hệ chặt chẽ với công ty KTĐL chất lượng, HVQTLN của nhà quản lý sẽ được hạn chế. Các công ty KTĐL sẽ hỗ trợ công

tác đánh giá độc lập nhằm giúp các công ty nhận thấy những yếu kém đang tồn tại trong hệ thống kiểm soát, từ đó tạo được một môi trường kiểm soát hữu hiệu hơn.

Bên cạnh đó, mối quan hệ với các công ty KTĐL hàng năm sẽ tăng cường được IAFQ. Chính đánh giá độc lập và công bằng trong quá trình kiểm toán của các công ty KTĐL là động lực thúc đẩy bộ phận KTNB không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng quy trình kiểm toán, sự độc lập khách quan, năng lực chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu cao của họ. Từ việc các công ty KTĐL tin cậy vào IAFQ cũng sẽ giúp giảm phí kiểm toán cho các công ty.

Tóm lại, để tăng sự trung thực thông tin tài chính công bố và đạt được lợi ích vô hình từ niềm tin của các nhà đầu tư đối với BCTC được kiểm toán, mối quan hệ hợp tác giữa các công ty niêm yết VN và các công ty KTĐL chất lượng là điều cần phải làm trong giai đoạn hiện nay.

5.2.2 Đối với kiểm toán độc lập (KTĐL)

Xem xét để sử dụng công việc của KTVNB là một trong những yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán VN VSA 610. Khi tiến hành thu thập bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến đánh giá về rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC, các KTV độc lập cần lưu ý đến chất lượng của IAF trong đơn vị. Cụ thể, ngoài việc tìm hiểu cơ cấu hoạt động, các quy định pháp lý,...kiểm toán viên cần tìm hiểu về IAFQ. Bên cạnh đó, nếu KTV độc lập muốn sử dụng công việc của KTNB để thu hẹp hay điều chỉnh phạm vi kiểm toán tiếp theo, họ cần xem xét năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan, quy mô KTNB, mối quan hệ giữa KTNB với công ty KTĐL chất lượng và việc kiểm soát IAFQ để đưa ra quyết định phù hợp. Dựa trên kết quả nghiên cứu, những nội dung mà KTV độc lập cần xem xét khi đánh giá IAFQ như sau:

- Về năng lực chuyên môn, VSA 610 chỉ dừng lại quy định về tiêu chuẩn của năng lực chuyên môn. Kết quả đạt được trong nghiên cứu cho thấy năng lực chuyên môn cần được xem xét dựa trên trình độ KTVNB thể hiện thông qua:

- KTVNB phải có trình độ đại học chuyên ngành, có kinh nghiệm công tác từ 03 – 05 năm trong vị trí kiểm toán và phải đáp ứng đủ sự hiểu biết, kỹ năng cần thiết để thực hiện trách nhiệm cá nhân của mình.

- KTVNB phải đảm bảo đầy đủ kiến thức và các kỹ năng kiểm toán để đánh giá và kiểm soát được rủi ro gian lận, đặc biệt là đối với hệ thống công nghệ thông tin quan trọng.
 - KTVNB phải có được các chứng nhận chuyên môn phù hợp, chẳng hạn như chứng chỉ CIA của tổ chức IIA hay chứng chỉ CPA của Bộ Tài Chính và các chứng chỉ nghề nghiệp do những tổ chức chuyên môn thích hợp khác cung cấp.
 - KTVNB phải luôn tiếp tục phát triển kỹ năng nghề nghiệp và tham gia các chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức có liên quan tối thiểu từ 5 ngày trở lên.
- Về tính độc lập và khách quan, VSA 610 cũng không đề xuất chi tiết các quy định liên quan. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm đảm bảo tính độc lập và khách quan của KTVNB như sau:
- Người phụ trách bộ phận KTVNB phải được liên hệ và trình bày kết quả trực tiếp cho HĐQT, phải được báo cáo và nhận được sự phê chuẩn về các công việc chuyên môn KTVNB trực tiếp từ HĐQT.
 - HĐQT phải là cấp quản lý duy nhất có quyền bổ nhiệm, bãi miễn chức vụ đồng thời phê duyệt tiền lương, thưởng cho người đứng đầu bộ phận KTVNB.
 - Khi người đứng đầu bộ phận KTVNB có/hoặc phải kiêm nhiệm một vị trí công việc không nằm trong bộ phận KTVNB, công ty cần phải có biện pháp để hạn chế sự suy giảm tính độc lập và khách quan, chẳng hạn như phải được giám sát bởi một bên độc lập.
 - KTVNB không tham gia đánh giá các hoạt động mà họ phụ trách từ một năm trở về trước. Nếu tham gia, tính độc lập và khách quan của họ được xem là suy yếu.
- Về quy mô KTVNB, VSA 610 không đề cập đến tiêu chuẩn này. Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu của luận án, quy mô KTVNB là nhân tố đo lường IAFQ. Do đó, đây là nhân tố mà các KTV độc lập nên xem xét khi đánh giá về IAFQ. Vì thế, một số nội dung chi tiết cho tiêu chuẩn này được đề xuất như sau:

- Quy mô của bộ phận KTNB phải do người đứng đầu bộ phận này toàn quyền quyết định đồng thời cần tham khảo các quy định nhân sự và ý kiến chỉ đạo từ phía HĐQT/BKS.
 - Quy mô của IAF phải căn cứ vào quy mô, khu vực và đặc điểm kinh doanh của công ty để xác định phù hợp. Ngoài ra, quy mô của bộ phận này cần phải đảm bảo đủ số lượng phù hợp để có khả năng thực hiện tốt nhất các kế hoạch kiểm toán và giám sát. Quy mô tối ưu là khoảng 04 KTVNB trên 1.000 nhân viên. Quy mô này có thể tăng giảm khi các công ty mở rộng hay thu hẹp ngành nghề kinh doanh không có mối quan hệ mật thiết gần với ngành kinh doanh chính; hoặc thành lập hay giải thể các chi nhánh, các đơn vị thành viên đang đóng trụ sở tại những khu vực địa lý xa so với công ty mẹ.
 - Bộ phận KTNB nên được tổ chức theo nhóm kiểm toán, mỗi nhóm đảm trách giám sát một khu vực hoặc lĩnh vực hoạt động của công ty.
 - Để duy trì số lượng phù hợp, KTVNB có thể được điều động từ các đơn vị khác nhau nhưng cần yêu cầu chuyên môn đáp ứng được công việc kiểm toán.
- Về thiết lập quan hệ giữa KTNB với công ty KTĐL chất lượng, VSA 610 không đề cập đến tiêu chuẩn này. Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu của luận án, đây cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến IAFQ. Các công ty KTĐL chất lượng thường thực hiện hỗ trợ đánh giá và đưa ra các khuyến nghị đối với các quy trình kiểm soát. Vì vậy, khi các công ty thúc đẩy việc tạo lập mối quan hệ với KTĐL chất lượng, IAF sẽ đảm bảo được chất lượng. Vì vậy, đưa thêm tiêu chuẩn này khi đánh giá chất lượng của IAF là cần thiết. Cụ thể cần có 05 (năm) tiêu chuẩn gồm có:
- Thứ nhất, Ban kiểm soát phải có trách nhiệm lập kế hoạch lựa chọn và đề xuất công ty KTĐL trước Đại hội cổ đông hàng năm.
 - Thứ hai, tiêu chí lựa chọn KTĐL phải cụ thể như: các công ty KTĐL phải có uy tín, đạt chuẩn chất lượng được công bố hàng năm bởi VACPA; phải là các công ty thường thực hiện kiểm toán hàng năm cho các công ty niêm yết; và phải có các KTV có năng lực chuyên môn tốt,

- Thứ ba, các công ty cần xác định rõ mục tiêu và thời gian cần kiểm toán để lựa chọn một công ty KTĐL chất lượng với một chi phí kiểm toán phù hợp dựa trên cơ sở xem xét các văn bản chào phí kiểm toán. Tuy nhiên không nên xem giá phí là tiêu chuẩn quan trọng để tìm kiếm công ty KTĐL vì các công ty kiểm toán đáp ứng tốt nhu cầu, cung cấp giá trị gia tăng vượt bậc cho công ty thường đi kèm với giá phí cao.
- Thứ tư, mối quan hệ với một công ty KTĐL chất lượng cần được duy trì lâu dài để luôn nhận được sự tư vấn nhất quán trong việc giám sát, ngăn chặn các gian lận trong công ty.
- Tiêu chuẩn cuối cùng yêu cầu phải công bố trước Đại hội cổ đông thường niên về nội dung và kết quả công tác kiểm toán được phối hợp giữa hai bên một cách minh bạch.

- Về kiểm soát IAFQ, VSA 610 không đề cập đến tiêu chuẩn này. Tuy nhiên thông qua kết quả nghiên cứu trong luận án cho thấy, kiểm soát IAFQ cũng ảnh hưởng tích cực đến IAFQ. Theo tổ chức IIA (2017), bộ phận KTVNB cần xây dựng và duy trì một chương trình kiểm soát IAFQ. Chương trình này sẽ hỗ trợ nâng cao mức độ tuân thủ và đánh giá liệu các KTVNB có tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp hay không đồng thời giúp phát hiện được các yếu kém của IAF. Cho nên, KTV độc lập cần tìm hiểu về sự hiện diện của chương trình kiểm soát IAFQ. Một số nội dung chi tiết cho tiêu chuẩn này như sau:

- KTV cần tìm hiểu xem chương trình kiểm soát IAFQ có hiện diện và đảm bảo đầy đủ hai hình thức đánh giá nội bộ và đánh giá độc lập hay không? Trong đó, đánh giá nội bộ bao gồm các hoạt động giám sát thường xuyên được thực hiện bởi các KTVNB khi thực hiện kiểm toán và hoạt động giám sát định kỳ bởi Ban kiểm soát công ty. Đối với đánh giá độc lập, KTV độc lập cần tìm hiểu uy tín, danh tiếng, sự độc lập và năng lực của các chuyên gia tiến hành đánh giá. Thông thường, trong nhóm chuyên gia đánh giá độc lập phải bao gồm một thành viên HĐQT. Kiểm toán viên độc lập cũng nên chú ý đến hình

thức và tần suất thực hiện đánh giá độc lập. Tần suất đánh giá độc lập toàn diện phù hợp cần được thực hiện tối thiểu 05 năm một lần.

- Chương trình kiểm soát IAFQ phải đảm bảo bao gồm “đầy đủ phạm vi, tần suất của đánh giá nội bộ và độc lập, biên bản đánh giá năng lực chuyên môn và sự khách quan của các KTVNB” (IIA, 2017), các biện pháp bảo vệ trước sự xung đột lợi ích tiềm ẩn của người thực hiện đánh giá, kết luận của người đánh giá và các đề xuất, kế hoạch khắc phục.
- Kết quả nhận được khi thực hiện chương trình kiểm soát chất lượng này cần phải được báo cáo kếp cho TGD và HĐQT tối thiểu mỗi năm một lần. Điều lệ KTNB cần ghi nhận rõ quy định này và được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông.

5.2.3 Đối với cơ quan chức năng

a/ Hoàn thiện môi trường pháp lý cho IAF

Từ năm 1997 đến nay, nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp lý chi phối cho IAF tại các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng VN. Trong số đó có thể kể một số văn bản gồm có: Quyết định 832 năm 1997, Thông tư 171 năm 1998, Quyết định 37 năm 2006, Thông tư 16 năm 2011, Quyết định 791 năm 2012 và Nghị định 05 năm 2019,... Các văn bản pháp quy này đều đưa ra các hướng dẫn sơ bộ về tổ chức bộ máy, quy trình và phương pháp thực hiện IAF. Tuy nhiên, so với các quy định pháp lý về KTNB trên thế giới, đặc biệt là Hệ thống chuẩn mực thực hành nghề nghiệp KTNB quốc tế của Hiệp hội IIA thì các văn bản này còn khá nhiều hạn chế trong việc xây dựng cách thức tiếp cận và phương pháp KTNB thống nhất cho nhiều loại hình đơn vị kinh doanh. Mặt khác, các công ty niêm yết VN đang dần thay đổi theo định hướng cơ chế quản trị hiện đại. Theo cơ chế mới này, hoạt động KSNB mà cụ thể là bộ phận KTNB cần được quan tâm và phát triển toàn diện hơn trước. Với sự ra đời của Nghị định 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 hướng dẫn về IAF, trong tương lai gần chắc chắn số lượng các công ty, đặc biệt là các công ty niêm yết sẽ gia tăng việc thành lập bộ phận KTNB. Tuy nhiên, đối với các công ty đã thành lập bộ phận này,

họ cũng gặp khó khăn trong việc thực hiện KTNB vì chưa có hướng dẫn nghề nghiệp cụ thể.

Do vậy, cơ quan quản lý nhà nước cần nhanh chóng ban hành một hành lang pháp lý đầy đủ hơn cũng như các hướng dẫn cho IAF như Hệ thống chuẩn mực KTNB để tạo cơ sở thống nhất cho hoạt động này tại VN. Bước đầu, cơ quan nhà nước mà đại diện chính là Bộ Tài Chính có thể tham khảo Hệ thống chuẩn mực thực hành nghề nghiệp KTNB quốc tế để xây dựng hệ thống chuẩn mực này cho VN. Trong đó, Bộ Tài Chính cần chú ý đến những nội dung chưa được quy định trước đây trong các thông tư, nghị định hiện hành. Chẳng hạn như:

- Cần có nội dung của một định nghĩa về KTNB cụ thể hơn. Nếu như trước đây, các văn bản pháp quy chỉ giới hạn chức năng KTNB ở 03 phạm vi là kiểm toán hoạt động, kiểm toán BCTC và kiểm toán tuân thủ. Hay Luật kế toán số 88/2015/QH13 mặc dù đã bổ sung một điểm mới – Điều 39 so với Luật kế toán trước đây nhưng cũng chỉ đưa ra quy định là: “*KTNB có chức năng kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ*”. So với định nghĩa của tổ chức IIA (2017), định nghĩa về vai trò của KTNB tại VN phải được mở rộng hơn, nghĩa là: KTNB là một chức năng tư vấn và chức năng đưa ra các đảm bảo độc lập, khách quan được thiết kế nhằm nâng cao giá trị cũng như nhằm hoàn thiện các hoạt động của một đơn vị.

- Cần quy định rõ phương pháp KTNB là tiếp cận dựa trên rủi ro. Đây được xem là phương pháp hiện đại và tất yếu của kiểm toán hiện nay. Đối với KTNB, thực hiện kiểm toán theo phương pháp này sẽ đem lại cho các KTVNB sự hiểu biết đầy đủ và khách quan về đối tượng kiểm toán. Từ đó, họ xác định đúng trọng tâm kiểm toán, giảm chi phí và đạt được chất lượng trong KTNB. Phương pháp này khá phù hợp với thông lệ kiểm toán quốc tế hiện nay.

- Cần sớm xem xét việc ban hành các hướng dẫn cụ thể hơn về cách thức và nguyên tắc tổ chức KTNB cho nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau. Cho đến nay, VN đã ban hành các quy định và nguyên tắc về KTNB tại một số công ty đặc thù có rủi ro lớn như: tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, các công ty chứng khoán và quản lý

quỹ,...Tuy nhiên, vẫn chưa có các hướng dẫn cụ thể cách thức tổ chức hoạt động này dành cho các công ty thuộc lĩnh vực khác. Tuy nhiên, vẫn chưa có các hướng dẫn cụ thể dành cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khác. Chẳng hạn như hướng dẫn về mô hình tổ chức KTNB cho các công ty niêm yết trên TTCK nên được xây dựng theo hình thức trực thuộc HĐQT hoặc Ban kiểm soát.

- Việt Nam cũng cần có các hướng dẫn, các quy định được ban hành bởi BTC nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ KTVNB thông qua các quy định về đào tạo và quản lý đào tạo, tạo cơ sở pháp lý cho KTNB trở thành một nghề nghiệp phát triển trong tương lai gần.

Trong quá trình soạn thảo, Bộ Tài Chính có thể tham khảo ý kiến đóng góp của các công ty KTĐL, chẳng hạn như Big 4, là những tổ chức đã từng cung cấp nhiều dịch vụ KTNB cho nhiều loại hình và quy mô công ty khác nhau, để điều chỉnh các chuẩn mực kiểm toán tương thích với bối cảnh VN.

Mặt khác, để quản lý và kiểm soát IAFQ tại VN, nhà nước cũng nên sớm ban hành các thông tư hướng dẫn chi tiết hơn về hoạt động này để định hướng đúng và đầy đủ cho các công ty thực hiện. Nếu được như vậy, IAF tại VN sẽ được nâng cao, đảm bảo công tác quản trị hiệu quả, gia tăng giá trị cho các công ty và chất lượng thông tin trên BCTC.

b/ Hình thành và phát triển Hội nghề nghiệp KTNB

Cùng với sự phát triển nghề nghiệp KTNB, đội ngũ KTVNB cũng ngày càng tăng. Khi này, cần thành lập Hội nghề nghiệp KTNB là tổ chức xã hội nghề nghiệp của các cá nhân hành nghề KTNB ở VN. Mục đích của Hội nghề nghiệp là tập hợp các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KTNB ở VN nhằm phát triển nghề nghiệp; nâng cao chất lượng chuyên môn, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý kinh tế tài chính, hội nhập với các tổ chức nghề nghiệp kiểm toán các nước trong khu vực và thế giới. Hội nghề nghiệp KTNB nên là tổ chức độc lập, tự chủ và được trao quyền hạn nhất định để xây dựng, duy trì và phát triển IAF tại VN. Bên cạnh đó, Hội nghề nghiệp KTNB được thành lập có thể thay mặt nhà nước tham gia vào diễn đàn chung của Hiệp hội KTNB quốc tế IIA để tuyên truyền, quảng bá về nghề nghiệp, đồng thời học

hỏi và kế thừa các kinh nghiệm quý báu từ tổ chức này để thực hiện nhiệm vụ dưới đây:

- Tham mưu, tư vấn cho cơ quan quản lý nhà nước hoặc được Bộ Tài Chính giao trách nhiệm trong việc soạn thảo các Nghị định, Thông tư, Hệ thống chuẩn mực KTNB và các hướng dẫn nghề nghiệp, quản lý IAF. Với đội ngũ thành viên là KTVNB đang hành nghề, Hội sẽ có đầy đủ năng lực chuyên môn để đảm trách nhiệm vụ này.

- Phát triển hoạt động đào tạo về KTNB tại VN đồng thời hợp tác với tổ chức IIA để đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực về KTNB tại VN.

- Thay mặt Bộ Tài Chính để tổ chức các kỳ thi liên quan KTNB và cấp chứng chỉ hành nghề KTNB để tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho nghề nghiệp này tại VN.

- Hợp tác cùng tổ chức IIA hình thành chi Hội KTNB hoạt động dưới sự quản lý của pháp luật VN, là nơi kết nối và cập nhật kiến thức KTNB cho các hội viên.

Như vậy, Hội nghề nghiệp KTNB với các KTVNB có năng lực chuyên môn cao sẽ tăng giá trị và kiểm soát được chất lượng hoạt động này tại VN. Đối với các công ty niêm yết, IAF sẽ hỗ trợ các công ty nâng cao hiệu quả giám sát, phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, bảo vệ tài sản của các cổ đông. Không những thế, thông qua IAF chất lượng sẽ đem đến những khuyến nghị hiệu quả hơn, từ đó hoàn thiện cho hệ thống quản trị điều hành của các công ty, tăng cường khả năng cạnh tranh và nâng cao giá trị cho các công ty.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế chính như sau:

- (1) Cỡ mẫu nghiên cứu không lớn (92 công ty với 460 quan sát), do vậy sẽ làm giảm độ tin cậy khi phân tích thống kê. Điều này là do tính đến trước năm 2019, VN chưa có quy định yêu cầu tất cả các công ty niêm yết đều phải tổ chức bộ phận KTNB và phải công bố các thông tin về IAF trên báo cáo thường niên. Vì vậy, trong nhiều công ty, đã không thể thu thập đầy đủ dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu. Trong tương lai, khi tình trạng này không còn, nghĩa là các công ty niêm yết đều được yêu cầu

phải thành lập và công bố thông tin liên quan IAF, dữ liệu nghiên cứu sẽ đầy đủ hơn, tác giả tin rằng kết quả nghiên cứu sẽ đạt độ tin cậy cao hơn.

- (2) Nghiên cứu chỉ tập trung vào tìm hiểu về HVQTLN đang diễn ra tại các công ty niêm yết có thành lập IAF, chưa nghiên cứu hành vi này ở cả hai nhóm công ty: có thành lập và không có thành lập IAF. Do vậy, nghiên cứu chưa thể so sánh được điểm khác biệt trong ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN giữa các công ty niêm yết có thành lập IAF với các công ty niêm yết còn lại.

- (3) Nghiên cứu chỉ tập trung vào xác định ảnh hưởng của các nhân tố đo lường IAFQ đến HVQTLN tại các công ty niêm yết VN, chưa nghiên cứu tại các loại hình công ty khác như: công ty nhà nước, các công ty niêm yết có quy mô vừa. Cho nên, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng đối tượng nghiên cứu để giúp hoàn thiện việc quản trị công ty cũng như hỗ trợ các thông tin tài chính minh bạch, trung thực cho các bên có nhu cầu đưa ra quyết định chính xác.

- (4) Do chính sách bảo mật của công ty, những người cung cấp thông tin yêu cầu tác giả không nêu danh tính cũng như không cung cấp thông tin về một số vấn đề nhạy cảm,...Do vậy, một số nhân tố như: mức độ đầu tư cho IAF, việc xem KTNB là kênh đào tạo nhà quản lý tương lai,...trong các nghiên cứu trước của Lin et al., (2011); Prawitt et al., (2009),...không thể thu thập được. Cũng vì yêu cầu trên, tác giả không thể liệt kê được danh sách các đối tượng tham gia cung cấp dữ liệu thông qua phỏng vấn cho nghiên cứu định lượng.

Từ các hạn chế nêu trên, nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục mở rộng thêm các nhân tố đo lường IAFQ khác như: nguồn ngân sách hỗ trợ cho IAF, việc xem KTNB là kênh đào tạo nhà quản lý tương lai, quy mô công ty,... ảnh hưởng như thế nào đến HVQTLN một khi VN có yêu cầu công bố đầy đủ thông tin này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Từ kết quả nghiên cứu ở các chương trước, tác giả đã nêu kết luận và đề xuất một số hàm ý chính sách để nâng cao IAFQ tại VN về phương diện quản trị công ty, KTĐL và đối với cơ quan chức năng cụ thể gồm có:

- Về phương diện quản trị công ty, cần đẩy mạnh việc thành lập bộ phận KTNB hoạt động hữu hiệu để giúp ngăn ngừa, phát hiện rủi ro và cải tiến những yếu kém trong hệ thống KSNB của tổ chức. Vì vậy, trong chương này, một số hàm ý chính sách được tác giả đề xuất với mong muốn nâng cao IAFQ thông qua nâng cao các thuộc tính đo lường chất lượng gồm có: tính độc lập và khách quan, kiểm soát IAFQ, năng lực chuyên môn, quy mô KTNB và chất lượng KTĐL.

- Về phương diện KTĐL, tác giả cũng kiến nghị khi KTV độc lập xem xét việc có sử dụng công việc của IAF để xác định phạm vi kiểm toán thích hợp, họ cần quan tâm đến năng lực chuyên môn, tính độc lập và khách quan, quy mô KTNB, mối quan hệ giữa KTNB với công ty KTĐL chất lượng và việc kiểm soát IAFQ. Bên cạnh đó, KTV độc lập cũng cần lưu ý về IAFQ khi đánh giá rủi ro tồn tại sai sót trọng yếu trên BCTC.

- Về phương diện các cơ quan chức năng, nhà nước cần nhanh chóng ban hành khung pháp lý hoàn chỉnh về quản lý và kiểm soát IAFQ tại VN để tạo cơ sở thống nhất cho hoạt động này tại VN. Việc thành lập Hội nghề nghiệp KTNB cũng cần được tiến hành để có một tổ chức giám sát và quản lý IAF tại VN, thay mặt nhà nước quảng bá hình ảnh và nghề nghiệp KTNB đến quốc tế để nâng cao tính minh bạch của các thông tin BCTC tại VN.

Trong chương này, tác giả cũng nêu những hạn chế của luận án là do cỡ mẫu nhỏ vì không thể thu thập được dữ liệu cho tất cả các công ty niêm yết trên TTCK VN. Từ đó, theo tác giả, định hướng nghiên cứu của đề tài này trong tương lai sẽ được thực hiện với số lượng mẫu nhiều hơn để có thể cung cấp một kết quả nghiên cứu tin cậy cao hơn. Tác giả cũng đề xuất chủ đề này nên được mở rộng nghiên cứu với các loại hình công ty khác như: các công ty nhà nước, các công ty cổ phần đại chúng có quy mô vừa để có cái nhìn tổng thể về ảnh hưởng của IAF đến HVQTLN tại VN.



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN CỦA TÁC GIẢ

Stt	Công trình	Tạp chí	Năm
01	Ảnh hưởng của chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận: Nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán VN	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á – JABES	2018
02	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ tại các công ty niêm yết trên TTCK VN	Tạp chí Kế toán Kiểm toán	2019
03	Đề xuất mô hình ảnh hưởng của các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết VN	Tạp chí Khoa học và Công nghệ	2019

(Nguồn do tác giả tổng hợp)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo Tiếng Việt

1. Bộ Tài Chính, (1997). *Quyết định 832/TC/QĐ-CDKT – Ban hành quy chế KTNB*, Hà Nội.
2. Bộ Tài Chính, (1998). *Thông tư số 52/1998/TT-BTC – Hướng dẫn tổ chức Bộ máy kiểm toán nội bộ tại công ty nhà nước*, Hà Nội.
3. Bộ Tài Chính, (1998). *Thông tư số 171/1998/TT-BTC - BTC – Hướng dẫn thực hiện kiểm toán nội bộ tại công ty nhà nước*, Hà Nội.
4. Bộ Tài Chính, (2012). *Quyết định 791/QĐ-BTC – Quy chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ B công tác quản lý tài chính, kế toán, tài sản nhà nước, đầu tư xây dựng và đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ tài chính*, Hà Nội.
5. Bộ Tài chính, (2012). *Thông tư số 214/2012/TT-BTC, Chuẩn mực kiểm toán VN số 610 – Sử dụng công việc của kiểm toán viên nội bộ*. Hà Nội: NXB Tài chính.
6. Chính phủ, (2019). *Nghị định 05/2019/NĐ-CP – Hướng dẫn về KTNB*, Hà Nội.
7. Hoàng Ngọc Nhậm, (2008). *Kinh tế lượng*. Nhà xuất bản lao động xã hội , TP.Hồ Chí Minh.
8. Hoàng Thị Việt Hà & Đặng Ngọc Hùng, (2018). Yếu tố ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận: Nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp niêm yết tại VN. *Tạp chí Khoa Học & Công Nghệ*, 46, 60-64.
9. Huỳnh Đạt Hùng, Nguyễn Khánh Bình & Phạm Xuân Giang, (2013). *Kinh tế lượng*. Nhà xuất bản Phương Đông, TP.Hồ Chí Minh.
10. Lê Thị Thu Hà, (2011). *Tổ chức KTNB tại các công ty tài chính VN*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.
11. Mai Thị Hoài & Nguyễn Thị Tuyết Hoa, (2015). Các nhân tố quyết định hành vi điều chỉnh thu nhập làm giảm thuế thu nhập công ty phải nộp: Trường hợp VN. *Tạp chí Phát Triển và Hội Nhập*, 22 (32), 41-49.

12. Ngân hàng nhà nước, (1998). *Quyết định 03/1998/QĐ-NHNN3 - Ban hành Quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động kiểm tra, KTNB trong các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam*, Hà Nội.
13. Ngân hàng nhà nước, (2006). *Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN- Ban hành Quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
14. Ngân hàng nhà nước, (2011). *Thông tư 16/2011/TT-NHNN - Quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Hà Nội.
15. Ngân hàng nhà nước, (2011). *Thông tư 44/2011/TT-NHNN - Quy định hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, Hà Nội.
16. Ngô Hoàng Điệp, (2018). *Các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận của nhà quản lý tại các công ty niêm yết Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
17. Nguyễn Phú Giang, (2015). *KTNB*. Hà Nội: NXB Tài chính.
18. Nguyễn Thị Kim Cúc & Phạm Thị Mỹ Linh, (2018). Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận khi phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí công thương*.
19. Nguyễn Thị Phương Hồng, (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên TTCK - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Thị Phương Loan & Nguyễn Minh Thao (2016). Nhận diện việc quản trị lợi nhuận thực tế của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và công nghệ*, 19 (Q4).
21. Nguyễn Trọng Nguyên, (2015). *Tác động của quản trị công ty đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
22. Nguyễn Thị Hồng Thúy, (2010). *Tổ chức KTNB trong các tập đoàn kinh tế VN*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.

23. Nguyễn Thị Thu Thủy, (2016). Kinh nghiệm quốc tế về tổ chức kiểm toán nội bộ trong các công ty niêm yết. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 10/2016 (157).
24. Nguyễn Thị Minh Trang, (2012). Vận dụng mô hình của Deangelo và Freidlan để nhận diện HVQTLN của nhà quản trị Việt Nam. *Tạp chí Đại học Đông Á*, 06, 39-47.
25. Nguyễn Thị Khánh Vân, (2018). Thực hiện nghiên cứu về thực trạng tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ tại các công ty VN. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 - 03/2018 (677), 55-58.
26. Phạm Thị Bích Vân, (2012). Mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết ở Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 256, 35-42.
27. TCVN/TC 176 - Ban kỹ thuật tiêu chuẩn, *Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng. 2007. TCVN ISO 9000 : 2007*. Hà Nội: Bộ khoa học và Công nghệ.
28. Trần Thị Mỹ Tú, (2014). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận trên báo cáo tài chính tại các công ty cổ phần niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Trường Đại học Kinh Tế TP.Hồ Chí Minh.
29. Trần Thị Thu Thảo, (2014). *Nghiên cứu thực nghiệm ảnh hưởng giữa một số đặc điểm của công ty kiểm toán và kiểm toán viên đến HVQTLN tại công ty niêm yết Việt Nam*. Trường Đại học Kinh Tế TP.Hồ Chí Minh.
30. Viện ngôn ngữ học, (2010). *Từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.

Tài liệu tham khảo Tiếng Anh

1. Abbott et al., (2016). Internal audit quality and financial reporting quality the joint importance of independence and competence. *Journal of Accounting Research*, 54 (1).
2. Abdel Khalik, A. R., D. Snowball, & Wragge, J. H., (1983). The effects of certain internal audit variables on the planning of external audit programs. *The Accounting Review*, 58 (2), 215-227.

3. Abdullah, R. B., (2014). *Redefining internal audit performance: Impact on corporate governance*. Retrieved from <https://ro.ecu.edu.au/theses/1567>
4. Adam, Smith, (1776). *The wealth of nations*. Edited by Edwin Cannan, 1904. Reprint edition.
5. AICPA, (1997). *SAS 65 The auditor's consideration of the internal audit function in an audit of financial statements*, New York: AICPA.
6. AICPA, (2014). *SAS 128 Using the work of internal auditors*, New York: AICPA.
7. Akerlof George., (1970). The market of lemons: quality uncertainty and the market mechanism. *The Quarterly Journal of Economics*, 84 (3), 488-500.
8. Al-Rassas A. H. & Kamardin H., (2015). Internal and external audit attributes, audit committee characteristics, ownership concentration and earnings quality: Evidence from Malaysia. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 6 (3), 458-470.
9. Alzeban A. & Gwilliam S. (2013). The role of internal audit function in public sector context in Saudi Arabia. *African Journal of Business Management*, 7 (6), 30-39.
10. Alzoubi, E. S. S., & Selamat, M. H. (2012). The effectiveness of corporate governance mechanisms on constraining earning management: Literature review and proposed framework. *International Journal of Global Business*, 5 (1), 17-35.
11. Amuchirai L. M., (2018). *Effectiveness of internal audit on organizational performance of NGOS: (casestudy of Hivos Zimbabwe)*. Midlands State University.
12. Anderson, D., J. R. Francis & D. J. Stokes., (1993). Auditing, directorships, and the demand for monitoring. *Journal of Accounting and Public Policy* 12 (4), 353-375.

13. Anup A., & Charles R. K., (1996). firm performance and mechanisms to control agency problems between managers and shareholders. *Journal of Finance and Quantitative Analysis*, 31 (3), 377-397.
14. Arena, M. & Azzone, G., (2009). Identifying organizational drivers of internal audit effectiveness. *International Journal of Auditing*, 13, 43-60.
15. Arum, E. D. P., (2015). *Determinants of internal audit function effectiveness and its implication on financial reporting quality*, Serials Publications, 12 (5), 1989-2000.
16. Bader Al-Shammari & Waleed Al-Sultan, (2010). Corporate governance and voluntary disclosure in Kuwait. *International Journal of Disclosure and Governance*, 7, 262-280.
17. Baltagi, (2005). *Econometric analysis of panel data*, 3rd Edition. John Wiley & Sons Ltd, The Atrium, Southern Gate, Chichester, West Sussex PO19 8SQ, England.
18. Barney, J. B., (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17, 99-120.
19. Bartov, E., Gul, F. A. & Tsui, J. S. L., (2001). Discretionary accruals models and audit qualifications. *Journal of Accounting and Economics*, 30, 421-452.
20. Beasley, M. S., (1996). An Empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statements fraud. *The Accounting Review*, 71 (4), 443-465.
21. Beasley, M. S., J. V. Carcello, Hermanson D. R. & Lapidés P. D., (2000). Fraudulent financial reporting: Consideration of industry traits and corporate governance mechanisms. *Accounting Horizons*, 14 (4), 441-454.
22. Beaver, W. H. & Engel, E. E., (1996). Discretionary behavior with respect to allowances for loan losses and the behavior of security prices. *Journal of accounting and economics*, 22 (1), 177-206.

23. Bédard, J., Chtourou, S. M., & Courteau, L., (2004). The effect of audit committee expertise, independence, and activity on aggressive earnings management. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 23 (2), 13-35.
24. Berndt, T. & Leibfried, P., (2007). Corporate governance and financial reporting. *Corporate Ownership and Control*, 4 (4) Summer, 397-400.
25. Bhatti M., & Awan H., (2004) The role of quality auditing in the continuous improvement of quality: Lessons from Pakistani experience. *International Journal of Auditing*, 8: 21-32.
26. Bou-Raad, G., (2000). Internal auditors and a value-added approach: The new business regime. *Managerial Auditing Journal*, 15 (4), 182-187.
27. Brown, P. B., (1983). Independent auditor judgment in the evaluation of internal audit functions. *Journal of Accounting Research*, 21 (2), 444-455.
28. Brown, L. D., & Pinello A. S., (2007). To what extent does the financial reporting process curb earnings surprise games?. *Journal of Accounting Research*, 45 (5), 947-981.
29. Carcello J. V, Hermanson D. R., & Raghunandan K., (2005). Factors associated with u.s. public companies's investment in internal auditing. *Accounting Horizons*, 69-84.
30. Carmen Joosten, (2012). *Real earnings management and accrualbased earnings management as substitutes*. Master thesis Department Accountancy. Tilburg University.
31. Caylor, M. L., (2010). Strategic revenue recognition to achieve earnings benchmarks. *Journal of Accounting and Public Policy*, 29 (1), 82-95.
32. Chiraz Ben Ali, (2009). *Disclosure quality and corporate governance in a context of minority expropriation*, <http://ssrn.com/abstract=1406149>.
33. Christopher, J., Sarens, G., & Leung, P., (2009). A critical analysis of the independence of the internal audit function: Evidence from Australia. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 2 (2), 200-220.

34. Christ, M. H., A. Masli, Sharp N. Y., & Wood D. A., (2012). *Using the internal audit function as a management training ground: is the monitoring effectiveness of internal auditors compromised?*. Working paper, The University of Georgia.
35. Church B.K., McMillan J. & Schneider A, (2001). Factors affecting internal auditor's consideration of fraudulent financial reporting during analytical procedures. *Auditing: J. Practice Theory*, March, 65-80.
36. Clark, M., Gibbs, T., & Schroeder, R., (1980). Evaluating internal audit departments under SAS No. 9: Criteria for judging competence, objectivity, and performance. *The Woman CPA*, 2, 8-11.
37. Cohen, D. A., Dey, A., & Lys T. Z., (2008). Real and accrual based earnings management in the pre and post Sarbanes Oxley periods. *The Accounting Review*, 83 (3), 757-787.
38. Cohen, D. A., & Zarowin, P., (2010). Accrual based and real earnings management activities around seasoned equity offerings. *Journal of accounting and economics*, 50 (1), 2-19.
39. Conner, K. R., (1991). A historical comparison of resource base theory and five schools of thought within industrial organization economics: Do We have a new theory of the firm?. *Journal of Management*, 17 (1): 121-154.
40. Corbin, J. & Strauss, A., (2015). *Basics of qualitative research: techniques and procedures for developing grounded theory*, 4th ed. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.
41. Creswell, J. W., Plano Clark, V. L., Gutman, M. L. & Handson, W. E. (2003). *Advanced mixed methods research designs*. In A. Tashakkori & C. Teddlie (eds) *Handbook of Mixed Methods in Social and Behavioral Research*, 209-240. Thousand Oaks, CA: Sage.
42. Creswell, J. W. & Plano Clark, V. L., (2007). *Designing and conducting mixed methods research*. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.
43. Creswell, J. W. & Plano Clark, V. L., (2011). *Designing and conducting mixed methods research*, 2nd ed, Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.

44. Creswell, J. W., (2014). *Research design: qualitative, quantitative, and mixed methods approaches*, 4th ed. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.
45. Dalton D.R., Michael A. Hitt, Trevis C. S. & Dalton C. M., (2007). The fundamental agency problem and its mitigation: Independence, equity, and the market for corporate control. *The Academy of Management Annals*, 1 (1),1-64.
46. David B. F., (2004). Restoring trust after fraud: Does corporae governance matter. *The Accounting Review*, 80 (2), 539-561.
47. DeAngelo L., (1986). Discussion of evidence of earnings management from the provision for bad debts. *Journal of Accounting Research*, 26.
48. Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P., (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70 (2), 193-225.
49. Dechow, P. M., Kothari S.P. & Ross. L. W., (1998). The relation between earnings and cash flows. *Journal of Accounting and Economics*, 25, 133-168.
50. Dechow, P. M., & Dichev, I. D., (2002). The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *The Accounting Review*, 77 (1), 35-59.
51. Dechow, P. M., Hutton, A. P., Kim, J. H., & Sloan, R. G., (2012). Detecting earnings management: A new approach. *Journal of Accounting Research*, 50 (2), 275-334.
52. DeFond & Jiambalvo J., (1991). Incidence and circumstances of accounting errors. *Accounting Review*, 66 (July), 643-55.
53. Desai, V., Roberts, R. W., & Srivastava, R., (2011). An analytical model for external auditor evaluation of the internal audit function using belief functions. *Contemporary Accounting Research*, 27 (2), 537-575.
54. Dirsmith, M. W., Fogarty, T. J., & Gupta, P. (2000). Institutional pressures and symbolic displays in a GAO context. *Organization Studies*, 21 (3), 515-537.
55. Dittenhofer, M., (1997). Behavioural aspects of internal auditing “revisited”. *Managerial Auditing Journal*, 12 (1), 23-27.

56. Donelson, D. C., McInnis, J., & Mergenthaler, R. D., (2012). *The effect of corporate governance reform on financial reporting fraud*, The University of Texas at Austin and The University of Iowa, doi: 10.2139/ssrn.2138348
57. Dubois & Rothwell, (2004). Competency based or a traditional approach to training?. *Proquest Education Journals*, 58 (4), 46.
58. Edge, W. R., & Farley, A. A., (1991). External auditor evaluation of the internal audit function. *Accounting and Finance Journal*, 31 (1), 69-83.
59. Ehrenberg, A. S. C. & Bound, J.A., (1993). Predictability and prediction (with comment). *Journal of the Statistical Society A*, 156, 167-206.
60. Ege, M. S., (2015). Does internal audit function quality deter management misconduct?. *The Accounting Review*, 90 (2), 495-527.
61. Epstein, (2010). *Corporate Governance Is Changing: Are You a Leader or a Laggard?*. Available at:
[http:// www.imanet.org/PDFs/Public/SF/2010/10/10/2010/epstein.pdf](http://www.imanet.org/PDFs/Public/SF/2010/10/10/2010/epstein.pdf).
62. Eya et al., (2015). *Internal audit characteristics, financial reporting quality: tunisian case*. Institut des Hautes Etudes Commerciales.
63. Fadzil, F. H., Haron, H., & Jantan, M., (2005). Internal auditing practices and internal control system. *Managerial Auditing Journal*, 20 (8), 844-866.
64. Fama, E. F., & Jensen, M. C., (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26 (2), 301-325.
65. Freeman, R. E., (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Boston, MA: Pitman.
66. Gayle & Miller., (2009). Has moral hazard become a more important factor in managerial compensation? Repository [cmu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1119 & context=tepper](http://cmu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1119&context=tepper).
67. Gibbs et al., (1979). *Evaluating the competence of internal audit department. symposium on auditing research III*, 207-225. Urbana Department of Accountancy, University of Illinois.

68. Gibbs & Schroeder, (1980). External auditor criteria for evaluating internal audit department. *The Internal Auditor*, 34-42.
69. Glaser et al., (1967). *The discovery of grounded theory – Strategies qualitative research*. A Division of Transaction Publishers
70. Glover, S. M., Prawitt, D. F., & Wood, D. A., (2008). Internal audit sourcing arrangement and the external auditor's reliance decision. *Contemporary Accounting Research*, 25 (1), 193-213.
71. Godfrey, J., Hodgson A., & Holmes S., (2003). *Accounting theory*, 3rd ed. Australia: John Wiley & Sons.
72. Goodwin Jenny, (2003), The relationship between the audit committee and the internal audit function: Evidence from Australia and New Zealand. *International Journal of Auditing*, Int. J. Audit, 7, 263-278.
73. Gramling, A. A., Maletta, M. J., A., & Church, B. K., (2004). The role of the internal audit function in corporate governance: A synthesis of the extant internal auditing literature and directions for future research. *Journal of Accounting Literature*, 23, 194-244.
74. Gramling, A. A., & Myers, P. M., (1997). Practitioner' and users' perceptions of the benefits of certification of internal auditors. *Accounting Horizons*, 11 (1), 39-53.
75. Gros, M., Koch, S., & Wallek, C., (2017). Internal audit function quality and financial reporting: Results of a survey on German listed companies. *Journal of Management & Governance*. 21 (2), 291-329.
76. Gul., F. A., & Leung S., (2004). Board leadership, outside directors expertise and voluntary corporate disclosures. *Journal of Accounting and Public Policy*, 23 (2004), 351-379.
77. Gulzar, M. A., & Wang, Z., (2011). Corporate governance characteristics and earnings managemnet: Empirical evidence from Chinese listed firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1 (1), 133-151.

78. Hajiha Zohreh & Rafiee Azadeh, (2011), The impact of internal audit function quality on audit delay. *Middle-East Journal of Scientific Research*, 10 (3), 389-397.
79. Haron, H., Chambers, A., Ramsi, R., & Ismail, I., (2004). The reliance of external auditors on internal auditors. *Managerial Auditing Journal*, 19 (9), 1148-1159.
80. Healy, P. M., (1985). The effect of bonus schemes on accounting decisions. *Journal of accounting and economics*, 7 (1), 85-107.
81. Healy & Wahlen J., (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard settings. *Accounting Horizons*, 13 (4), 365-383.
82. Healy & Palepu, (2001). Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature. *Journal of Accounting and Economics*, 31 (2001), 405-440.
83. Hoang Thi Mai Khanh & Nguyen Vinh Khuong, (2018). Audit quality, firm characteristics and real earnings management: The case of listed Vietnamese firms. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 8 (4), 243-249.
84. Hunt, A., Moyer, S. E. & Shevlin, T., (1996). Managing interacting accounting measures to meet multiple objectives: A study of LIFO firms. *Journal of accounting and economics*, 21 (3), 339-374.
85. ICAEW - The Institute of Chartered Accountants in England and Wales, (2005). *Agency theory and the role of audit*: ICAEW.
86. IIA - Institute of Internal Auditors, (1978). *Definition of internal auditing*. Altamonte Springs, Florida: the Institute of Internal Auditors.
87. IIA - Institute of Internal Auditors, (2010b). *Studierapport: Common Body of Knowledge*. Naarden: Instituut of Internal Auditors Netherland.
88. IIA - Institute of Internal Auditors, (2017). *International standards for the professional practice of internal auditing guide: Independence and Objectivity*. Altamonte Springs, FL.: The Institute of Internal Auditors.

89. IAASB - The International Audit and Assurance Standards, (2012). ISA 610 (Revised) *Using the work of internal auditors. international federation of accountants (IFAC)*. New York, NY.: IAASB.
90. Ibadin L. A. & Afensim E., (2015). Audit committee attributes and earnings management: Evidence from Nigeria. *International Journal of Business and Social Research*, 5 (4), 14-22.
91. Ienciu I. A., (2012). The relationship between environmental reporting and corporate governance characteristics of Romanian listed entities. *Accounting and Management Information Systems*, 11 (2), 267-294.
92. Jelinek, K., (2007). *The effect of leverage increases on earnings management. Journal of Business & Economic Studies*, 13 (2), 24-46.
93. Jensen, M. C., & Meckling, W. H., (1976). Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3 (4), 305-360.
94. Johl, S. K., Johl, S. K., Subramaniam, N., & Cooper, B., (2013). Internal audit function, board quality and financial reporting quality: Evidence from Malaysia. *Managerial Auditing Journal*, 28 (9), 780-814.
95. Jones, J., (1991). Earnings management during important relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29 (Autumn), 193-228.
96. Joseph Stiglitz, (1975). The theory of "screening," education, and the distribution of income. *The American Economic Review*, 65 (3), 283-300.
97. Jouini, F., (2013). Corporate governance and the level of financial disclosure by Tunisian firm. *Journal of Business Studies Quarterly*, 4 (3), 95-111.
98. Kagermann, H., Kinney, W., Kuting, K., & Weber, C. P., (2008). *Internal audit handbook: Management with the SAP – Audit roadmap*. Verlag Berlin, Heidelberg: Springer.
99. Kaplan S., & Schultz, J., (2007). Intentions to report questionable acts: an examination of the influence of anonymous reporting channel, internal audit quality and setting. *Journal of Business Ethics*, 71 (2), 109-124.

100. Keating, A. S., & Zimmerman, J. L., (1999). Depreciation policy changes: tax, earnings management, and investment opportunity incentives. *Journal of accounting and economics*, 28 (3), 359-389.
101. Khalil, M., & Ozkan, A., (2016). Board independence, audit quality and earnings management: Evidence from Egypt. *Journal of Emerging Market Finance*, 15 (1), 84-118.
102. Klein, A., (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of Accounting and Economics*, 33 (3), 375-400.
103. Kothari, S. P., Leone, A. J. & Wasley, C. E., (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39 (1), 163-197.
104. Kusnadi, Y., Leong, K. S., Suwardy, T., & Wang, J., (2015). Audit committees and financial reporting quality in Singapore. *Journal Business Ethics*, 139 (1), 197-214.
105. Lakhali, Faten. 2015. Do women on boards and in top management reduce earnings management? Evidence in France. *The Journal of Applied Business Research*, 31 (3), 1107-18.
106. Latif, A. S., & Abdullah, F., (2015). The effectiveness of corporate governance in constraining earnings management in Pakistan. *The Lahore Journal of Economics*, 20 (1), 135-155.
107. Larcker D. F., & Tuna I., (2007). Corporate governance, accounting outcomes, and organizational performance. *The Accounting Review*, 82 (4), 963-1008.
108. Lin, S., Pizzini, M., Vargus, M., & Bardhan I. R., (2011). The role of the internal audit function in the disclosure of material weaknesses. *The Accounting Review*, 86 (1), 287-323.
109. Maletta, M. J., & Kida, T., (1993). The effect of risk factors on auditors' configural information processing. *The Accounting Review*, 68 (3), 681-691
110. Margheim, L. L., (1986). Further evidence on external auditors' reliance on internal auditors. *Journal of Accounting Research*, 24 (1), 194-205.

111. Marquardt, C. A., & Wiedman, C. I., (2004). How are earnings managed? an examination of specific accruals. *Contemporary Accounting Research*, 21 (2), 46-491.
112. McGregor, D. (1960). *The human side of enterprise*. McGraw-Hill. New York, New York.
113. McNichols, M. & Wilson, G. P., (1988). Evidence of earnings management from the provision for bad debts. *Journal of Accounting Research*, 26 (Supplement), 1-31.
114. Messier, W. F., & Schneider A., (1988). A hierarchical approach to the external auditor's evaluation of the internal auditing function. *Contemporary Accounting Research*, 4 (2), 337-353.
115. Messier, J. W. F., Reynolds, J. K., Simon, C. A., & Wood, D. A., (2011). The effect of using the internal audit function as a management training ground on the external auditor's reliance decision. *The Accounting Review*, 86 (6), 2131-2154.
116. Miles M. B. & Huberman A. M., (1994). *Qualitative data analysis: an expanded sourcebook*. Second Ed. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.
117. Modell, S., (2001). Performance measurement and institutional processes: a study of managerial responses to public sector reform. *Management Accounting Research*, 12, 437-464.
118. Moeller, R., (2004). Managing internal auditing in a post-SOX world. *The Journal of Corporate Accounting and Finance*, 15 (4), 41-5.
119. Mohamed A., Monirul A. H., Mahmud H., & Lee Y., (2009). Corporate governance and voluntary disclosure in corporate annual reports of Malaysian listed firms. *Jamar*, 7 (1), 1-15.
120. Moyer, S. E., (1990). Capital adequacy ratio regulations and accounting choices in commercial banks. *Journal of accounting and economics*, 13 (2), 123-154.

121. Nguyễn, T. T., (2015). Determinants of accrual earnings management – Empirical evidence from Vietnam. *International Conference on Accounting 2015 – ICDA 2015*, The University of Da Nang, Vietnam.
122. Nurdiono & Rindu Rika Gamayuni, (2018). The effect of internal auditor competency on internal audit quality and its implication on the accountability of local government. *European Research Studies Journal*, Volume XXI, Issue 4, 426-434.
123. Oliver, C., (1991). Strategic responses to institutional pressures. *Academy of Management Review*, 15 (2), 203-223.
124. Palepu, Krishna G., Paul M. Healy & Victor Bernard, (2003). *Business analysis and valuation: Using financial statements*. Belmont. CA. SouthWestern College Publishing.
125. Penrose, E., (1959/1995). *The theory of the growth of the firm*. Oxford University Press.
126. Pfeffer, J., & Salancik, G. R., (1978). *The external control of organizations: A resource dependence perspective*. New York: Harper & Row.
127. Phillips, J., Pincus, M. & Rego, S., O. (2003). Earnings management: New evidence based on deferred tax expense. *The Accounting Review*, 78 (2), 491-521.
128. Pizzini, M., Lin, S., Vargus, M. E., & Ziegenfuss, D. E., (2012). *The impact of internal audit function quality and contribution on audit delays*. Working Paper.
129. Powell, S. F., (1993). Internal audit in industry. *Journal of Management Accounting*, 71 (8), 52-54.
130. Prawitt, D. F., Smith J. L., & Wood D. A., (2009). Internal audit quality and earnings management. *The Accounting Review*, 84 (4), 1255-1280.
131. Prawitt, D. F., Sharp, N. Y., & Wood, D. A., (2012). Internal audit outsourcing and the risk of misleading or fraudulent financial reporting: Did Sarbanes-Oxley get it wrong?. *Contemporary Accounting Research*, 29 (4), 1109-1136.

132. Priem, R. L. & Butler, J. E., (2001). Is the resource-based "View" a useful perspective for strategic management research?. *Academy of Management Review*, 26 (1), 22-40.
133. PCAOB - Public Company Accounting Oversight Board, (2010). *The auditor's consideration of the internal audit function in an audit of the financial statements*. Available at: https://pcaobus.org/Standards/Archived/PreReorg_Standards/Pages/AU322.aspx.
134. Raghunandan, Read, K., & Rama, D., (2001). Audit committee composition, board directors, and interactions with internal auditing. *Accounting Horizons*, 15, 105-118.
135. Ronen, J., & Yaari, V., (2008). *Earnings Management: Emerging Insights in Theory, Practice and Research*. New York, Springer.
136. Rose, Anna M., Rose, Jacob M., & Norman, Carolyn S., (2013). Is the objectivity of internal audit compromised when the internal audit function is a management training ground?. *Accounting and Finance Financial*.
137. Roychowdhury, S., (2006). Earnings management through real activities manipulation. *Journal of accounting and economics*, 42 (3), 335-370.
138. Rumelt, R. P., (1997). *Toward a strategic theory of the firm*. Oxford University Press. Samuelson, A. P., Nordhaus, D. W., 2002a. *Economics*, McGrawHill Education (UK) Ltd.
139. Sarens, G., Beelde I., & Everaert P., (2009). Internal audit: A comfort provider to the audit committee. *British Accounting Review*, 41, 90-106.
140. Sawyer, L. B., (1996). *The practice of modern internal auditing*, 4th Edition. Altamonte Springs, Florida: The Institute of Internal Auditors.
141. Schipper, K., (1989). Earnings management. *Accounting Horizons*, 3 (4), 91-102.
142. Schneider, A., (1984). Modeling external auditors' evaluations of internal auditing. *Journal of Accounting Research*, 22 (2), 657-678.

143. Schneider, A., (1985a). Consensus among auditors in evaluating the internal audit function. *Accounting & Business Research*, 15 (60), 297-301.
144. Schneider, A., (1985b). The reliance of external auditors on the internal audit function. *Journal of Accounting Research*, 23 (2), 911-919.
145. Schneider Arnold, (2013). Internaal auditing and real management. *Journal Of Contemporary Issues In Business Research*, 2 (4), 97-108.
146. Scott W., (1997). *Financial accounting theory*. Prentice Hall. Upper Saddle River, NJ, Prentice Hall Canada Inc.
147. Skousen, K. F., S. M. Glover & D. F. Prawitt., (2005). *An introduction to corporate governance and the SEC*. Mason, OH: Thomson South-Western.
148. Spence, M., (1973). Job market signaling. *The quarterly Journal of Economics*, 355-374.
149. Stubben, S. R., (2010). Discretionary revenues as a measure of earnings management. *The Accounting Review*, 85 (2), 695-717.
150. Subramaniam, N., (2006). *Agency theory and accounting research: An overview of some conceptual and empirical issues*. In Z. Hoque (Ed.), *Methodological issues in accounting research: Theories and methods*, 55-77. Geelong, Australia: Spiramus.
151. Suwaidan, M. S., & Qasim A., (2010). External auditors' reliance on internal auditors and its impact on audit fees: An empirical investigation. *Managerial Auditing Journal*, 25 (6), 509-525.
152. Uecker, W. C., Brief, A. P., & Kinney, W. R., (1981). Perception of the internal and external audit as a deterrent to corporate irregularities. *The Accounting Review*, 56 (3), 465-478.
153. Usman (2016). Effect of experience and accountability on the quality of internal audit. *International Journal Of Scientific & Technology Research*, 5 (03), 85-90

154. Van Staden, M., & Steyn, B., (2009). The profile of the chief audit executive as a driver of internal audit quality. *African Journal of Business Management*, 3 (13), 918-925.
155. Wallace, W. A. & Kreutzfeldt, R. W., (1991). Distinctive characteristics of entities with an Internal Audit Department and the association of the quality of such departments with errors. *Contemporary Accounting Research*, 7 (2), 485-512.
156. Warfield, T. D., Wild, J. J. & Wild, K. L., (1995). Managerial ownership, accounting choices, and informativeness of earnings. *Journal of accounting and economics*, 20 (1), 61-91.
157. Watson, S. & Marston, (2002). Voluntary disclosure of accounting ratios in the UK. *British Accounting Review*, 34, 289-313.
158. Wernerfelt, B., (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5 (2), 171-180.
159. Xie, B., Davidson III, W. N., & DaDalt, P. J., (2003). Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee. *Journal of Corporate Finance*, 9 (3), 295-316.
160. Yang Jing, (2008). *Causes and solutions for information asymmetry in stock market*. Available at: http://www.seiofbluemountain.com/upload/product_/200911/2008_jrhy07a13 .pdf
161. Yermack, D., (1996). Higher market valuation of companies with a small board of directors. *Journal of Financial Economics*, 40 (2), 185-211.
162. Yu T. C., Hanchung C., Rainbow K. C., & Wuchun C., (2019). The impact of internal audit attributes on the effectiveness of internal control over operations and compliance. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 15, 1-19.
163. Zang, A. Y., (2011). Evidence on the trade-off between real activities manipulation and accrual-based earnings management. *The Accounting Review*, 87 (2), 675-703.